

Bộ Giáo dục và Đào tạo
Dự án phát triển giáo viên Tiểu học

Văn học
Giáo trình đào tạo giáo viên Tiểu học
Hệ Cao đẳng Sư phạm

Biên soạn:
Cao Đức Tiến (*Chủ biên*)
Dương Thị Hương

Hà Nội – 2005
Lời nói đầu

Để góp phần đổi mới công tác đào tạo và bồi dưỡng giáo viên tiểu học, Dự án phát triển giáo viên tiểu học đã tổ chức biên soạn các môđun đào tạo theo chương trình Cao đẳng sư phạm và chương trình liên thông từ Trung học sư phạm lên Cao đẳng sư phạm; biên soạn các môđun bồi dưỡng giáo viên nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, cập nhật những đổi mới về nội dung, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục tiểu học theo chương trình, sách giáo khoa tiểu học mới.

Điểm mới của tài liệu viết theo môđun là thiết kế các hoạt động, nhằm tích cực hoá các hoạt động của người học, kích thích óc sáng tạo và khả năng giải quyết vấn đề, tự giám sát và đánh giá kết quả học tập của người học; chú trọng sử dụng nhiều phương tiện truyền đạt khác nhau (tài liệu in, băng hình...) giúp người học dễ học, dễ hiểu và gây được hứng thú học tập.

Môđun **Tiếng Việt - Văn học và phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học**, do nhóm tác giả trường Đại học sư phạm Hà Nội biên soạn.

Mục đích biên soạn môđun **Tiếng Việt - Văn học và phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học** là giúp sinh viên Cao đẳng sư phạm có những kiến thức và kỹ năng cơ bản về Tiếng Việt, Văn học và Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học, để họ có thể thực hành nghề nghiệp của mình một cách có hiệu quả ở bậc tiểu học.

Môđun **Tiếng Việt - Văn học và phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học** có thời lượng là 210 tiết, gồm 14 đơn vị học trình (ĐVHT) = 5 Học phần. Cụ thể như sau:

1. Văn học (75 tiết = 5 ĐVHT)
2. Tiếng Việt (120 tiết = 8 ĐVHT)
3. Tiếng Việt thực hành (45 tiết = 3 ĐVHT)
4. Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học (90 tiết = 6 ĐVHT)

5. Phần gợi ý nội dung các chuyên đề tự chọn gồm 5 Chuyên đề (a. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Tiếng Việt ở tiểu học; b. Dạy học phát huy tính tích cực của học sinh tiểu học; c. Dạy học theo hướng tích hợp trong môn Tiếng Việt ở tiểu học; d. Ngữ pháp chức năng; e. Từ Hán – Việt).

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập của sinh viên, mỗi học phần được biên soạn thành một cuốn sách riêng.

Đây là học phần **Văn học**, gồm 75 tiết, thuộc môđun **Tiếng Việt - Văn học và phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học**. Học phần này gồm có các Chủ đề sau:

+ Chủ đề 1: Hệ thống hoá kiến thức về văn học Việt Nam đã học ở Trung học phổ thông (15 tiết)

+ Chủ đề 2: Lí luận văn học (15 tiết)

+ Chủ đề 3: Văn học dân gian Việt Nam (15 tiết)

+ Chủ đề 4: Văn học thiếu nhi Việt Nam (15 tiết)

+ Chủ đề 5: Văn học nước ngoài trong chương trình tiểu học (15 tiết).

Lần đầu tiên, tài liệu được biên soạn theo chương trình và phương pháp mới, chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Ban điều phối Dự án rất mong nhận được những ý kiến đóng góp chân thành của bạn đọc, đặc biệt là của đội ngũ giảng viên, sinh viên các trường Sư phạm và giáo viên tiểu học trong cả nước.

Xin trân trọng cảm ơn.

Dự án phát triển giáo viên tiểu học

Chủ đề 1

Hệ thống hoá kiến thức về văn học Việt nam

đã học ở trung học phổ thông
(15 tiết: 8 tiết lí thuyết, 7 tiết bài tập)



mục tiêu

1. Về kiến thức:

+ Trình bày được những đặc điểm và thành tựu của Văn học Việt Nam qua các thời kì phát triển.

+ Phân tích được những đặc điểm và thành tựu cơ bản của Văn học viết Việt Nam,

2. Về kĩ năng:

+ Cảm nhận được cái hay, cái đẹp của các tác phẩm văn học.

+ Sử dụng được các kiến thức văn học để thiết kế các bài giảng ở tiểu học theo tinh thần tích hợp.

+ Khái quát hoá và hệ thống hoá các hiện tượng văn học; nhận ra các qui luật phát triển của văn học Việt Nam.

3. Về thái độ:

+ Có tinh thần chủ động và sáng tạo trong việc sử dụng các kiến thức và kĩ năng văn học vào hoạt động dạy học tiếng Việt ở tiểu học.

+ Có ý thức trau dồi khả năng cảm thụ cái hay, cái đẹp của các tác phẩm văn chương và vận dụng vào dạy học Tiếng Việt ở tiểu học.

II. Giới thiệu về chủ đề 1

Trong chủ đề này gồm có các tiểu chủ đề sau:

A. Khái quát về những đặc điểm và thành tựu

của văn học viết Việt Nam (6 tiết)

1. Thời kì từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX (1, 5 tiết)

+ Đặc điểm: Những nét tiêu biểu của thi pháp văn học trung đại.

+ Thành tựu: Các tác giả, tác phẩm tiêu biểu.

2. Thời kì từ đầu thế kỉ XX đến 1945 (1,5 tiết)

+ Đặc điểm: Các xu hướng, trào lưu văn học.

+ Thành tựu: Các tác giả, tác phẩm tiêu biểu.

3. *Thời kì từ 1945 đến 1975 (1,5 tiết)*

+ Đặc điểm: Các xu hướng, trào lưu văn học.

+ Thành tựu: Các tác giả, tác phẩm tiêu biểu.

4. *Thời kì từ 1975 đến nay (1,5 tiết)*

+ Đặc điểm: Các xu hướng, trào lưu văn học.

+ Thành tựu: Các tác giả, tác phẩm tiêu biểu.

B. Văn học Việt Nam trong chương trình tiểu học (2 tiết)

1. Giới thiệu và nhận xét cách tuyển chọn, sắp xếp và gợi ý hướng dẫn học tác phẩm văn học Việt Nam trong chương trình và sách giáo khoa tiểu học.

2. Hướng dẫn sinh viên tự nghiên cứu, học tập, tích lũy các kiến thức về văn học Việt Nam để có điều kiện dạy học thật tốt ở trường tiểu học.

C. Tập phân tích một số tác phẩm văn học Việt Nam,

chú trọng các bài được lựa chọn trong chương trình tiểu học (6 tiết)

1. *Côn Sơn ca* (Nguyễn Trãi)

2. *Ngày xuân* (Trích *Truyện Kiều* của Nguyễn Du)

3. *Mùa thu câu cá* (Nguyễn Khuyến)

4. *Về thăm bà* (Thạch Lam)

5. *Rằm tháng giêng* (Hồ Chí Minh)

6. *Việt Bắc* (Trích *Việt Bắc* của Tố Hữu).

*Kiểm tra: (1 tiết)

III. Điều kiện cần thiết để học tập chủ đề 1

1. Các tài liệu tham khảo cần thiết nhất về văn học Việt Nam (Sẽ được chỉ dẫn cụ thể cho việc học từng bài mục).

2. Băng hình, tranh ảnh...(Nếu có).

IV. Nội dung

Như đã giới thiệu ở trên, chủ đề này có ba nội dung chính bạn cần tìm hiểu. Dưới đây là từng nội dung cụ thể của từng tiêu chủ đề.

Tiểu chủ đề 1: Khái quát về những đặc điểm và thành tựu của văn học viết Việt Nam (6 tiết)

Hoạt động 1: Xác định các kiến thức cơ bản về văn học viết

Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX (1,5 tiết)



Thông tin cơ bản cho hoạt động 1

Để tìm hiểu một cách khái quát về những đặc điểm và thành tựu của văn học viết Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX, Bạn cần có những tài liệu cơ bản dưới đây:

1. *Văn học Việt Nam, Từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XVIII*, Do các giả Bùi Văn Nguyên, Nguyễn Sĩ Cẩn, Hoàng Ngọc Trì *biên soạn*, NXB Giáo dục, 1989.

Trong tài liệu này, Bạn cần đọc kĩ các chương sau:

Chương I. Đại cương những vấn đề thiết yếu để tìm hiểu văn học viết Việt Nam dưới thời phong kiến. Trong chương này, cần chú ý tới hai vấn đề lớn là: 1). Một số vấn đề về hệ ý thức thời phong kiến; 2). Quan hệ giữa ý thức bảo vệ, bồi dưỡng bản lĩnh, bản sắc dân tộc và khả năng tiếp chuyên tinh hoa ngoại lai qua nền văn học viết của ta dưới thời phong kiến. Tìm hiểu các vấn đề trên từ trang 31 đến trang 92.

Chương II. Văn học từ thế kỉ X đến thế kỉ XIV. Trong chương này, cần chú ý tới một số điểm như sau: 1). Tình hình đất nước và văn hoá xã hội từ thế kỉ X đến thế kỉ XIV; 2). Văn học thời Lí; 3). Văn học thời Trần. Tìm hiểu các vấn đề trên từ trang 93 đến trang 137.

Chương III. Văn học thế kỉ XV. Chú ý các vấn đề sau: 1) Tình hình đất nước phục hưng sau cuộc kháng chiến chống Minh thắng lợi; 2). Đặc điểm của văn học viết thế kỉ XV. Tìm hiểu các vấn đề trên từ trang 141 đến trang 177.

Chương VI. Văn học từ thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XVIII. Trong chương này, cần tìm hiểu các vấn đề sau: 1). Tình hình đất nước từ thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XVIII và đặc điểm văn học thời kì này; 2). Văn học thế kỉ XVI, hay văn học thời Lê - Mạc xung đột; 3). Văn học thế kỉ XVII đến giữa thế kỉ XVIII, hay văn học thời Trịnh – Nguyễn phân tranh. Tìm hiểu các vấn đề nêu trên từ trang 263 đến trang 302.

2. *Văn học Việt Nam*, Nửa cuối thế kỉ XVIII, Nửa đầu thế kỉ XIX, Do các tác giả Đặng Thanh Lê, Hoàng Hữu Yên, Phạm Luận biên soạn, NXB Giáo dục, 1990.

Trong tài liệu này, Bạn cần đọc *Chương I: Khái quát văn học Việt Nam nửa cuối thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX.* Đọc chương này, Bạn cần chú ý tới những điểm sau: 1). Bối cảnh lịch sử, xã hội, văn hoá tư tưởng; 2). Tình hình văn học. Tìm hiểu các vấn đề trên từ trang 5 đến trang 46.

3. *Văn học Việt Nam* (Từ thế kỉ X đến thế kỉ XX), Do Nguyễn Phạm Hùng biên soạn, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2001.

Trong tài liệu này, Bạn cần đọc *Chương V: Văn học thời Nguyễn (Nửa cuối thế kỉ XIX)* và chú ý tới các vấn đề sau đây: 1). Những vấn đề chung; 2). Các loại hình văn học chính. Tìm hiểu các vấn đề trên từ trang 191 đến trang 212.

4. *Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam*, Lê Trí Viễn, NXB Khoa học xã hội, 1996.

Trong tài liệu này, Bạn cần đọc các chương sau: *Chương IV*: Đặc trưng văn học Việt Nam – Cao nhã; *Chương V*: Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam – Vô ngã và hữu ngã; *Chương VI*: Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam – Quy phạm và bất qui phạm. Tìm hiểu các vấn đề trên từ trang 139 đến trang 270.



Nhiệm vụ

+ Nhiệm vụ 1:

Tìm các tài liệu đã nêu ở trên (Từ nguồn sách của thư viện, của cá nhân,...)

Nhiệm vụ 2:

a). Đọc các tài liệu nguồn số 1, 2, 3, 4 theo những chỉ dẫn cụ thể đã nêu đối với từng tài liệu.

b). Khi đọc, Bạn hãy ghi chép, hệ thống hoá các kiến thức cơ bản về văn học viết Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX.



Đánh giá hoạt động 1

Bạn hãy tự đánh giá về mức độ hoàn thành *Hoạt động 1* của mình bằng việc trả lời các câu hỏi dưới đây:

a). *Những điểm nổi bật về các điều kiện lịch sử xã hội và môi trường văn hoá, tư tưởng của nền văn học viết Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX là gì?*

b). *Sự phát triển của văn học trung đại trải qua các giai đoạn như thế nào? Trong mỗi giai đoạn, những điểm nổi bật về nội dung và hình thức là gì? Bạn hãy nêu ra những nét lớn của sự vận động văn học trong nội dung và hình thức và nêu các tác giả, tác phẩm tiêu biểu.*

c). *Vì sao có thể nói nội dung yêu nước và nhân đạo là hai nội dung nổi bật và như sợi chỉ đỏ xuyên suốt nền văn học trung đại Việt Nam từ thế kỉ X đến cuối thế kỉ XIX?*

d). *Bạn hiểu như thế nào về tính qui phạm trong văn học viết Việt Nam thời trung đại? Giải thích do đâu mà có những qui phạm ấy từ các điều kiện lịch sử, xã hội, văn hoá, tư tưởng của chế độ phong kiến thời trung đại. Nêu ra những dẫn chứng để thấy rằng sự vận động của nền văn học trung đại Việt Nam một mặt bị chi phối bởi tính qui phạm và mặt khác là quá trình phá vỡ những qui phạm ấy*

e). *Bạn hãy chỉ ra những thể loại chính trong văn học viết Việt Nam thời trung đại. Chỉ rõ những thể loại nào được vay mượn từ văn học Trung Quốc và những thể loại nào là thuần túy dân tộc. Hãy chỉ ra những tác phẩm quen thuộc về các thể loại ấy.*

g). *Văn hoá, văn học Trung Quốc đã có ảnh hưởng sâu sắc đến văn học viết Việt Nam thời trung đại như thế nào và vì sao các tác phẩm viết bằng chữ Hán trong thời kì này vẫn được coi là tác phẩm của nền văn học viết Việt Nam? Hãy chứng minh rằng xu thế dân tộc hoá là một xu thế vận động chủ yếu để phát triển của văn học trung đại Việt Nam.*

h). *Những nhận xét và kết luận của bạn đã đầy đủ chưa?*

i). *Bạn hãy đề xuất những vấn đề còn có vướng mắc để tổ chức 세미나 dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Ví dụ: Vì sao thời kì văn học từ giữa thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX lại phát triển rực rỡ? Vì sao người phụ nữ được coi là nhân vật nổi bật trong văn học thời kì này? ...*

Hoạt động 2: Xác định những kiến thức cơ bản
về văn học viết Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945 (1,5 tiết)



Thông tin cơ bản cho hoạt động 2

Để xác định được những kiến thức cơ bản về văn học viết Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945, Bạn cần có những tài liệu dưới đây:

1. *Đại cương văn học*, Nguyễn Văn Long, Nguyễn Thị Tuyết Nhung, Phạm Thị Việt, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001. Đọc ở tài liệu này phần “*Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến cách mạng Tháng Tám 1945*”, từ trang 63 đến trang 78.

2. *Văn học Việt Nam (Từ thế kỉ X đến thế kỉ XX)*, Nguyễn Phạm Hùng, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2001. Đọc trong tài liệu này phần “*Văn học cận đại Việt Nam*”, từ trang 213 đến trang 257.

3. *Văn học*, Lớp 11, Tập I, Phần Văn học Việt Nam, Nguyễn Đình Chú – Trần Hữu Tá (Chủ biên), Nguyễn Hoàn Khung, Đặng Thanh Lê, Nguyễn Lộc, Hoàng Như Mai, Nguyễn Đăng Mạnh, Sách chỉnh lí hợp nhất năm 2000 (Tái bản lần thứ tư), NXB Giáo dục, 2004. Đọc phần ba: “*Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến cách mạng Tháng Tám 1945*”, từ trang 63 đến trang 82.

Những cuốn sách nói trên được coi như **tài liệu nguồn** giúp Bạn tìm hiểu những nội dung của bài học này.

Để giải quyết từng nội dung của bài học, Bạn cần lần lượt hoàn thành các **hoạt động** với những **nhiệm vụ** tương ứng.

Bây giờ, Bạn hãy làm rõ từng khía cạnh của nội dung bài học theo các **hoạt động** và các **nhiệm vụ** gợi ý cho Bạn.



Nhiệm vụ

Để hoàn thành *Hoạt động 2*, Bạn cần tiến hành các *Nhiệm vụ* sau:

Nhiệm vụ 1: Hãy tìm các tài liệu đã nói ở trên (Từ nguồn sách của thư viện, của cá nhân,...).

Nhiệm vụ 2:

a). Đọc các tài liệu nguồn số 1,2,3.

b). Khi đọc, Bạn hãy ghi chép, khái quát hoá các kiến thức cơ bản về văn học viết Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945.

Nhiệm vụ 3:

Sau khi đọc và ghi chép, Bạn hãy nêu rõ những đặc điểm của văn học viết Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945.

Bạn cần tập trung vào những khía cạnh sau đây:

+ *Một số điểm chung*

- Thời kì văn học này diễn ra chỉ gần nửa thế kỉ, nhưng có một vị trí hết sức quan trọng trong lịch sử văn học Việt Nam. Xã hội Việt Nam lúc này có nhiều thay đổi lớn dẫn đến sự thay đổi về ý thức và tâm lí con người. Đây cũng là lúc nền văn học mới ra đời, nó phát triển theo hướng *hiện đại hoá*, dần dần rời xa những ảnh hưởng của văn học Trung Quốc và chịu ảnh hưởng của văn học Pháp. Những xung đột giữa cái mới và cái cũ, giữa ý thức cá nhân đối với thực tại... là cơ sở để tạo nên những xung đột trong sáng tác văn học.

- Quá trình hiện đại hoá của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng Tháng Tám 1945 có thể nhận ra ở ba chặng như sau:

* *Từ đầu đầu thế kỉ XX đến khoảng 1920* (Nền văn học được hiện đại hoá bắt đầu bằng sự hình thành các thể văn xuôi quốc ngữ);

* *Từ những năm 20 đến khoảng 1930* (Nền văn học được hiện đại hoá đã đạt được nhiều thành tựu);

* Từ đầu những năm 30 đến 1945 (Nền văn học được hiện đại hoá đã tiến tới một bước mới bằng nhiều cuộc cách tân sâu sắc trên các thể loại).

Thời kì văn học này có những điểm cần lưu ý như sau:

- Các sáng tác văn học lấy chữ quốc ngữ làm chất liệu sáng tác nghệ thuật.

- Những nội dung mới do thời đại mạng lại (những tư tưởng, quan điểm thẩm mĩ, cảm xúc mới).

- Những hình thức thể hiện mới (ngôn ngữ và thể loại văn học).

+ *Các loại hình văn học*

Đây là thời kì nền văn học viết bằng chữ quốc ngữ đã có vị trí quan trọng trong đời sống xã hội... Một số thể loại cũ vẫn tiếp tục tồn tại, nhưng sự xuất hiện của nhiều thể loại mới như: *báo chí, truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch bản sân khấu, nghiên cứu, phê bình, nghị luận...* đã tạo nên sự trưởng thành vượt bậc của văn học Việt Nam thời kì này.



Đánh giá hoạt động 2

Bạn hãy tự đánh giá về mức độ hoàn thành *Hoạt động 2* của mình bằng việc trả lời các câu hỏi sau đây:

a). *Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945 đã được nảy sinh và phát triển trong bối cảnh lịch sử, xã hội, văn hoá như thế nào?*

b). *Việc hiện đại hoá nền văn học Việt Nam đã trải qua các giai đoạn nào? Hãy nêu các nội dung hiện đại hoá của mỗi giai đoạn; những thay đổi quan niệm nghệ thuật và hệ thống thi pháp; đổi mới về các thể loại văn học, ngôn ngữ, chữ viết và đội ngũ nhà văn.*

c). *Bạn hãy nêu và phân tích những đặc điểm chính của giai đoạn văn học từ đầu thế kỉ XX đến 1945.*

d). Hãy nêu những nét tiêu biểu của các khuynh lãng mạn và hiện thực với những tác giả, tác phẩm tiêu biểu của các khuynh hướng này.

e). Hãy nêu các giai đoạn phát triển của văn học Việt Nam thời kì từ đầu thế kỉ XX đến 1945. Những thành tựu tiêu biểu của từng giai đoạn là gì?

g). Văn học thời kì từ đầu thế kỉ XX đến 1945 có vị trí và ý nghĩa như thế nào trong lịch sử phát triển của văn học Việt Nam?

Hoạt động 3: Xác định những kiến thức cơ bản về văn học Việt Nam từ cách mạng Tháng Tám 1945 đến 1975 (1,5 tiết)



Thông tin cơ bản cho hoạt động 3

Để xác định được những kiến thức cơ bản của văn học Việt Nam từ cách mạng Tháng Tám 1945 đến 1975, Bạn cần có những tài liệu chính dưới đây:

1. *Văn học Việt Nam 1945 – 1975*, Tập I, Do các giả Nguyễn Đăng Mạnh, Nguyễn Trác, Trần Hữu Tá biên soạn, NXB Giáo dục, 1983. Trong cuốn này cần đọc: Chương I – *Nền văn học mới*, từ trang 3 đến trang 36; Chương II – *Văn học giai đoạn 1945 – 1954*, từ trang 38 đến trang 89; Chương III – *Văn học giai đoạn 1955 – 1975*, từ trang 91 đến trang 170.

2. *Văn học*, Lớp 12, Tập I, Phần Văn học Việt Nam, Hoàng Như Mai – Nguyễn Đăng Mạnh (Chủ biên), Hà Minh Đức, Nguyễn Văn Long, Trần Hữu Tá, Sách chỉnh lí hợp nhất năm 2000 (Tái bản lần thứ năm), NXB Giáo dục, 2005. Trong cuốn này cần đọc Phần bốn – *Văn học Việt Nam từ Cách mạng Tháng Tám 1945 đến 1975* (Bài khái quát), từ trang 38 đến trang 55.

Những cuốn sách nói trên được coi là *tài liệu nguồn* giúp Bạn tìm hiểu những nội dung của bài học này.

Để tìm hiểu từng nội dung của phần này, Bạn cần lần lượt hoàn thành các *hoạt động* với những *nhiệm vụ* tương ứng.

Bây giờ, Bạn hãy làm rõ từng vấn đề của nội dung bài học theo các *hoạt động* và các *nhiệm vụ* được gợi ý dưới đây.



Nhiệm vụ

Để thực hiện *Hoạt động 3*, Bạn cần tiến hành các *Nhiệm vụ* sau:

+ *Nhiệm vụ 1:*

Tim những cuốn sách đã thống kê ở trên (Từ nguồn sách của thư viện, của cá nhân,...).

+ *Nhiệm vụ 2:*

- a). Đọc các cuốn sách số 1 và 2 đã giới thiệu ở trên.
- b). Khi đọc, Bạn hãy ghi chép, khái quát hoá những kiến thức cơ bản về Văn học Việt Nam từ cách mạng Tháng Tám 1945 đến 1975.

+ *Nhiệm vụ 3:*

Sau khi đọc và ghi chép, Bạn hãy khái quát những điểm chủ yếu của văn học Việt Nam từ cách mạng Tháng Tám 1945 đến 1975 theo những vấn đề dưới đây:

- + Những chặng đường phát triển của văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 và những thành tựu nổi bật của mỗi chặng phát triển.
- + Những đặc điểm chính của văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975.
- + Tính đại chúng và tính nhân dân của văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975.
- + Sự kế thừa và phát huy những tư tưởng của truyền thống văn học dân tộc trong văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975.



Đánh giá *Hoạt động 3*

Bạn hãy tự đánh giá về mức độ hoàn thành *Hoạt động 3* của mình bằng việc trả lời các câu hỏi hoặc các vấn đề dưới đây:

a). *Hãy nêu rõ những chặng phát triển của văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 và những thành tựu nổi bật của mỗi chặng phát triển.*

b). *Hãy phân tích những đặc điểm chính của văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 và chỉ ra mối quan hệ giữa những đặc điểm ấy.*

c). *Tìm những dẫn chứng từ các tác phẩm đã học ở chương trình Văn học trung học phổ thông để làm sáng tỏ một đặc điểm của Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 là hướng về đại chúng và mang đậm tính nhân dân.*

d). *Hãy chỉ rõ văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 đã kế thừa và phát huy những tư tưởng nào của truyền thống văn học dân tộc.*

Hoạt động 4: Xác định những kiến thức cơ bản về văn học viết Việt Nam từ 1975 đến nay (1,5 tiết)



Thông tin cơ bản cho hoạt động 4

Để xác định được những kiến thức cơ bản về văn học viết Việt Nam từ 1975 đến nay, Bạn cần có những tài liệu chính dưới đây:

1. *Văn học Việt Nam* (Từ thế kỉ X đến thế kỉ XX), Phạm Mạnh Hùng biên soạn, NXB Đại học quốc gia Hà Nội – 2001. Trong cuốn này cần đọc Phần bốn – Vài nét về văn học Việt Nam đương đại (1975 – 1995), từ trang 335 đến trang 349.

2. *Đại cương văn học*, Nguyễn Văn Long- Nguyễn Thị Tuyết Nhung -Phạm Thị Việt, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001. Trong cuốn này cần đọc Bài 4 - *Những nội dung tư tưởng cơ bản của văn học viết Việt Nam*, từ trang 97 đến trang 115.

Những cuốn sách nói trên được coi là *tài liệu nguồn* giúp Bạn tìm hiểu những nội dung của bài học này.

Để tìm hiểu từng nội dung của phần này, Bạn cần lần lượt hoàn thành các *hoạt động* với những *nhiệm vụ* tương ứng.

Bây giờ, Bạn hãy làm rõ từng vấn đề của nội dung bài học theo các *hoạt động* và các *nhiệm vụ* được gợi ý dưới đây.



Nhiệm vụ

Để thực hiện *Hoạt động 4*, Bạn cần tiến hành các *Nhiệm vụ* sau:

+ *Nhiệm vụ 1:*

Tìm những cuốn sách đã thống kê ở trên (Từ nguồn sách, của thư viện, của cá nhân; tìm thêm trên các báo, tạp chí, các bài viết tại các hội nghị, hội thảo về văn học Việt Nam trong thời kì đổi mới...).

+ *Nhiệm vụ 2:*

- a). Đọc các cuốn sách, tài liệu đã tìm được.
- b). Khi đọc, Bạn hãy ghi chép, hệ thống hoá những kiến thức cơ bản về Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay.
- c). Thảo luận nhóm và chuẩn bị cho cuộc sêmina của lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên: *Về những đặc điểm của văn học Việt Nam thời kì đổi mới.*

+ *Nhiệm vụ 3:*

Sau sêmina, Bạn hãy khái quát những điểm chủ yếu của văn học Việt Nam từ 1975 đến nay theo những vấn đề dưới đây:

- a). Các giai đoạn phát triển và những thành tựu chính của mỗi giai đoạn.
- b). Những đặc điểm chính của văn học Việt Nam thời kì đổi mới.
- c). Những ưu điểm và những hạn chế của văn học thời kì đổi mới.



Đánh giá hoạt động 4

Bạn hãy tự đánh giá về mức độ hoàn thành *Hoạt động 4* của mình bằng việc trả lời các câu hỏi hoặc các vấn đề dưới đây:

a). *Hãy nêu rõ những chặng phát triển của văn học Việt Nam từ 1975 đến nay.*

b). *Hãy nêu những đặc điểm chính của văn học Việt Nam từ 1975 đến nay và chỉ ra mối quan hệ giữa những đặc điểm ấy.*

c). *Hãy chỉ rõ văn học Việt Nam từ 1975 đến nay đã kế thừa và phát huy những tư tưởng nào của truyền thống văn học dân tộc.*

d). *Những ưu điểm và hạn chế của văn học Việt Nam sau 1975 là gì?*



Thông tin phản hồi cho các hoạt động

Thông tin phản hồi cho Hoạt động 1

Những nét cơ bản của văn học viết Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX

a). **Về văn học thời Lí - Trần**

Văn học Lí – Trần kéo dài từ thế kỉ X đến thế kỉ XIV. Trong giai đoạn này cần chú ý những điểm như sau:

+ *Một số điểm chung:*

- Đây là nền văn học viết đầu tiên của nước nhà. Nền văn học này được hình thành và phát triển trong bối cảnh vừa thoát khỏi hơn một nghìn năm Bắc thuộc. Đây là thời kì nhà nước phong kiến Việt Nam hình thành và phát triển, vừa có những nét mang bản sắc riêng, vừa những nét mô phỏng phong kiến phương Bắc. Nền văn học này đã có nhiều đóng góp vào công cuộc kháng chiến chống xâm lược và xây dựng đất nước.

- Văn học và xã hội thời Lí có sự khác nhau so với thời Trần. Con người, xã hội và văn học thời Lí chủ yếu là con người, xã hội và văn học Phật giáo. Sang thời Trần, xã hội chuyển từ xã hội Phật giáo sang xã hội

Nho giáo, nho sĩ đã thay thế tu sĩ, văn học nhà chùa được thay bằng văn học của nhà Nho. Văn học thời Trần phát triển khá phong phú, đa dạng.

- Văn học Lí – Trần chủ yếu được viết bằng *chữ Hán*. Đến cuối đời Trần *chữ Nôm* ra đời. Văn học thời kì này thường sử dụng ngôn ngữ mang tính tượng trưng, ước lệ và quy phạm.

- Thể loại văn học được tiếp thu của Trung Quốc đã dần dần được dân tộc hoá để diễn tả đời sống tinh thần của người Việt.

+ *Các loại hình văn học:*

Có thể phân chia các thể loại văn học thời Lí – Trần như sau:

- Thơ ca : *Thơ sấm, thơ suy lí (thơ Thiên), thơ trữ tình, thơ tự sự;*
- Biền văn: *Phú, hịch, cáo, chiếu chế, biểu, tấu;*
- Tản văn: *Văn bình luận, thư tín, ngữ lục;*
- Tạp văn: *Luận thuyết tôn giáo;*
- Truyện kể: *Truyện, sử, văn bia;*

Tuy nhiên, phải nói rằng thành tựu đạt được nhiều hơn cả là ở *Thơ Thiên, Văn chiếu, Thơ trữ tình, Văn hịch, Văn phú và Truyện*.

b). Về Văn học thế kỉ XV

Giai đoạn văn học này còn được gọi là *Văn học thời Lê sơ*. Cần chú ý những điểm sau:

+ *Một số điểm chung:*

- Đây là một thời kì văn học phát triển rực rỡ, là sự kế tục và phát triển những phẩm chất tốt đẹp của văn học thời Lí – Trần cả về cảm hứng và nghệ thuật phản ánh.

- Về tư tưởng xã hội, thế kỉ XV bước vào thời kì của “Nho học độc tôn”. Nho giáo giữ địa vị bá chủ trong đời sống tinh thần của con người.

- Văn học có ba khuynh hướng chính:

* Văn học yêu nước;

* Văn học thù tạc, ca tụng chế độ;

* Văn học bất mãn với thời thế.

+ *Các loại hình văn học:*

Cần khẳng định rằng: ở giai đoạn này, những thành tựu của các thể loại văn học thời Lí – Trần vẫn được tiếp tục phát triển. Một số thể loại văn học cũ mất dần vai trò; một số thể loại mới xuất hiện và khá nổi bật là *Văn luận chiến bang giao, Cáo và Thơ Nôm thất ngôn xen lục ngôn*.

c). Về văn học thế kỉ XVI – nửa đầu thế kỉ XVIII

Đến thế kỉ XVI, Văn học trung đại Việt Nam bước vào giai đoạn mới, có những điểm cần chú ý như sau:

+ *Một số điểm chung:*

- Văn học thời kì thế kỉ XVI – nửa đầu thế kỉ XVIII tồn tại trong bối cảnh phức tạp của chế độ phong kiến Việt Nam. Sau khi vua Lê Thánh Tông qua đời (1479), xã hội phong kiến Việt Nam bước vào giai đoạn khủng hoảng trầm trọng. Đất nước bắt đầu đi vào thời kì rối loạn từ các triều Lê Uy Mục, Lê Tương Dực... Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê. Cuộc chiến tranh Nam – Bắc triều kéo dài gần 50 năm (1546 – 1592), rồi cuộc Trịnh – Nguyễn phân tranh cũng kéo dài gần nửa thế kỉ (1627 – 1672).

- Mâu thuẫn cơ bản của xã hội Việt Nam từ thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XIX là *mâu thuẫn giai cấp*. Đó là mâu thuẫn giữa các tầng lớp bị trị với các tầng lớp thống trị. Nếu ở giai đoạn trước, vấn đề *số phận dân tộc* được đặt lên hàng đầu, thì ở giai đoạn này, vấn đề *số phận con người* là vấn đề nổi bật. Văn học đã có sự chuyển hướng mạnh mẽ trong việc đấu tranh và bênh vực cho con người bé nhỏ thoát khỏi những bất công của xã hội.

- Nho giáo chiếm địa vị độc tôn, trở thành công cụ của giai cấp thống trị để quản lí xã hội và kìm hãm con người. Cũng do vậy, một tất yếu

phải xảy ra là sự xuất hiện những tư tưởng chống đối của các tầng lớp bình dân và nhân dân lao động.

+ *Các loại hình văn học*

Trong thời kì này, có các thể loại văn học đáng được chú ý là: *Thơ Nôm giáo huấn, Truyện truyền kì, Phú Nôm và Diễn ca lịch sử.*

d). Văn học từ giữa thế kỉ XVIII - đến giữa thế kỉ XIX

+ *Một số điểm chung:*

+ Đây là thời kì rục rờ nhất của lịch sử văn học cổ trung đại nước nhà, từ giữa thế kỉ XVIII đến hết nửa đầu thế kỉ XIX, tức là từ triều Lê Vĩnh Thịnh (1705 – 1719) đến trước khi thực dân Pháp xâm lược (1858). Đây cũng là thời kì khủng hoảng trầm trọng nhất của chế độ phong kiến Việt Nam, được bộc lộ qua những xung đột dữ dội giữa các tập đoàn phong kiến Trịnh và Nguyễn, qua phong trào nông dân khởi nghĩa với đỉnh cao là khởi nghĩa Tây Sơn. Từ năm 1790, Nguyễn ánh tiêu diệt nhà Tây Sơn, khôi phục quyền bính, thống nhất thiên hạ và thiết lập chế độ phong kiến hà khắc(1802).

- Điểm đặc biệt nổi bật của giai đoạn này là: Chế độ phong kiến lung lay, rạn vỡ trước sức mạnh vùng dậy của quần chúng bị áp bức; những con người bị trị có điều kiện bộc lộ và khẳng định bản thân mình, và do vậy, đã *xuất hiện những con người cá nhân với những đặc điểm lịch sử cụ thể.*

- Văn học chữ Nôm phát triển, đạt tới đỉnh cao nhất trong việc diễn tả thế giới nội tâm của con người. Văn học chữ Hán tiếp tục được phát triển trong điều kiện mới, theo hướng miêu tả đời sống con người với những cá tính cụ thể.

- Nhân vật trong văn học thời kì này chủ yếu là người phụ nữ. Cuộc đời và số phận của người phụ nữ được khắc họa khá sinh động, sâu sắc và trở thành nhân vật chính của văn học thời kì này.

- Cảm hứng chủ đạo của văn học từ thế kỉ XVI, đặc biệt là văn học thế kỉ XVIII và nửa đầu thế kỉ XIX là phê phán, tố cáo chế độ chính trị đương thời. Còn những con người bé nhỏ, những số phận cá nhân tách khỏi trật tự xã hội đương thời thì được ca ngợi.

+ *Các loại hình văn học*

Thời kì này có sự thành công rất đáng kể của các thể loại có tính dân tộc, cụ thể là: *Truyện thơ Nôm, Khúc ngâm trữ tình, Hát nói, Phú Nôm, Thơ Nôm trữ tình – trào phúng, Tiểu thuyết chương hồi và Văn tế.*

e). Về văn học nửa cuối thế kỉ XIX

+ *Một số điểm chung*

+ Đây là thời kì kết thúc nền văn học cổ trung đại Việt Nam. Sau cuộc xâm lăng năm 1858, thực dân Pháp tiến hành công việc bình định trên toàn cõi Việt Nam. Triều đình nhà Nguyễn bất lực. Đời sống xã hội bị xáo trộn. Đó chính là những cơ sở của sự phân hoá ra các khuynh hướng tư tưởng khác nhau trong văn học như: Văn học yêu nước; văn học phê phán, tố cáo xã hội; văn học nhân bản, thoát li; văn học yếm thế, bất lực; văn học bám gót bọn thực dân xâm lược và bè lũ bán nước. Trong các khuynh hướng nói trên thì bộ phận văn học yêu nước chống Pháp, đề cao tinh thần dân tộc và chủ nghĩa anh hùng là đáng chú ý hơn cả.

+ *Các loại hình văn học*

Có nhiều thể loại đạt được những thành tựu nghệ thuật cao, tạo thành những mốc lớn trong lịch sử văn học nước nhà. Cụ thể là: *Truyện thơ Nôm, Kịch bản tuồng, Thơ Nôm trữ tình và trào phúng, và Văn tế.*

Sau khi tự đánh giá về mức độ hoàn thành *Hoạt động 1*, Bạn hãy đối chiếu với những nội dung có tính chất **phản hồi** dưới đây để kiểm tra việc hoàn thành *Hoạt động 1* của mình đã đạt được ở mức độ nào. Các nội dung **phản hồi** cơ bản như sau:

2.1.1. Những điểm nổi bật về môi trường lịch sử, xã hội, văn hoá trong giai đoạn văn học viết Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX

a). Về môi trường lịch sử, xã hội

+ Văn học viết Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX tồn tại trong những điều kiện của xã hội phong kiến trung đại. Nền văn học này đã trải qua nhiều triều đại phong kiến với những giai đoạn khác nhau, song những nét chung về môi trường xã hội, văn hoá vẫn mang đậm tính chất của xã hội phong kiến trung đại cùng những đặc điểm lịch sử của thời kì Đại Việt.

+ Trải qua hơn một nghìn năm Bắc thuộc, đến thế kỉ thứ X, dân tộc ta đã tiến hành cuộc đấu tranh giành độc lập. Chiến thắng quân Nam Hán của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng (Năm 938) là một thắng lợi có tính quyết định. Tiếp đó là việc Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn mười hai sứ quân, thống nhất đất nước, lên ngôi hoàng đế đã mở ra một thời kì mới của nước Đại Việt.

+ Các triều đại phong kiến tiếp nối sau đó đều có một hướng đi chung là ra sức củng cố nền độc lập và xây dựng nhà nước theo hướng tập quyền. Cụ thể là:

- Triều Lí (từ 1010 đến 1225) và triều Trần (từ 1225 đến 1400) đều tích cực xây dựng và phát triển nhà nước phong kiến độc lập, hùng mạnh, đủ sức đánh bại những cuộc xâm lăng của nhà Tống và nhà Nguyên.

- Triều Hậu Lê ở thế kỉ XV, bằng cuộc kháng chiến chống nhà Minh thắng lợi, đã đạt tới đỉnh cao cực thịnh của nhà nước phong kiến Việt Nam với sự trỗi dậy mạnh mẽ của tinh thần dân tộc.

+ Tuy nhiên, từ thế kỉ thứ XVI trở đi, nhà nước phong kiến đã bộc lộ những mâu thuẫn gay gắt. Quyền lợi của giai cấp phong kiến và các tầng lớp nhân dân không thống nhất trong những mục tiêu chung của dân tộc như trước đây nữa, mà đi dần tới sự khủng hoảng. Những mâu thuẫn giữa các tập

đoàn phong kiến và giữa nông dân với địa chủ càng trở nên gay gắt hơn, hậu quả là:

- Tình trạng cát cứ, phân tranh kéo dài suốt mấy trăm năm từ Lê – Mạc đến Trịnh – Nguyễn, đã chia cắt đất nước thành vương triều Đàng trong và vương triều Đàng ngoài.

- Các cuộc khởi nghĩa của nông dân liên tiếp nổ ra mà đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã lật đổ tất cả mấy vương triều ở Đàng trong và Đàng ngoài, thu giang sơn về một mối và đánh tan các cuộc xâm lăng cả ở phía Bắc và phía Nam.

- Triều Nguyễn đã thay thế nhà Tây Sơn, cố gắng củng cố chế độ phong kiến tập quyền, nhưng không trụ nổi trước cuộc xâm lăng của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Cuối cùng, đã đi đến thất bại và đầu hàng.

- Vào cuối thế kỉ XIX, nước ta đã trở thành thuộc địa của Pháp và xã hội nước ta đã chuyển sang chế độ thực dân nửa phong kiến.

Như vậy, chế độ phong kiến Việt Nam đã tồn tại suốt mười thế kỉ, đã trải qua những giai đoạn khác nhau nhưng vẫn không vượt ra khỏi xã hội phong kiến trung đại phương Đông.

b). Về môi trường văn hoá

Nền văn học trong xã hội phong kiến trung đại được coi là một bộ phận trong đời sống văn hoá tinh thần của thời ấy, nó cũng chịu sự chi phối của văn hoá, tư tưởng và tín ngưỡng của cả dân tộc trong chế độ ấy. Văn hoá Việt Nam trong giai đoạn này là một hệ thống đa dạng, bao gồm cả những yếu tố nội sinh và ngoại nhập, được thể hiện ở các phương diện: Con người trong quan niệm đạo đức, nhân sinh; tôn giáo và tín ngưỡng; quan niệm thẩm mỹ; các sinh hoạt văn hoá, phong tục tập quán,...

2.1.2. Các giai đoạn phát triển

Có ba giai đoạn phát triển.

- Giai đoạn thứ nhất: từ thế kỉ X đến thế kỉ XV

Giai đoạn này có những điểm đáng chú ý như sau:

+ *Về lịch sử*: Nước ta thoát khỏi hơn một nghìn năm Bắc thuộc, bước vào thời kì độc lập, tự chủ dưới chế độ phong kiến. Sức mạnh của dân tộc được thể hiện rất mãnh liệt trong xây dựng đất nước và trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm ở đời Lí, đời Trần và đời Lê.

+ *Về văn học*: Nền văn học viết ra đời là một bước ngoặt lớn trong tiến trình lịch sử văn học của dân tộc. Chữ Hán được sử dụng cho sáng tác văn học viết ở thời kì đầu, đến cuối thế kỉ XIII thì có thêm chữ Nôm. Những người sáng tác văn chương là vua, quan, nhà nho, nhà sư. Ban đầu, các thể loại của văn học viết được tiếp thu từ nền văn học của Trung Quốc, về sau có thêm một số thể loại mang nguồn gốc dân tộc như thơ lục bát, song thất lục bát,...

Các tác giả, tác phẩm tiêu biểu của giai đoạn này là: *Vận nước* (Quốc Tộ) của nhà sư Đỗ Pháp Thuận (915-990), *Chiếu dời đô* (Thiên đô chiếu) viết năm 1010 của vua Lí Thái Tổ, *Sông núi nước Nam* (Nam quốc sơn hà) tương truyền là của Lí Thường Kiệt. Đây là những tác phẩm mở đầu cho dòng văn học yêu nước trong văn học viết của nước nhà. Dòng thơ *Thiên* đời Lí có những bài đáng chú ý là: *Có bệnh bảo mọi người* (Cáo tật thị chúng) của sư Mãn Giác, *Tổ lòng* (Ngôn hoài) của sư Không Lộ,...

Đến thời Trần, dòng thơ yêu nước tiếp tục phát triển. Tác phẩm tiêu biểu có *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo, *Phò giá về kinh* (Tụng giá hoàn kinh sư) của Trần Quang Khải,... Vào cuối thế kỉ XIII, Hàn Thuyên và Nguyễn Sĩ Cố đã dùng chữ Nôm để sáng tác văn học. Cũng ở giai đoạn này đã xuất hiện những tác phẩm văn xuôi bằng chữ Hán như *Những chuyện linh thiêng ở đất Việt* (Việt điện u linh) của Lí Tế Xuyên, *Những chuyện quái lạ ở đất Lĩnh Nam* (Lĩnh Nam chích quái) của Trần Thế Pháp,...

Sang thế kỉ XV, nền văn học viết tiếp tục phát triển và có những thành tựu rất đáng kể là: *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, *Hồng Đức quốc âm thi tập* của Lê Thánh Tông và Hội Tao đàn. Thơ văn Nguyễn Trãi cả chữ Hán lẫn chữ Nôm, được coi là tiêu biểu nhất của thế kỉ XV.

- Giai đoạn thứ hai: từ thế kỉ XVI đến nửa đầu thế kỉ XVIII

+ *Về lịch sử*: Giai đoạn hơn hai thế kỉ này đất nước không bị ngoại xâm đe dọa, nhưng sự tranh giành quyền lực bằng những cuộc chiến tranh giữa các tập đoàn phong kiến Lê - Mạc và sau đó là Trịnh - Nguyễn đã làm cho đất nước bị phân xẻ và cũng làm suy yếu dần chế độ phong kiến tập quyền.

+ *Về văn học*: Thời kì này vẫn tiếp tục phát triển với cảm hứng yêu nước nhưng thiên về khai thác lịch sử dân tộc. Tác phẩm tiêu biểu có thể kể đến là *Thiên Nam ngữ lục* - một bản diễn ca về lịch sử đất nước bằng thơ lục bát; *Truyện kì mạn lục* (Ghi chép tản mạn về những truyện lạ được lưu truyền) của Nguyễn Dữ. Tác giả tiêu biểu của giai đoạn này phải kể đến là Nguyễn Bình Khiêm, ông được coi là “cây cao bóng cả” của thế kỉ XVI với sự tổng hợp cao của Nho giáo, Đạo giáo và văn hoá dân tộc trong các sáng tác văn học.

- Giai đoạn thứ ba: từ giữa thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX

+ *Về lịch sử*: Đây là giai đoạn chế độ phong kiến Việt Nam đã rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Các sự kiện liên tiếp xảy ra là: các tàu buôn phương Tây mang theo tư tưởng tư bản chủ nghĩa và đạo Thiên Chúa vào nước ta; nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân bùng nổ mà tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã dẹp yên các tập đoàn phong kiến, thống nhất đất nước, quét sạch quân xâm lược Mãn Thanh, đem lại một tương lai xán lạn cho đất nước. Nhưng nhà Tây Sơn đã nhanh chóng thất bại. Nhà Nguyễn lên nắm quyền và thiết lập một chế độ phong kiến cực kì bảo thủ.

+ *Về văn học*: Đây là giai đoạn phát triển mạnh mẽ nhất trong mười thế kỉ của văn học trung đại nước ta. Thơ văn viết bằng chữ Hán, viết bằng chữ Nôm đều rất phát triển và đều đạt được những thành tựu to lớn. Nội dung văn học khá phong phú, đa dạng. Cảm hứng về đất nước, về dân tộc và đặc biệt là cảm hứng nhân đạo đều được chú trọng khai thác. Hình tượng người phụ nữ nổi bật trong nhiều tác phẩm của Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Gia Thiều, Đặng Trần Côn. Các thể loại văn học khá đa dạng. ở loại hình tự sự viết bằng chữ Hán có các thể tùy bút, kí sự và đặc biệt phải kể đến bộ tiểu thuyết lịch sử “Hoàng Lê nhất thống chí” của Ngô Gia Văn Phái. Truyện thơ Nôm bình dân và bác học đều phát triển mạnh, mà tiêu biểu nhất là “Truyện Kiều” của Nguyễn Du – được coi là “tập đại thành” của cả nền văn học dân gian và bác học nước nhà. Trong loại hình trữ tình, thơ Đường luật và cổ phong vẫn tiếp tục được duy trì, nhưng đến đây có sự phát triển mạnh của thể ngâm khúc, thường được viết bằng thơ song thất lục bát, một thể thơ thuần túy của dân tộc, với nhiều tác phẩm đạt đến trình độ cao về nghệ thuật. Giai đoạn này có điểm rất đáng ghi nhận nữa là việc sáng tạo ra thể hát nói – một thể thơ mà về sau được các nhà thơ mới sử dụng để tạo thành thể thơ tám chữ rất có giá trị. Tóm lại, đây là thế kỉ có nhiều tác giả, tác phẩm tiêu biểu, có nhiều tài năng và phong cách độc đáo và có nhiều sáng tạo đặc biệt cho văn học nước nhà.

- *Giai đoạn thứ tư: Nửa sau thế kỉ XIX*

+ *Về lịch sử*: Ngày 31-6-1858, thực dân Pháp nổ súng vào Đà Nẵng, chính thức xâm lược nước ta. Nhà Nguyễn bạc nhược, không tập hợp được lực lượng của toàn dân để chống ngoại xâm, đã nhanh chóng thoả hiệp rồi đi đến đầu hàng. Các nhà nho yêu nước đã dấy lên phong trào chống Pháp xâm lược trên khắp đất nước và được nhân dân hưởng ứng sôi nổi. Nhưng những cuộc chiến đấu không cân sức đều tạm thời bị thất bại. Cuộc

giao tranh giữa hai nền văn hoá Đông – Tây diễn ra một cách trực tiếp. Về cơ bản, xã hội Việt Nam lúc này vẫn là xã hội phong kiến. Nhưng cùng với sự đô hộ của thực dân Pháp, xã hội phong kiến Việt Nam đã chuyển dần sang chế độ thực dân nửa phong kiến, bắt đầu là ở Nam kì.

+ *Về văn học*: Những biến động của lịch sử đã tác động mạnh mẽ tới văn học. Đã xuất hiện văn học viết bằng chữ quốc ngữ ở Nam kì, nhưng nhìn chung trong cả nước thì văn học viết bằng chữ Hán và chữ Nôm vẫn chiếm phần lớn và vẫn theo những thể loại, những thi pháp vốn có. Cảm hứng yêu nước, chống ngoại xâm được khơi dậy mạnh mẽ và thoát dần ra khỏi ý thức trung quân. Văn học lúc này có ba thái độ của người sáng tác trước vấn đề số phận của dân tộc.

- Văn học của những người yêu nước gồm: văn học của những người trực tiếp chống Pháp như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Xuân Ôn, Phan Đình Phùng, Tôn Thất Thuyết; văn học của những người không chống Pháp nhưng muốn cứu nước bằng con đường duy tân, cải cách như Nguyễn Trường Tộ; và văn học của những người yêu nước nhưng chỉ còn biết sử dụng văn chương, sử dụng tiếng cười làm phương tiện châm biếm, đả kích như Nguyễn Khuyến, Tú Xương...

- Văn học của những người không có thái độ gì đáng kể trước vận mệnh của dân tộc: Đó là văn chương cử tử, văn chương của một bộ phận trong tầng lớp quý tộc nhà Nguyễn, văn chương về đạo lí thông thường và truyền thống, văn chương thoát li lãng mạn.

- Văn học của những người ít nhiều có quan hệ với đường lối văn hoá của thực dân Pháp như Tôn Thọ Tường, Hoàng Cao Khải... Riêng Trương Vĩnh Kí thì khá phức tạp: Ông gắn bó mật thiết với thực dân Pháp nhưng chính ông lại là người có công lớn trong việc hiện đại hoá nền văn hoá Việt Nam.

Tóm lại, nền văn học Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX có ba tác giả tiêu biểu nhất là Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến và Tú Xương. Văn chương của các tác giả này là những dấu son đậm nét trong lịch sử văn học nước nhà.

2.1.3. Một số đặc điểm lớn về nội dung và hình thức

Trong suốt mười thế kỉ, nền văn học Việt Nam đã có nhiều sự biến đổi về nội dung và hình thức, nhưng nhìn chung, các giai đoạn phát triển của văn học nước nhà vẫn có sự thống nhất căn bản về nội dung và hình thức nghệ thuật. Những điểm thống nhất đó có thể tóm tắt như sau:

a). Chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo là những nội dung nổi bật, nó như một sợi chỉ đỏ xuyên suốt cả quá trình phát triển của lịch sử văn học Việt Nam.

- *Chủ nghĩa yêu nước* vốn đã được hình thành và phát triển từ trong văn học dân gian; khi đất nước đã giành được độc lập, chủ nghĩa yêu nước càng có điều kiện để phát triển, nó vừa ra sức tự cường, vừa phải đương đầu với nạn ngoại xâm luôn luôn đe dọa. Chủ nghĩa yêu nước được biểu hiện ở ý thức tự cường, tự tôn dân tộc, nhất là khi Tổ quốc bị xâm lăng, nó được thể hiện ở lòng yêu nước, căm thù giặc và ý chí quyết chiến để giữ gìn độc lập dân tộc. Trong văn học Lí – Trần và văn học Lê sơ, chủ nghĩa yêu nước đã phát triển khá rực rỡ. Điều này được thể hiện rõ từ *Chiếu dời đô* của Lí Thái Tổ (1010) đến *Bài thơ thân* của Lí Thường Kiệt, *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo, *Phú Bạch Đằng giang* của Trương Hán Siêu, *Trảm xà kiếm phú* của Sứ Hi Nhan, *Quân trung từ mệnh tập* và *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái...

- *Chủ nghĩa nhân đạo* có nội dung cơ bản là đạo lí làm người, đạo lí ấy được xây dựng trên cơ sở tâm lí cộng đồng xã hội và dân tộc. Trong văn học Lí – Trần, chủ nghĩa nhân đạo vốn có của dân tộc đã kết hợp với chủ nghĩa nhân ái của nhà Phật cũng đang được dân tộc hoá.

Vua Trần Thái Tông là người theo đạo Phật, có tác phẩm *Thiền tông chỉ nam tự* đã nói nhiều về lòng nhân ái đối với dân, muốn được sống gần dân. Trong văn học Lê sơ, lúc Nho giáo đã trở thành quốc giáo thì chủ nghĩa nhân đạo vốn có của dân tộc đã kết hợp với học thuyết nhân nghĩa của Nho giáo và được cải hoá theo tinh thần đạo lí của dân tộc Việt Nam. Văn chương Nguyễn Trãi là tiêu biểu nhất cho tinh thần này. Sang thế kỉ XVIII và đầu thế kỉ XIX, một trào lưu nhân đạo chủ nghĩa trỗi dậy khá mạnh mẽ và mang tính lịch sử cụ thể rõ rệt. Đó là trào lưu nhân đạo chủ nghĩa chống phong kiến, đòi quyền sống cho con người. Nhiều tiếng nói đòi quyền sống với những khía cạnh khác nhau được thể hiện trong các tác phẩm tiêu biểu như: *Chinh phụ ngâm*, *Truyện Kiều*, *Cung oán ngâm khúc*, *Hoa tiên truyện*..., các truyện Nôm khuyết danh, thơ của Cao Bá Quát, *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu (viết trước khi thực dân Pháp xâm lược). Ở nửa sau thế kỉ XIX, chủ nghĩa nhân đạo trong văn học đã nhường chỗ cho chủ nghĩa yêu nước chống xâm lược, hay nói cách khác, chủ nghĩa yêu nước chống xâm lược là chủ nghĩa nhân đạo được tiếp tục phát triển trong hoàn cảnh đất nước có giặc ngoại xâm. Tinh thần này được thể hiện trong các phẩm của Tùng Thiện Vương, Đặng Huy Trứ, Nguyễn Khuyến, Tú Xương...

b) . về thể loại văn học: Văn học trung đại Việt Nam có một hệ thống thể loại khá phong phú, bao gồm những thể có nguồn gốc từ Trung Quốc và những thể thuần túy dân tộc. Về văn có các thể văn vắn, văn xuôi và biên vắn. Về thơ, bên cạnh các thể có nguồn gốc Trung Quốc như thơ cổ phong, thơ Đường luật được dùng rất phổ biến với những biến thể của nó như thơ lục ngôn, còn có những thể thơ thuần túy dân tộc như thơ lục bát, song thất lục bát, hát nói. Văn biên ngẫu được sử dụng nhiều trong các thể phú, văn tế và đã để lại nhiều tác phẩm nổi tiếng cho văn học trung đại nước nhà. Các thể thơ lục bát, song thất lục bát thường được sử dụng vào việc viết

các tác phẩm dài, cả tự sự và trữ tình. Hầu hết văn xuôi trong văn học Việt Nam trung đại đều được viết bằng chữ Hán, gồm các thể truyện (truyện lịch sử, truyện truyền kì), các thể kí (kí sự, tuỳ bút, bút kí). Bên cạnh các thể thuộc loại hình tự sự và trữ tình, các thể văn hành chính – công vụ như chiếu, biểu, hịch, cáo... cũng giữ một vị trí quan trọng trong văn học trung đại. Các thể văn này cũng mang nhiều sắc thái thẩm mỹ và nhiều tác phẩm đã đạt tới đỉnh cao về nghệ thuật, được coi là những kiệt tác của văn học dân tộc như *Hịch tướng sĩ văn* của Trần Hưng Đạo, *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi. Sự vận động về mặt thể loại trong mười thế kỉ của văn học trung đại Việt Nam là luôn hướng tới sự phong phú và hoàn thiện của các thể loại, đồng thời phát triển theo hướng dân tộc hoá, nhất là các thể thuần tuý dân tộc ở bộ phận văn học viết bằng chữ Nôm và giảm thiểu tính qui phạm của các thể loại có nguồn gốc nước ngoài.

c). Về tính qui phạm và sự phá vỡ tính qui phạm trong nội dung và hình thức của văn học trung đại

- Văn học trung đại tồn tại và phát triển trong môi trường xã hội và văn hoá phong kiến mang đậm tính qui phạm, nên bản thân nó cũng được hình thành những qui phạm rất chặt chẽ về cả nội dung và hình thức. Tính qui phạm được thể hiện ở các khía cạnh khác nhau, chẳng hạn như nói đến con người thì trước tiên phải là minh quân, hiền thần, quân tử, kẻ sĩ với lí tưởng trung quân ái quốc, với đạo lí quân thần, phụ tử; nói đến phụ nữ thì phải là công - dung - ngôn - hạnh, hoặc là những tấm gương liệt nữ, những mối tình của các bậc tài tử, giai nhân; nói về thiên nhiên thì bao giờ cũng phải có tùng – cúc – trúc – mai. Tính qui phạm cũng gắn liền với tính trang nhã, tính ước lệ qua những ngôn ngữ, hình ảnh, cách thức so sánh, biểu hiện. Văn học trung đại không chú trọng miêu tả một cách thật chính xác những sự vật, hiện tượng, mà chú trọng tới những vấn đề được biểu thị bằng các sự vật, hiện tượng đó. Vì vậy, muốn hiểu được văn học trung đại, cần phải biết

rõ những qui phạm và những ước lệ để nắm được những ý nghĩa bao hàm trong đó. Tính qui phạm còn được thể hiện rất chặt chẽ về mặt hình thức và thể loại. Trong mỗi thể thơ, văn đều có những qui định rất khe khắt về cấu trúc, luật lệ, nhất là ở các thể thơ Đường và phú.

- Mặc dù văn học trung đại Việt Nam bị chi phối rất mạnh bởi tính qui phạm, nhưng bản thân nó lại có những cố gắng để phá vỡ từng mặt của tính qui phạm đó. Điều này được thấy khá rõ trong thơ của các nhà sư thời Lí – Trần. Thơ của họ vừa chứa đựng những giáo lí của nhà Phật, lại vừa ghi nhận được những tình cảm hướng về thiên nhiên và con người. Trong thơ Nôm của Nguyễn Trãi, của Lê Thánh Tông và Hội Tao Đàn, của Nguyễn Bình Khiêm, bên cạnh những đề tài trang trọng, cao quý, còn có những đề tài, những hình ảnh rất bình dị, dân dã, gắn bó mật thiết với cuộc sống hàng ngày của nhân dân.

- Bộ phận văn học viết bằng chữ Nôm đã thể hiện khá rõ xu hướng dân tộc hoá và cũng phá vỡ nhiều phương diện thuộc tính qui phạm của văn học trung đại. Thơ Đường luật vốn rất thanh cao, trang trọng, nhưng thể thơ này khi được “Bà Chúa thơ Nôm” Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Tú Xương sử dụng thì nhiều sắc thái cảm xúc từ trào lộng đến trữ tình, tả thực... đều được thể hiện bằng những ngôn từ rất gần gũi với lời ăn, tiếng nói hàng ngày của nhân dân.

Như vậy, văn học trung đại Việt Nam phát triển khá rục rờ với nhiều cây bút nổi tiếng như Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương...Nhiều phương diện qui phạm của văn học trung đại đã bị phá vỡ, không còn đủ sức ngăn cản sự sáng tạo vô cùng phong phú, đa dạng của những người cầm bút.

d). Về những ảnh hưởng của văn hoá, văn học của Trung Hoa và yêu cầu dân tộc hoá hình thức văn học

- Trải qua hơn một nghìn năm Bắc thuộc và suốt cả mười thế kỉ tự chủ, mối quan hệ giao lưu về văn hoá, văn học của ta chủ yếu là với Trung Quốc. Chính vì vậy, văn học trung đại Việt Nam chịu nhiều ảnh hưởng của văn hoá, văn học Trung Quốc ngay từ khi ra đời và trong cả quá trình trưởng thành, phát triển. Sự ảnh hưởng có thể nhận thấy rất rõ là từ thi liệu, văn liệu đến các hình thức thể loại; từ những điển tích, điển cố, các hình ảnh ước lệ đến cả các đề tài, cốt truyện như ở các truyện thơ *Lâm tuyền kì ngộ*, *Truyện Kiều*, *Nhị độ mai*... đều được mượn từ văn học Trung Quốc. Sự tiếp nhận như vậy được coi là một qui luật phổ biến trong các nền văn học trung đại của thế giới. Nhưng cần lưu ý rằng, sự tiếp nhận các yếu tố Hán của cha ông ta đã có sự lựa chọn, cải biến cho phù hợp với những nét riêng của đời sống tinh thần dân tộc. Điều này có thể thấy rất rõ trong các tác phẩm của Nguyễn Trãi (*Vịnh cây tùng*), Nguyễn Du (*Truyện Kiều*), Đặng Trần Côn (*Chinh phụ ngâm khúc*) ... Các tác phẩm ấy tuy là mượn đề tài của Trung Hoa, nhưng đều thể hiện một cách sâu sắc tâm hồn dân tộc. Việc tiếp thu và sử dụng các yếu tố Hán cũng đi liền với nhu cầu dân tộc hoá ngày càng mạnh mẽ trong tiến trình phát triển của nền văn học dân tộc. Kể từ thế kỉ XIII, bên cạnh những tác phẩm viết bằng chữ Hán đã xuất hiện những tác phẩm viết bằng chữ Nôm. Càng về sau, những tác phẩm viết bằng chữ Nôm càng thêm phong phú về số lượng và cũng đa dạng về thể loại.

- Song song với việc sử dụng các thể loại có nguồn gốc Trung Hoa, cha ông chúng ta cũng đã sáng tạo ra các thể loại riêng có nguồn gốc từ nền văn học dân gian của dân tộc kết hợp với các yếu tố của văn chương bác học. Đó là các thể *lục bát* dùng để viết diễn ca và truyện thơ; *song thất lục bát* dùng để viết các khúc ngâm; và các thể *hát nói*, *hát ả đào*. Văn học Nôm phát triển đã tạo điều kiện thuận lợi cho ngôn ngữ văn học tiếng Việt phát

triển, ngày càng trở nên tinh tế, có đủ khả năng thể hiện mọi khía cạnh, mọi trạng thái trong đời sống tinh thần người Việt.

Tóm lại, trải qua mười thế kỉ hình thành và phát triển, nền văn học trung đại Việt Nam đã có một bước tiến dài và vững chắc. Tuy có chịu ảnh hưởng khá nhiều của văn hoá và văn học Trung Hoa, nhưng với ý thức tự lập, tự cường, nền văn học trung đại Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ theo hướng dân tộc hoá và đã có được những thành tựu đáng kể cả về nội dung và hình thức nghệ thuật. Những thành tựu đó đã trở thành di sản bất hủ của dân tộc, được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác và tạo nên bản sắc riêng của văn học Việt Nam. Từ giữa thế kỉ XVIII đến cuối thế kỉ XIX, nền văn học trung đại Việt Nam đã phát triển rực rỡ với nhiều tác giả, tác phẩm nổi tiếng đã là nguồn vốn quý báu chuẩn bị cho bước ngoặt phát triển của nền văn học nước nhà bước vào thời kì văn học hiện đại trong thế kỉ XX.

2.2. Thông tin phản hồi cho Hoạt động 2

Sau khi tự đánh giá về mức độ hoàn thành *Hoạt động 2*, Bạn hãy đối chiếu với những nội dung có tính chất **phản hồi** dưới đây để kiểm tra việc hoàn thành *Hoạt động 2* của mình đã đạt được ở mức độ nào. Các nội dung phản hồi chủ yếu cho *Hoạt động 2* như sau:

2.2.1. Về hoàn cảnh cảnh lịch sử, xã hội và văn hoá

Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến cách mạng Tháng Tám 1945 đã phát triển trong trong hoàn cảnh lịch sử mới, đã chuyển dần từ nền văn học trung đại sang nền văn học hiện đại.

Thực dân Pháp chính thức xâm lược nước ta bằng việc nổ súng vào Đà Nẵng năm 1858, nhưng phải đến cuối thế kỉ XIX, chúng mới dẹp được phong trào Cần Vương và bắt tay vào việc khai thác thuộc địa một cách có bài bản. Trải qua hai cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp (từ 1897

đến 1913 và từ 1918 đến 1929), xã hội nước ta đã chuyển dần từ chế độ phong kiến trung đại sang chế độ thực dân nửa phong kiến.

Thực dân Pháp thi hành một chế độ thống trị rất nghiệt ngã. Chính sách bóc lột của bộ máy cai trị thực dân và phong kiến tay sai đã làm cho mâu thuẫn giữa nhân dân ta với thực dân Pháp và giai cấp địa chủ phong kiến ngày càng trở nên căng thẳng. Nhiều cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta nổ ra, dù có bị chính quyền thực dân, phong kiến dìm trong biển máu, nhưng không thể dập tắt được ý chí đánh đuổi ngoại xâm và lật đổ chế độ phong kiến của toàn dân tộc. Đến năm 1930, khi Đảng cộng sản Việt Nam ra đời, thì phong trào cách mạng Việt Nam ngày càng phát triển mạnh mẽ và sâu rộng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, cuộc đấu tranh của nhân dân ta, tuy có phải trải qua không ít những gian nan và thất bại, nhưng đã vượt qua mọi thử thách, hi sinh để giành lại độc lập, tự do cho dân tộc bằng cuộc cách mạng Tháng Tám năm 1945, lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hoà - Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam á.

Về phương diện văn hoá, thời kì này được gọi là “*mưa Âu, gió Mĩ*” diễn ra trên đất nước ta. Việc thi cử bằng chữ Hán đã bị bãi bỏ, Nho giáo đã mất dần vị thế vốn có. Văn hoá phương Tây, chủ yếu là văn hoá Pháp, đã có ảnh hưởng mạnh mẽ trong đời sống xã hội. Tầng lớp trí thức tân học chịu ảnh hưởng của nền văn hoá hiện đại đã dần dần thay thế các nhà nho ngày trước. Ở gia đình và ngoài xã hội đều có sự thay đổi quan trọng với sự xung đột giữa cái cũ và cái mới về tư tưởng và về lối sống. Những cái mới đã tỏ ra thắng thế, đặc biệt là với lớp thanh niên ở các đô thị. Việc sử dụng chữ quốc ngữ với các hoạt động báo chí, xuất bản đã đóng góp một phần quan trọng vào việc làm thay đổi đời sống văn hoá tinh thần và sự phát triển văn học ở thời kì này.

2.2.2. Về sự đổi mới của văn học theo hướng hiện đại hoá

Kể từ đầu thế kỉ XX, nền văn học nước ta đã bắt đầu một cuộc đổi mới khá mạnh mẽ chuyển từ nền văn học trung đại sang nền văn học hiện đại. Có thể nhận thấy từ đầu thế kỉ XX đến 1945, sự đổi mới của văn học Việt Nam theo hướng hiện đại hoá được diễn ra với những giai đoạn như sau:

Giai đoạn thứ nhất: Khoảng hai mươi năm đầu thế kỉ XX. Nhìn chung, văn học giai đoạn này vẫn còn nhiều ảnh hưởng của văn học trung đại về các phương diện quan điểm thẩm mĩ, hệ thống thể loại và thi pháp. ở giai đoạn giao thời này, những người cầm bút chủ yếu vẫn là các nhà nho, nhưng đã tiếp nhận tư tưởng dân chủ. Tiếng nói của họ đã mang một lí tưởng mới, thể hiện sức trỗi dậy của một dân tộc sau những tổn thất nặng nề của phong trào Cần Vương chống Pháp hồi cuối thế kỉ XIX. Cả ở Nam kì và Bắc kì đã xuất hiện văn xuôi viết bằng chữ quốc ngữ. Đây cũng được coi là những dấu hiệu đầu tiên của nền văn học Việt Nam hiện đại. Thành tựu văn học trong hai thập kỉ này đáng ghi nhận nhất là sự ra đời, phát triển của dòng văn học yêu nước và cách mạng, nó được sinh sôi và lớn mạnh trong các phong trào Đông Du, Duy Tân, Đông Kinh nghĩa thực với những tên tuổi như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Thượng Hiền, Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế...

Giai đoạn thứ hai là những năm hai mươi. Công cuộc đổi mới văn học đã có nhiều thành tựu. Phong trào sáng tác tiểu thuyết và truyện ngắn bằng chữ quốc ngữ có những cây bút tiêu biểu như Hồ Biểu Chánh, Phạm Duy Tồn, Nguyễn Bá Học, Hoàng Ngọc Phách... Tác phẩm của họ thực sự là những thành tựu đáng ghi nhận ở buổi ban đầu của văn xuôi hiện đại nước nhà. Thơ của Tản Đà, Trần Tuấn Khải đã mang được những sắc thái mới trong cảm xúc trữ tình, trong giọng điệu và trong ngôn ngữ. Đặc biệt, trong giai đoạn này đã xuất hiện một thể loại văn học mới là kịch nói. Đây là thể

loại mang tính hiện đại khá rõ nét, do tiếp nhận từ văn học phương Tây, nhất là văn học Pháp.

Giai đoạn thứ ba: Kể từ đầu những năm 30 đến cách mạng Tháng Tám 1945. Đến giai đoạn này, nền văn học Việt Nam hiện đại đã phát triển khá mạnh mẽ, phong phú và có những thành tựu rất đáng kể. Văn xuôi đã có một đội ngũ tác giả tương đối đông đảo, sáng tác phát triển mạnh ở cả hai khuynh hướng hiện thực và lãng mạn với nhiều thể loại khác nhau như tiểu thuyết, truyện ngắn, phóng sự, tùy bút... Phong trào “Thơ mới” (1932 – 1945) đã mang lại một cuộc cách mạng trong thơ ca với nhiều nhà thơ nổi tiếng có phong cách độc đáo trên thi đàn Việt Nam Thế kỉ XX. Bên cạnh những thành tựu về sáng tác, ở giai đoạn này còn có những thành tựu về lí luận, phê bình, nghiên cứu. Các cuộc tranh luận về thơ mới – thơ cũ (1932), nghệ thuật vị nghệ thuật – nghệ thuật vị nhân sinh (1935), và những cuốn sách như *Văn học khái luận* của Đặng Thai Mai, *Việt Nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm, *Thi nhân Việt Nam* của Hoài Thanh và Hoài Chân, *Nhà văn hiện đại* của Vũ Ngọc Phan... là những bằng chứng nói lên sự trưởng thành một cách tự giác, có hệ thống lí luận mà trước đây chưa từng có trong văn học nước nhà. Đây được coi là kết quả của quá trình phát triển, đồng thời cũng là yếu tố tác động mạnh mẽ đến quá trình hiện đại hoá nền văn học nước nhà.

Tóm lại, những điều trình bày trên đây là những nét khái quát về quá trình hiện đại hoá nền văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945.

2.2.3. Về một vài đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến cách mạng Tháng Tám 1945

a). Văn học phát triển theo hướng hiện đại với nhịp độ nhanh

Nhịp độ phát triển nhanh thể hiện khá rõ, nhất là ở giai đoạn thứ ba (từ đầu những năm 30 đến 1945), đó là lúc nền văn học hiện đại của ta đã có được nhiều thành tựu về các phương diện: thể loại, khuynh hướng sáng tác

với nhiều tác giả và tác phẩm xuất sắc. Đúng như Vũ Ngọc Phan đã khẳng định: “ở nước ta, một năm đã có thể kể như 30 năm của người” (*Nhà văn hiện đại*, 1942).

Có được những thành tựu như vậy là do sức sống tinh thần mãnh liệt và sâu xa từ cội nguồn văn hoá của dân tộc đã tiếp cận được với luồng ánh sáng tươi mới của thời đại làm cho nền văn học của ta như được lột xác, bứt ra khỏi phạm trù trung đại để vươn tới sự phát triển theo xu thế chung của thế giới.

b). Văn học hợp pháp và bất hợp pháp song song tồn tại

Trong bối cảnh cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc diễn ra vô cùng khốc liệt, đời sống xã hội có nhiều biến động, thì văn học không thể đứng ngoài cuộc. Các nhà văn cũng có sự phân hoá theo quan điểm chính trị và vị trí của họ trong cuộc đấu tranh này. Nhìn chung, có thể chia thành hai dòng (bộ phận) chính là hợp pháp và bất hợp pháp trong văn học từ đầu thế kỉ XX đến 1945.

Dòng văn học hợp pháp với nghĩa là được lưu hành công khai, hợp pháp trên văn đàn thời đó, nhưng bị đặt dưới chế độ kiểm duyệt của chính quyền thực dân. Dòng văn học này, mặc dù vẫn giữ được tinh thần dân tộc, dân chủ, nhưng không thể chống lại chế độ thực dân một cách công khai, không thể bộc lộ tinh thần yêu nước và cách mạng một cách quyết liệt, đây là chưa kể đến những trường hợp còn bị hạn chế về lập trường chính trị và quan điểm xã hội. Những đóng góp của dòng văn học này lại rất đáng lưu tâm, đó là việc nó rất chú trọng đầu tư cho nghệ thuật và chú ý tới những nét độc đáo của mỗi nhà văn. Phải nói rằng, dòng văn học này đã có những đóng góp quan trọng vào việc hiện đại hoá nền văn học nước nhà ở thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng Tháng Tám 1945.

Nhưng có điều đáng lưu ý là dòng văn học hợp pháp lại có sự phân hoá khá phức tạp vì có sự khác biệt về quan điểm thẩm mỹ và khuynh hướng nghệ thuật. Sự khác biệt đó tạo nên nhiều khuynh hướng khác nhau mà tiêu biểu là hai khuynh hướng lãng mạn và hiện thực.

Khuynh hướng lãng mạn chú trọng thể hiện cái tôi cá nhân trong đời sống tình cảm của mỗi con người. Cái tôi cá nhân được đề cao nhưng lại bất lực trước hiện thực xã hội, vì thế trí tưởng tượng thường được khai thác ở mức độ cao nhằm đáp ứng những khát vọng của đời sống mỗi con người. Khuynh hướng lãng mạn vốn đã có từ những năm 20 với những Tản Đà, Hoàng Ngọc Phách, Đông Hồ, Tương Phố... và đến những năm 30 được tiếp nối với *Thơ mới* và *Tự lực văn đoàn*, rồi là những sáng tác của Nguyễn Tuân, Nguyễn Huy Tưởng...

Khuynh hướng hiện thực thì ngược lại, rất chú trọng việc quan sát, khám phá, phân tích, lí giải các hiện tượng, sự việc trong đời sống xã hội bằng cách xây dựng các điển hình về con người và sự việc. Khuynh hướng hiện thực đã gặt hái được nhiều thành tựu trong văn xuôi với những cây bút tiêu biểu như Hồ Biểu Chánh, Phạm Duy Tồn, Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nam Cao, Nguyên Hồng, Tô Hoài...

Dòng văn học bất hợp pháp với nghĩa là không được công khai lưu hành. Đó là dòng văn học yêu nước và cách mạng mà những người cầm bút lại chính là các chiến sĩ cộng sản và quân chúng đã được giác ngộ cách mạng trong các cuộc đấu tranh theo khuynh hướng dân chủ tư sản và cách mạng vô sản. Dòng văn học này bị chính quyền thực dân cấm ngặt, chỉ lưu hành bí mật, tuy cũng có lúc lưu hành nửa hợp pháp (thời Đông Kinh nghĩa thực và thời Mặt trận Dân chủ 1936 – 1939). Chính vì vậy mà dòng văn học bất hợp pháp khó có điều kiện để trau dồi về nghệ thuật. Tác phẩm của dòng văn học này thường ngắn và chủ yếu là thơ ca.

Do lưu hành bí mật, nằm ngoài sự kiểm soát của chính quyền thực dân nên dòng văn học cách mạng có lợi thế là trực tiếp bóc trần tội ác của chủ nghĩa thực dân và bọn phong kiến tay sai, đồng thời cũng trực tiếp phát động tinh thần yêu nước, chống thực dân Pháp và tuyên truyền lí tưởng cộng sản. Dòng văn học cách mạng mang trong mình lòng yêu nước, tinh thần sục sôi chiến đấu, chủ nghĩa anh hùng cao cả với những tấm gương đầy sức hấp dẫn và tràn đầy niềm tin là những người chiến sĩ cách mạng. Những cây bút tiêu biểu cho dòng văn học này có thể kể đến như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, truyện kí hồi những năm 20 của Nguyễn ái Quốc, thơ văn trong tù, thơ văn thời kì Mặt trận Dân chủ và Mặt trận Việt Minh với thơ của Hồ Chí Minh và thơ của Tố Hữu.

Cần lưu ý rằng, việc phân chia thành hai khuynh hướng lãng mạn và hiện thực như trên chỉ có ý nghĩa tương đối, không có ranh giới tuyệt đối. Giữa hai khuynh hướng này có mối quan hệ qua lại, ảnh hưởng lẫn nhau, đấu tranh với nhau, cũng có khi thâm nhập chuyển hoá lẫn nhau để cùng tồn tại và cùng phát triển.

Có thể nói rằng, thời kì văn học từ đầu thế kỉ XX đến cách mạng Tháng Tám 1945 chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong lịch sử văn học nước nhà. Nói được như vậy bởi vì thời kì văn học này đã kế thừa và phát huy được những truyền thống tốt đẹp của văn học dân tộc về chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo và chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam, đồng thời cũng mở cửa đón nhận những luồng ánh sáng mới về tư tưởng và nghệ thuật để đưa nền văn học nước nhà từ mười thế kỉ văn học trung đại bước vào một thời đại mới – thời đại của văn học hiện đại.

Nền văn học Việt nam từ đầu thế kỉ XX đến cách mạng Tháng Tám 1945 thực sự đã mở ra một trang mới cho lịch sử văn học nước nhà. Sự phát triển nhanh với nhiều thành tựu ở đủ các phương diện thơ, truyện, kí, kịch, lí

luận phê bình với nhiều phong cách khác nhau là những điểm rất đáng ghi nhận. Tuy nhiên, trong bước đường đi lên và trưởng thành ấy, nền văn học thời kì này cũng không tránh khỏi những hạn chế do gặp phải không ít những khó khăn và những ảnh hưởng khác nhau của thời đại chi phối. Song, tất cả những gì còn lại của thời kì văn học này sau sự sàng lọc của thời gian đều trở thành tài sản vô giá cho lịch sử văn học nước nhà và là nguồn động lực quan trọng cho sự phát triển của văn học dân tộc sau này.

2.3. Thông tin phản hồi cho Hoạt động 3

Cách mạng Tháng Tám thành công là một mốc son của lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, đồng thời cũng mở ra một chặng đường mới đầy triển vọng cho nền văn học nước nhà. Trên chặng đường này (từ 1945 đến 1975), nền văn học mới kế thừa những thành quả của văn học cách mạng và tiếp tục phát triển trong hoàn cảnh nhân dân ta phải tiến hành hai cuộc chiến tranh giải phóng vô cùng khốc liệt. Trong hoàn cảnh lịch sử ấy, nền văn học cũng mang những đặc điểm phát triển riêng, có những thành tựu mới phản ánh công cuộc kháng chiến thần kì của dân tộc và cũng là những đóng góp cho sự phát triển của văn học nước nhà.

2.3.1. Về hoàn cảnh lịch sử, xã hội, văn hoá

Trong thời gian 30 năm (từ 1945 đến 1975) có nhiều sự kiện lịch sử quan trọng xảy ra trên đất nước ta, làm thay đổi hẳn cơ cấu xã hội và đời sống con người.

Cuộc cách mạng Tháng Tám đã chấm dứt ách thống trị hơn 80 năm bằng việc đánh Pháp đuổi Nhật, đồng thời cũng lật đổ chế độ phong kiến thối nát và lập nên nước *Việt Nam Dân chủ Cộng hoà* - Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam á. Sự kiện trọng đại này đã đưa đất nước sang một trang mới trong lịch sử dựng nước và giữ nước của mình.

Thực dân Pháp chiếm lại nước ta. Cuộc kháng chiến chống Pháp 9 năm của nhân dân ta được kết thúc bằng chiến thắng Điện Biên Phủ (7-5-1954). Tháng 7 năm 1954, Hiệp định Giơnevơ được kí kết, hoà bình được lập lại, nhưng nước ta tạm bị chia làm hai miền. Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, bước vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội; miền Nam còn phải chịu sự thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai. Toàn dân tộc lại phải tiếp tục cuộc chiến đấu trong hơn 20 năm để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Cuộc chiến đấu gian nan và khốc liệt với nhiều hi sinh của chiến sĩ và đồng bào cả nước đã kết thúc vào ngày 30 tháng 4 năm 1975. Mỹ phải rút và Ngụy phải nhào, miền Nam đã hoàn toàn được giải phóng, giang sơn thu về một mối.

Trải qua hai cuộc chiến tranh b?o v? n?n d?c l?p d?n t?c và th?ng nh?t T? qu?c, quần chúng cách mạng, mà chủ yếu là giai cấp nông dân được giác ngộ, đã trở thành lực lượng nòng cốt của cách mạng nước nhà. Hệ tư tưởng Mác – Lênin giữ một vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần của toàn xã hội.

Cũng do đất nước phải trải qua hai cuộc chiến tranh, nên điều kiện giao lưu văn hoá, văn học nghệ thuật với thế giới chưa được rộng mở. Trong hoàn cảnh đó, cái nhìn ra thế giới chủ yếu chỉ là với hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là với Liên Xô (cũ) và Trung Quốc.

2.3.2. Các giai đoạn phát triển của văn học **+ Giai đoạn 1945 - 1954**

Đây là giai đoạn văn học tập trung phản ánh hiện thực cách mạng và kháng chiến, thể hiện hình ảnh Công – Nông – Binh trong sản xuất và chiến đấu. Văn học giai đoạn này đã theo sát từng nhiệm vụ chính trị do Đảng đề ra. Các tác phẩm đều hào hứng ca ngợi cuộc sống mới (1945 – 1946), cổ vũ kháng chiến, theo sát từng chiến dịch, biểu dương các thành tích đánh giặc

lập công, phục vụ cải cách ruộng đất (1947 – 1954). Giai đoạn này, thành tựu về thơ là rất đáng kể. Các nhà thơ Trần Mai Ninh, Quang Dũng, Hoàng Cầm, Chính Hữu, Nguyễn Đình Thi đều có những cố gắng đi tìm tiếng nói mới và để lại những dấu ấn đậm nét cho thơ kháng chiến. Tố Hữu với nhiều bài thơ từ sau chiến thắng Việt Bắc (Thu - Đông 1947) mà tiêu biểu là tập “*Việt Bắc*” đã mở ra hướng đại chúng hoá cho thơ, được đông đảo các nhà thơ hưởng ứng và trở thành hướng phát triển chính của thơ ca kháng chiến. Những cây bút xuất hiện từ phong trào sáng tác quần chúng như: Hồng Nguyên, Hoàng Trung Thông, Trần Hữu Thung, Minh Huệ, Nông Quốc Chấn, Bàn Tài Đoàn... là lực lượng đáng kể tăng cường cho đội ngũ những người làm thơ phục vụ kháng chiến. Những nhà thơ lớp trước như Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Tế Hanh, Anh Thơ... đã đi theo kháng chiến với những tìm tòi mới theo hướng đại chúng hoá. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã có nhiều bài thơ viết ở giai đoạn này và giữ một vị trí đặc biệt trong thơ ca kháng chiến.

Cùng với những thành công của thơ còn có những thành công của các thể loại khác như truyện ngắn và kí. Các tác phẩm tiêu biểu có thể kể tới là: *Đôi mắt* của Nam Cao, *Làng* của Kim Lân, *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài, *Gặp gỡ* của Bùi Hiền ...

Sau này, vào những năm 1950 – 1951 có một số truyện vừa và tiểu thuyết ra đời như: *Xung kích* của Nguyễn Đình Thi, *Vùng mỏ* của Võ Huy Tâm, *Con trâu* của Nguyễn Văn Bổng, *Mường Giôn* của Tô Hoài...

+ **Giai đoạn 1955 – 1975**

Đây là giai đoạn văn học cách mạng phát triển rất mạnh mẽ, tập trung thể hiện những mặt sau đây: Ca ngợi những thành tựu khôi phục kinh tế, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, tập trung thể hiện những người lao động mới trong lao động sáng tạo và đi lên chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh đó, văn

học giai đoạn này cũng phục vụ đắc lực cho công cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam (1954 – 1974), khơi sâu những tình cảm ruột thịt Bắc - Nam trong hoàn cảnh đất nước bị chia cắt và khẳng định niềm tin vào ngày thống nhất đất nước. Đặc biệt, văn học giai đoạn này đã cổ vũ rất mạnh mẽ cho cao trào chống Mỹ cứu nước trên phạm vi toàn quốc (1965 – 1975), nêu cao tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam, thể hiện rõ ý chí quyết chiến, quyết thắng của cả dân tộc.

Điều đáng ghi nhận là văn học giai đoạn này đã xây dựng được những hình tượng đẹp đẽ, cao cả về Đất nước và Con người Việt Nam, về những người anh hùng, về thế hệ trẻ sẵn sàng chiến đấu hi sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc.

Có lẽ chưa bao giờ đội ngũ những người sáng tác lại đông đảo như ở giai đoạn này. Các nhà văn, nhà thơ thuộc các thế hệ khác nhau từ thời trước cách mạng đến thời chống Pháp đều ra trận. Đặc biệt, trong những năm chống Mỹ đã có thêm nhiều cây bút trẻ, đem lại sức sống mới cho văn học.

Các thể loại từ thơ đến truyện, kí, kịch, lí luận phê bình đều phát triển khá mạnh. Mỗi thể loại đều có thể ghi nhận hàng loạt những tên tuổi rất sáng giá với những phong cách rất đa dạng. Chẳng hạn về thơ có: Tô Hữu, Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Tế Hanh là những nhà thơ thuộc thời trước cách mạng Tháng Tám; Nguyễn Đình Thi, Hoàng Trung Thông, Chính Hữu...là những nhà thơ thuộc thời kháng chiến chống Pháp; và thời chống Mỹ cứu nước thì rất đông đảo với những Xuân Quỳnh, Bằng Việt, Phạm Tiến Duật, Lê Anh Xuân, Nguyễn Khoa Điềm, Nguyễn Duy, Trần Đăng Khoa, Khánh Chi...

Đội ngũ những người viết truyện ngắn, truyện vừa và tiểu thuyết cũng không kém phần đông đảo. Chẳng hạn, về truyện ngắn có Anh Đức, Nguyễn Thi, Nguyễn Quang Sáng, Nguyễn Kiên, Vũ Thị Thường, Đỗ Chu, Nguyễn

Thành Long; về tiểu thuyết có Nguyễn Ngọc, Phan Tứ, Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Khải, Chu Văn...Đặc biệt, các nhà văn Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Hồng đều có những tiểu thuyết dài hơi, phản ánh được nhiều vấn đề của đất nước, của xã hội trong những thời kì lịch sử khác nhau của dân tộc.

Trong những năm chống Mĩ cứu nước, thể kí đã xung trận. Với lợi thế nhanh nhạy, sắc bén kí đã kịp thời biểu dương những sự việc, những con người trong sản xuất và trong chiến đấu. Cây bút Nguyễn Tuân vẫn giữ được những nét đặc sắc về phong cách của mình ở thể loại này.

2.3.3. Một vài đặc điểm của văn học Việt Nam 1945 – 1975

Nhìn chung, nền văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975 có mấy đặc điểm cơ bản dưới đây:

a). Nền văn học được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, phục vụ các nhiệm vụ chính trị của Tổ quốc và Nhân dân.

Đường lối văn nghệ của Đảng coi văn nghệ là vũ khí tư tưởng, có sức mạnh to lớn trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Điều này đã được thể hiện rõ trong *Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam* (1948) của đồng chí Trường Chinh: mặt trận văn nghệ nằm trong Mặt trận dân tộc thống nhất. Trong Thư gửi các hoạ sĩ nhân dịp triển lãm hội hoạ 1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng nói rõ: “*Văn hoá nghệ thuật cũng là một mặt trận. Anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy. Cũng như các chiến sĩ khác, chiến sĩ nghệ thuật có nhiệm vụ nhất định, tức là: phụng sự kháng chiến, phụng sự nhân dân, trước hết là công, nông, binh*”.

Dưới ánh sáng tư tưởng ấy của Đảng, các văn nghệ sĩ đã đem hết tài năng và trí tuệ của mình phục vụ sự nghiệp cách mạng của dân tộc trong suốt hai cuộc kháng chiến trường kì. Văn học luôn bám sát những nhiệm vụ lớn của từng giai đoạn cách mạng, đã kịp thời cổ vũ, động viên chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của mọi tầng lớp nhân dân, đã

góp một phần quan trọng vào thắng lợi vĩ đại của toàn dân tộc. Chính vì vậy, nền văn học này đã được Đảng đánh giá rất cao: “*xứng đáng đứng vào hàng ngũ tiên phong của những nền văn học chống chủ nghĩa đế quốc trong thời đại ngày nay*” (Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam tại Đại hội lần thứ IV của Đảng – 1976).

b). Nền văn học phản ánh hiện thực cách mạng với nhiệt tình của chủ nghĩa yêu nước và lí tưởng chủ nghĩa xã hội.

Nền văn học cách mạng thực sự gắn bó với vận mệnh của Tổ quốc và Nhân dân, coi hiện thực cách mạng là đối tượng để phản ánh, khám phá và sáng tạo. Nhiệt tình phản ánh, khám phá và sáng tạo luôn được tập trung vào những chủ đề có ý nghĩa lớn, những sự kiện trọng đại của lịch sử dân tộc. Nền văn học này đã xây dựng được nhiều hình tượng kì vĩ về Đất nước và Con người Việt Nam trong 30 năm đấu tranh kiên cường, bất khuất, làm sáng ngời thêm truyền thống nhân nghĩa, thủy chung của dân tộc trong một giai đoạn đầy khó khăn gian khổ.

Nhiệt tình của chủ nghĩa yêu nước là sợi chỉ hồng xuyên suốt cả giai đoạn văn học này. Đây là nét đẹp truyền thống của đời sống dân tộc và cũng là nguồn cảm hứng không bao giờ vơi cạn của văn học nước nhà. Lòng yêu nước được biểu lộ ở mọi phương diện của đời sống con người, đồng thời cũng gắn liền với tinh thần thời đại mới khi nhân dân làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh của dân tộc mình.

Lí tưởng xã hội chủ nghĩa cũng là một nguồn cảm hứng lớn cho văn học ở giai đoạn này. Sau thắng lợi chống thực dân Pháp, một nửa đất nước đi vào công cuộc xây dựng xã hội mới với tinh thần phấn khởi, hào hứng, những cũng không kém phần gay go, phức tạp. Từ những năm 1955 – 1965, văn học đã có nhiều cố gắng trong việc phản ánh mối quan hệ tốt đẹp giữa người và người và những cuộc đấu tranh gay gắt cho sự thắng thế của lí tưởng xã hội chủ nghĩa. Trong những năm chống Mĩ cứu nước (từ 1965 đến

1975), quyết tâm thống nhất đất nước luôn gắn liền với lí tưởng xã hội chủ nghĩa. Đây chính là nhiệm vụ trọng đại của dân tộc và cũng là nguồn cảm hứng mãnh liệt cho văn học hoàn thành nhiệm vụ ở giai đoạn này.

c). Nền văn học hướng về đại chúng, chủ yếu là công – nông – binh và mang đậm tính nhân dân

Quần chúng nhân dân được cách mạng giải phóng và trở thành lực lượng hùng hậu của cách mạng. Lấy đối tượng là quần chúng nhân dân, mà chủ yếu là công – nông – binh, để nhận thức, khám phá và sáng tạo gần như là tâm nguyện của mỗi cây bút đi theo cách mạng và kháng chiến. Trong những năm kháng chiến chống Pháp, nhiều hình ảnh cá nhân và tập thể đã đi vào thơ ca, truyện, kí. Trong hoà bình xây dựng, hình ảnh những người lao động làm chủ đã được lưu dấu trong nhiều tác phẩm văn học. Và trong những năm chống Mỹ cứu nước, văn học đã thể hiện một cách chân thực và hùng hồn chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam được bộc lộ trong mọi tầng lớp quần chúng nhân dân, đặc biệt là ở thế hệ trẻ - thế hệ “xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước”.

Nền văn học mang đậm tính nhân dân được thể hiện ở hai phương diện khá căn bản. Thứ nhất là miêu tả, phản ánh một cách chân thực về quần chúng cách mạng với những tư tưởng, tình cảm và khát vọng về quốc gia, dân tộc của họ; và thứ hai, coi quần chúng nhân dân là đối tượng chủ yếu để phục vụ, đồng thời cũng coi quần chúng nhân dân là người thưởng thức, bình giá văn học và là nguồn bổ sung dồi dào những tài năng mới cho đội ngũ những người cầm bút.

Tóm lại, trong thời gian 30 năm (1945 – 1975), nền văn học hiện đại Việt Nam đã phục vụ một cách đắc lực và có hiệu quả cho hai cuộc kháng chiến trường kì giải phóng dân tộc, đã góp phần tích cực vào việc làm phong phú tâm hồn, tình cảm và phát triển nhân cách con người Việt Nam, đồng thời cũng tạo nền móng cho sự tiếp nối về sau.

2.4. Thông tin phản hồi cho Hoạt động 4

2.4.1. Sự đổi mới trong văn học Việt Nam từ 1975 đến nay

Cần làm rõ hai điểm trong văn học Việt Nam thời kì đổi mới. Một là “Thời kì đổi mới” trong văn học Việt Nam được bắt đầu từ bao giờ? Hai là Có thể chia thời kì đổi mới thành mấy giai đoạn, mỗi giai đoạn có gì đặc biệt?

Trên thực tế, “*thời kì đổi mới*” ở nước ta được tính từ năm 1986, tức là lúc diễn ra Đại hội Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ VI. Chính ở Đại hội này, Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh đã tuyên bố “*cởi trói*”, “*nhìn thẳng vào sự thật*”, “*đổi mới tư duy*”, “*hãy tự cứu mình trước khi trời cứu*”. Cũng chính từ đây, nước ta khép lại quá khứ, hướng tới tương lai, mong muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới. Đó là về phương diện lịch sử.

Văn học là một lĩnh vực vô cùng nhạy cảm. Trong khoảng mười năm, từ 1975 đến 1986, đã có nhiều truyện ngắn, tiểu thuyết, kí, kịch, thơ... xuất hiện, đề cập tới những vấn đề đổi mới trong xã hội và cũng là những đổi mới trong đời sống văn học nghệ thuật. Truyện ngắn *Bức tranh* của Nguyễn Minh Châu viết năm 1975 có thể coi là sự khởi đầu. Năm 1975 được giới nghiên cứu lấy làm mốc để phân kì lịch sử văn học: Văn học trước năm 1975 (1945 – 1975) là văn học thời kì chiến tranh; *văn học sau 1975 là văn học thời kì đổi mới*.

Công cuộc đổi mới của văn học Việt Nam có thể hình dung theo ba giai đoạn phát triển như sau: 1975 – 1985; 1986 – 1991 và từ 1992 đến nay. các giai đoạn được phân chia như trên cũng chỉ mang tính chất tương đối.

a) *Giai đoạn 1975 – 1985: Giai đoạn khởi động* của văn học thời kì đổi mới. Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, đất nước thống nhất, lịch sử dân tộc chuyển sang một thời đại mới, nhưng ở lĩnh vực văn học nghệ thuật thì vẫn có chiều hướng vận động theo đà của văn học thời chiến. Mảng đề tài về

chiến tranh và người lính vẫn chiếm nhiều trang viết. Tuy vậy, trên thực tế thì sự đổi mới của văn học đã bắt đầu được khởi động từ mảng *văn học dịch*. Nói được như vậy, vì trước năm 1975, độc giả Việt Nam chủ yếu được làm quen với các tác phẩm dịch của Lỗ Tấn (Trung Quốc), Gorki, Sôlôkhôv, Maiacôvski (Nga), mà ít được tiếp cận với các tác phẩm của các nhà văn đương đại ở Châu Mỹ và Tây Âu. Nhưng sau năm 1975, văn học Âu-Mĩ được tổ chức dịch khá nhiều. Những tác phẩm được giải Nobel, những tác phẩm của nhiều tác gia nổi tiếng thuộc các trường phái khác nhau như siêu thực, tượng trưng, hiện sinh, trường phái hiện đại, hậu hiện đại... đều được dịch ra tiếng Việt và có mặt ở tất cả các cửa hàng sách. Một số tác phẩm của các tác giả thuộc các nước xã hội chủ nghĩa vốn từng bị cấm ở ta, như thơ của Akhmatôva, tiểu thuyết *Bác sĩ Givagô* của Pasternac, *Trái tim chó* của Bungacôv cũng được dịch. Mảng văn học dịch này đã có tác động mạnh mẽ tới quá trình đổi mới của văn học hiện đại nước ta. Tác động đó làm thay đổi thị hiếu nghệ thuật của các thế hệ độc giả. Các nhà văn như chợt nhận ra rằng nếu cứ sáng tác theo lối cũ, thì họ sẽ không còn người đọc. Và như thế, rõ ràng là văn học dịch đã góp phần làm cho các nhà văn Việt Nam phải nghĩ đến việc đổi mới cách sáng tác.

Tuy nhiên, trong những năm từ 1975 đến 1986, việc đổi mới trong lĩnh vực sáng tác chưa có gì đáng kể. Có một vài nhà văn được coi là đi đầu trong công cuộc đổi mới văn học ở giai đoạn này là Nguyễn Minh Châu, Ma Văn Kháng, Lê Lựu. Đây là những tác giả đã thành danh từ trước 1975. Trong thời kì đổi mới này, họ đã đem đến cho văn học những tác phẩm đáng kể như: *Bến quê*, tập truyện ngắn của Nguyễn Minh Châu, *Mùa lá rụng trong vườn* tiểu thuyết của Ma Văn Kháng, *Thời xa vắng* tiểu thuyết của Lê Lựu. Đó có thể coi là những đóng góp đầu tiên cho thời kì đổi mới văn học.

b). *Giai đoạn 1986 – 1991: Giai đoạn sôi động nhất trong đời sống văn học nghệ thuật thời kì đổi mới.* Không khí đổi mới được diễn ra ở hầu khắp các lĩnh vực văn học, hội họa, âm nhạc, sân khấu, điện ảnh... Bộ phận văn học dịch vẫn tiếp tục phát huy vai trò của mình. Nhưng đến lúc này, các hoạt động của lí luận, phê bình và sáng tác đã giữ vai trò chủ công trong đổi mới văn học. Việc đổi mới văn học, suy cho cùng là đổi mới quan niệm: quan niệm về con người, về đời sống và quan niệm về chính bản thân văn học nghệ thuật. Vì vậy, ở nửa cuối của những năm 80, lí luận phê bình gần như vượt lên phía trước, giữ vị thế của yếu tố mở đường. *Nghị quyết 05 về phê bình văn học* của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời vào lúc đó đã khai thông mọi ách tắc, được giới văn học nghệ thuật đón nhận rất nồng nhiệt. Lúc đó, trên báo *Văn nghệ*, cơ quan ngôn luận của Hội Nhà văn Việt Nam, nhà văn Nguyễn Minh Châu cho in bài phát biểu gây chấn động dư luận: *Hãy đọc lời ai điếu cho một thời văn chương minh họa*. Bài báo này như là tuyên ngôn, thể hiện tinh thần đổi mới một cách triệt để của giới sáng tác. Nhiều cuộc tọa đàm, hội nghị, hội thảo khoa học về những vấn đề lí luận văn học được tổ chức liên tiếp ở giai đoạn này. Nhưng có hai cuộc hội thảo lớn được cả giới sáng tác và giới nghiên cứu phê bình tham gia rất đông đảo. Cuộc hội thảo thứ nhất bàn về chủ đề *mối quan hệ giữa văn nghệ và chính trị*. Cuộc hội thảo thứ hai bàn về chủ đề *văn học phản ánh hiện thực*. Văn học phải phản ánh hiện thực như thế nào? Chủ thể sáng tạo của người nghệ sĩ có vị trí ra sao trong việc phản ánh hiện thực? Văn học phục vụ chính trị như thế nào? Đặc trưng của văn học là gì? Vì sao văn học cần đổi mới?...Đó là hàng loạt những vấn đề lí luận và thực tiễn sáng tác có liên quan trực tiếp tới hai chủ đề nói trên. Những vấn đề nêu trên tưởng như đã được giải quyết từ lâu rồi, nhưng nay lại được phân tích và giải quyết dưới ánh sáng của tinh thần đổi mới.

Cũng vào nửa cuối những năm 80, nhiều cuộc tranh luận về văn học Việt Nam diễn ra rất sôi nổi, vì lúc ấy người ta như được ăn nói, được bộc lộ chính kiến, được hít thở một bầu không khí dân chủ, thoải mái. Bầu không khí ấy đã đem lại sự khởi sắc prong sáng tác văn học. Ban đầu là sự xuất hiện của nhiều tác phẩm kí được dư luận rất lưu tâm. Đó là những tác phẩm dũng cảm đề cập đến những sự thật đau lòng trong đời sống xã hội như *Tiếng đất* của Hoàng Hữu Các, *Người đàn bà quỳ* của Xuân Ba, *Cái đêm hôm ấy đêm gì* của Phùng Gia Lộc, *Lời khai của bị can* của Trần Huy Quang... Những tác phẩm ấy sẽ còn mãi trong kí ức người đọc và cũng lưu lại trong lịch sử văn học nước nhà.

Cùng với thể loại kí là kịch cũng có những dấu ấn đáng ghi nhận. Vào thời gian ấy, có nhiều vở kịch của Lưu Quang Vũ được công diễn, đặc biệt là vở *Hòn Trông Ba da hàng thịt*, đã tạo nên một sự kiện nghệ thuật làm chấn động dư luận xã hội. Nhưng thành tựu của văn học Việt Nam ở giai đoạn này phải kể đến truyện ngắn và tiểu thuyết. Tiếp bước những nhà văn lớp trước như Nguyễn Minh Châu, Ma Văn Kháng, Nguyễn Khải, Lê Lựu..., người ta thấy có nhiều cây bút trẻ xuất hiện. Những tên tuổi của các cây bút trẻ như Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, Bảo Ninh, Dương Thu Hương, Nguyễn Quang Lập, Nhật Tuấn, Nguyễn Khắc Trường, Tạ Duy Anh, Ngô Ngọc Bội, Lê Thị Minh Khuê... đã vượt khỏi biên giới nước nhà ra ngoài thế giới.

c). *Giai đoạn từ 1992 đến nay: Giai đoạn tiếp tục đổi mới nhưng đã có phần lắng xuống.* ở giai đoạn này, người ta thấy vẫn có những tên tuổi mới xuất hiện và họ vẫn cho ra đời những tác phẩm gây được sự chú ý của dư luận. Đó là những cuốn *Mảnh đất lắm người nhiều ma* của Nguyễn Khắc Trường, *Chuyện kể năm 2000* của Bùi Ngọc Tấn, *Cơ hội của chúa* của Nguyễn Việt Hà, *Đi tìm nhân vật* của Tạ Duy Anh... và tên tuổi của hai nhà

văn nữ rất được công chúng mến mộ là Phan Thị Vàng Anh và Nguyễn Thị Thu Huệ. Mấy năm gần đây, dư luận có chú ý đến cuộc nổi loạn trong thơ của cây bút trẻ Vi Thùy Linh. Song nhìn chung, bước vào những năm 90 của thế kỉ XX, cao trào đổi mới của văn học Việt Nam đã có phần lắng xuống. Có lẽ, nền văn học hiện đại nước nhà như đang âm ỉ tìm đường để tiến tới một sự khởi phát mới...

2.4.2. Thực chất của sự đổi mới trong văn học Việt Nam từ 1975 đến nay

a). Sự thay đổi cách nhìn nhận thực tại

Đổi mới văn học chính là đổi mới quan niệm, đổi mới cách nhìn nhận đối với thực tại. Văn học Việt Nam trước năm 1975 thường nhìn nhận đời sống bằng cái nhìn vĩ mô mang tính chính thống. Nhưng sau 1975, văn học nhìn nhận hiện thực bằng cái nhìn vi mô mang quan điểm cá nhân và tinh thần nhân bản.

Nếu nhìn lại những sáng tác trước năm 1975, thì ta thấy văn học Việt Nam dường như chỉ tập trung vào hai mảng đề tài lớn: Đề tài đấu tranh xoá bỏ chế độ cũ, xây dựng chủ nghĩa xã hội và đề tài chiến tranh giải phóng đất nước khỏi nạn ngoại xâm. Để thể hiện hai đề tài ấy, lẽ tất nhiên, văn học thường miêu tả các nhân vật từ góc độ chính trị. Nhân vật lí tưởng trong văn học thời kì này là những người chiến sĩ luôn hành động vì lợi ích của nhân dân, của quốc gia dân tộc và của chế độ mới. Văn học ở thời kì ấy cũng đề cập tới đời sống tình cảm của con người, nhưng thường né tránh những đề tài về tình yêu đôi lứa, mà chú ý nhiều tới tình yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, tình đồng chí, đồng đội trong khó khăn gian khổ, trong chiến đấu... Đó là cái nhìn chính thống, luôn luôn ở tầm vĩ mô của văn học thời kì trước 1975. Cái nhìn đó có tính phân cực, chia cuộc sống thành hai phần trái ngược nhau: “*ta - địch*”, “*sống - chết*”, “*mới - cũ*”, “*cách mạng - phản động*”, “*tiến bộ - lạc hậu*”.

Thời kì sau 1975 vẫn có nhưng tác phẩm viết về chủ đề chính trị như *Bên kia bờ ảo vọng*, *Những thiên đường mù* của Dương Thu Hương, *Chuyện kể năm 2000* của Bùi Ngọc Tấn. Nhưng xu hướng chung, văn học Việt Nam sau 1975 thường đề cập tới những vấn đề luân lí, đạo đức. Nhiều sáng tác của Nguyễn Huy Thiệp đã phản ánh tình trạng xuống cấp của phong hoá, đạo đức xã hội. Đề tài được chú ý nhiều của văn học Việt Nam sau 1975 là tình yêu nam nữ và cuộc sống thường ngày của con người. Điều đáng chú ý ở văn học thời kì sau 1975 là, dù viết về chủ đề chính trị hay chủ đề tình yêu nam nữ, các nhà văn thường miêu tả các nhân vật của mình từ góc nhìn *nhân bản*. Từ góc nhìn nhân bản, văn học Việt Nam sau 1975 đã miêu tả những bi kịch rất riêng tư của mỗi cá nhân, nó xoá đi cái nhìn giản đơn về đời sống và con người. Truyện của Nguyễn Huy Thiệp, Lê Lựu, Phạm Thị Hoài là những ví dụ khá rõ nét cho những điểm nêu trên.

1. Sự phê phán thực tại

Điều dễ nhận thấy là văn học Việt Nam trước năm 1975 luôn thể hiện nhiệt tình khẳng định sự tốt đẹp, tính hợp lí của đời sống thực tại. Thực tại đời sống của dân tộc được miêu tả luôn ở mức lí tưởng, không gì có thể sánh được. Xã hội cũ với những áp bức, bất công đã bị xã hội mới xoá bỏ. Những con người xây dựng xã hội ấy được miêu tả như những người đi tiên phong, ưu tú nhất. Vì thế, con người được miêu tả trong văn học luôn mang tầm vóc lớn lao, phi thường. Chị Trần Thị Lí, một con người có thật trong bài thơ *Người con gái Việt Nam* của nhà thơ Tố Hữu hiện lên như một con người của huyền thoại.

Thời kì sau 1975, văn học Việt Nam không thiên về giọng điệu ngợi ca thực tại như trước nữa, mà dám nhìn thẳng vào sự thật để phản ánh và phê phán. Thể loại kí đã phản ánh khá nhạy bén về bệnh cửa quyền, tệ tham nhũng, thói nịnh trên nạt dưới, sự tha hoá của một bộ phận cán bộ, đảng viên

và cuộc sống lam lũ của những người dân thấp cổ bé họng. Nguyễn Minh Châu được coi là cây bút đi đầu trong việc đưa văn học Việt Nam phát triển theo hướng đổi mới. Vào những năm 80 của thế kỉ XX, Nguyễn Minh Châu đã có khá nhiều truyện ngắn mang tính luận đề. Có thể kể đến hai truyện ngắn hay nhất của ông là *Khách ở quê ra* và *Phiên chợ Giát*. Đây là hai tác phẩm thể hiện một tư tưởng thực sự mới mẻ về thân phận của người nông dân trong xã hội hiện đại. *Tính luận đề, tinh thần tự phân tích, tự phê phán trở thành cảm hứng chủ đạo trong văn học Việt Nam thời kì đổi mới*. Nói về văn học thời kì này, những tác phẩm thường được nhắc tới như *Thời xa vắng* của Lê Lựu; *Mùa lá rụng trong vườn*, *Đám cưới không giấy giá thú* của Ma Văn Kháng; *Bên kia bờ ảo vọng* của Dương Thu Hương; *Thân phận tình yêu* của Bảo Ninh; *Tướng về hưu*, *Không có vua*, *Giọt máu* của Nguyễn Huy Thiệp... Đọc những tác phẩm văn học thời kì đổi mới, người ta thấy trong cuộc sống hiện tại có những mảng tối, mà trong đó có biết bao sự tà ngụy, ma quái. Trong cơ chế thị trường và không khí thời mở cửa, khi cái quyền uy gia trưởng phần nào đã bị xoá bỏ, tư tưởng phần nào đã được giải phóng, con người có thể làm những việc rất tệ hại, chà đạp lên cả đạo lí truyền thống của dân tộc. Truyện *Không có vua* của Nguyễn Huy Thiệp là một ví dụ khá điển hình. Truyện kể về một gia đình đông con có bố đang ốm nặng. Người anh cả họp gia đình để bàn việc chữa bệnh cho bố, nhưng mỗi người đều có ý kiến riêng. Người anh cả phải quyết định lấy biểu quyết để thống nhất ý kiến. Anh ta thân nhiên hỏi các em: “*Ai đồng ý để bố chết, giơ tay*”.

Phải khẳng định rằng, văn học sau năm 1975 không phải là nền văn học bi quan, mà đây là nền văn học thực sự thương yêu, trân trọng con người. Chính vì lẽ đó mà văn học viết về con người một cách nghiệt ngã, nhưng đằng sau sự nghiệt ngã ấy, văn học sau 1975 vẫn làm sáng lên vẻ đẹp bất diệt của Chân – Thiện – Mĩ và không làm cho người ta mất đi niềm tin

vào con người. Song, không thể phủ nhận được rằng, những tác phẩm xuất sắc nhất trong giai đoạn này đã để lại cho chúng ta một nỗi buồn sâu lắng với nhiều điều để suy ngẫm.

2. Sự đối thoại, đa thanh

Mỗi thời đại, văn học đều phát ngôn cho tư tưởng theo một cách thức riêng. Tiếng nói phát ngôn trong văn học Việt Nam trước năm 1975 là tiếng nói độc thoại, một giọng. Điều này có thể nhận thấy qua mối quan hệ của hệ thống nhân vật và kết cấu của tác phẩm văn học. Cùng trong một tác phẩm văn học, các nhân vật thường được đặt vào những bảng giá trị cao – thấp rất khác nhau và được phân chia thành hai tuyến đối lập: mới – cũ, địch - ta khá rõ rệt. Những gì thuộc về cái cũ, về phía địch thường là xấu xa, phản động; còn những cái gì là mới, thuộc về phía ta thì đều là tốt đẹp, chính nghĩa. Tâm thế trần thuật trong tác phẩm văn học là tâm thế của sự thành kính và trang trọng. Quyền phát ngôn tư tưởng dường như đã dành hẳn cho một phía. Cũng vì thế, mỗi lời phát ngôn của tác phẩm văn học đều được coi như lời tiên tri, khẳng định mọi sự đã an bài trong đời sống với một chân lí duy nhất.

Thời kì sau 1975, tác phẩm văn học thường đặt tất cả các nhân vật với cùng một mặt bằng giá trị, không có sự phân chia thứ bậc thấp – cao. Người kể chuyện có thể kể về các nhân vật của mình một cách thân mật, có khi rất suồng sã. Nhân vật trong tác phẩm thường cũng không có sự phân tuyến thành chính diện hay phản diện. Các nhân vật dường như được bình đẳng với nhau, bình đẳng cả với tác giả và người kể chuyện trong việc phát ngôn tư tưởng. Chính vì vậy, khi đọc tác phẩm văn học, người ta như được nghe nhiều giọng nói. Các giọng nói ấy như đang bàn bạc, đối thoại, tranh luận với nhau, làm cho tiếng nói trong tác phẩm trở nên đa thanh, đa giọng điệu. Có những tác phẩm kết thúc bằng bi kịch hoặc kết thúc theo kiểu bỏ

ngò. Truyện ngắn *Vàng lửa* của Nguyễn Huy Thiệp có tới ba cái kết luận. Cách kết cấu này để cho người đọc nghĩ rằng cuộc sống trong tác phẩm văn học là một thực thể vẫn đang tiếp diễn, chưa có gì được hoàn tất. Không thể đưa ra một tiếng nói cuối cùng hay một lời tiên tri nào khi mà mọi sự còn đang tiếp diễn, còn đang dang dở như vậy. Lúc này, mỗi tác phẩm văn học cũng chỉ là một tiếng nói, một ý kiến được đưa ra để đối thoại, tranh luận với các ý kiến khác. Tinh thần dân chủ như vậy trong văn học Việt Nam trước năm 1975 chưa thể có được.

Tóm lại, quá trình đổi mới của văn học Việt Nam sau 1975 thực chất là quá trình phát triển theo hướng hiện đại hoá của mình. Nền văn học đó đã chuyển dần sang một thời kì mới với những đặc điểm mới, nó ngày càng đi sát hơn với đời sống, mở rộng và đi sâu khám phá về con người và xã hội. Cuộc sống và con người được thể hiện trong tính đa dạng và chân thực, trong những cái thường nhật và những sự kiện lịch sử, trong cái chung và cái riêng, trong ánh sáng và bóng tối còn rơi rớt...Tinh thần nhân đạo truyền thống của dân tộc vẫn được phát huy mạnh mẽ trong cảm hứng nhân bản: hướng về con người, khám phá và thể hiện con người trong nhiều mối quan hệ khác nhau, coi trọng sự tự ý thức của mỗi cá nhân nhằm hướng tới sự hoàn thiện con người.

ý thức cá nhân được thức tỉnh gắn liền với tinh thần dân chủ cũng được coi là một nét nổi bật của văn học Việt Nam sau năm 1975, nó phù hợp với xu hướng dân chủ hoá của đời sống con người và xã hội. Các nhà văn có ý thức đầy đủ hơn về tư tưởng riêng và cá tính sáng tạo, lưu tâm nhiều hơn đến phong cách sáng tác, mạnh dạn tìm tòi và thể nghiệm trong phương thức nghệ thuật. Các thể loại văn học, đặc biệt là tiểu thuyết và truyện ngắn, đều có sự biến đổi và có được những thành tựu đáng kể. Các nhà văn trẻ xuất

góp một phần quan trọng vào thắng lợi vĩ đại của toàn dân tộc. Chính vì vậy, nền văn học này đã được Đảng đánh giá rất cao: “*xứng đáng đứng vào hàng ngũ tiên phong của những nền văn học chống chủ nghĩa đế quốc trong thời đại ngày nay*” (Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam tại Đại hội lần thứ IV của Đảng – 1976).

b). Nền văn học phản ánh hiện thực cách mạng với nhiệt tình của chủ nghĩa yêu nước và lí tưởng chủ nghĩa xã hội.

Nền văn học cách mạng thực sự gắn bó với vận mệnh của Tổ quốc và Nhân dân, coi hiện thực cách mạng là đối tượng để phản ánh, khám phá và sáng tạo. Nhiệt tình phản ánh, khám phá và sáng tạo luôn được tập trung vào những chủ đề có ý nghĩa lớn, những sự kiện trọng đại của lịch sử dân tộc. Nền văn học này đã xây dựng được nhiều hình tượng kì vĩ về Đất nước và Con người Việt Nam trong 30 năm đấu tranh kiên cường, bất khuất, làm sáng ngời thêm truyền thống nhân nghĩa, thủy chung của dân tộc trong một giai đoạn đầy khó khăn gian khổ.

Nhiệt tình của chủ nghĩa yêu nước là sợi chỉ hồng xuyên suốt cả giai đoạn văn học này. Đây là nét đẹp truyền thống của đời sống dân tộc và cũng là nguồn cảm hứng không bao giờ vơi cạn của văn học nước nhà. Lòng yêu nước được biểu lộ ở mọi phương diện của đời sống con người, đồng thời cũng gắn liền với tinh thần thời đại mới khi nhân dân làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh của dân tộc mình.

Lí tưởng xã hội chủ nghĩa cũng là một nguồn cảm hứng lớn cho văn học ở giai đoạn này. Sau thắng lợi chống thực dân Pháp, một nửa đất nước đi vào công cuộc xây dựng xã hội mới với tinh thần phấn khởi, hào hứng, những cũng không kém phần gay go, phức tạp. Từ những năm 1955 – 1965, văn học đã có nhiều cố gắng trong việc phản ánh mối quan hệ tốt đẹp giữa người và người và những cuộc đấu tranh gay gắt cho sự thắng thế của lí tưởng xã hội chủ nghĩa. Trong những năm chống Mĩ cứu nước (từ 1965 đến

1975), quyết tâm thống nhất đất nước luôn gắn liền với lí tưởng xã hội chủ nghĩa. Đây chính là nhiệm vụ trọng đại của dân tộc và cũng là nguồn cảm hứng mãnh liệt cho văn học hoàn thành nhiệm vụ ở giai đoạn này.

c). Nền văn học hướng về đại chúng, chủ yếu là công – nông – binh và mang đậm tính nhân dân

Quần chúng nhân dân được cách mạng giải phóng và trở thành lực lượng hùng hậu của cách mạng. Lấy đối tượng là quần chúng nhân dân, mà chủ yếu là công – nông – binh, để nhận thức, khám phá và sáng tạo gần như là tâm nguyện của mỗi cây bút đi theo cách mạng và kháng chiến. Trong những năm kháng chiến chống Pháp, nhiều hình ảnh cá nhân và tập thể đã đi vào thơ ca, truyện, kí. Trong hoà bình xây dựng, hình ảnh những người lao động làm chủ đã được lưu dấu trong nhiều tác phẩm văn học. Và trong những năm chống Mỹ cứu nước, văn học đã thể hiện một cách chân thực và hùng hồn chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam được bộc lộ trong mọi tầng lớp quần chúng nhân dân, đặc biệt là ở thế hệ trẻ - thế hệ “xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước”.

Nền văn học mang đậm tính nhân dân được thể hiện ở hai phương diện khá căn bản. Thứ nhất là miêu tả, phản ánh một cách chân thực về quần chúng cách mạng với những tư tưởng, tình cảm và khát vọng về quốc gia, dân tộc của họ; và thứ hai, coi quần chúng nhân dân là đối tượng chủ yếu để phục vụ, đồng thời cũng coi quần chúng nhân dân là người thưởng thức, bình giá văn học và là nguồn bổ sung dồi dào những tài năng mới cho đội ngũ những người cầm bút.

Tóm lại, trong thời gian 30 năm (1945 – 1975), nền văn học hiện đại Việt Nam đã phục vụ một cách đặc lực và có hiệu quả cho hai cuộc kháng chiến trường kì giải phóng dân tộc, đã góp phần tích cực vào việc làm phong phú tâm hồn, tình cảm và phát triển nhân cách con người Việt Nam, đồng thời cũng tạo nền móng cho sự tiếp nối về sau.

2.4. Thông tin phản hồi cho Hoạt động 4

2.4.1. Sự đổi mới trong văn học Việt Nam từ 1975 đến nay

Cần làm rõ hai điểm trong văn học Việt Nam thời kì đổi mới. Một là “Thời kì đổi mới” trong văn học Việt Nam được bắt đầu từ bao giờ? Hai là Có thể chia thời kì đổi mới thành mấy giai đoạn, mỗi giai đoạn có gì đặc biệt?

Trên thực tế, “*thời kì đổi mới*” ở nước ta được tính từ năm 1986, tức là lúc diễn ra Đại hội Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ VI. Chính ở Đại hội này, Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh đã tuyên bố “*cởi trói*”, “*nhìn thẳng vào sự thật*”, “*đổi mới tư duy*”, “*hãy tự cứu mình trước khi trời cứu*”. Cũng chính từ đây, nước ta khép lại quá khứ, hướng tới tương lai, mong muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới. Đó là về phương diện lịch sử.

Văn học là một lĩnh vực vô cùng nhạy cảm. Trong khoảng mười năm, từ 1975 đến 1986, đã có nhiều truyện ngắn, tiểu thuyết, kí, kịch, thơ... xuất hiện, đề cập tới những vấn đề đổi mới trong xã hội và cũng là những đổi mới trong đời sống văn học nghệ thuật. Truyện ngắn *Bức tranh* của Nguyễn Minh Châu viết năm 1975 có thể coi là sự khởi đầu. Năm 1975 được giới nghiên cứu lấy làm mốc để phân kì lịch sử văn học: Văn học trước năm 1975 (1945 – 1975) là văn học thời kì chiến tranh; *văn học sau 1975 là văn học thời kì đổi mới*.

Công cuộc đổi mới của văn học Việt Nam có thể hình dung theo ba giai đoạn phát triển như sau: 1975 – 1985; 1986 – 1991 và từ 1992 đến nay. các giai đoạn được phân chia như trên cũng chỉ mang tính chất tương đối.

a) *.Giai đoạn 1975 – 1985: Giai đoạn khởi động* của văn học thời kì đổi mới. Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, đất nước thống nhất, lịch sử dân tộc chuyển sang một thời đại mới, nhưng ở lĩnh vực văn học nghệ thuật thì vẫn có chiều hướng vận động theo đà của văn học thời chiến. Mảng đề tài về

chiến tranh và người lính vẫn chiếm nhiều trang viết. Tuy vậy, trên thực tế thì sự đổi mới của văn học đã bắt đầu được khởi động từ mảng *văn học dịch*. Nói được như vậy, vì trước năm 1975, độc giả Việt Nam chủ yếu được làm quen với các tác phẩm dịch của Lỗ Tấn (Trung Quốc), Gorki, Sôlôkhôv, Maiacôvski (Nga), mà ít được tiếp cận với các tác phẩm của các nhà văn đương đại ở Châu Mỹ và Tây Âu. Nhưng sau năm 1975, văn học Âu-Mĩ được tổ chức dịch khá nhiều. Những tác phẩm được giải Nobel, những tác phẩm của nhiều tác gia nổi tiếng thuộc các trường phái khác nhau như siêu thực, tượng trưng, hiện sinh, trường phái hiện đại, hậu hiện đại... đều được dịch ra tiếng Việt và có mặt ở tất cả các cửa hàng sách. Một số tác phẩm của các tác giả thuộc các nước xã hội chủ nghĩa vốn từng bị cấm ở ta, như thơ của Akhmatôva, tiểu thuyết *Bác sĩ Givagô* của Pasternac, *Trái tim chó* của Bungacôv cũng được dịch. Mảng văn học dịch này đã có tác động mạnh mẽ tới quá trình đổi mới của văn học hiện đại nước ta. Tác động đó làm thay đổi thị hiếu nghệ thuật của các thế hệ độc giả. Các nhà văn như chợt nhận ra rằng nếu cứ sáng tác theo lối cũ, thì họ sẽ không còn người đọc. Và như thế, rõ ràng là văn học dịch đã góp phần làm cho các nhà văn Việt Nam phải nghĩ đến việc đổi mới cách sáng tác.

Tuy nhiên, trong những năm từ 1975 đến 1986, việc đổi mới trong lĩnh vực sáng tác chưa có gì đáng kể. Có một vài nhà văn được coi là đi đầu trong công cuộc đổi mới văn học ở giai đoạn này là Nguyễn Minh Châu, Ma Văn Kháng, Lê Lựu. Đây là những tác giả đã thành danh từ trước 1975. Trong thời kì đổi mới này, họ đã đem đến cho văn học những tác phẩm đáng kể như: *Bến quê*, tập truyện ngắn của Nguyễn Minh Châu, *Mùa lá rụng trong vườn* tiểu thuyết của Ma Văn Kháng, *Thời xa vắng* tiểu thuyết của Lê Lựu. Đó có thể coi là những đóng góp đầu tiên cho thời kì đổi mới văn học.

b). *Giai đoạn 1986 – 1991: Giai đoạn sôi động nhất trong đời sống văn học nghệ thuật thời kì đổi mới.* Không khí đổi mới được diễn ra ở hầu khắp các lĩnh vực văn học, hội hoạ, âm nhạc, sân khấu, điện ảnh... Bộ phận văn học dịch vẫn tiếp tục phát huy vai trò của mình. Nhưng đến lúc này, các hoạt động của lí luận, phê bình và sáng tác đã giữ vai trò chủ công trong đổi mới văn học. Việc đổi mới văn học, suy cho cùng là đổi mới quan niệm: quan niệm về con người, về đời sống và quan niệm về chính bản thân văn học nghệ thuật. Vì vậy, ở nửa cuối của những năm 80, lí luận phê bình gần như vượt lên phía trước, giữ vị thế của yếu tố mở đường. *Nghị quyết 05 về phê bình văn học* của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời vào lúc đó đã khai thông mọi ách tắc, được giới văn học nghệ thuật đón nhận rất nồng nhiệt. Lúc đó, trên báo *Văn nghệ*, cơ quan ngôn luận của Hội Nhà văn Việt Nam, nhà văn Nguyễn Minh Châu cho in bài phát biểu gây chấn động dư luận: *Hãy đọc lời ai điếu cho một thời văn chương minh hoạ*. Bài báo này như là tuyên ngôn, thể hiện tinh thần đổi mới một cách triệt để của giới sáng tác. Nhiều cuộc tọa đàm, hội nghị, hội thảo khoa học về những vấn đề lí luận văn học được tổ chức liên tiếp ở giai đoạn này. Nhưng có hai cuộc hội thảo lớn được cả giới sáng tác và giới nghiên cứu phê bình tham gia rất đông đảo. Cuộc hội thảo thứ nhất bàn về chủ đề *mối quan hệ giữa văn nghệ và chính trị*. Cuộc hội thảo thứ hai bàn về chủ đề *văn học phản ánh hiện thực*. Văn học phải phản ánh hiện thực như thế nào? Chủ thể sáng tạo của người nghệ sĩ có vị trí ra sao trong việc phản ánh hiện thực? Văn học phục vụ chính trị như thế nào? Đặc trưng của văn học là gì? Vì sao văn học cần đổi mới?...Đó là hàng loạt những vấn đề lí luận và thực tiễn sáng tác có liên quan trực tiếp tới hai chủ đề nói trên. Những vấn đề nêu trên tưởng như đã được giải quyết từ lâu rồi, nhưng nay lại được phân tích và giải quyết dưới ánh sáng của tinh thần đổi mới.

Cũng vào nửa cuối những năm 80, nhiều cuộc tranh luận về văn học Việt Nam diễn ra rất sôi nổi, vì lúc ấy người ta như được ăn nói, được bộc lộ chính kiến, được hít thở một bầu không khí dân chủ, thoải mái. Bầu không khí ấy đã đem lại sự khởi sắc prong sáng tác văn học. Ban đầu là sự xuất hiện của nhiều tác phẩm kí được dư luận rất lưu tâm. Đó là những tác phẩm dũng cảm đề cập đến những sự thật đau lòng trong đời sống xã hội như *Tiếng đất* của Hoàng Hữu Các, *Người đàn bà quỳ* của Xuân Ba, *Cái đêm hôm ấy đêm gì* của Phùng Gia Lộc, *Lời khai của bị can* của Trần Huy Quang... Những tác phẩm ấy sẽ còn mãi trong kí ức người đọc và cũng lưu lại trong lịch sử văn học nước nhà.

Cùng với thể loại kí là kịch cũng có những dấu ấn đáng ghi nhận. Vào thời gian ấy, có nhiều vở kịch của Lưu Quang Vũ được công diễn, đặc biệt là vở *Hòn Trông Ba da hàng thịt*, đã tạo nên một sự kiện nghệ thuật làm chấn động dư luận xã hội. Nhưng thành tựu của văn học Việt Nam ở giai đoạn này phải kể đến truyện ngắn và tiểu thuyết. Tiếp bước những nhà văn lớp trước như Nguyễn Minh Châu, Ma Văn Kháng, Nguyễn Khải, Lê Lựu..., người ta thấy có nhiều cây bút trẻ xuất hiện. Những tên tuổi của các cây bút trẻ như Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, Bảo Ninh, Dương Thu Hương, Nguyễn Quang Lập, Nhật Tuấn, Nguyễn Khắc Trường, Tạ Duy Anh, Ngô Ngọc Bội, Lê Thị Minh Khuê... đã vượt khỏi biên giới nước nhà ra ngoài thế giới.

c). *Giai đoạn từ 1992 đến nay: Giai đoạn tiếp tục đổi mới nhưng đã có phần lắng xuống.* ở giai đoạn này, người ta thấy vẫn có những tên tuổi mới xuất hiện và họ vẫn cho ra đời những tác phẩm gây được sự chú ý của dư luận. Đó là những cuốn *Mảnh đất lắm người nhiều ma* của Nguyễn Khắc Trường, *Chuyện kể năm 2000* của Bùi Ngọc Tấn, *Cơ hội của chúa* của Nguyễn Việt Hà, *Đi tìm nhân vật* của Tạ Duy Anh... và tên tuổi của hai nhà

văn nữ rất được công chúng mến mộ là Phan Thị Vàng Anh và Nguyễn Thị Thu Huệ. Mấy năm gần đây, dư luận có chú ý đến cuộc nổi loạn trong thơ của cây bút trẻ Vi Thùy Linh. Song nhìn chung, bước vào những năm 90 của thế kỉ XX, cao trào đổi mới của văn học Việt Nam đã có phần lắng xuống. Có lẽ, nền văn học hiện đại nước nhà như đang âm ỉ tìm đường để tiến tới một sự khởi phát mới...

2.4.2. Thực chất của sự đổi mới trong văn học Việt Nam từ 1975 đến nay

a). Sự thay đổi cách nhìn nhận thực tại

Đổi mới văn học chính là đổi mới quan niệm, đổi mới cách nhìn nhận đối với thực tại. Văn học Việt Nam trước năm 1975 thường nhìn nhận đời sống bằng cái nhìn vĩ mô mang tính chính thống. Nhưng sau 1975, văn học nhìn nhận hiện thực bằng cái nhìn vi mô mang quan điểm cá nhân và tinh thần nhân bản.

Nếu nhìn lại những sáng tác trước năm 1975, thì ta thấy văn học Việt Nam dường như chỉ tập trung vào hai mảng đề tài lớn: Đề tài đấu tranh xoá bỏ chế độ cũ, xây dựng chủ nghĩa xã hội và đề tài chiến tranh giải phóng đất nước khỏi nạn ngoại xâm. Để thể hiện hai đề tài ấy, lẽ tất nhiên, văn học thường miêu tả các nhân vật từ góc độ chính trị. Nhân vật lí tưởng trong văn học thời kì này là những người chiến sĩ luôn hành động vì lợi ích của nhân dân, của quốc gia dân tộc và của chế độ mới. Văn học ở thời kì ấy cũng đề cập tới đời sống tình cảm của con người, nhưng thường né tránh những đề tài về tình yêu đôi lứa, mà chú ý nhiều tới tình yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, tình đồng chí, đồng đội trong khó khăn gian khổ, trong chiến đấu... Đó là cái nhìn chính thống, luôn luôn ở tầm vĩ mô của văn học thời kì trước 1975. Cái nhìn đó có tính phân cực, chia cuộc sống thành hai phần trái ngược nhau: “*ta - địch*”, “*sống - chết*”, “*mới - cũ*”, “*cách mạng - phản động*”, “*tiến bộ - lạc hậu*”.

Thời kì sau 1975 vẫn có nhưng tác phẩm viết về chủ đề chính trị như *Bên kia bờ ảo vọng*, *Những thiên đường mù* của Dương Thu Hương, *Chuyện kể năm 2000* của Bùi Ngọc Tấn. Nhưng xu hướng chung, văn học Việt Nam sau 1975 thường đề cập tới những vấn đề luân lí, đạo đức. Nhiều sáng tác của Nguyễn Huy Thiệp đã phản ánh tình trạng xuống cấp của phong hoá, đạo đức xã hội. Đề tài được chú ý nhiều của văn học Việt Nam sau 1975 là tình yêu nam nữ và cuộc sống thường ngày của con người. Điều đáng chú ý ở văn học thời kì sau 1975 là, dù viết về chủ đề chính trị hay chủ đề tình yêu nam nữ, các nhà văn thường miêu tả các nhân vật của mình từ góc nhìn *nhân bản*. Từ góc nhìn nhân bản, văn học Việt Nam sau 1975 đã miêu tả những bi kịch rất riêng tư của mỗi cá nhân, nó xoá đi cái nhìn giản đơn về đời sống và con người. Truyện của Nguyễn Huy Thiệp, Lê Lựu, Phạm Thị Hoài là những ví dụ khá rõ nét cho những điểm nêu trên.

1. Sự phê phán thực tại

Điều dễ nhận thấy là văn học Việt Nam trước năm 1975 luôn thể hiện nhiệt tình khẳng định sự tốt đẹp, tính hợp lí của đời sống thực tại. Thực tại đời sống của dân tộc được miêu tả luôn ở mức lí tưởng, không gì có thể sánh được. Xã hội cũ với những áp bức, bất công đã bị xã hội mới xoá bỏ. Những con người xây dựng xã hội ấy được miêu tả như những người đi tiên phong, ưu tú nhất. Vì thế, con người được miêu tả trong văn học luôn mang tầm vóc lớn lao, phi thường. Chị Trần Thị Lí, một con người có thật trong bài thơ *Người con gái Việt Nam* của nhà thơ Tố Hữu hiện lên như một con người của huyền thoại.

Thời kì sau 1975, văn học Việt Nam không thiên về giọng điệu ngợi ca thực tại như trước nữa, mà dám nhìn thẳng vào sự thật để phản ánh và phê phán. Thể loại kí đã phản ánh khá nhạy bén về bệnh cửa quyền, tệ tham nhũng, thói nịnh trên nạt dưới, sự tha hoá của một bộ phận cán bộ, đảng viên

và cuộc sống lam lũ của những người dân thấp cổ bé họng. Nguyễn Minh Châu được coi là cây bút đi đầu trong việc đưa văn học Việt Nam phát triển theo hướng đổi mới. Vào những năm 80 của thế kỉ XX, Nguyễn Minh Châu đã có khá nhiều truyện ngắn mang tính luận đề. Có thể kể đến hai truyện ngắn hay nhất của ông là *Khách ở quê ra* và *Phiên chợ Giát*. Đây là hai tác phẩm thể hiện một tư tưởng thực sự mới mẻ về thân phận của người nông dân trong xã hội hiện đại. *Tính luận đề, tinh thần tự phân tích, tự phê phán trở thành cảm hứng chủ đạo trong văn học Việt Nam thời kì đổi mới*. Nói về văn học thời kì này, những tác phẩm thường được nhắc tới như *Thời xa vắng* của Lê Lựu; *Mùa lá rụng trong vườn*, *Đám cưới không giấy giá thú* của Ma Văn Kháng; *Bên kia bờ ảo vọng* của Dương Thu Hương; *Thân phận tình yêu* của Bảo Ninh; *Tướng về hưu*, *Không có vua*, *Giọt máu* của Nguyễn Huy Thiệp... Đọc những tác phẩm văn học thời kì đổi mới, người ta thấy trong cuộc sống hiện tại có những mảng tối, mà trong đó có biết bao sự tà ngụy, ma quái. Trong cơ chế thị trường và không khí thời mở cửa, khi cái quyền uy gia trưởng phần nào đã bị xoá bỏ, tư tưởng phần nào đã được giải phóng, con người có thể làm những việc rất tệ hại, chà đạp lên cả đạo lí truyền thống của dân tộc. Truyện *Không có vua* của Nguyễn Huy Thiệp là một ví dụ khá điển hình. Truyện kể về một gia đình đông con có bố đang ốm nặng. Người anh cả họp gia đình để bàn việc chữa bệnh cho bố, nhưng mỗi người đều có ý kiến riêng. Người anh cả phải quyết định lấy biểu quyết để thống nhất ý kiến. Anh ta thân nhiên hỏi các em: “*Ai đồng ý để bố chết, giơ tay*”.

Phải khẳng định rằng, văn học sau năm 1975 không phải là nền văn học bị quan, mà đây là nền văn học thực sự thương yêu, trân trọng con người. Chính vì lẽ đó mà văn học viết về con người một cách nghiệt ngã, nhưng đằng sau sự nghiệt ngã ấy, văn học sau 1975 vẫn làm sáng lên vẻ đẹp bất diệt của Chân – Thiện – Mĩ và không làm cho người ta mất đi niềm tin

vào con người. Song, không thể phủ nhận được rằng, những tác phẩm xuất sắc nhất trong giai đoạn này đã để lại cho chúng ta một nỗi buồn sâu lắng với nhiều điều để suy ngẫm.

2. Sự đối thoại, đa thanh

Mỗi thời đại, văn học đều phát ngôn cho tư tưởng theo một cách thức riêng. Tiếng nói phát ngôn trong văn học Việt Nam trước năm 1975 là tiếng nói độc thoại, một giọng. Điều này có thể nhận thấy qua mối quan hệ của hệ thống nhân vật và kết cấu của tác phẩm văn học. Cùng trong một tác phẩm văn học, các nhân vật thường được đặt vào những bảng giá trị cao – thấp rất khác nhau và được phân chia thành hai tuyến đối lập: mới – cũ, địch - ta khá rõ rệt. Những gì thuộc về cái cũ, về phía địch thường là xấu xa, phản động; còn những cái gì là mới, thuộc về phía ta thì đều là tốt đẹp, chính nghĩa. Tâm thế trần thuật trong tác phẩm văn học là tâm thế của sự thành kính và trang trọng. Quyền phát ngôn tư tưởng dường như đã dành hẳn cho một phía. Cũng vì thế, mỗi lời phát ngôn của tác phẩm văn học đều được coi như lời tiên tri, khẳng định mọi sự đã an bài trong đời sống với một chân lí duy nhất.

Thời kì sau 1975, tác phẩm văn học thường đặt tất cả các nhân vật với cùng một mặt bằng giá trị, không có sự phân chia thứ bậc thấp – cao. Người kể chuyện có thể kể về các nhân vật của mình một cách thân mật, có khi rất suồng sã. Nhân vật trong tác phẩm thường cũng không có sự phân tuyến thành chính diện hay phản diện. Các nhân vật dường như được bình đẳng với nhau, bình đẳng cả với tác giả và người kể chuyện trong việc phát ngôn tư tưởng. Chính vì vậy, khi đọc tác phẩm văn học, người ta như được nghe nhiều giọng nói. Các giọng nói ấy như đang bàn bạc, đối thoại, tranh luận với nhau, làm cho tiếng nói trong tác phẩm trở nên đa thanh, đa giọng điệu. Có những tác phẩm kết thúc bằng bi kịch hoặc kết thúc theo kiểu bỏ

ngò. Truyện ngắn *Vàng lửa* của Nguyễn Huy Thiệp có tới ba cái kết luận. Cách kết cấu này để cho người đọc nghĩ rằng cuộc sống trong tác phẩm văn học là một thực thể vẫn đang tiếp diễn, chưa có gì được hoàn tất. Không thể đưa ra một tiếng nói cuối cùng hay một lời tiên tri nào khi mà mọi sự còn đang tiếp diễn, còn đang dang dở như vậy. Lúc này, mỗi tác phẩm văn học cũng chỉ là một tiếng nói, một ý kiến được đưa ra để đối thoại, tranh luận với các ý kiến khác. Tinh thần dân chủ như vậy trong văn học Việt Nam trước năm 1975 chưa thể có được.

Tóm lại, quá trình đổi mới của văn học Việt Nam sau 1975 thực chất là quá trình phát triển theo hướng hiện đại hoá của mình. Nền văn học đó đã chuyển dần sang một thời kì mới với những đặc điểm mới, nó ngày càng đi sát hơn với đời sống, mở rộng và đi sâu khám phá về con người và xã hội. Cuộc sống và con người được thể hiện trong tính đa dạng và chân thực, trong những cái thường nhật và những sự kiện lịch sử, trong cái chung và cái riêng, trong ánh sáng và bóng tối còn rơi rớt...Tinh thần nhân đạo truyền thống của dân tộc vẫn được phát huy mạnh mẽ trong cảm hứng nhân bản: hướng về con người, khám phá và thể hiện con người trong nhiều mối quan hệ khác nhau, coi trọng sự tự ý thức của mỗi cá nhân nhằm hướng tới sự hoàn thiện con người.

ý thức cá nhân được thức tỉnh gắn liền với tinh thần dân chủ cũng được coi là một nét nổi bật của văn học Việt Nam sau năm 1975, nó phù hợp với xu hướng dân chủ hoá của đời sống con người và xã hội. Các nhà văn có ý thức đầy đủ hơn về tư tưởng riêng và cá tính sáng tạo, lưu tâm nhiều hơn đến phong cách sáng tác, mạnh dạn tìm tòi và thể nghiệm trong phương thức nghệ thuật. Các thể loại văn học, đặc biệt là tiểu thuyết và truyện ngắn, đều có sự biến đổi và có được những thành tựu đáng kể. Các nhà văn trẻ xuất

hiện nhiều. Các nhà văn đã thành danh từ trước năm 1975 đều có sự chuyển biến và đổi mới rất đáng ghi nhận.

Tuy vậy, vẫn phải nói rằng, văn học Việt Nam sau 1975 cũng mang trong mình tính phức tạp, bởi lẽ đồng thời với những tìm tòi, sáng tạo đúng đắn cũng không hiếm những hiện tượng lệch lạc, những khuynh hướng thiếu lành mạnh, đặc biệt là luồng văn học thương mại hoá, bị tác động tiêu cực của thị trường, đánh mất đi cái giá trị tư tưởng và nghệ thuật cần phải có của văn học.

Tiểu chủ đề 2: Văn học Việt Nam trong chương trình tiểu học (2 tiết)

Hoạt động 1: Xác định mục tiêu của việc tìm hiểu văn học Việt Nam trong Chương trình và Sách giáo khoa tiểu học



Thông tin cơ bản cho hoạt động 1

Để xác định mục tiêu của việc tìm hiểu về văn học Việt Nam trong chương trình và Sách giáo khoa tiểu học, bạn cần có những tài liệu sau:

1. *Chương trình tiểu học* được ban hành theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngày 9 tháng 11 năm 2001.
2. *Bộ sách giáo khoa Tiếng Việt* (bộ mới) từ lớp 1 đến lớp 5 do Nhà xuất bản Giáo dục ấn hành.



Nhiệm vụ

Để thực hiện *Hoạt động 1*, Bạn cần hoàn thành các *Nhiệm vụ* sau:

Nhiệm vụ 1:

- a). Hãy đọc hai tài liệu đã ghi ở trên.
- b). Khi đọc, Bạn hãy ghi chép những ý cần thiết cho việc xác định mục tiêu tìm hiểu văn học Việt Nam trong Chương trình và Sách giáo khoa tiểu học.

Nhiệm vụ 2:

Bạn hãy viết mục tiêu về *Kiến thức*, về *Kỹ năng* và về *Thái độ* của việc tìm hiểu văn học Việt Nam trong Chương trình và Sách giáo khoa tiểu học.



Đánh giá Hoạt động 1

Bạn hãy tự đánh giá mức độ đã hoàn thành các *Nhiệm vụ* trong *Hoạt động 1* bằng việc trả lời các câu hỏi dưới đây:

a). Các mục tiêu về *Kiến thức*, *Kỹ năng* và *Thái độ* của việc tìm hiểu văn học Việt Nam trong Chương trình và sách giáo khoa tiểu học đã xác định đúng chưa?

b). Các từ ngữ dùng để viết mục tiêu đã chính xác chưa?

Hoạt động 2: Tìm hiểu Chương trình và Sách giáo khoa Tiếng Việt dùng cho bậc tiểu học tiểu học



Thông tin cho Hoạt động 2

Để tìm hiểu Chương trình và Sách giáo khoa Tiếng Việt dùng cho bậc tiểu học tiểu học, Bạn cần đọc kĩ 2 tài liệu đã nêu ở *Hoạt động 1*.



Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1:

a). Đọc kĩ Chương trình và Sách giáo khoa Tiếng Việt dùng cho bậc tiểu học.

b). Thống kê và phân loại các câu, các đoạn trích thuộc văn học dân gian, văn học trung đại, văn học hiện đại.

Nhiệm vụ 2:

a). Hãy đưa ra nhận xét về các mảng văn học Việt Nam được chọn lựa để đưa vào Chương trình và Sách giáo khoa tiểu học.

b). Hãy nêu ý kiến của Bạn về những ưu điểm và nhược điểm của các mảng văn học được chọn lựa đưa vào Chương trình và Sách giáo khoa tiểu học.



Đánh giá Hoạt động 2

Bạn hãy tự đánh giá mức độ đã hoàn thành các *Nhiệm vụ* trong *Hoạt động 2* bằng việc trả lời các câu hỏi dưới đây:

a). Bạn có nhận xét gì sau khi thống kê, phân loại các mảng văn học để dùng làm ngữ liệu cho việc dạy học tiếng Việt?

b). Các mảng văn học Việt Nam được lựa chọn đưa vào Chương trình và Sách giáo khoa tiểu học có phục vụ cho việc dạy học tích hợp hay không?



Thông tin phản hồi cho các hoạt động

Thông tin phản hồi cho Hoạt động 1

Mục tiêu của việc tìm hiểu về văn học Việt Nam trong chương trình và Sách giáo khoa tiểu học có thể được xác định như sau:

a). Về kiến thức:

+ Có được những hiểu biết về cách tuyển chọn, sắp xếp và gợi ý hướng dẫn học tác phẩm văn học Việt Nam trong Chương trình và Sách giáo khoa tiểu học.

+ Phân tích được tính hợp lí của cách tuyển chọn, sắp xếp và gợi ý hướng dẫn học tác phẩm văn học Việt Nam trong chương trình và Sách giáo khoa tiểu học.

b). Về kĩ năng:

+ Cảm nhận được cái hay, cái đẹp của các tác phẩm văn học (ở dưới dạng các đoạn trích) được đưa vào chương trình và Sách giáo khoa tiểu học.

+ Sử dụng được các kiến thức văn học để thiết kế các bài giảng ở tiểu học theo hướng tích hợp.

c). Về thái độ:

+ Có tinh thần chủ động và sáng tạo trong việc sử dụng các kiến thức và kĩ năng văn học vào việc dạy học tiếng Việt ở tiểu học.

+ Có ý thức tự học, tự nghiên cứu, tích lũy các kiến thức về văn học Việt Nam để có điều kiện dạy học thật tốt ở trường tiểu học.

Thông tin phản hồi cho Hoạt động 2

Về Chương trình và Sách giáo khoa Tiếng Việt dùng cho bậc tiểu học có thể nêu một số điểm cơ bản như sau:

a). Chương trình Tiếng Việt ở bậc tiểu học có vị trí hết sức quan trọng. Điều này được thể hiện rất rõ ở việc bố trí tổng thời lượng cao nhất cho môn Tiếng Việt. Cụ thể là:

- Lớp 1: 11 tiết/tuần
- Lớp 2: 10 tiết /tuần
- Lớp 3: 9 tiết /tuần
- Lớp 4: 8 tiết /tuần
- Lớp 5: 8 tiết /tuần.

Trong khi đó, môn Toán được xếp ở vị trí thứ hai, cũng chỉ có từ 4 tiết/tuần ở Lớp 1, đến 5 tiết/tuần ở các Lớp 2, 3, 4, 5. Các môn khác thì càng ít hơn.

b). Trong mục tiêu của môn Tiếng Việt có nêu rõ: Cung cấp cho học sinh những kiến thức sơ giản về Tiếng Việt, và những hiểu biết sơ giản về xã hội, tự nhiên, và con người, *về văn hoá, văn học của Việt Nam và nước ngoài.*

c). Về Văn, được bố trí cho học sinh tiếp cận từ thấp tới cao, từ đơn giản đến phức tạp. Cụ thể như sau:

- *Lớp 1*: Làm quen với các dạng bài văn vắn, văn xuôi.

Về ngữ liệu được chia thành 2 giai đoạn:

+ *Giai đoạn học chữ*: Là những từ, ngữ, câu ngắn, đoạn ngắn, các thành ngữ, tục ngữ, ca dao...phù hợp với yêu cầu học chữ và rèn kỹ năng. Ngữ liệu phù hợp với lứa tuổi học sinh, có tác dụng giáo dục và mở rộng sự hiểu biết.

+ *Giai đoạn sau học chữ*: Là những câu, đoạn nói về thiên nhiên, gia đình, trường học, thiếu nhi. Ngữ liệu có cách diễn đạt trong sáng, dễ hiểu, có tác dụng giáo dục giá trị nhân văn và cung cấp cho học sinh những hiểu biết về cuộc sống. Chú ý thích đáng đến các văn bản phản ánh đặc điểm (thiên nhiên, đời sống văn hoá, xã hội...) của các địa phương trên đất nước ta.

- *Lớp 2*: . Nhận biết văn xuôi, văn vắn,
 - . Nhận biết nhân vật trong truyện,
 - . Nhận biết đoạn văn, khổ thơ.

Ngữ liệu gồm 2 loại:

+ *Văn bản văn học*: Là những đoạn trích (có thể biên soạn lại) từ các tác phẩm trong kho tàng văn học Việt Nam và văn học thế giới có nội dung giới thiệu thiên nhiên, cuộc sống xã hội, đặc biệt là cuộc sống của trẻ em ở gia đình, nhà trường và ngoài xã hội.

+ *Các văn bản khác*: Là những văn bản thuộc phong cách báo chí, khoa học, hành chính...có nội dung nói về thiên nhiên, môi trường, văn hoá, khoa học...phù hợp với học sinh lớp 2.

Chú ý thích đáng đến các văn bản phản ánh đặc điểm (thiên nhiên, đời sống văn hoá, xã hội...) của các địa phương trên đất nước ta.

- *Lớp 3*: . Nhận biết bộ cục của bài văn (mở đầu, thân bài, kết thúc),
 - . Nhận biết về vần trong thơ.

Ngữ liệu gồm:

+ *Văn bản văn học*: Tương tự như ở lớp 2, nhưng dài hơn.

+ *Các văn bản khác*: Tương tự như đã nêu ở lớp 2. Có thể thêm một số bài để học sinh làm quen với các hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội ở nước ta.

- *Lớp 4*: . Thơ 4 chữ, thơ 5 chữ,
. Sơ lược về lời người kể chuyện, lời nhân vật.

Ngữ liệu gồm:

+ *Văn bản văn học*: (Trích tuyển hoặc chỉnh biên) từ các tác phẩm có giá trị trong kho tàng văn học Việt Nam và văn học thế giới, nhằm giáo dục các giá trị nhân văn, tinh thần hướng thiện, yêu thích cái đẹp.

+ *Các văn bản khác*: (Trích tuyển hoặc chỉnh biên) từ các tác phẩm có phong cách chính luận, khoa học, hành chính...nhằm giới thiệu cho học sinh một số vấn đề xã hội như: những nghề nghiệp phổ biến, an toàn giao thông; những đặc điểm chính về văn hoá và đất nước Việt Nam.

- *Lớp 5*: . Thể thơ lục bát,
. Sơ lược về cốt truyện và nhân vật.

Ngữ liệu:

Là các văn bản văn học và các văn bản khác dùng để học tiếng Việt cho lớp 5 có nội dung như nội dung ngữ liệu đã nêu ở lớp 4. Chú ý có thêm một số bài thuộc các đề tài về trẻ em và quyền trẻ em, bảo vệ môi trường, giáo dục dân số, tình đoàn kết hữu nghị giữa các dân tộc...

Tóm lại, việc dạy học tiếng Việt ở tiểu học được vận dụng *theo quan điểm tích hợp, kết hợp dạy tiếng Việt với dạy văn hoá và dạy văn*. Ngữ liệu để dạy tiếng Việt là các văn bản dùng trong đời sống, là các tác phẩm hoặc trích đoạn tác phẩm văn chương tiêu biểu. Thông qua những ngữ liệu này, học sinh vừa được học đọc, viết, nghe, nói, vừa được mở rộng hiểu biết về tự nhiên, xã hội, văn hoá và văn học.

d) Những định hướng trong chương trình nói trên đã được quán triệt một cách khá triệt để vào việc tuyển chọn các loại văn bản để đưa vào sách giáo khoa, tạo được sự thống nhất cao giữa chương trình và sách giáo khoa.

Tiểu chủ đề 3: Tập phân tích một số tác phẩm văn học Việt Nam **(Chú trọng các bài được lựa chọn trong chương trình tiểu học) (6 tiết)**

I. Gợi ý mô hình phân tích

Mục đích của phần này nhằm giúp Bạn tập phân tích một số tác phẩm văn học (nguyên tác hoặc trích đoạn) được đưa vào sách giáo khoa tiểu học. Cụ thể là: *Mùa thu câu cá* (Nguyễn Khuyến), Lớp 3, Tập 1; *Về thăm bà* (Thạch Lam), Lớp 4, Tập 1; *Việt Bắc* (Tố Hữu), Lớp 4, Tập 2; *Bài ca Côn Sơn* (Nguyễn Trãi), Lớp 5, Tập 1; *Rằm tháng giêng* (Hồ Chí Minh), Lớp 5, Tập 2. Việc phân tích một số tác phẩm văn học cũng sẽ giúp Bạn có thêm những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho việc dạy học.

Muốn phân tích, Bạn cần tìm hiểu từng tác phẩm thật kỹ càng, sau đó, Bạn cần tiến hành việc soạn từng bài theo một thiết kế nhất định để có thể trình bày về nội dung và nghệ thuật của mỗi tác phẩm một cách mạch lạc, sao cho có sức thuyết phục.

Dưới đây là một mô hình thiết kế có thể gợi ý để Bạn làm theo. Đó là thiết kế theo mô hình **G.I.P.O.**

1. *G.I.P.O* là gì?

Đó là viết tắt của các chữ sau:

- **Goal:** Mục tiêu (Nêu các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, thái độ).
- **Input:** Nguồn (hoặc đầu vào) (Đưa ra các tài liệu cần thiết cho người học).

- **Process:** Quá trình (Chỉ rõ quá trình học tập gồm những hoạt động nào, nhiệm vụ gì).
- **Output:** Sản phẩm (hoặc đầu ra) (Định hình sản phẩm, chỉ ra những sản phẩm dự kiến đạt được).

2. Thiết kế bài giảng theo mô hình G.I.P.O

a). MỤC TIÊU: Chỉ rõ mục tiêu cần đạt đối với một bài học, một đơn vị kiến thức cần học về các phương diện:

+ Kiến thức...

+Kĩ năng...

+Thái độ...

b). Nguồn: Cung cấp cho người học các tài liệu cần thiết, trong điều kiện cho phép, gồm:

+ Sách giáo khoa, sách bài tập, chỉ cụ thể ở sách nào.

+ Bảng hình, băng tiếng (nếu có).

+ Tài liệu khác: Tranh ảnh, vật mẫu...

c). QUÁ TRÌNH: Xác định các hoạt động và các nhiệm vụ để hoàn thành các hoạt động đó. Ví dụ:

+ *Hoạt động 1* (Nêu tên *hoạt động* và chỉ dẫn các *nhiệm vụ* để hoàn thành hoạt động đó):

- *Nhiệm vụ 1* (Nêu tên nhiệm vụ và chỉ dẫn cách thức thực hiện nhiệm vụ)...

- *Nhiệm vụ 2* (Nêu tên nhiệm vụ và cách thức thực hiện nhiệm vụ)...

- *Nhiệm vụ 3* (nếu có)...

Kết luận, đánh giá, chỉ dẫn thêm về *Hoạt động 1*.

+ *Hoạt động 2* (Nêu tên *hoạt động* và chỉ dẫn các *nhiệm vụ* để hoàn thành hoạt động đó).

- Các *nhiệm vụ* để hoàn thành *hoạt động 2* lần lượt được nêu như ở *Hoạt động 1*.
- Số lượng *hoạt động* và *nhiệm vụ* được xác định trên cơ sở nội dung của từng bài học.

c). Sản phẩm: Nêu rõ các sản phẩm, Ví dụ:

- + Bản ghi chép của người học,
- + Bản tự đánh giá của người học (Những thu hoạch về kiến thức, kĩ năng, thái độ),
- + Bài kiểm tra của người học (Trắc nghiệm hoặc tự luận).

II. Gợi ý thiết kế một bài phân tích theo mô hình G.I.P.O

Dưới đây là gợi ý để Bạn tham khảo về thiết kế bài thơ *Mùa thu câu cá* của Nguyễn Khuyến theo mô hình G.I.P.O.

1. Mục tiêu

Giúp người học:

- Có hiểu biết về thể *thơ thất ngôn bát cú* (Đường luật) để nhận dạng được thể thơ của bài *Mùa thu câu cá*.
- Sử dụng những hiểu biết về thơ Đường luật để phân tích bài thơ *Mùa thu câu cá*.
- Hình dung được cảnh tượng mùa thu và tâm trạng nhà thơ.

2. Nguồn

- Văn bản bài thơ *Mùa thu câu cá*, SGK Tiếng Việt Lớp 3, Tập 1, Bài đọc thêm, NXB Giáo dục, In lần thứ 11, 1994, Trang 23.

3. Quá trình

+ Hoạt động 1: Tìm hiểu thể *thơ thất ngôn bát cú* qua bài thơ *Mùa thu câu cá*

- *Nhiệm vụ 1*:

. Đọc kĩ bài thơ *Mùa thu câu cá*

. Chỉ ra những đặc điểm của thể thơ về: *vần, nhịp, đối, thanh, niêm.*

- *Nhiệm vụ 2:* Viết nhận xét về thể thơ thất ngôn bát cú.

+ *Hoạt động 2:* Phân tích bài thơ *Mùa thu câu cá*

- *Nhiệm vụ 1:* Hãy nêu chủ đề bài thơ *Mùa thu câu cá.*

- *Nhiệm vụ 2:* Nhận xét về phong cảnh mùa thu ở làng quê Việt Nam và tâm trạng nhà thơ Nguyễn Khuyến.

- *Nhiệm vụ 3:* Hãy chỉ rõ các yếu tố nghệ thuật có tác dụng như thế nào trong việc miêu tả phong cảnh và thể hiện tâm trạng nhà thơ.

+ *Hoạt động 3:* Phát biểu cảm nghĩ của cá nhân sau khi phân tích bài thơ *Mùa thu câu cá* về các phương diện: chủ đề, ngôn từ...được sử dụng trong bài thơ.

4.Sản phẩm

+ Bản ghi chép, phân tích bài thơ *Mùa thu câu cá.*

+ Văn bản phát biểu cảm nghĩ của cá nhân sau khi phân tích bài thơ *Mùa thu câu cá* (những thu hoạch về nội dung và nghệ thuật của bài thơ).

V. Đánh giá sau khi học xong *Chủ đề 1*

Sau khi học xong *Chủ đề 1*, Bạn hãy tự đánh giá bằng việc trả lời các câu hỏi cho dưới đây mà không xem trước *Thông tin phản hồi*, sau đó Bạn tự kiểm tra bằng việc đối chiếu với các *Thông tin phản hồi* đã có để xem mức độ đúng và chưa đúng của mình đến đâu rồi tự điều chỉnh, bổ sung để có bài học hoàn chỉnh cho bản thân.

1. Bạn đã có những thu hoạch gì về kiến thức, kĩ năng và thái độ sau khi học xong *Chủ đề 1*? (Cần chỉ rõ đối với từng *tiểu chủ đề*: Khái quát những thành tựu và đặc điểm của văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến nay; Văn học Việt Nam trong chương trình tiểu học; Tập phân tích một số tác phẩm văn học Việt Nam trong chương trình tiểu học).

2. Bạn hãy tự đánh giá về kết quả học tập của mình theo kiểu học tập qua tài liệu được biên soạn theo cách như thế này.

3. Những yêu cầu, đề nghị của bạn về cách học tập này.

Chủ đề 2 **Lí luận văn học**

(15 tiết: 10 tiết lí thuyết + 4 tiết bài tập + 1 tiết kiểm tra)

◎I. Mục tiêu

1. Về kiến thức:

Trình bày được những kiến thức cơ bản về một số vấn đề lí luận văn học sau đây:

- *Đối tượng, nội dung và chức năng của văn học*
- *Hình tượng và nhân vật trong văn học*
- *Đề tài, chủ đề, kết cấu, cốt truyện*
- *Đặc trưng cơ bản của thơ, truyện, kí kịch*
- *Ngôn ngữ văn học*
- *Một số thể thơ Việt Nam*
- *Vận dụng một số kiến thức lí luận để phân tích tác phẩm văn học.*

2. Về kĩ năng:

Biết sử dụng các kiến thức lí luận đã học vào việc phân tích, bình giá các tác phẩm, các vấn đề văn học và dạy học ở tiểu học một cách có hiệu quả.

3. Về thái độ:

+ Có tinh thần chủ động và sáng tạo trong việc sử dụng các kiến thức và kĩ năng về lí luận văn học vào việc dạy học tiếng Việt ở tiểu học.

+ Có ý thức rèn luyện tư duy lí luận nói chung và thường xuyên vận dụng vào việc dạy học ở tiểu học.

II. Giới thiệu về Chủ đề 2

Chủ đề này gồm 6 vấn đề lí luận văn học và một tiểu chủ đề về vận dụng một số kiến thức lí luận để phân tích tác phẩm văn học. Mỗi vấn đề, Bạn cần tìm hiểu để nắm được những nội dung cơ bản và vận dụng vào việc làm các bài tập, đồng thời cũng là để tích lũy kiến thức cho công việc tiếp tục học tập và dạy học sau này.

Bên cạnh 7 vấn đề nói trên, *Chủ đề 2* dành 4 tiết cho việc làm bài tập thực hành. Có thể coi đây là vấn đề thứ 8 (hay *Tiểu chủ đề 8*). Chủ đề này dành 1 tiết để kiểm tra.

III. Điều kiện cần thiết để học tập chủ đề 2

Bạn cần có các tài liệu học tập và tham khảo cần thiết về những vấn đề lí luận văn học có trong chương trình học tập. Cụ thể là những cuốn sách như sau:

1. *Từ điển thuật ngữ văn học*, Chủ biên: Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi, NXB Giáo dục, 1992.

2. *Từ điển văn học*, Bộ mới, NXB Thế giới, 2004.

3. *150 thuật ngữ văn học*, Lại Nguyên Ân biên soạn, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2004.

4. *Lí luận văn học*, Hà Minh Đức (*Chủ biên*), Đỗ Văn Khang, Phạm Quang Long, Phạm Thành Hưng, Nguyễn Văn Nam, Đoàn Đức Phương, Trần Khánh Thành, Lí Hoài Thu, NXB Giáo dục, 1998.

5. *Lí luận văn học*, Phương Lưu (*Chủ biên*), Trần Đình Sử, Nguyễn Xuân Nam, Lê Ngọc Trà, La Khắc Hoà, Thành Thế Thái Bình, NXB Giáo dục, 2004.

IV. Nội dung

Như đã nói ở trên, Chủ đề *Lí luận văn học* gồm có 7 vấn đề. Có thể coi 7 vấn đề này là 7 *Tiểu chủ đề* để tiện cho việc tìm hiểu, học tập của Bạn.

Dưới đây, sẽ lần lượt tìm hiểu theo từng *Tiểu chủ đề*.

Tiểu chủ đề 1: Đối tượng, nội dung và chức năng của Văn học **(2 tiết)**

Hoạt động 1: Tìm hiểu các vấn đề: đối tượng, nội dung
và chức năng của văn học



Thông tin cơ bản cho hoạt động 1

Để tìm hiểu đối tượng, nội dung và chức năng của văn học, Bạn cần có các tài liệu đã giới thiệu ở Mục III: Điều kiện cần thiết để học tập *Chủ đề 2*. Những tài liệu đó được coi là tài liệu nguồn, giúp Bạn tìm hiểu những nội dung của vấn đề này.

Để giải quyết từng khía cạnh của bài học, Bạn cần lần lượt hoàn thành các *hoạt động* với những *nhiệm vụ* tương ứng.

Bây giờ, Bạn cần làm rõ từng khía cạnh của nội dung bài học theo các *nhiệm vụ* và *hoạt động* gợi ý cho Bạn.



Nhiệm vụ

Để hoàn thành *Hoạt động 1*, Bạn cần tiến hành các *Nhiệm vụ* sau:

+ *Nhiệm vụ 1:*

Tìm đọc các tài liệu đã thống kê ở trên (Từ nguồn sách của thư viện, của cá nhân...), cụ thể là ở các cuốn sách dưới đây:

1. *Từ điển thuật ngữ văn học*, Chủ biên: Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi, NXB Giáo dục, 1992. Trong cuốn này, Bạn cần tìm đọc các mục: *Đối tượng của văn học* (Tr.86); *Nội dung và hình thức của tác phẩm văn học* (Tr. 167); *Chức năng của văn học* (Tr.69).

2. *Từ điển văn học*, Bộ mới, NXB Thế giới, 2004. Trong cuốn này, Bạn cần tìm đọc mục sau: *Chức năng của văn học* (Tr.307)- Đọc mục này, Bạn sẽ nhận thấy: ngoài các chức năng cơ bản (*Nhận thức, giáo dục, thẩm mĩ*) của văn học, người ta còn nói đến các chức năng khác nữa của văn học như: giao tiếp, giải trí, dự báo, văn hoá, sáng tạo... Nhưng cần nhớ rằng: các chức năng này có thể là một khía cạnh nào đó của các chức năng cơ bản được tách ra thành một chức năng độc lập. Và cũng cần lưu ý thêm rằng: Trong những điều kiện lịch sử cụ thể của từng thời kì, trọng tâm của các chức năng có thể thay đổi đôi chút. Chẳng hạn, lúc cả đất nước cần nhận rõ hoàn cảnh của mình, cần động viên ý chí chiến đấu, thì chức năng nhận thức, chức năng giáo dục của văn học có thể được nhấn mạnh. Còn khi cần mở rộng giao lưu, hợp tác với các nền văn học khác, thì chức năng giao tiếp lại cần được quan tâm...

3. *150 thuật ngữ văn học*, Lại Nguyên Ân biên soạn, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2004. Trong cuốn này, Bạn cần đọc các mục sau: *Hình thức, nội dung* (Tr.139); *Lí luận văn học* (Tr. 190).

4. *Lí luận văn học*, Hà Minh Đức (*Chủ biên*), Đỗ Văn Khang, Phạm Quang Long, Phạm Thành Hưng, Nguyễn Văn Nam, Đoàn Đức Phương,

Trần Khánh Thành, Lí Hoài Thu, NXB Giáo dục, 1998. Trong cuốn này, bạn cần đọc mục sau: *Chức năng văn học* (Chương IV, Phần một, Tr.49).

5. *Lí luận văn học*, Phương Lưu (*Chủ biên*), Trần Đình Sử, Nguyễn Xuân Nam, Lê Ngọc Trà, La Khắc Hoà, Thành Thế Thái Bình, NXB Giáo dục, 2004. Trong cuốn này, Bạn cần đọc mục sau: *Chức năng của văn nghệ* (Tr. 165).

+ Nhiệm vụ 2:

Khi đọc, Bạn cần ghi chép, lựa ra những kiến thức thuộc các vấn đề: *đối tượng, nội dung, chức năng* của văn học.

+ Nhiệm vụ 3:

Sau khi đọc và lựa ra được các kiến thức cần thiết, Bạn hãy viết về các vấn đề: *đối tượng, nội dung, chức năng* của văn học theo suy nghĩ của Bạn.



Đánh giá Hoạt động 1

Bạn hãy tự đánh giá về mức độ hoàn thành *Hoạt động 1* của mình bằng việc trả lời các câu hỏi dưới đây:

- a). *Đối tượng của văn học là gì?*
- b). *Nội dung của văn học là gì?*
- c). *Chức năng của văn học là gì?*

Tiểu chủ đề 2: Hình tượng và nhân vật văn học

(1 tiết)

Hoạt động 2: Tìm hiểu các vấn đề: hình tượng và nhân vật trong văn học



Thông tin cơ bản cho Hoạt động 2

Để tìm hiểu các vấn đề *hình tượng* và *nhân vật* trong văn học, Bạn cần có các tài liệu đã giới thiệu ở Mục III: Điều kiện cần thiết để học tập *Chủ đề 2*. Đây được coi là những tài liệu nguồn để Bạn tìm hiểu những vấn đề đã nêu.

Muốn hiểu rõ các vấn đề *hình tượng* và *nhân vật* trong văn học, Bạn cần lần lượt hoàn thành các *hoạt động* với những *nhiệm vụ* tương ứng.

Bây giờ, Bạn cần thực hiện các *nhiệm vụ* và các *hoạt động* gợi ý cho Bạn.



Nhiệm vụ

Để hoàn thành *Hoạt động 2*, Bạn cần tiến hành các *Nhiệm vụ* sau:

+ *Nhiệm vụ 1*:

Khai thác các tài liệu đã có. Cụ thể là các cuốn sách dưới đây:

1. *Từ điển thuật ngữ văn học*, Chủ biên: Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi, NXB Giáo dục, 1992. Trong cuốn này, Bạn cần đọc các mục sau đây: *Hình tượng nghệ thuật* (Tr.98); *Nhân vật văn học* (Tr.162); *Nhân vật chính* (Tr.156); *Nhân vật chính diện* (Tr.156); *Nhân vật phản diện* (Tr.159); *Nhân vật phụ* (Tr. 160).

2. *Từ điển văn học*, Bộ mới, NXB Thế giới, 2004. Trong cuốn này, Bạn cần đọc các mục sau: *Hình tượng nghệ thuật* (Tr.594); *Hình tượng văn học* (Tr.595); *Nhân vật văn học* (Tr.1254).

3. *150 thuật ngữ văn học*, Lại Nguyên Ân biên soạn, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2004. Trong cuốn này, Bạn cần đọc các mục sau đây: *Hình tượng nghệ thuật* (Tr.141); *Hình tượng tác giả* (Tr.145); *Hình tượng văn học* (Tr.149); *Nhân vật văn học* (Tr.241); *Nhân vật trữ tình* (Tr.244).

4. *Lí luận văn học*, Phương Lựu (*Chủ biên*), Trần Đình Sử, Nguyễn Xuân Nam, Lê Ngọc Trà, La Khắc Hoà, Thành Thế Thái Bình, NXB Giáo

dục, 2004. Trong cuốn này, Bạn cần đọc mục sau: *Nhân vật trong tác phẩm văn học* (Chương XIV, Phần hai, Tr.277);

+ Nhiệm vụ 2:

Khi đọc, Bạn cần ghi chép những ý có liên quan đến các vấn đề về *hình tượng* và *nhân vật* trong tác phẩm văn học.

+ Nhiệm vụ 3:

Sau khi đọc và ghi chép được những ý cần thiết, Bạn hãy viết về các vấn đề *hình tượng* và *nhân vật* trong văn học theo cách hiểu của mình.



Đánh giá hoạt động 2

Bạn hãy tự đánh giá về mức độ hoàn thành *Hoạt động 2* của mình bằng việc trả lời các câu hỏi dưới đây:

+ *Thế nào là hình tượng văn học?*

+ *Nhân vật văn học là gì?*

Tiểu chủ đề 3: Đề tài, chủ đề, kết cấu, cốt truyện

(2 tiết)

Hoạt động 3: Tìm hiểu các vấn đề: đề tài, chủ đề, kết cấu, cốt truyện



Thông tin cơ bản cho hoạt động 3

Để tìm hiểu các vấn đề: *đề tài, chủ đề, kết cấu, cốt truyện*, Bạn cần có các tài liệu đã giới thiệu ở Mục III: Điều kiện cần thiết để học tập *Chủ đề 2*. Những tài liệu này sẽ giúp Bạn tìm hiểu những vấn đề đã nêu.

Muốn hiểu được các vấn đề: *đề tài, chủ đề, kết cấu, cốt truyện*, Bạn cần lần lượt hoàn thành các *hoạt động* với những *nhiệm vụ* tương ứng.

Bây giờ, Bạn cần thực hiện các *nhiệm vụ* và các *hoạt động* gợi ý cho Bạn.



Nhiệm vụ

Để hoàn thành *Hoạt động 3*, Bạn cần tiến hành các *Nhiệm vụ* sau:

+ Nhiệm vụ 1:

Khai thác các tài liệu đã có. Cụ thể là các cuốn sách sau đây:

1. *Từ điển thuật ngữ văn học*, Chủ biên: Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi, NXB Giáo dục, 1992. Trong cuốn này, Bạn cần đọc các mục sau: *Đề tài* (Tr.78); *Chủ đề* (Tr.43); *Kết cấu* (Tr.106); *Cốt truyện* (Tr.70).

2. *Từ điển văn học*, Bộ mới, NXB Thế giới, 2004. Trong cuốn này, Bạn cần đọc các mục sau: *Kết cấu* (Tr.715); *Cốt truyện* (Tr.324); *Đề tài* (Tr.403).

3. *150 thuật ngữ văn học*, Lại Nguyên Ân biên soạn, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2004. Trong cuốn này, Bạn cần đọc các mục sau đây: *Chủ đề* (Tr.45); *Đề tài* (Tr.127); *Cốt truyện* (Tr.113); *Kết cấu* (Tr.167).

4. *Lí luận văn học*, Hà Minh Đức (Chủ biên), Đỗ Văn Khang, Phạm Quang Long, Phạm Thành Hưng, Nguyễn Văn Nam, Đoàn Đức Phương, Trần Khánh Thành, Lí Hoài Thu, NXB Giáo dục, 1998. Trong cuốn này, Bạn cần đọc các mục sau: *Đề tài, chủ đề và tư tưởng tác phẩm* (Chương II, Phần hai, Tr. 116); *Cốt truyện và kết cấu* (Chương IV, Phần hai, Tr.136).

5. *Lí luận văn học*, Phương Lựu (Chủ biên), Trần Đình Sử, Nguyễn Xuân Nam, Lê Ngọc Trà, La Khắc Hoà, Thành Thế Thái Bình, NXB Giáo dục, 2004. Trong cuốn này, Bạn cần đọc các mục sau: *Đề tài, chủ đề, tư tưởng của tác phẩm văn học* (Chương XIII, Phần hai, Tr.259); *Kết cấu của tác phẩm văn học* (Chương XV, Phần hai, Tr. 295).

+ Nhiệm vụ 2:

Khi đọc, Bạn cần ghi chép những ý có liên quan đến các vấn đề về: *đề tài, chủ đề, kết cấu, cốt truyện* của tác phẩm văn học.

+ Nhiệm vụ 3:

Sau khi đọc và ghi chép được những ý cần thiết, Bạn hãy viết về các vấn đề: *đề tài, chủ đề, kết cấu, cốt truyện* của tác phẩm văn học theo cách hiểu của mình. Sau khi bài viết hoàn thành, Bạn cần trao đổi ở nhóm và xin ý kiến của giảng viên để hoàn thiện thêm bài viết của mình.



Đánh giá hoạt động 3

Bạn hãy tự đánh giá về mức độ hoàn thành *Hoạt động 3* của mình bằng việc trả lời các câu hỏi dưới đây:

- + *Đề tài là gì?*
- + *Thể nào là chủ đề?*
- + *Kết cấu là gì?*
- + *Thể nào là cốt truyện?*

Tiểu chủ đề 4: Đặc trưng cơ bản của thơ, truyện, kí, kịch

(2 tiết)

Hoạt động 4: Tìm hiểu vấn đề: đặc trưng cơ bản của thơ, truyện, kí, kịch



Thông tin cho hoạt động 4

Để tìm hiểu vấn đề: *đặc trưng cơ bản của thơ, truyện, kí, kịch*, Bạn cần có các tài liệu đã giới thiệu ở Mục III: Điều kiện cần thiết để học tập *Chủ đề 2*. Những tài liệu này sẽ giúp Bạn tìm hiểu những vấn đề đã nêu.

Muốn hiểu vấn đề: *đặc trưng cơ bản của thơ, truyện, kí, kịch*, Bạn cần lần lượt hoàn thành các *hoạt động* với những *nhiệm vụ* tương ứng.

Bây giờ, Bạn cần thực hiện các *nhiệm vụ* và các *hoạt động* gợi ý cho Bạn.



Nhiệm vụ

Để hoàn thành *Hoạt động 4*, Bạn cần tiến hành các *Nhiệm vụ* sau:

+ *Nhiệm vụ 1*:

Khai thác các tài liệu đã có. Cụ thể là các cuốn sách sau đây:

1. *Từ điển thuật ngữ văn học*, Chủ biên: Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi, NXB Giáo dục, 1992. Trong cuốn này, Bạn cần đọc các mục sau: *Thơ* (Tr.210); *Truyện* (Tr.250); *Kí* (Tr.111); *Kịch* (Tr.114).

2. *Từ điển văn học*, Bộ mới, NXB Thế giới, 2004. Trong cuốn này, Bạn cần đọc các mục sau: *Thơ* (Tr.1685); *Truyện* (Tr.1837); *Ký* (Tr.787); *Kịch* (Tr.740).

3. *150 thuật ngữ văn học*, Lại Nguyên Ân biên soạn, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2004. Trong cuốn này, Bạn cần đọc các mục sau: *Thơ và văn xuôi* (Tr.301); *Truyện* (Tr.333); *Kí* (Tr.176); *Kịch* (Tr.169).

4. *Lí luận văn học*, Hà Minh Đức (Chủ biên), Đỗ Văn Khang, Phạm Quang Long, Phạm Thành Hưng, Nguyễn Văn Nam, Đoàn Đức Phương, Trần Khánh Thành, Lí Hoài Thu, NXB Giáo dục, 1998. Trong cuốn này, Bạn cần đọc mục sau: *Phần ba – Loại thể văn học* (Tr. 157).

5. *Lí luận văn học*, Phương Lựu (Chủ biên), Trần Đình Sử, Nguyễn Xuân Nam, Lê Ngọc Trà, La Khắc Hoà, Thành Thế Thái Bình, NXB Giáo dục, 2004. Trong cuốn này, Bạn cần đọc các mục sau: Chương XVII - Thể loại của tác phẩm văn học; Chương XVIII – Tác phẩm trữ tình; Chương XIX-Tác phẩm tự sự; Chương XX - Kịch bản văn học; Chương XXI – Tác phẩm kí văn học (Thuộc *Phần hai – Tác phẩm văn học*, từ Tr.339 đến Tr. 436).

+ Nhiệm vụ 2:

Khi đọc, Bạn cần ghi chép những ý có liên quan đến vấn đề về: *đặc trưng cơ bản của thơ, truyện, kí, kịch*.

+ Nhiệm vụ 3:

Sau khi đọc và ghi chép được những ý cần thiết, Bạn hãy viết về vấn đề: *đặc trưng cơ bản của thơ, truyện, kí, kịch* theo cách hiểu của mình.



Đánh giá hoạt động 4

Bạn hãy tự đánh giá về mức độ hoàn thành *Hoạt động 4* của mình bằng việc trả lời các câu hỏi dưới đây:

- + *Đặc trưng cơ bản của thơ là gì?*
- + *Đặc trưng cơ bản của truyện là gì??*
- + *Đặc trưng cơ bản của kí là gì?*
- + *Đặc trưng cơ bản của kịch là gì?*

Tiểu chủ đề 5: Ngôn ngữ văn học

(1 tiết)

Hoạt động 5: Tìm hiểu vấn đề: ngôn ngữ văn học



Thông tin cho hoạt động 5

Để tìm hiểu vấn đề *ngôn ngữ văn học*, Bạn cần có các tài liệu đã giới thiệu ở Mục III: Điều kiện cần thiết để học tập *Chủ đề 2*. Những tài liệu này sẽ giúp Bạn tìm hiểu vấn đề đã nêu.

Muốn hiểu vấn đề *ngôn ngữ văn học*, Bạn cần lần lượt hoàn thành các *hoạt động* với những *nhiệm vụ* tương ứng.

Bây giờ, Bạn cần thực hiện các *nhiệm vụ* và các *hoạt động* gợi ý cho Bạn.



Nhiệm vụ

Để hoàn thành *Hoạt động 5*, Bạn cần tiến hành các *Nhiệm vụ* sau:

+ Nhiệm vụ 1:

Khai thác các tài liệu đã có. Cụ thể là đọc các cuốn sách sau đây:

1. *Từ điển thuật ngữ văn học*, Chủ biên: Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi, NXB Giáo dục, 1992. Trong cuốn này, Bạn cần đọc mục sau: *Ngôn ngữ văn học* (Tr.149).

2. *150 thuật ngữ văn học*, Lại Nguyên Ân biên soạn, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2004. Trong cuốn này, Bạn cần đọc mục sau: *Ngôn ngữ văn học* (Tr.225).

3. *Lí luận văn học*, Hà Minh Đức (Chủ biên), Đỗ Văn Khang, Phạm Quang Long, Phạm Thành Hưng, Nguyễn Văn Nam, Đoàn Đức Phương, Trần Khánh Thành, Lí Hoài Thu, NXB Giáo dục, 1998. trong cuốn này, Bạn cần đọc mục sau: *Ngôn ngữ trong tác phẩm văn học*, (Chương V, Phần hai, Tr.148)

4. *Lí luận văn học*, Phương Lựu (Chủ biên), Trần Đình Sử, Nguyễn Xuân Nam, Lê Ngọc Trà, La Khắc Hoà, Thành Thế Thái Bình, NXB Giáo dục, 2004. Trong cuốn này, Bạn cần đọc mục sau: *Ngôn từ nghệ thuật trong tác phẩm văn học* (Chương XVI, Phần hai, Tr.313).

+ Nhiệm vụ 2:

Khi đọc, Bạn cần ghi chép những ý có liên quan đến vấn đề *ngôn ngữ văn học*.

+ Nhiệm vụ 3:

Sau khi đọc và ghi chép được những ý cần thiết, Bạn hãy viết về vấn đề *ngôn ngữ văn học* theo cách hiểu của mình.



Đánh giá hoạt động 5

Bạn hãy tự đánh giá về mức độ hoàn thành *Hoạt động 5* của mình bằng việc trả lời câu hỏi dưới đây:

Thế nào là ngôn ngữ văn học?

Tiểu chủ đề 6: Một số thể thơ Việt Nam

(1 tiết)

Hoạt động 6: Tìm hiểu vấn đề: Một số thể thơ Việt Nam



Thông tin cho hoạt động 6

Để tìm hiểu vấn đề: *Một số thể thơ Việt Nam*, Bạn cần có các tài liệu đã giới thiệu ở Mục III: Điều kiện cần thiết để học tập *Chủ đề 2*. Những tài liệu này sẽ giúp Bạn tìm hiểu vấn đề đã nêu.

Muốn hiểu vấn đề: *Một số thể thơ Việt Nam*, Bạn cần lần lượt hoàn thành các *hoạt động* với những *nhiệm vụ* tương ứng.

Bây giờ, Bạn cần thực hiện các *nhiệm vụ* và các *hoạt động* gợi ý cho Bạn.



Nhiệm vụ

Để hoàn thành *Hoạt động 6*, Bạn cần tiến hành các *Nhiệm vụ* sau:

+ *Nhiệm vụ 1:*

Khai thác các tài liệu đã có. Cụ thể là đọc các cuốn sách sau đây:

1. *Từ điển thuật ngữ văn học*, Chủ biên: Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi, NXB Giáo dục, 1992. Trong cuốn này, Bạn cần đọc các mục sau đây: *Thơ Đường luật* (Tr.213); *Thơ tự do* (Tr.217); *Thơ văn xuôi* (Tr.218); *Song thất lục bát* (Tr.191); *Lục bát* (Tr.131); *Luật thơ* (Tr.132).

2. *Từ điển văn học*, Bộ mới, NXB Thế giới, 2004. Trong cuốn này, Bạn cần đọc các mục sau: *Song thất lục bát* (Tr.1548); *Lục bát* (Tr. 881); *Thơ Đường* (Tr.1688); *Thơ tự do* (Tr.1692).

3. *150 thuật ngữ văn học*, Lại Nguyên Ân biên soạn, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2004. Trong cuốn này, Bạn cần đọc các mục sau: *Thi học, thi pháp* (Tr. 295); *Trường ca*(Tr.349).

4. *Lí luận văn học*, Phương Lưu (*Chủ biên*), Trần Đình Sử, Nguyễn Xuân Nam, Lê Ngọc Trà, La Khắc Hoà, Thành Thế Thái Bình, NXB Giáo dục, 2004. Trong cuốn này, Bạn cần đọc mục sau: *Các thể thơ văn cổ* (Chương XXIII, Phần hai, Tr.449).

+ Nhiệm vụ 2:

Khi đọc, Bạn cần ghi chép những ý có liên quan đến vấn đề: *một số thể thơ Việt Nam*.

+ Nhiệm vụ 3:

Sau khi đọc và ghi chép được những ý cần thiết, Bạn hãy viết về vấn đề: *một số thể thơ Việt Nam* theo cách hiểu của mình.



Đánh giá hoạt động 6

Bạn hãy tự đánh giá về mức độ hoàn thành *Hoạt động 6* của mình bằng việc trả lời câu hỏi dưới đây:

Có những thể thơ nào thuần túy Việt Nam?

Tiểu chủ đề 7: Vận dụng một số kiến thức lí luận để phân tích tác phẩm văn học
(2 tiết)

Hoạt động 7: Tìm hiểu vấn đề: Phân tích tác phẩm văn học



Thông tin cơ bản cho hoạt động 7

Để tìm hiểu vấn đề: *Phân tích tác phẩm văn học*, Bạn cần có các tài liệu đã giới thiệu ở Mục III: Điều kiện cần thiết để học tập *Chủ đề 2*. Những tài liệu này sẽ giúp Bạn tìm hiểu vấn đề đã nêu.

Muốn hiểu vấn đề: *Phân tích tác phẩm văn học*, Bạn cần lần lượt hoàn thành các *hoạt động* với những *nhiệm vụ* tương ứng.

Bây giờ, Bạn cần thực hiện các *nhiệm vụ* và các *hoạt động* gợi ý cho Bạn.



Nhiệm vụ

Để hoàn thành *Hoạt động 7*, Bạn cần tiến hành các *Nhiệm vụ* sau:

+ Nhiệm vụ 1:

Khai thác các tài liệu đã có. Cụ thể là đọc một số mục trong các cuốn sách sau đây:

1. *Từ điển thuật ngữ văn học*, Chủ biên: Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi, NXB Giáo dục, 1992. Trong cuốn này, Bạn cần đọc các mục sau: *Tác phẩm văn học* (Tr.195); *Tiếp nhận văn học* (Tr. 221); *Tư tưởng tác phẩm văn học* (Tr.261).

2. *Từ điển văn học*, Bộ mới, NXB Thế giới, 2004. Trong cuốn này bạn cần đọc các mục sau: *Tiếp nhận thẩm mỹ* (Tr.1715); *Tác phẩm văn học* (Tr.1582).

3. *Lí luận văn học*, Phương Lựu (*Chủ biên*), Trần Đình Sử, Nguyễn Xuân Nam, Lê Ngọc Trà, La Khắc Hoà, Thành Thế Thái Bình, NXB Giáo dục, 2004. Trong cuốn này, Bạn cần đọc mục sau: *Lí luận văn học với việc dạy văn ở trường phổ thông* (Chương XXXI, Phần ba, Tr.635).

+ Nhiệm vụ 2:

Khi đọc, Bạn cần ghi chép những ý có liên quan đến vấn đề: *Phân tích tác phẩm văn học*.

+ Nhiệm vụ 3:

Sau khi đọc và ghi chép được những ý cần thiết, Bạn hãy viết về vấn đề: *Phân tích tác phẩm văn học* theo cách hiểu của mình.



Đánh giá hoạt động 7

Bạn hãy tự đánh giá về mức độ hoàn thành *Hoạt động 7* của mình bằng việc trả lời câu hỏi dưới đây:

Khi phân tích tác phẩm văn học có những điểm nào cần được chú ý?

Tiểu chủ đề 8: Thực hành phân tích tác phẩm văn học

(4 tiết)

Định hướng hoạt động cho *Tiểu chủ đề* này như sau:

+ Bạn hãy tự chọn các tác phẩm có trong sách Tiếng Việt (nên chọn ở các sách dùng cho lớp 4 và 5, khoảng từ 3 đến 4 bài).

+ Bạn hãy tự đặt yêu cầu phân tích về các vấn đề lí luận (chẳng hạn như: *đề tài, chủ đề, kết cấu, cốt truyện, ngôn ngữ...*) gắn với các tác phẩm cụ thể. Các vấn đề phân tích đều được viết thành văn bản.

+ Tổ chức thảo luận ở nhóm, tổ hoặc xêmina cho cả lớp dưới sự chủ trì của giảng viên phụ trách lớp.

+ Khi dự thảo luận ở nhóm, tổ hoặc xêmina, Bạn cần phát biểu ý kiến về vấn đề đã được chuẩn bị để mọi người góp ý kiến cho mình, đồng thời, Bạn cũng lắng nghe ý kiến của các bạn khác, đặc biệt là ý kiến của giảng viên phụ trách lớp, để điều chỉnh, bổ sung cho bài chuẩn bị của mình thêm hoàn hảo.



Thông tin phản hồi cho các hoạt động

Thông tin phản hồi cho Hoạt động 1:

Đối tượng, nội dung, chức năng của văn học

a). *Đối tượng của văn học*

Việc xác định đối tượng của văn học có ý nghĩa lớn cả về lí luận lẫn thực tiễn. Đối tượng của văn học sẽ chỉ ra phạm vi nhận thức, trọng tâm chú ý cho cả người sáng tác, người nghiên cứu, giảng dạy và người đọc – người tiếp nhận tác phẩm văn học.

Do thừa nhận thực tại khách quan quyết định ý thức con người, mỹ học duy vật đã khẳng định đối tượng của văn học không có gì là thần bí, nó chính là *hiện thực khách quan*, là *đời sống xã hội*. Song, lại phải thấy rằng, trong những hiện tượng muôn màu muôn vẻ của hiện thực khách quan, thì vẫn có một đối tượng mà văn học nghệ thuật quan tâm hơn cả, nhằm nhận thức và phản ánh nó, đó chính là *con người*. Tác phẩm “*Dế mèn phiêu lưu kí*” của Tô Hoài, mặc dù có những kiến thức về động vật, nhưng lại tuyệt nhiên không phải là cuốn sách giáo khoa về động vật học. Nhà văn muốn thông qua câu chuyện về loài dế để nói chuyện về loài người. Hay mấy câu ca dao:

“*Gió đưa cành trúc la đà,*

Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương.

Mịt mù khói toả ngàn sương,

Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ”,

đâu phải chỉ để lại cho chúng ta một phong cảnh Hồ Tây nên thơ, nên hoạ, mà ở đây còn lưu lại một tấm lòng yêu thiên nhiên, yêu đất nước rất đậm thắm của tác giả dân gian.

Tuy nhiên, nếu chỉ nói đối tượng của văn học nghệ thuật chủ yếu là *con người* thì vẫn chưa chỉ rõ được đặc trưng đối tượng của văn học nghệ thuật. Bởi lẽ, các bộ môn khoa học khác như sinh lí học, tâm lí học, y học... cũng đều có đối tượng là con người. Vậy nét đặc trưng ở đối tượng con người của văn học nghệ thuật là gì? Con người được miêu tả trong văn học nghệ thuật là con người toàn vẹn, sinh động cùng với những đặc tính và quan hệ phức tạp của nó như chính trong cuộc sống hiện thực. Khác với các bộ môn nghệ thuật âm nhạc, hội họa, kiến trúc, điêu khắc..., văn học nghệ thuật lấy *tính cách con người làm trung tâm của việc miêu tả và phản ánh*. Tính cách con người được phản ánh trong tác phẩm văn học thông qua việc miêu tả hành động bên ngoài và đời sống nội tâm. Nói cách khác, “*Văn học là nhân học*” (M.Gorki), và chúng ta cần hiểu cụ thể hơn: *Đối tượng của văn học nghệ thuật là tính cách của con người, là những con người sống, cảm xúc, suy nghĩ và hành động trong những điều kiện xã hội lịch sử nhất định*.

b). *Nội dung của văn học*

Nội dung của văn học mang những nét rất đặc thù. Nếu đem so sánh nội dung của văn học với nội dung của khoa học ta thấy rằng, nội dung của khoa học luôn luôn là những chân lí khách quan về cuộc sống, không bị ràng buộc vào ý định chủ quan của bất kì ai. Nhà khoa học không thể trình bày niềm vui hay nỗi buồn của mình trong các công trình nghiên cứu. Trong khi đó, nhà văn lại hoàn toàn có quyền thể hiện những suy nghĩ chủ quan về hiện thực khách quan trong tác phẩm của mình. Đó là hiện thực khách quan đã được nhận thức, chọn lọc và bình giá theo một lí tưởng thẩm mĩ mà nhà văn muốn hướng tới. Như vậy, nội dung của văn học chính là những gì đã trải qua một quá trình trăn trở, dằn vặt, khát khao, hi vọng... trong tâm hồn người nghệ sĩ. Cũng chính vì thế, *nội dung của văn học không đồng nhất với đối tượng của nó*. Bởi lẽ, phía sau bức tranh hiện thực được tái hiện bằng

ngôn ngữ, nội dung của văn học bao giờ cũng chứa đựng những quan niệm, những khát vọng... của người nghệ sĩ về cái tốt, cái thiện cần khẳng định, cái xấu, cái ác cần phủ định, về một lẽ sống, một lí tưởng phải vươn tới. Cùng nói về một “ngọn đèn dầu”, nhà khoa học khó có thể nói gì hơn ngoài những đặc tính lí – hoá của nó, nhưng người nghệ sĩ lại có thể nói là “ngọn đèn đứng gác”, “ngọn đèn dầu chong mắt đêm thâu”, “ngọn đèn dầu không bao giờ nhắm mắt”... Tất cả những cái đó tạo nên một khuynh hướng tư tưởng cho tác phẩm văn học, cái khác hẳn so với nội dung của các công trình nghiên cứu khoa học.

c). *Chức năng của văn học*

Văn học là “Sách giáo khoa về cuộc sống” (Sécnursevski). Nói như vậy là muốn đề cập tới chức năng của văn học đối với cuộc sống tinh thần của con người.

Lí luận văn học truyền thống thường nói đến Chân – Thiện – Mĩ của văn học. Sau này, người ta coi văn học có ba chức năng gắn bó mật thiết với nhau là: Nhận thức, Giáo dục và Thẩm mĩ. Gần đây, người ta còn nêu thêm nhiều chức năng khác nữa của văn học như: chức năng giao tiếp, chức năng giải trí, chức năng dự báo...

Việc nêu thêm những chức năng cho văn học, xét ở những góc độ khác nhau, đều có những lí lẽ xác đáng của nó. Song dù ở góc độ nào cũng đều phải nhìn nhận các chức năng trong một chỉnh thể thống nhất, nhằm làm rõ đặc trưng của văn học. Sẽ là sai lầm nếu xem xét từng chức năng của văn học một cách riêng lẻ. ở đây, chúng ta đề cập tới các chức năng chủ yếu của văn học là: *Nhận thức – Giáo dục – Thẩm mĩ* trong sự gắn bó mật thiết của chúng.

+ *Chức năng nhận thức*

Văn học phản ánh đời sống xã hội, giúp người đọc *hiểu biết về cuộc sống và con người*. Văn học có thể đem lại cho con người những tri thức về các mặt lịch sử, địa lí, văn hoá, xã hội, quân sự, ngôn ngữ, phong tục tập quán... Thông qua việc phản ánh hiện thực về con người và cuộc sống trong những mối quan hệ về nhân sinh phức tạp, văn học giúp độc giả nhận thức về thế giới tư tưởng, tình cảm và tâm lí của con người. Những tác phẩm văn học chân chính có thể giúp người đọc nhận ra những qui luật phát triển tất yếu của cuộc sống con người và vận mệnh của toàn xã hội.

Đồng thời với việc giúp con người nhận thức những qui luật khách quan của cuộc sống, *văn học còn giúp con người tự nhận thức về bản thân mình*. Sự tiếp xúc, thể nghiệm đối với cách trình bày và lí giải những vấn đề của đời sống, sự thâm nhập vào những biến cố, những số phận con người sẽ giúp cho người đọc nhận rõ vị thế của mình hơn, từ đó tạo ra những chuyển biến về chất để có thể định hướng và điều chỉnh những hoạt động của mình sao cho có ý nghĩa hơn.

+ Chức năng giáo dục

Văn học có khả năng *hướng con người vào một mục tiêu nhất định*. Nó hình thành cho con người một khả năng nhận biết cái đúng, cái sai, cái đẹp, cái xấu, cái thiện, cái ác... trong cuộc sống; bồi dưỡng và nhân lên ở con người một tình yêu tha thiết với thiên nhiên, đất nước, một tấm lòng đồng điệu, cảm thông với những số phận khác nhau trong cuộc đời, đồng thời dạy cho con người biết khinh ghét những thói đời đen bạc, xấu xa, biết khâm phục những con người dám vượt qua những ngang trái, bất công để vươn tới những đỉnh cao của vinh quang, dũng cảm và anh hùng; và văn học cũng dạy con người biết sống vị tha, có lương tâm và trách nhiệm với chính mình, với người thân và với cuộc đời...

Ưu thế về sức mạnh của giáo dục của văn học là điều hiển nhiên. Văn học có khả năng làm cho tâm hồn con người trở nên trong sáng, thánh thiện hơn và ý thức về cuộc sống cũng trở nên tự giác hơn. Các hình tượng văn học giàu sức gợi cảm luôn luôn là mối kích thích đối với tư tưởng, tình cảm của con người, có thể *giúp con người cải tạo quan điểm tư tưởng, hoặc giúp con người tự định hướng hành động nhằm hoàn thiện nhân cách của mình.*

Giáo dục để hoàn thiện nhân cách con người trên cơ sở của những tiêu chuẩn nhân bản, văn học thực sự đã góp phần biến cải con người, từ đó cũng *góp phần biến cải xã hội*, làm cho xã hội với toàn bộ những thể chế của nó ngày một văn minh hơn, nhân đạo hơn. Cũng chính vì thế, văn học còn được coi là vũ khí để đấu tranh bảo vệ tự do, công lí cho con người và cho toàn xã hội.

+ Chức năng thẩm mĩ

Khi phản ánh cuộc sống, văn học có chức năng làm thoả mãn những nhu cầu về cái đẹp, trau dồi năng lực và thị hiếu thẩm mĩ cho con người.

Văn học làm thoả mãn những nhu cầu về cái đẹp bằng cách tạo cho con người những rung động sâu sắc về tình cảm, được nếm trải những giây phút lo âu, hồi hộp, vui sướng, ngưỡng vọng...qua những bước thăng trầm, biến đổi của cuộc đời. Cái đẹp do văn học tạo ra là cái đẹp được chọn lọc, có tính chất điển hình, khái quát, có chất lượng cao và mới mẻ hơn cái đẹp trong đời thường, nó có khả năng nuôi dưỡng những cảm xúc thẩm mĩ cho con người và giúp con người phát triển những phẩm chất nghệ sĩ vốn có của mình.

d). Mối quan hệ giữa ba chức năng của văn học

Các chức năng của văn học vốn có quan hệ hữu cơ nội tại, chúng gắn bó với nhau chặt chẽ, không thể xem nhẹ hoặc bỏ đi một chức năng nào. Các chức năng ấy thâm nhập vào nhau, tác động lẫn nhau đến mức có thể coi

nư ba phương diện chính của một chức năng nhận thức – giáo dục – thẩm mĩ. Việc thực hiện đầy đủ hay phiến diện một chức năng này đều có ảnh hưởng trực tiếp đến chức năng kia. Chẳng hạn, giáo dục thẩm mĩ được coi như là một khía cạnh của chức năng thẩm mĩ, một phương diện của chức năng giáo dục, nếu không thực hiện tốt chức năng thẩm mĩ, thì việc giáo dục thẩm mĩ cũng khó có thể đạt kết quả cao, và việc nhận thức cũng vì thế mà mơ hồ, mờ nhạt.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 2:

Hình tượng và nhân vật trong văn học

a). *Hình tượng văn học*

Văn học là một loại hình đặc biệt của nghệ thuật – *nghệ thuật ngôn từ*. Nói cách khác, bằng cách sử dụng ngôn từ một cách có nghệ thuật, văn học xây dựng nên những hình tượng vừa cụ thể, vừa khái quát nhằm phản ánh hiện thực khách quan, tạo nên ý nghĩa nhân sinh và giá trị nhận thức thẩm mĩ đối với con người. Như vậy, *hình tượng là một phương thức phản ánh đặc thù của ý thức con người đối với hiện thực, là bức tranh sinh động và tổng hợp về cuộc sống con người, được dựng nên bằng hư cấu và có ý nghĩa mĩ học*.

Đối với một tác phẩm văn học cụ thể, thuật ngữ *hình tượng* thường được dùng để xác định hai đối tượng: *hình tượng toàn tác phẩm* và *hình tượng nhân vật*.

Khi dùng với ý nghĩa là hình tượng toàn tác phẩm, thì hình tượng được quan niệm là bức tranh tương đối hoàn chỉnh về đời sống, là kết quả của quá trình nhận thức và lao động sáng tạo của nhà văn dưới ánh sáng của một thế giới quan xác định, nhằm giải quyết một vấn đề tương đối độc lập và trọn vẹn của đời sống. (*Truyện Kiều* của Nguyễn Du là một hình tượng; *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố cũng là một hình tượng).

Khi dùng với ý nghĩa là hình tượng nhân vật, thì hình tượng được coi là một nhân vật xác định, có tính cách rất đầy đủ, rõ ràng và cụ thể trong tác phẩm đến mức làm cho người đọc có thể nhận ra đó là loại người nào, tiêu biểu cho cái gì, và từ đó cho thấy một tiêu chuẩn nhất định về nhân cách và thái độ sống trong xã hội. (*Thúy Kiều* là một hình tượng; *Chị Dậu* cũng là một hình tượng).

Nhìn chung, hình tượng có ba đặc điểm chính dưới đây:

Thứ nhất, *hình tượng là sự thống nhất sinh động giữa mặt cá biệt cụ thể – cảm tính với mặt khái quát*. Đây là đặc điểm cơ bản nhất của hình tượng nghệ thuật.

Tính cá biệt, cụ thể – cảm tính là một phương diện quan trọng để tạo nên hình tượng. Trong quá trình khám phá cuộc sống, nhà văn luôn luôn tuân theo qui luật đặc trưng của văn học là thể hiện cái chung qua cái riêng, cái khái quát qua cái cụ thể. Tác phẩm văn học bao giờ cũng phản ánh cuộc sống thông qua những mặt trực tiếp, cụ thể của những hiện tượng cá biệt, riêng lẻ, qua những cảnh ngộ và con người xác định. Khi phản ánh các mối quan hệ giữa những con người với nhau trong những hoàn cảnh xã hội nhất định, văn học không có cách nào khác là phải xây dựng được những mối liên hệ chặt chẽ giữa những con người và sự việc cụ thể.

Cũng là mặt cá biệt, cụ thể – cảm tính của hình tượng mà một phương diện khác rất được chú ý trong miêu tả nghệ thuật là *các chi tiết*. Chi tiết có vai trò vô cùng quan trọng trong việc cụ thể hoá hình tượng, làm cho hình tượng trở nên sinh động và sâu sắc thêm.

Đồng thời với mặt cá biệt, cụ thể – cảm tính, mặt *khái quát* là một biểu hiện quan trọng của hình tượng.

Nét đặc biệt trong nhận thức hiện thực khách quan của văn học là *nhận thức bằng hình tượng*. Để hình tượng có giá trị nhận thức sâu sắc, có ý

nghĩa phổ quát, thì nhà văn không thể dừng lại ở một sự việc, một hiện tượng hay một con người đơn lẻ nào, mà phải xây dựng hình tượng trên cơ sở tổng hợp từ nhiều sự việc, hiện tượng và con người khác nhau. Hình tượng nghệ thuật chỉ có giá trị lớn khi thông qua các biểu hiện cá biệt, cụ thể – cảm tính người ta nhận ra được cái chung, cái cốt lõi của đời sống và nắm được những qui luật tác động tới các quan hệ xã hội và con người. ý nghĩa khái quát của hình tượng chính là ở đó. Người đọc sẽ nhận ra cái chung của cuộc sống đi vào tác phẩm bằng những cái riêng tiêu biểu, và trong quá trình thâm nhập tác phẩm, thưởng thức và bình giá nó, người đọc lại đi từ những cái riêng tiêu biểu ấy để suy ra những cái chung của cuộc sống.

Như vậy, sự thống nhất giữa hai mặt cá biệt, cụ thể – cảm tính và khái quát là *sự thống nhất hữu cơ, biện chứng giữa cái chung và cái riêng*. Đó cũng là đặc điểm cơ bản của hình tượng.

Thứ hai, *hình tượng là sự thống nhất sinh động giữa lí trí và cảm xúc*.

Hình tượng nghệ thuật là kết quả của một quá trình lao động đầy sáng tạo của nhà văn. Thông qua hình tượng, nhà văn đem đến cho người đọc những tư tưởng và những suy nghĩ của mình về vận mệnh của con người trong xã hội, đồng thời cũng mang lại cho người đọc cả những rung động sâu xa, tấm lòng yêu mến tha thiết đối với con người và cuộc đời. Do đó, hình tượng văn học vừa có *cái lí* làm cho lí trí tỉnh táo, vừa có *cái tình* làm cho trái tim đắm say. Cũng vì thế mà sự tác động của hình tượng nghệ thuật đối với con người thường mang tính chất tổng hợp của tư tưởng và tình cảm, của lí trí và cảm xúc.

Khi nói tới mặt lí trí tức là muốn nói đến giá trị nhận thức của hình tượng. Thông qua hình tượng, nhà văn trình bày và lí giải những vấn đề của đời sống được nhà văn quan tâm nhiều hơn cả, dưới ánh sáng của một tư tưởng, một thái độ nhất định. Mặt lí trí này lại gắn bó mật thiết với mặt cảm

xúc. Tư tưởng trong hình tượng không trình bày một cách trừu tượng, thuần túy như trong triết học hoặc khoa học, mà được bộc lộ qua việc miêu tả cuộc sống và con người thật cụ thể, cảm tính. Con đường tác động của hình tượng tới người đọc thường thông qua tình cảm để đi đến lí trí, tức là thông qua nhận thức cảm tính để tới nhận thức lí tính.

Sự thống nhất và sự chuyển hoá sinh động giữa lí trí và cảm xúc trong bản thân hình tượng đã tạo nên sức mạnh tổng hợp tác động tới con người.

Thứ ba, hình tượng là sự thống nhất biện chứng và sinh động giữa chủ quan và khách quan.

Hình tượng văn học là sự phản ánh hiện thực khách quan thông qua tư duy chủ quan của nhà văn. Các sự việc, hiện tượng của hiện thực khách quan được miêu tả trong tác phẩm văn học thường in đậm dấu ấn chủ quan của nhà văn.

Tuy nhiên, mặt chủ quan lại thường có sự thống nhất sinh động với mặt khách quan. Bởi lẽ, trong các hình thức hoạt động nhận thức của con người, thì đối tượng nhận thức chỉ trở thành nội dung khi đã có sự tham gia cải biến của chủ thể nhận thức. Nhà văn không phải chỉ làm nhiệm vụ trình bày cuộc sống (tức là kể nội dung) một cách đơn thuần, mà còn nhằm giải quyết những vấn đề bức xúc của cuộc sống (tức là viết những nội dung), nhằm góp một tiếng nói có ích cho con người và xã hội. Nếu cho rằng hình tượng chỉ là sự chụp ảnh hoặc sao chép các hiện tượng có trong đời sống, thì hoàn toàn không chính xác, không hiểu đúng tính đặc thù của hình tượng nghệ thuật.

Như vậy, hiện thực khách quan với những quy luật của nó luôn luôn là cơ sở chân thực để nhà văn xây dựng nên hình tượng nghệ thuật. Chủ quan nhà văn có thể xây dựng và giải thích hình tượng của mình trên cơ sở

tuân theo những quy luật có tính khách quan ấy. Hình tượng do nhà văn sáng tạo ra là kết quả của quá trình nhào nặn các tài liệu của hiện thực khách quan. Đó chính là sự thống nhất sinh động và biện chứng giữa hai mặt chủ quan và khách quan trong hình tượng nghệ thuật.

Ba điểm “thống nhất” đã trình bày ở trên là “*thống nhất*” giữa các mặt đối lập trong hình tượng nghệ thuật. Để làm được việc đó, nhà văn phải dùng trí tưởng tượng phong phú và tài năng hư cấu nghệ thuật của mình. Đó là khả năng nhà văn cải biến con người và cuộc sống theo một hình thức nhất định, do chính nhà văn chọn lựa.

Và đến khi hình tượng nghệ thuật đạt đến độ kết tinh cao của trí tưởng tượng và tài năng hư cấu của nhà văn, tức là đạt đến độ cao về sự sâu sắc và sinh động, thì hình tượng trở thành *điển hình văn học*.

Nếu hình tượng nghệ thuật phản ánh được những nét đặc thù, bản chất và tiêu biểu của một thời đại, của một loại người, hay một loại hiện tượng xã hội nào đó, thì “*điển hình trong nghệ thuật là những nét, những tính cách cơ bản nhất, bản chất nhất, quan trọng nhất và nổi bật nhất trong đời sống xã hội được tập trung biểu hiện và nâng cao qua sự sáng tạo của nghệ sĩ, nhưng chung quy nó vẫn là cuộc sống*” (Trương Chính).

Như vậy, điển hình văn học là sự hiện thân tập trung nhất, cao cả nhất của tư tưởng nghệ thuật, là sự thống nhất cao độ giữa tính chung và tính riêng, giữa tính khái quát tổng hợp sâu sắc với tính cụ thể cá biệt độc đáo trong các hình tượng văn học. Điểm phân biệt giữa hình tượng văn học với điển hình văn học chính là ở *chất lượng của sự phản ánh hiện thực, ở giá trị nhận thức và giá trị nghệ thuật, ở ý nghĩa và tác dụng sâu sắc trong việc giúp con người cải tạo cuộc sống, cải tạo xã hội*.

Tóm lại, điển hình bao giờ cũng là hình tượng nghệ thuật có sức sống mãnh liệt nhất. Lịch sử của văn học thế giới và của dân tộc ta đã ghi nhận

không ít những hình tượng nghệ thuật như vậy: Prômêtê, Đông Kisốt, Táctuyép, Tào Tháo, A.Q, Thuý Kiều, Chì Dậu, Chí Phèo...

b). *Nhân vật văn học*

Nhân vật văn học là con người được nhà văn đưa vào tác phẩm của mình. Tùy theo vai trò và vị trí của người đó trong tác phẩm, nhà văn sẽ miêu tả người đó theo những mức độ khác nhau: sinh động hay mờ nhạt, kĩ càng hoặc đại lược....

Nhân vật có thể đồng nghĩa với hình tượng, đó là khi người ta dùng thuật ngữ hình tượng để chỉ hình tượng nhân vật.

Các truyện ngụ ngôn, truyện đồng thoại thường nói nhiều về các con vật hoặc đồ vật. Các con vật và đồ vật đó đều có thể coi là những nhân vật trong tác phẩm.

Nhìn chung, trong văn học có các loại nhân vật như sau:

+ *Nhân vật chính*: Là nhân vật quan trọng nhất, thường xuất hiện nhiều nhất trong tác phẩm. Nhân vật chính có vai trò chủ yếu trong quá trình diễn biến của cốt truyện nhằm triển khai chủ đề và bộc lộ tư tưởng của tác phẩm. Trong một tác phẩm có nhiều nhân vật chính, thì nhân vật chính nào quan trọng hơn cả được coi là nhân vật trung tâm. Tìm được nhân vật chính tức là đã tìm ra đầu mối quan trọng để thâm nhập tác phẩm về mọi phương diện.

+ *Nhân vật phụ*: Là nhân vật có vai trò thứ yếu trong quá trình diễn biến của cốt truyện nhằm triển khai chủ đề và bộc lộ tư tưởng của tác phẩm. Trong một tác phẩm có thể có nhiều nhân vật phụ khác nhau, điều đó phụ thuộc vào dung lượng của tác phẩm, vào mức độ liên quan của từng nhân vật phụ với nhân vật chính để góp phần thể hiện chủ đề tư tưởng của tác phẩm. Cũng có những nhân vật phụ chỉ thoáng xuất hiện, không để lại dấu ấn gì đặc biệt và cũng không gây phương hại gì cho tác phẩm.

+ Nhân vật chính diện (cũng gọi là *nhân vật tích cực*): Là nhân vật mang đầy đủ những phẩm chất tốt đẹp nhất của một giai cấp hay một lực lượng tiến bộ của xã hội được thể hiện trong tác phẩm. Nhân vật chính diện thường có khả năng đem lại cho người đọc sự yêu thương, mến phục hoặc kính trọng, và cũng có khi trở thành mục thước để người đọc noi theo.

Vì là đại diện cho tư tưởng, tình cảm, đạo đức của một giai cấp hay một lực lượng tiến bộ của xã hội, nên nhân vật chính diện luôn luôn mang tính chất lịch sử.

+ Nhân vật phản diện (cũng gọi là *nhân vật tiêu cực*): Là nhân vật có tư tưởng, tình cảm, hành động...ngược hẳn lại đối với nhân vật chính diện. Nhân vật phản diện thường gọi lên ở người đọc sự khinh ghét hoặc căm giận, giúp người đọc xa lánh được những cái lạc hậu, phản động, và trong chừng mực cho phép, có thể đấu tranh để chống lại những cái đó.

+ Nhân vật trữ tình: Là nhân vật trực tiếp bộc lộ cảm xúc và ý nghĩ của mình trong tác phẩm trữ tình. Thông thường, nhân vật trữ tình chính là nhà thơ. “Cái tôi” trữ tình trực tiếp thể hiện mình. Nhưng có khi nhân vật trữ tình là một người khác, nhà thơ chỉ như người làm nhiệm vụ ghi lại những cảm xúc hoặc suy nghĩ của người đó. Tất nhiên, việc “ghi lại” đó không thể bỏ qua việc chọn lựa và suy nghĩ của chính nhà thơ. (Chẳng hạn, người chinh phụ trong “*Chinh phụ ngâm*”, Em Hoà trong “*Chuyện em*” của Tố Hữu...)

Cũng có thể do chỉ thể hiện những khoảnh khắc rung động của một tâm hồn trước một sự việc, một cảnh vật hoặc một biến động nào đó của đời sống, mà nhân vật trữ tình không được thể hiện một cách hoàn chỉnh như trong các tác phẩm tự sự.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 3:

Đề tài, chủ đề, tư tưởng, kết cấu, cốt truyện của tác phẩm văn học

dân tộc, thì vẫn được đặt lên hàng đầu trong sự quan tâm của các nhà văn. Cũng vì thế, việc lựa chọn đề tài luôn luôn được đặt ra đối với các nhà văn. Đề tài có ý nghĩa lớn, thì cũng đem lại một giá trị nhất định cho tác phẩm.

b). *Chủ đề và tư tưởng*

Chủ đề là những vấn đề chủ yếu hoặc ý nghĩa cơ bản của đề tài được nhà văn tập trung thể hiện trong tác phẩm. Điều này cho thấy tương đối rõ khi có nhiều tác giả cùng viết về một đề tài. Chẳng hạn, cùng viết về Bác Hồ, nhưng “Đêm nay Bác không ngủ” của Minh Huệ tập trung thể hiện tình thương yêu mệnh mông của Bác đối với bộ đội, dân công và lòng kính yêu chân thành, hồn hậu của anh bộ đội đối với Bác. Còn ở bài “Người đi tìm hình của nước” của Chế Lan Viên lại tập trung thể hiện một khía cạnh khác: Bác Hồ là người đi tìm con đường độc lập tự do cho non sông đất nước. Và còn ở bài “Bác ơi” của Tố Hữu lại tập trung thể hiện đức hi sinh cao cả, nỗi thương đời bao la của Bác dành cho con người và cỏ cây hoa trái trên đất nước này.

Chủ đề văn học thường mang tính xã hội và lịch sử, vì chính nó là sản phẩm của một xã hội và lịch sử xác định. Tính khái quát của chủ đề có thể làm cho ý nghĩa phổ biến của mỗi vấn đề vượt cả không gian, thời gian để trở thành vĩnh cửu, có tính chất nhân loại, như chủ đề tình yêu, hạnh phúc, tự do, cường quyền, công lí....

Chủ đề là phần quan trọng nhất của nội dung, nhưng ý nghĩa quyết định lại ở vai trò của *tư tưởng tác phẩm*. *Tư tưởng của tác phẩm văn học chính là cách nhìn nhận, đánh giá và giải quyết của nhà văn đối với đề tài và chủ đề của tác phẩm.* ở tác phẩm “Tắt đèn” của Ngô Tất Tố ta nhận thấy chủ đề là số phận đắng cay của người nông dân Việt Nam trước cách mạng Tháng tám. Tư tưởng của “Tắt đèn” thể hiện ở việc lý giải, chỉ rõ những nguyên nhân, làm cho cuộc sống của người nông dân trở nên cùng cực và từ

đó toát lên ý: phải xoá bỏ cái chế độ bất công, người bóc lột người tàn bạo ấy.

Tư tưởng của tác phẩm gắn bó rất mật thiết với chủ đề, nó là yếu tố quan trọng trong nội dung tác phẩm, thể hiện chiều sâu trong sự phản ánh của tác phẩm. Đó là sự thống nhất để tạo nên toàn bộ nội dung của tác phẩm văn học. Việc phân tích nội dung của một tác phẩm không có gì khác là phân tích cơ sở chủ đề, tư tưởng thống nhất của tác phẩm đó để tìm ra cách nhìn nhận và đánh giá của nhà văn về các hiện tượng của đời sống đã được trình bày trong tác phẩm.

Đối với những tác phẩm có nội dung cụ thể rộng lớn, bao quát được một phạm vi đời sống với một cốt truyện và một số lượng nhân vật đa dạng, thì người ta còn phân biệt ra *chủ đề chính* với *chủ đề phụ*. Trong trường hợp này, nói tư tưởng tức là nói tập trung vào tư tưởng chủ đề chính. Xác định tính chất nhiều chủ đề và tư tưởng trong một tác phẩm như vậy là một việc làm rất cần thiết, nó chống lại lối đơn giản hoá, làm cho tác phẩm nghèo nàn đi chỉ bằng một chủ đề duy nhất, một tư tưởng duy nhất.

Tóm lại, đề tài, chủ đề và tư tưởng là những yếu tố cơ bản của nội dung một tác phẩm văn học. Các yếu tố này biểu hiện những cấp độ khác nhau của nội dung một tác phẩm hoàn chỉnh, chúng không đồng nhất, nhưng rất thống nhất với nhau. Việc phân biệt các yếu tố này chỉ có ý nghĩa tương đối trong quá trình phân tích để định danh mà thôi.

c). *Kết cấu*

Trong tác phẩm văn học có nhiều sự kiện, nhiều yếu tố phức tạp và sinh động được trình bày, sắp xếp theo một trật tự và một hệ thống nhất định. *Cái trật tự và hệ thống phản ánh được toàn bộ cơ cấu tổ chức nghệ thuật của một tác phẩm chính là kết cấu của tác phẩm đó.*

Cần có sự phân biệt giữa *kết cấu* và *bố cục*. *Bố cục* là việc dàn dựng, sắp xếp phân bố từng phần, từng đoạn, từng chương trong tác phẩm. *Bố cục* được coi là *kết cấu bộ mặt*, là *kết cấu hình thức*, và là một bộ phận của *kết cấu tác phẩm*.

Khái niệm *kết cấu* có ý nghĩa rộng và sâu hơn: *Kết cấu* ngoài ý nghĩa *bố cục* ra, còn là việc tổ chức, xây dựng mối quan hệ bên trong giữa các bộ phận của tác phẩm, nhằm phát hiện tâm lý, tính cách và hình tượng nhân vật một cách hợp lý nhất, thể hiện được ý nghĩa của tác phẩm một cách sâu sắc nhất. Nói cách khác, *kết cấu tác phẩm* là một hệ thống những vị trí, những điểm nhìn để giúp người đọc có thể nhìn ngắm, quan sát từ bên ngoài vào bên trong của tác phẩm, nhằm tìm kiếm, khám phá những vẻ đẹp khác nhau của hình tượng nghệ thuật do nhà văn sáng tạo ra.

Muốn tìm hiểu tác phẩm về mặt *kết cấu*, có thể nhìn nhận ở các khía cạnh chính là: *Kết cấu* ấy có phục vụ gì cho nhiệm vụ và yêu cầu của chủ đề và tư tưởng của tác phẩm hay không? *Kết cấu* ấy có giúp ích gì cho việc thể hiện và phát triển tính cách nhân vật? Và *kết cấu* ấy có hoàn chỉnh và nhất quán hay không? Quan tâm và làm rõ được các khía cạnh trên, người đọc đã có thể hiểu được bản chất và vai trò của *kết cấu* trong việc thể hiện nội dung tác phẩm, đồng thời cũng thấy được tài năng của nhà văn trong việc sử dụng *kết cấu*.

Trong sáng tác văn học, mỗi nhà văn đều có quyền chọn cho mình một hình thức *kết cấu* tối ưu để diễn đạt một nội dung tư tưởng nhất định. Vì thế, người ta không thể kể ra tất cả sự phong phú, đa dạng của các hình thức *kết cấu*. Căn cứ vào thực tế sáng tác văn học, có thể thấy một số cách thức *kết cấu* như sau: *Kết cấu* theo lối chương hồi, *kết cấu* theo lối tự truyện, *kết cấu* theo các tuyến nhân vật, *kết cấu* theo lối đầu cuối tương ứng, *kết cấu* theo lối phối hợp, xen kẽ nhiều biện pháp khác nhau...

Kết cấu có nhiều cách như vậy, nhưng cách nào cũng đều nhằm thể hiện những mối quan hệ, những mâu thuẫn của đời sống một cách đầy đủ và có nghệ thuật nhất.

Việc tìm hiểu kết cấu của tác phẩm văn học phải chỉ ra được những nét đặc thù về hình thức tổ chức nghệ thuật của tác phẩm, chỉ ra được mối liên hệ chặt chẽ giữa kết cấu với nội dung tư tưởng của tác phẩm. Sẽ là sai lầm nếu đem tách kết cấu ra khỏi nội dung tác phẩm để phân tích.

Kết cấu tác phẩm là thể hiện kết quả của quá trình nhận thức cuộc sống khách quan và phản ánh vào tác phẩm, đồng thời cũng là chỗ bộc lộ một phương diện tài năng nghệ thuật của nhà văn.

d). *Cốt truyện*

Cốt truyện là một hệ thống những biến cố tạo thành bộ phận lớn nhất của một tác phẩm, nhằm thể hiện chủ đề và bộc lộ tính cách các nhân vật trong mối quan hệ qua lại với nhau.

ở các tác phẩm trữ tình, mà nội dung chỉ là sự bộc lộ những diễn biến của tâm trạng, hoặc khai thác những cảm xúc, những suy tưởng của con người trước sự kiện nào đó, thì không có cốt truyện. Còn ở các tác phẩm tự sự và kịch, thì cốt truyện là yếu tố không thể thiếu được. Cốt truyện có hai mặt gắn bó rất mật thiết với nhau: một mặt, cốt truyện là một phương tiện bộc lộ tính cách nhân vật, mặt khác, cốt truyện còn là một hệ thống biến cố, tái hiện những xung đột xã hội. Nếu tính cách thoát li khỏi hành động và các biến cố, không phục vụ gì cho việc phát triển tính cách, thì cũng sẽ không có giá trị lớn đối với tác phẩm.

Cốt truyện có cơ sở là những xung đột trong đời sống xã hội. Những xung đột ấy thường có một quá trình phát sinh, phát triển và kết thúc. Do đó, mỗi cốt truyện thường có những thành phần như: trình bày, đầu mối, phát triển, điểm đỉnh, kết thúc và vĩ thanh.

a). *Phần trình bày* làm nhiệm vụ giới thiệu bối cảnh xã hội, lai lịch khái quát của nhân vật trước khi bước vào hành động và môi trường làm nảy sinh mâu thuẫn của truyện. Đây cũng là phần mở đầu của truyện. Nhưng không phải ở truyện nào phần này cũng được đặt trước tiên, mà tùy từng tác phẩm, từng phong cách nhà văn, phần trình bày có thể được đặt ở đầu truyện, ở sau phần đầu mối, hoặc ở cuối truyện.

Chẳng hạn, trong bài thơ "*Hai đứa bé*" của Tố Hữu, sau khi nhà thơ miêu tả cảnh trái ngược của hai đứa bé: một đứa được ăn ngon, mặc đẹp, nâng niu, còn một đứa thì đói khát, rách rưới, tác giả kết bằng hai câu:

*" Hai đứa kia như sống dưới hai trời,
Chỉ khác bởi không cùng nhau một tổ";*

rồi tác giả viết tiếp hai câu:

*" Đứa vui sướng là đứa con nhà chủ
Và đứa buồn, con mẹ ở làm thuê".*

Hai câu thơ này có thể coi là hai câu tiếp của đoạn đầu mối, nhưng nhìn lại toàn bài ta lại có thể coi đây là hai câu trình bày của truyện: cảnh đời trái ngược của hai đứa bé. Để hai câu giới thiệu này ở cuối là có dụng ý: gợi ý tò mò và gây được đôi chút bất ngờ cho người đọc.

Các nhà văn thường sử dụng kiểu viết đi thẳng vào giữa biến cố, trình bày thường cũng để vào giữa. Có khi còn chia phần trình bày ra thành nhiều đoạn và lần hồi đưa dần vào truyện. Làm như vậy, phần trình bày sẽ bớt nặng nề, đỡ dài dòng, gây cảm giác dễ chịu cho người đọc. Truyện "*Sóng mòn*" của Nam Cao là trình bày theo lối này.

Ngoài ra, trong một số tác phẩm, có khi nhà văn không viết đoạn trình bày, mà cứ để người đọc tự suy ngẫm về hoàn cảnh và điều kiện sống của nhân vật trước khi xảy ra mâu thuẫn hoặc xung đột.

Song, dù đặt ở chỗ nào, cũng có thể không viết, nhưng người đọc có thể suy ra mà hiểu được. Phần trình bày cũng là một phần quan trọng, có ý nghĩa về mặt nội dung trong toàn bộ diễn biến của truyện.

b). *Phần đầu mới* dẫn người đọc đến chỗ khởi đầu của mọi sự kiện, hành động, nhân vật bắt đầu hoạt động, tính cách và mâu thuẫn bắt đầu bộc lộ và phát triển. Đồng thời, nó cũng dẫn người đọc đến sự hiểu biết chủ đề của cốt truyện. Phần đầu mới của *Truyện Kiều* là đoạn ba chị em đi chơi thanh minh, Kiều xúc động trước mộ Đạm Tiên và sau đó gặp Kim Trọng với những giây phút "*tình trong như đã, mặt ngoài còn e*". Đó là sự bắt đầu của một cuộc tranh chấp giữa tình yêu và số mệnh trong cuộc đời Thúy Kiều.

Phần đầu mới giữ vai trò quan trọng ở chỗ nó là biến cố khởi đầu để từ đó mở ra và dẫn đến những biến cố, những sự kiện tiếp theo. Phần đầu mới có thể để trước hoặc sau phần trình bày.

c). *Phần phát triển* là phần kế tiếp phần đầu mới, là phần chính, có dung lượng lớn nhất của cốt truyện, nó được tính từ biến cố khởi đầu đến biến cố điểm đỉnh. Đây là phần nói rõ sự phát triển của sự kiện, hành động, tính cách và mâu thuẫn. Từ phần này, người đọc sẽ thấy mở ra một hoặc nhiều cách giải quyết vấn đề hoặc mâu thuẫn. Phần phát triển của cốt *Truyện Kiều* là đoạn từ sau khi Thúy Kiều đi chơi thanh minh đến cuộc tình với Kim Trọng, rồi gia biến, mười lăm năm lưu lạc và khuyên Từ Hải ra hàng.

d). *Phần điểm đỉnh* là phần đưa đến sự căng thẳng nhất, bức bách nhất trong sự phát triển của sự kiện, hành động, tính cách, mâu thuẫn hoặc xung đột, tạo ra một bước ngoặt trong sự phát triển của cốt truyện. Điểm đỉnh thường khiến người đọc mong chờ sự giải quyết những sự kiện, hành động, mâu thuẫn mà tác giả đã đề cập tới. Điểm đỉnh của *Truyện Kiều* là khi Từ

Hải chết đứng, Thuý Kiều phải gảy đàn hầu tiệc mừng công của Hồ Tôn Hiến, rồi bị ép gả cho viên thổ quan.

e). *Phần kết thúc* là phần tiếp nối ngay sau điểm đỉnh: cũng là lúc các sự kiện, hành động kết liễu hoặc là lúc các vấn đề mâu thuẫn, xung đột được giải quyết, dẫn người đọc tới việc nhận thức rằng vấn đề mâu thuẫn hay xung đột sẽ được giải quyết theo hướng này hoặc hướng khác. Đây là lúc tình trạng cuối cùng của xung đột được miêu tả trong truyện. ở *Truyện Kiều*, phần kết thúc là lúc Kiều tự vẫn, được cứu sống rồi đi tu, và đoàn viên.

Phần kết thúc của cốt truyện hầu hết đều nằm ở cuối tác phẩm, kết thúc thường có thể mở ra một vấn đề hoặc một mâu thuẫn mới.

Trong nền văn học nước ta, nhất là ở lối kể chuyện dân gian, phần kết thúc của truyện đôi khi lại được viết bằng mấy câu ca dao. Những câu đó có thể tóm tắt ý chính hoặc chứng minh câu chuyện, hoặc mở ra một ý mới mẻ. Tác dụng của những câu thơ này là làm cho người đọc được thêm hứng thú và dễ nhớ truyện.

Đôi khi có truyện ngắn cũng kết thúc bằng ca dao. Ví dụ, truyện "*Đời thừa*" của Nam Cao ngừng lại và ngân nga trong lời hát đầy ngụ ý của một người mẹ ru con:

*Ai làm cho khói lên trời,
Cho mưa xuống đất, cho người biệt ly.
Ai làm Nam- Bắc phân kì,
Cho hai hàng lệ đầm đìa tẩm thân.*

g). *Phần vĩ thanh* là phần cuối của truyện, để thuyết minh hoặc trình bày về cuộc sống tương lai của các nhân vật trong truyện sau khi đã kết thúc. Chẳng hạn như phần vĩ thanh ở tác phẩm "*Chiến tranh và hoà bình*" của Lép Tônxtôi, hoặc đoạn "*Kim Kiều tái hợp*" cũng có thể coi như phần vĩ thanh của *Truyện Kiều*.

Trên đây là các thành phần của một cốt truyện. Tuy vậy, không phải bất cứ truyện nào cũng có đủ các thành phần ấy. Thường thì, các tác phẩm kịch hoặc tự sự, có phạm vi tái hiện tương đối rộng và hoàn chỉnh xung đột xã hội giàu kịch tính, có thể tìm thấy đầy đủ những thành phần ấy của cốt truyện.

Vì vậy, khi phân tích tác phẩm, không nên gò ép một cách hình thức để cố tìm cho đủ các thành phần của cốt truyện. Việc cần làm để tìm ra ý nghĩa thực sự cho một cốt truyện là phải thâm nhập vào nội dung của tác phẩm, theo dõi sát con đường phát triển của số phận các nhân vật, nhất là nhân vật chính.

Cũng cần lưu ý thêm là mỗi tác phẩm chỉ có một cốt truyện. Về một phương diện nào đó mà nói, thì ý nghĩa của kết cấu rộng lớn hơn cốt truyện. Kết cấu và cốt truyện có quan hệ rất chặt chẽ với nhau, cốt truyện được coi là nòng cốt, là nội dung chủ yếu của kết cấu. Việc tổ chức, sắp xếp cốt truyện được coi là một nhiệm vụ của kết cấu.

Thông tin phản hồi cho Hoạt động 4

Đặc trưng cơ bản của thơ, truyện, ký, kịch

Hoạt động sáng tác văn học của con người từ xưa đến nay cho thấy, bất kỳ một tác phẩm nào cũng tồn tại trong một hình thức, loại thể nhất định. Do đó, người ta có thể qui các tác phẩm có nội dung và hình thức khác nhau vào một số hình thức tổ chức kết cấu tương đối bền vững, ổn định, đã được khẳng định trong thực tiễn sáng tác bằng những nét đặc trưng tiêu biểu của từng loại thể. Từ thời cổ đại Hy Lạp, căn cứ vào phương thức xây dựng hình tượng, Aristôt đã phân chia các tác phẩm thành ba loại *tự sự*, *trữ tình* và *kịch*. ở phương Đông, sự phát triển của văn học đã tạo thành một truyền thống phân chia gồm bốn loại: *thơ*, *truyện*, *ký*, *kịch*. Cả hai cách phân loại

của phương Tây và phương Đông đều có những chỗ mạnh, chỗ yếu nhất định, nhưng chúng lại bổ sung cho nhau và cùng tồn tại cho tới ngày nay.

Dưới đây, chúng ta xem xét những đặc trưng cơ bản của từng loại cụ thể.

2.4.1. *Đặc trưng cơ bản của thơ*

Thơ là một loại sáng tác văn học nhằm phản ánh hiện thực khách quan, thể hiện những tâm trạng, những cảm xúc sôi nổi, đắm thắm của từng cá nhân trước những đối tượng xác định bằng những hình ảnh cụ thể, gợi cảm nhờ ngôn ngữ hàm súc và giàu nhịp điệu.

Thơ là một *kiểu lời nói* đặc biệt. Gọi là "kiểu lời nói đặc biệt" vì thơ có những nét đặc thù về tách dòng, ngắt nhịp, gieo vần, tách khổ, sử dụng các biện pháp tu từ... mà các thể loại khác không có lợi thế để sử dụng.

Nói đến thơ, phải quan tâm tới *chất thơ* và *tứ thơ*. Thơ không phản ánh cuộc sống bằng những chi tiết phức tạp như ở tiểu thuyết, bằng những mâu thuẫn giằng xé như trong kịch, mà chỉ ghi lại những tình cảm, sự việc, hiện tượng gây xúc động lòng người, tác động mạnh tới trí tưởng tượng của con người. Vì vậy, trong một bài thơ thường ít chi tiết, tình cảm rất cô đọng, tập trung, tạo nên *sự gợi cảm* và *rung động* đối với tâm hồn người đọc. Những cái có sức gợi cảm và làm rung động hồn người ấy chính là *chất thơ*.

Chất thơ lại cần được cấu tứ một cách đặc biệt sao cho có sự ăn nhập giữa hình tượng và ý nghĩa, thể hiện được nét đặc sắc trong cách nhìn, cách cảm và cách tìm tòi, biểu đạt của nhà thơ. Chính những cái đó đã tạo nên *tứ* cho bài thơ. "Một tứ thơ phải là hình tượng có tìm tòi sáng tạo, thể hiện ý trọn vẹn, gợi lên điều tốt đẹp xúc động lòng người, tạo ra những môi liên tưởng rộng rãi, nghĩa là có giá trị thẩm mỹ cao". (*Nguyễn Xuân Nam- Thơ, tìm hiểu, thưởng thức. Nhà xuất bản Tác phẩm mới, Hà Nội, 1985, Tr.173*). Như vậy, tứ thơ là *cái thân, cái hồn* của mỗi bài thơ.

Ngôn ngữ thơ giàu hình ảnh, âm thanh, nhịp điệu và có độ hàm súc lớn. Đó là thứ ngôn ngữ được chọn lựa kĩ càng, giàu sự biến hoá, mang nhiều biện pháp tu từ, hơn hẳn các loại khác. Do đó, thơ có khả năng diễn đạt những cảm xúc tinh vi, có sức thâm nhập, tác động tới miền sâu thẳm nhất của tâm hồn con người, đồng thời cũng có sức hấp dẫn, lôi cuốn thật mãnh liệt.

Đặc trưng của thơ có nhiều điểm, nhiều nét, nhưng nét nổi bật nhất là *tính nhịp điệu*. Tính nhịp điệu của thơ được thể hiện ở việc ngắt nhịp ngay trong nội bộ của một dòng thơ, ở việc tách dòng thơ, khổ thơ và đoạn thơ. Chính vần thơ cũng là một yếu tố tạo nên tính nhịp điệu cho thơ. Thơ có thể thiếu vần, nhưng không thể thiếu nhịp điệu. Nhịp điệu quan trọng đến mức thiếu nó thì không thể có thơ. Vì thế, có những bài thơ văn xuôi như "*Cây tre Việt Nam*" của Thép Mới chẳng hạn, rất giàu nhịp điệu, nên được gọi là *bài thơ bằng văn xuôi*. Tùy theo những sắc thái khác nhau của rung động và cảm xúc, người làm thơ có thể chọn cho mình những nhịp điệu thích hợp, những cách phối hợp bằng-trắc với giọng điệu thật hài hoà để tạo nên nhạc điệu cho thơ.

Những điều nói trên đã cho thấy: Thơ là một kiểu lời nói đặc biệt. Kiểu lời nói này đòi hỏi phải có chất thơ và tứ thơ, có hình ảnh và cảm xúc và được diễn tả bằng ngôn ngữ có âm thanh, nhịp điệu nhất định nhằm bộc lộ được "*cái tôi trữ tình*" của nhà thơ.

2.4.2. **Đặc trưng cơ bản của truyện**

Truyện là loại tác phẩm tự sự, một loại sáng tác chủ yếu dùng văn xuôi để miêu tả cuộc sống một cách sinh động, cụ thể trên cơ sở những tình tiết của một cốt truyện nhất định. Truyện bao gồm: tiểu thuyết, truyện vừa, truyện ngắn, truyện cực ngắn (còn gọi là truyện "mini"), truyện cổ tích, truyện thần thoại, truyện ngụ ngôn, truyện cười... Các thể truyện nêu trên

không giống nhau về tính chất, độ dài, cách thức trần thuật, phạm vi phản ánh... song nhìn chung, truyện có những đặc trưng cơ bản dưới đây:

Về nội dung, truyện có thể kể về những tâm trạng, tính cách, của con người, nhưng chủ yếu là kể những biến cố, sự việc, hành động xảy ra trong những quãng thời gian quan trọng hoặc cả cuộc đời của một nhân vật chính nào đó.

Về hình thức, truyện thường được viết bằng văn xuôi, nhưng cũng có truyện được viết bằng văn vần (như *Truyện Kiều*, *Lục Vân Tiên*).

Truyện dù dài hay ngắn đều có cốt truyện, nhân vật và người kể truyện. ở truyện ngắn (hoặc cực ngắn), truyện vừa thì số nhân vật không nhiều nhưng ở truyện dài (tiểu thuyết) thì nhân vật rất đa dạng và phức tạp. Có khi trong một truyện dài có hai hoặc ba tuyến cốt truyện đan cài vào nhau và có tính độc lập tương đối với nhau. Mỗi nhân vật chính thường là đầu mối cho một tuyến cốt truyện xác định. Người kể chuyện có thể tham gia vào câu chuyện như một nhân vật, nhưng có khi chỉ là người dẫn truyện.

Truyện thừa nhận vai trò của hư cấu và tưởng tượng. Hư cấu và tưởng tượng giúp nhà văn sáng tạo ra bức tranh nhân sinh nhằm mục đích nghệ thuật nhất định.

Ngôn ngữ của truyện rất phức tạp, đa dạng, bao gồm: ngôn ngữ bên trong của các nhân vật (độc thoại), ngôn ngữ đối thoại, ngôn ngữ của người kể chuyện... Lời kể và cách kể có nghệ thuật sẽ có tác dụng lớn đối với việc thể hiện nội dung, tư tưởng của truyện.

2.4.3. **Đặc trưng cơ bản của kí**

Kí là một thể loại tự sự, phản ánh cuộc sống bằng việc miêu tả *người thật, việc thật*. Kí cũng có đủ các đặc điểm của thể loại tự sự như cốt truyện, sự kiện, biến cố, nhân vật, lời kể... Nhưng kí có những điểm rất đặc trưng, khu biệt nó với các thể loại tự sự khác như:

a). Nhân vật của kí có địa chỉ rõ ràng, vì vậy, *tính chính xác cao* là một đặc trưng khá cơ bản của kí. Người viết cần chọn lựa, tổ chức và sắp xếp những việc, những người có thật trong đời sống thường nhật.

b). Trong kí, *hư cấu đóng vai trò thứ yếu*. Tuy vậy, người viết cũng có thể tưởng tượng, liên tưởng, sắp xếp kết cấu và sáng tạo thêm những bức tranh về thiên nhiên, xã hội để làm nền cho nhân vật hoạt động. Hư cấu, tưởng tượng ở đây có tác dụng làm cho tác phẩm thêm sinh động, gợi cảm, nhưng vẫn đảm bảo được tính chân thực của tác phẩm.

c). *Tác giả viết ký thường là người tham gia trực tiếp vào câu chuyện*. Trong kí, tác giả không giấu mình như ở tiểu thuyết, không có người kể chuyện gián tiếp ở kí, mà chỉ có lời kể của chính tác giả hoặc của cái "tôi" mà thôi.

Người ta căn cứ vào nội dung, mục đích của người viết, tính chất của sự kiện được kể lại, mức độ của các yếu tố tự sự, trữ tình, chính luận để phân chia thành các thể khác nhau như: kí sự, phóng sự, tùy bút, hồi kí, nhật kí, du kí... Sự phân chia này cũng chỉ mang ý nghĩa tương đối.

Kí là một thể loại tự sự gọn nhẹ, phản ánh cuộc sống kịp thời, linh hoạt, có sức thuyết phục lớn đối với người đọc bằng những người thật, việc thật. ở những thời kì lịch sử có nhiều biến cố lớn lao với tốc độ nhanh, kí giữ vai trò xung kích trong việc phản ánh và thường có đóng góp đáng kể cho văn học.

2.4.4. Đặc trưng cơ bản của kịch

Kịch là một bộ môn của nghệ thuật sân khấu. Kịch viết ra không chỉ để đọc mà là để biểu diễn trên sân khấu. Chỉ có qua biểu diễn mà kịch nói mới bộc lộ hết được những ưu điểm của nó.

Kịch là nghệ thuật tổng hợp giữa nghệ thuật văn học và nghệ thuật sân khấu. Kịch trước hết là một tác phẩm văn học. Nếu không có kịch bản thì

không thể có kịch. Vì thế, kịch bản được coi là linh hồn của một vở kịch, và kịch được nghiên cứu như một loại thể văn học.

Khác với các tác phẩm thuộc loại hình tự sự, kịch tập trung khai thác những mâu thuẫn xung đột của đời sống và thể hiện những xung đột đó qua một cốt truyện có cấu trúc chặt chẽ theo những yêu cầu riêng của nghệ thuật sân khấu. ở kịch, các thành phần cơ bản của một cốt truyện (phần trình bày, đầu mối, phát triển, điểm đỉnh, kết thúc, vĩ thanh) thường được tác giả thể hiện một cách đầy đủ nhất.

Dung lượng hiện thực trong kịch không thể quá lớn. Người viết kịch không thể mô tả kỹ lưỡng từng mối quan hệ và đưa ra hàng loạt nhân vật lên sân khấu như ở tiểu thuyết, mà chỉ chọn lựa những nét cô đọng, tập trung nhất, góp phần bộc lộ xung đột cơ bản nhất đặt ra trong vở kịch.

Người soạn kịch không có chỗ đứng trong kịch bản và cũng không thể có mặt trên sân khấu với tư cách là người miêu tả, thuyết minh hay bình luận. *Hình tượng nhân vật trong kịch chỉ có thể được xây dựng bằng chính ngôn ngữ đối thoại, độc thoại hoặc “bàng thoại”* (là lời của nhân vật kịch nói thẳng với khán giả, nhằm giải thích hoặc lưu ý một điều gì đó với họ) *của các nhân vật.*

Ngôn ngữ được coi là công cụ duy nhất của người viết kịch, nó *phải giản dị, dễ hiểu.* Nếu chữ nghĩa khó hiểu, hứng thú của người xem sẽ giảm sút, vì lời nói cứ tuần tự trôi đi, diễn viên không được phép nói lại, và tác giả cũng không có quyền đứng ra giải thích những chữ nghĩa đã dùng.

Tóm lại, kịch có nhiều nét riêng, những *mâu thuẫn xung đột* là *nét đặc thù nổi bật nhất*, vì không có mâu thuẫn xung đột thì không có kịch. Mâu thuẫn xung đột trong kịch là mâu thuẫn xung đột đã được điển hình hoá ở mức cao.

Trên đây là những nét đặc trưng cơ bản của *thơ, truyện, ký, kịch*. Mỗi thể loại đều có chỗ mạnh và chỗ hạn chế trong việc phản ánh hiện thực. Vì thế không thể phân chia "đàn anh", "đàn em" trong các thể loại văn học được. Trong văn học, mỗi thể loại đều không có giá trị tự thân. Vấn đề là tài năng của nhà văn có đến mức nào trong việc sử dụng các thể loại ấy để phản ánh cuộc sống. Các thành tựu văn học thuộc đủ các thể loại trong lịch sử văn học đã khẳng định điều đó.

Thông tin phản hồi cho Hoạt động 5

Ngôn ngữ văn học

2.5.1. Ngôn ngữ văn học và những đặc điểm của nó

Văn học là một ngành nghệ thuật lấy ngôn ngữ làm phương tiện để xây dựng hình tượng, phản ánh cuộc sống. Vì thế, ngôn ngữ được coi là "*yếu tố đầu tiên của văn học*" (M.Gorki). Ngôn ngữ có thể đem lại cho hình tượng những khả năng rất đặc biệt: tái hiện được cuộc sống với những khía cạnh phức tạp của nó, diễn tả được quá trình phát triển của các xung đột xã hội cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, trong những không gian, thời gian khác nhau, tác động sâu xa đến tình cảm và ý chí của con người.

Ngôn ngữ văn học là ngôn ngữ toàn dân đã được nhà văn dày công sàng lọc, chọn lựa và nâng cao. Khi đã trở thành ngôn ngữ văn học, nó lại tác động tích cực trở lại ngôn ngữ toàn dân, làm cho ngôn ngữ toàn dân trở nên phong phú hơn, đa dạng hơn. Mỗi quan hệ qua lại đó giữa ngôn ngữ văn học và ngôn ngữ toàn dân diễn ra liên tục, thúc đẩy nhau không ngừng phát triển. Do được chọn lọc, gọt rũa, hấp thụ được những tinh hoa trong vốn từ vựng và văn phạm của ngôn ngữ toàn dân, ngôn ngữ văn học có điều kiện để trở thành ngôn ngữ chuẩn mực của dân tộc. Nhìn chung, ngôn ngữ văn học có những đặc điểm chính dưới đây:

a). Ngôn ngữ văn học giàu tính hình tượng

Ngôn ngữ văn học khác hẳn với ngôn ngữ trong các lĩnh vực hoạt động khác của con người. Nó không phải là ngôn ngữ biểu hiện những khái niệm trừu tượng của triết học hay khoa học, mà là ngôn ngữ tuân theo những nhiệm vụ nghệ thuật- nhiệm vụ xây dựng hình tượng. Đó là thứ ngôn ngữ trực tiếp xây dựng hình tượng nghệ thuật, có khả năng diễn đạt, miêu tả và gợi cảm cụ thể. Ví dụ, đọc bốn câu thơ sau trong *Truyện Kiều*:

Người về chiếc bóng năm canh,
Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi.
Vàng trắng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gói chiếc, nửa soi dặm trường.

Ta như thấy hiển hiện trước mắt cảnh chia ly đầy lưu luyến, xót xa giữa Thuý Kiều và Thúc Sinh: Kẻ ở, người đi đều lẻ loi, đơn chiếc. Tất cả đều do những hình ảnh "Chiếc bóng năm canh", "một mình xa xôi", "gói chiếc", "dặm trường" và đặc biệt là hình ảnh "vàng trắng" như bị xẻ làm đôi" gợi lên.

Ngôn ngữ văn học giàu tính hình tượng là do tính đặc thù của văn học, một loại hình nghệ thuật sử dụng ngôn từ để xây dựng hình tượng. Nhà văn dùng tư duy hình tượng để nhận thức, khái quát, tổng hợp những khía cạnh phong phú của đời sống và biểu hiện những khía cạnh ấy bằng hình tượng văn học.

Hệ thống hình tượng sẽ định rõ lý do và cách thức sử dụng từ vựng, ngữ pháp, âm thanh, nhịp điệu để nhà văn có thể xây dựng hình tượng này hay hình tượng khác. Như vậy, *tính hình tượng của ngôn ngữ văn học chính là tính chất của các yếu tố ngôn ngữ có khả năng tưởng tượng, liên tưởng và gợi lên được các biểu tượng về sự vật, hiện tượng hoặc con người được miêu tả trong tác phẩm văn học.*

b). *Ngôn ngữ văn học giàu tính chính xác*

Văn học có nhiệm vụ xây dựng những điển hình, phản ánh hiện thực, giúp cho con người nhận thức sâu sắc về cuộc sống. Muốn vậy, trong tác phẩm, nhà văn phải sử dụng ngôn ngữ thật chính xác để diễn tả sự việc, hiện tượng của đời sống được chân thực và có nghệ thuật. Tính chính xác của ngôn ngữ không phải ngẫu nhiên mà có, nó là kết quả của cả một quá trình rèn luyện và lao động sáng tạo của nhà văn. Phải có con mắt quan sát tinh tế và óc liên tưởng nhạy bén, Huy Cận mới có thể viết những câu thơ sau:

- Mặt trời *xuống biển* như hòn lửa,
Sóng đã cài then đêm sập cửa.
- và - Mặt trời *đội biển* nhô màu mới,
Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi.

(*Đoàn thuyền đánh cá*)

Những từ *xuống biển* và *đội biển* là hoàn toàn chính xác dùng để miêu tả mặt trời vào buổi hoàng hôn và lúc bình minh. Sự chính xác này là kết quả của sự phối hợp giữa nội dung phản ánh và ngôn ngữ biểu đạt.

Tính chính xác của ngôn ngữ văn học gắn liền với khả năng chi tiết hoá sự việc, hiện tượng, con người... được miêu tả trong tác phẩm. Tính chính xác cũng là cơ sở của các tính hình tượng, truyền cảm, cá thể hoá... Tính chính xác của ngôn ngữ trong tác phẩm văn học thường tạo nên sức thuyết phục lớn đối với người đọc.

c). *Ngôn ngữ văn học giàu tính hàm súc (cô đúc, ngắn gọn)*

Tính hàm súc của ngôn ngữ văn học thường được hiểu là khả năng nói được nhiều ý nghĩa mà tiết kiệm được lời. Tính chất này được thể hiện ở chỗ có sự thống nhất các tính chất thẩm mỹ trong từng yếu tố ngôn ngữ, ở khả năng người đọc tự suy đoán ra những ý mà người viết không nói trực tiếp và ở tính đa nghĩa của tác phẩm văn học.

Ngôn ngữ hàm súc là ngôn ngữ được chọn lựa, tinh luyện tới mức khái quát và tiêu biểu nhất, để với một lượng ngôn ngữ ít ỏi mà có sức biểu hiện thật lớn. Việc chọn lựa và tinh luyện này hoàn toàn phụ thuộc vào những lí do nghệ thuật nhất định.

Tính hàm súc của ngôn ngữ văn học được coi là biểu hiện cao nhất của sự trau chuốt về ngôn ngữ. Về điểm này, Maiacốpski đã có lý khi viết:

*Phải dùng đến
muôn ngàn cân
quặng chữ
Mới thu về
một chữ
mà thôi !*

Cái chữ được chọn lựa, tinh luyện ấy là chữ hàm súc nhất, giàu sức biểu hiện nhất. Tính hàm súc của ngôn ngữ văn học góp phần rất lớn vào việc biểu đạt chính xác nội dung. Phương châm "*lời ít, ý nhiều*" bao giờ cũng được các nhà văn chú trọng.

Tóm lại, người ta còn có thể nói đến những đặc điểm khác nữa của ngôn ngữ văn học như: tính hệ thống, tính truyền cảm, tính cá thể hoá... Song những đặc điểm tiêu biểu trên đây đã xác định rõ tính chất loại biệt của ngôn ngữ văn học so với các hình thức ngôn ngữ khác.

Do có những đặc điểm trên, ngôn ngữ văn học có khả năng dạy cho người ta nói, làm cho người ta nhận ra cái hay, cái đẹp của ngôn ngữ dân tộc. Có thể nói được rằng, văn học là trường rèn luyện ngôn ngữ, giúp người ta sáng tạo và phát triển ngôn ngữ văn hoá ở mức độ cao.

1.5.2. Các kiểu tổ chức ngôn ngữ của tác phẩm văn học

Trên thực tế, người ta thấy có ba kiểu chính trong cách tổ chức của tác phẩm văn học. Đó là các kiểu tổ chức ngôn ngữ trong tác phẩm *thơ*, *văn xuôi* và *kịch*.

a). *Tổ chức ngôn ngữ trong tác phẩm thơ*

Yếu tố quan trọng tạo nên tính chất đặc thù của ngôn ngữ thơ là *nhịp điệu*. Nhịp điệu là cơ sở để tổ chức ngôn ngữ trong tác phẩm thơ, là yếu tố nhất thiết phải có của thơ và được coi là *động lực cơ bản* của thơ.

Nhịp trong thơ là nhịp của hơi thở gắn liền với cảm xúc. Nhịp thơ là nhịp điệu có tính thẩm mỹ do con người sáng tạo ra để biểu hiện tư tưởng tình cảm của mình. Những tư tưởng và tình cảm ấy được bộc lộ cụ thể trong thơ và nhờ vào sự chuyển vận của hệ thống nhịp điệu, sức gợi cảm sẽ được tăng lên, đồng thời cũng nâng cao sức cảm thụ đối với nội dung thơ.

Như vậy, ngôn ngữ thơ là ngôn ngữ có nhịp điệu, được tổ chức trên cơ sở kết cấu trọn vẹn của từng ý thơ, nó có tác dụng gợi cảm đặc biệt, phù hợp với việc thể hiện các tâm trạng riêng tư, tạo cho người đọc có sự cảm thông với tâm trạng tác giả, với nội dung phản ánh trong thơ.

b). *Tổ chức ngôn ngữ trong tác phẩm văn xuôi*

Khác với ngôn ngữ thơ, ngôn ngữ văn xuôi không cấu tạo trên cơ sở nhịp điệu, mà được xây dựng theo cách riêng. Ngôn ngữ trong tác phẩm văn xuôi có hai bộ phận cần quan tâm là *ngôn ngữ nhân vật* và *ngôn ngữ người kể chuyện*.

Ngôn ngữ nhân vật trong tác phẩm văn xuôi thường được thể hiện qua lời nói trực tiếp (bằng đối thoại hoặc độc thoại) của nhân vật, nhằm tỏ rõ thái độ của mình đối với các sự việc, hiện tượng hoặc với nhân vật khác trong những hoàn cảnh nhất định.

Phần còn lại, không bị quy định bởi tính cách nhân vật trong ngôn ngữ trực tiếp của nhân vật đó, đều là ngôn ngữ của người kể chuyện. *Ngôn ngữ*

của người kể chuyện đem lại cho người đọc một thái độ đối với những vấn đề mà tác phẩm đề cập đến, hướng người đọc tới một cách bình giá nào đó theo quan niệm thẩm mỹ của tác giả.

Hai bộ phận nói trên của tác phẩm văn xuôi có quan hệ rất chặt chẽ với nhau. Ngôn ngữ người kể chuyện là bộ phận có vai trò rất quan trọng trong việc thể hiện tính cách các nhân vật và bộc lộ được tư tưởng chủ yếu của tác phẩm.

c). *Tổ chức ngôn ngữ trong tác phẩm kịch*

Ngôn ngữ trong tác phẩm kịch khác với ngôn ngữ thơ và văn xuôi ở chỗ, ngôn ngữ của tác phẩm kịch (trừ kịch thơ) *gần gũi với ngôn ngữ hàng ngày hơn cả*. Ngôn ngữ trong kịch được thể hiện ở hai dạng là *đối thoại và độc thoại*, trong đó đối thoại là chủ yếu. Dù ở dạng nào, ngôn ngữ cũng đều là phương tiện duy nhất để xây dựng và bộc lộ tính cách của nhân vật.

Ngôn ngữ trong kịch thực sự có sức thuyết phục khi nó tuân theo lôgic của quá trình phát triển tính cách của nhân vật. Mọi sự gán ghép, khiên cưỡng của tác giả qua cách mượn lời nhân vật để phát biểu quan điểm của mình đều làm phương hại đến ý nghĩa mỹ học của hình tượng nghệ thuật.

Cách miêu tả bằng đối thoại trong kịch đã cho thấy một đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ kịch là *tính không hoàn chỉnh một cách độc lập trong ngôn ngữ của mỗi nhân vật*. Vì vậy, ngôn ngữ của từng nhân vật phải luôn luôn đặt trong cấu tạo chung của hệ thống đối thoại giữa các nhân vật. Sự tác động qua lại giữa ngôn ngữ của các nhân vật sẽ làm rõ tính cách của từng nhân vật và làm nổi bật tư tưởng chủ yếu của tác phẩm.

Tóm lại, ngôn ngữ trong tác phẩm thơ, văn xuôi và kịch về cơ bản, đều là ngôn ngữ của sáng tác văn học, đều góp phần miêu tả và phản ánh cuộc sống một cách hình tượng. Việc tổ chức ngôn ngữ trong thơ, văn xuôi và kịch có những điểm khác nhau là do tính đặc thù về loại thể quy định.

Cần nắm vững tính đặc thù ấy để đi vào tìm hiểu ngôn ngữ của từng loại tác phẩm.

2.5.3. *Những cách sử dụng ngôn ngữ trong tác phẩm văn học*

Ngôn ngữ văn học có nhiệm vụ chủ yếu là xây dựng hình tượng nghệ thuật. Để thực hiện nhiệm vụ đó, nhà văn phải sử dụng *các phương thức chuyển nghĩa*, tức là các phương thức tu từ, trong đó từ ngữ được dùng theo *nghĩa bóng*.

Việc chuyển nghĩa từ một sự vật này sang một sự vật khác, giúp nhà văn có thể nói đến những đặc điểm ở sự vật hoặc hiện tượng một cách rõ ràng, chính xác hoặc cụ thể hơn. Chẳng hạn, để chỉ một tính cách vững chắc và bình lặng đến mức lạnh lùng, người ta nói: "*Ông già tử lạnh*" ("tử lạnh" được dùng theo nghĩa bóng).

Dưới đây là một vài hình thức chuyển nghĩa thường gặp trong các tác phẩm văn học.

a). *So sánh*

Là một hình thức chuyển nghĩa mà trong đó người ta dùng cái so sánh để biểu hiện một cách hình tượng phẩm chất bên trong của cái được đem ra so sánh. Ví dụ:

- Lệnh ông không *bằng* công bà.

(*Tục ngữ*)

- Mẹ già *như* chuối ba hương,

Như xôi nếp mộng, *như* đường mía lau.

(*Ca dao*)

- áo chàng đỏ *tựa* ráng pha,

Ngựa chàng sắc trắng *như* là tuyết in.

(*Chinh Phụ Ngâm*)

So sánh rất đa dạng: so sánh trực tiếp, so sánh gián tiếp, so sánh giữa cái cụ thể với cái trừu tượng, so sánh ngang bằng, so sánh bậc hơn...Cái giống nhau giữa hai sự vật theo một cách nhìn có tính chất *phát hiện* được coi là *hạt nhân* của so sánh. Chính vì vậy mà so sánh thường đem lại cho người ta một nhân thức mới về sự vật, hiện tượng hoặc con người.

b). Nhân cách hoá (hoặc nhân hoá)

Là hình thức chuyển nghĩa mà ở đó, các đối tượng *không phải là người lại được nói đến như con người*. Nhân hoá góp phần làm tăng sức biểu hiện và làm bật nổi những nét bản chất của sự vật được miêu tả.

Ví dụ: Ngôi sao nhớ ai mà sao lấp lánh,
 Soi sáng đường chiến sĩ giữa đèo mây,
 Ngọn lửa nhớ ai mà hồng đêm lạnh,
 Sưởi ấm lòng chiến sĩ giữa ngàn cây.

(Nhớ - Nguyễn Đình Thi)

"Ngôi sao" và "ngọn lửa" là những vật cụ thể của tự nhiên, đã bộc lộ tình cảm đậm thắm như con người, qua đó, nhà thơ cũng bày tỏ được những tâm tình của mình.

Nhân cách hoá thường được sử dụng nhiều trong các truyện đồng thoại viết cho thiếu nhi. Nhiều nhà văn sử dụng nhân cách hoá rất tài tình, đem lại cho tác phẩm của mình những nét tươi vui, duyên dáng và giàu sức gợi cảm.

c). Ẩn dụ (còn gọi là ví ngâm)

Là hình thức chuyển nghĩa mà trong văn cảnh, nghĩa đem được chuyển sang nghĩa bóng nhờ một sự so sánh ngầm. Để có được một ẩn dụ thì phải có một giả thiết ngầm về nét tương đồng nào đó giữa hai sự vật. Khác với so sánh, trong ẩn dụ chỉ có một vế được nhắc tới, vế còn lại đòi hỏi người đọc phải có sự hiểu ngầm.

Muốn có ẩn dụ, người ta phải dựa vào những mối liên hệ giống nhau, còn muốn có hoán dụ lại phải dựa vào những mối liên hệ gần nhau của các sự vật hoặc đối tượng...

Trên đây là một số hình thức chuyển nghĩa chính, thường gặp trong các tác phẩm văn học dạy trong nhà trường. Việc tìm hiểu những hình thức chuyển nghĩa là cần thiết, nó giúp chúng ta hiểu biết cách sử dụng ngôn ngữ của nhà văn, thấy được cái hay, cái đẹp của ngôn ngữ văn chương, đem lại chất lượng cao cho công việc học tập và giảng dạy.

Thông tin phản hồi cho Hoạt động 6

Một số thể thơ ở Việt Nam

2.6.1. Thơ lục bát

Lục bát là thể thơ quen thuộc của dân tộc. Đây là thể thơ tổ hợp giữa một câu sáu âm tiết với một câu tám âm tiết. Số câu trong bài không gò bó, ít nhất là một cặp: gồm một câu lục và một câu bát, đến nhiều câu không hạn định, nhưng khi kết thúc phải dừng ở câu bát.

a). Cách hiệp vần

Âm tiết *cuối* của câu lục hiệp vần với âm tiết *thứ sáu* của câu bát. Âm tiết *cuối* của câu bát lại hiệp vần với âm tiết *cuối* của câu lục kế tiếp và cứ luân chuyển như thế cho đến hết bài. Vần ở cuối dòng là *vần chân*, vần ở giữa dòng là *vần lưng*.

Ví dụ:

Kiều từ trở gót trướng *hoa*,

Mặt trời gác núi chiêng *đà* thu không.

Gương nga chênh chéch dòm song.

Vàng gieo ngấn nước cây lông bóng *sân*.

(Truyện Kiều - Nguyễn Du)

b). Luật bằng trắc

Ví dụ: Con *thuyền* nay lại đò *cờ* sang *sông*.

(*Nước non ngàn dặm - Tố Hữu*)

Sự cân xứng về thanh thường dẫn tới sự cô đọng về ý. Người làm thơ lục bát thường rất chú ý tới những điều này.

c). *Nhịp và đối trong thơ lục bát*

- Một câu lục bát gồm 14 âm tiết được coi như một đơn vị nhịp điệu. Trong đơn vị này lại có thể ngắt ra thành từng nhịp dài nhịp ngắn khác nhau, tùy theo cách diễn đạt của người làm thơ, đó là các đơn vị mà ta thường gọi là nhịp 2, nhịp 3, nhịp 4... Chính vì vậy mà cách ngắt nhịp trong câu thơ lục bát khá uyển chuyển.

Ví dụ: Ngắt nhịp 2 và nhịp 4:

Này chồng / này mẹ / này cha/,

Này là em ruột / này là em dâu/.

(*Truyện Kiều - Nguyễn Du*)

hoặc ngắt nhịp 2 và nhịp 3:

Mênh mông / bốn mặt / sương mù/,

Đất trời ta / cả chiến khu / một lòng /.

(*Việt Bắc - Tố Hữu*)

Trong thơ lục bát thường có sự phối hợp các loại nhịp. Sử dụng một loại nhịp điệu thường rất ít gặp ở thể thơ này.

- Thơ lục bát không nhất thiết phải sử dụng phép đối. Nhưng đôi khi để làm nổi bật một ý nào đó, người làm thơ có thể sử dụng *tiểu đối* trong từng câu lục hoặc câu bát.

Ví dụ: Gió đưa cành trúc la đà,

Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương.

(*Ca dao*)

ở câu bát vừa đối ý, vừa đối thanh. Thông thường, ở câu bát đã có đối ý thì có đối thanh, vì âm tiết thứ tư là trắc, âm tiết thứ 8 là bằng, trừ trường hợp vần gieo ở âm tiết thứ 4.

Còn ở câu lục, nếu muốn đối cả thanh thì phải chuyển sang nhịp 3/3.

Ví dụ: Than Phấn Mễ, thiếp Cao Bằng.

(*Việt Bắc - Tố Hữu*)

Đối làm cho câu thơ lục bát trở nên cân xứng và hàm súc - lời rất ít mà nói được nhiều ý trong một dòng thơ.

Những điểm đã nói trên là thuộc dạng ổn định, phổ biến về thơ lục bát. Nếu như đúng những quy định đó, ta có *lục bát chính thể*. Nếu viết theo thể lục bát, nhưng đôi khi lại có xen vào một số âm tiết cho câu lục hoặc câu bát, thay đổi vị trí gieo vần, luật bằng trắc... không như lục bát chính thể, thì gọi là *lục bát biến thể*.

Ví dụ:

- Thêm âm tiết cho câu lục:

Mẹ là trăng, con bá cổ hôn,
Con là trăng nở, mẹ ôm vào lòng.
(*Xuân Diệu*)

- Thêm âm tiết cho câu bát:

Yêu nhau mấy núi cũng trèo,
Tam tứ sông cũng lội, thất bát cử đèo cũng qua.
(*Ca dao*)

- Vần trắc:

Tò vò mà nuôi con *nhện*,
Ngày sau nó lớn nó *quyện* nhau đi.
(*Ca dao*)

- Vần gieo ở âm tiết thứ tư câu bát:

Núi cao chi lẫm núi *oi*,
Che lấp mặt *trời*, chẳng thấy người thương.

(*Ca dao*)

Tóm lại, thơ lục bát có khả năng thể hiện sinh động các trạng thái cảm xúc. Ca dao, dân ca, tục ngữ, các truyện thơ nôm đều sử dụng thể lục bát. Nguyễn Du đã đem lại sự hoàn chỉnh tuyệt mỹ cho thể lục bát ở *Truyện Kiều*. Ngày nay, thể lục bát vẫn được sử dụng nhiều.

2.6.2. *Thơ song thất lục bát*

Đây cũng là một thể thơ thuần túy Việt Nam. Một bài có thể chỉ một khổ hoặc gồm nhiều khổ nối tiếp nhau. Mỗi khổ gồm 4 câu thơ. Nếu mở đầu bằng hai câu thất thì gọi là *song thất lục bát*, nếu mở đầu bằng hai câu lục bát thì gọi là *lục bát gián thất*. Về thực chất, song thất lục bát và lục bát gián thất là một. Chỉ khác ở hai câu mở đầu bài thơ. Cho nên, không cần phân biệt ra làm hai, mà gọi chung là *song thất lục bát* hoặc gọi tắt là *song thất*.

a). *Cách hiệp vần*

Thể song thất lục bát vừa có vần bằng, trắc, vừa có vần chân và vần lưng. Cụ thể như sau:

- Âm tiết cuối câu thất trắc *bắt vần trắc* xuống âm tiết thứ năm câu thất bằng,

- Âm tiết cuối câu thất bằng *bắt vần bằng* xuống âm tiết cuối câu lục,

- Âm tiết cuối câu lục *bắt vần bằng* xuống âm tiết thứ sáu của câu bát,

- Và âm tiết *cuối* của câu *bát* lại bắt vần bằng xuống âm tiết *thứ ba* hoặc *thứ năm* của câu *thất trắc* ở khổ thơ kế tiếp.

Ví dụ: + Trông trăng thành lung lay bóng *nguyệt*,

Khói cam toàn mờ *mật* thức *mây*,

Chín lần gươm báu trao *tay*,

Nửa đêm thuyền hịch đợi *ngày* xuất *chinh*,

Nước thanh bình ba trăm năm cũ...

(Chinh Phụ Ngâm)

+ Thuở nô lệ, dân ta nước mát,

Cảnh cơ hàn, trời đất tối tăm

Một đời đau suốt trăm năm,

Chim treo trên lửa, cá nằm dưới dao!

Giặc cướp hết non cao biển rộng....

(Tố Hữu)

b). Luật bằng trắc

Luật bằng trắc được quy định ở một số âm tiết. Cụ thể như sau:

- Âm tiết *thứ năm* ở câu *thất trắc* buộc phải *bằng*, âm tiết *thứ ba*, *thứ bảy* buộc phải *trắc* (hai *trắc* ôm một *bằng*).

- ở câu *thất bằng* thì ngược lại: âm tiết *thứ 5* buộc phải *trắc* và âm tiết *thứ ba*, *thứ bảy* buộc phải *bằng* (hai *bằng* ôm một *trắc*).

- ở câu *lục bát* thì luật bằng trắc vẫn theo đúng như thể lục bát.

Dưới đây là bảng tóm tắt cách gieo vần và luật bằng trắc của thể song thất lục bát

Âm tiết thứ Câu thơ	1	2	3	4	5	6	7	8
Câu thất trắc	0	0	trắc	0	bằng	0	trắc (vần)	
Câu thất bằng	0	0	bằng	0	trắc (vần)	0	bằng (vần)	
Câu lục	0	bằng	0	trắc	0	bằng (vần)		

Câu bát	0	bằng	0	trắc	0	bằng (vần)	0	bằng (vần)
---------	---	------	---	------	---	---------------	---	---------------

**Chú ý:*

+ ở 2 câu thất có 3 âm tiết phải theo niêm luật là: Các âm tiết *thứ 3, thứ 5, thứ 7.*

c). Nhịp và đối trong thơ song thất lục bát

- Trong thơ song thất lục bát, hai câu thất có cách ngắt nhịp khác với thơ Đường luật. Thơ song thất thường ngắt theo các nhịp 3/4 hoặc 3/2/2. Còn thơ Đường luật thì ngược lại, thường ngắt theo các nhịp 2/2/3 hoặc 4/3.

- Thơ song thất lục bát nói chung, không bắt buộc phải sử dụng phép đối, nhưng khi nào muốn làm nổi bật một ý, tứ nào đó thì cũng có thể sử dụng phép đối. Có mấy cách đối như sau:

+ Tiểu đối trong nội bộ một câu (tức là trong 1 dòng thơ).

Ví dụ:

Vó câu khấp khểnh, bánh xe gập ghềnh.

(Nguyễn Du)

+ Hai dòng thơ đối với nhau (tức hai câu thất).

Ví dụ:

Chân toạc máu, chân dòn đuôi giặc,

Tay chém thù, tay sắc như gươm !

(Tố Hữu)

+ Hai đoạn thơ đối nhau (tức đối cách đoạn). Đoạn A đối với đoạn B.

Ví dụ:

Đoạn A {
 Thư thường lại, người không thấy lại,
 Hoa dương tàn đã trải rêu xanh.
 Rêu xanh mấy lớp xung quanh,

Chân đi một bước trăm tình ngần ngợ.

Đoạn B {
Thư thường tới người chưa thấy tới,
Bức rèm thưa lãn dãi bóng dương.
Bóng dương mấy buổi xen ngang,
Lời sao mười hẹn chín thường đơn sai.

(*Chinh Phụ Ngâm*)

Tóm lại, thơ song thất lục bát có những đặc điểm về vần luật và sự liên kết giữa các khổ thơ, tạo thành những chu kì âm điệu khi trầm khi bổng, rất thuận lợi cho việc diễn tả những cảm xúc triền miên. Vì thế, song thất lục bát thường được các nhà thơ xưa nay sử dụng để viết những khúc ngâm hoặc thơ trường thiên như: *Chinh Phụ Ngâm* (Đoàn Thị Điểm), *Cung oán ngâm* (Nguyễn Gia Thiều), *Khóc Dương Khuê* (Nguyễn Khuyến), *Ba mươi năm đời ta có Đảng* (Tố Hữu)...

2.6.3. **Thơ Đường luật**

Thơ cách luật *ngũ ngôn* hoặc *thất ngôn* được đặt ra từ đời Đường ở Trung Quốc. Thể thơ này du nhập vào Việt Nam và được gọi là thơ Đường luật.

Thơ Đường luật gồm 3 dạng (cả ngũ ngôn và thất ngôn): *tứ tuyệt hay tuyệt cú* (mỗi bài gồm 4 câu); *bát cú* (mỗi bài gồm 8 câu); và *bài luật* (dạng kéo dài của thơ Đường luật, ít dùng). Dưới đây là một số ví dụ:

- Ngũ ngôn tuyệt cú:

Người hết danh không hết,
Đời còn việc vẫn còn.
Tội gì lo tính quẩn,
Lập những cuộc cò con.

(*Đời người - Khuyết danh*)

- Ngũ ngôn bát cú (vần trắc):

Tháng tư đầu mùa hạ,
Tiết trời thực oi ả.
Tiếng dế kêu thiết tha,
Đàn muỗi bay oi ả.
Nỗi ấy biết cùng ai,
Cảnh này buồn cả dạ,
Biếng nháp năm canh chày,
Gà đã sớm giục giã.

(Đêm mùa hè - Nguyễn Khuyến)

- Thất ngôn tứ tuyệt:

Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa.
Cảnh khuya như vẽ người như ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.

(Cảnh khuya - Hồ Chí Minh)

- Thất ngôn bát cú:

Tạo hoá gây chi cuộc hí trường,
Đến nay thấm thoát mấy tinh sương !
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Ngõ cũ lâu đài bóng tịch dương...
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn chau mặt với tang thương.
Nghìn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đây người đây luống đoạn trường...

(Thăng Long thành hoài cổ - Bà Huyện Thanh Quan)

Dạng *thất ngôn bát cú* (một dòng thơ có 7 âm tiết, cả bài có 8 dòng thơ) được coi là *dạng cơ bản*, vì từ dạng này có thể suy ra các dạng khác của thơ Đường luật. ở một bài thất ngôn bát cú có những mặt sau cần tìm hiểu: *Bố cục, vần, đối, niêm, luật bằng trắc, những biệt lệ.*

a). *Về bố cục:*

Bài thơ bát cú có 4 cặp dòng thơ với những nhiệm vụ được định rõ như sau:

- Cặp đầu là *Đề* (dòng 1: phá đề, dòng 2: thừa đề) nghĩa là mở bài và vào bài.

- Cặp thứ hai là *Thực* hoặc *Trạng* (gồm dòng 3 và 4 đối nhau), nghĩa là tả cho rõ cảnh thực, tình trạng thực để làm rõ đề.

- Cặp thứ ba là *Luận* (gồm dòng 5 và 6 đối nhau), nghĩa là nhận định hoặc bàn luận cho rộng cái ý mà đề đã đưa ra.

- Cặp thứ tư là *Kết* (gồm dòng 7 và 8): tổng hợp ý toàn bài hoặc từ ý đó mà mở rộng thêm ra những ý khác.

Bố cục chặt chẽ như vậy đòi hỏi nhà thơ phải suy nghĩ thật minh bạch, bám sát ý đề đạt mức khái quát cao.

b). *Về vần:*

Thơ Đường luật thường dùng *vần bằng* (dấu huyền hoặc không dấu). Bài thơ có 8 câu phải có 5 vần gieo ở cuối các câu 1, 2, 4, 6, 8. Nếu ở câu 1 *trón vần*, thì câu 1 và 2 phải đối nhau, gọi là *song phong* (hai đỉnh núi đối nhau).

Ví dụ:

Lờ dờ mắt trắng đời không bạn (trón vần) } Song
Lận đận đầu xanh tuổi đã già. } phong

(*Tự thán - Khuyết Danh*)

c). *Về đối:*

Trong bài thơ Đường luật 8 câu, thì các câu 3 và 4, 5 và 6 nhất thiết phải đối nhau: lời và ý phải cân xứng, chọi nhau; thanh bằng và thanh trắc đối nhau. Như ở bài "*Thăng Long thành hoài cổ*" có các cặp đối nhau như sau:

Câu 3: Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo, đối

Câu 4: Ngõ cũ lâu đài bóng tịch dương. nhau

Câu 5: Đá vẫn tro gan cùng tuế nguyệt, đối

Câu 6: Nước còn chau mặt với tang thương. nhau

Nếu câu 1 của bài thơ *trón vần*, thì câu 1 và 2 phải đối nhau (song phong). Trong trường hợp đó, bài thơ sẽ có 3 cặp đối nhau: câu 1 và 2, câu 3 và 4, câu 5 và 6.

d). Về niêm

Niêm (nghĩa đen là dính với nhau), là sự liên quan về âm luật của từng cặp dòng thơ: bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc. Niêm tính từ âm tiết thứ nhì của mỗi dòng thơ theo hệ thống dọc. Cụ thể là:

- Âm tiết thứ nhì câu 1 niêm với âm tiết thứ nhì câu 8

- Âm tiết thứ nhì câu 2 niêm với âm tiết thứ nhì câu 3

- Âm tiết thứ nhì câu 4 niêm với âm tiết thứ nhì câu 5

- Âm tiết thứ nhì câu 6 niêm với âm tiết thứ nhì câu 7

Câu tóm tắt về niêm dễ nhớ như sau: "*Nhất - bát, nhị - tam; tứ - ngũ; lục - thất*".

Đảm bảo được các tiếng bằng - trắc như trên là *hợp niêm*; không đảm bảo được là *thất niêm* (mất sự dính liền).

e). Về luật bằng trắc

Thơ Đường luật có sự quy định về bằng trắc cho từng câu và toàn bài. Hệ thống bằng - trắc được tính từ *âm tiết thứ hai* của *câu thứ nhất*: nếu âm này là *bằng* thì bài thơ thuộc *thể bằng* và ngược lại.

Ví dụ:

Thể bằng: Cũng cờ cũng biển cũng cân đai.

(*Ông nghề tháng tám - Nguyễn Khuyến*)

Thể trắc: Nhà nước ba năm mở một khoa.

(*Vịnh khoa thi hương - Tú Xương*)

Việc theo đúng luật bằng trắc là rất khó, nên có *biệt lệ* cho phép *hệ thống ngang* như sau:

- Các âm tiết *thứ hai, thứ 4, thứ 6* trong mỗi dòng thơ phải theo đúng luật bằng trắc.

- Các âm tiết *thứ 1, thứ 3, thứ 5* có thể linh động, chêm chước hoặc trắc, hoặc bằng.

Câu tóm tắt dễ nhớ là: "*Nhất - tam - ngũ bất luận, nhị - tứ - lục phân minh*", nghĩa là: các âm tiết thứ 1, thứ 3, thứ 5 không kể; các âm tiết thứ 2, thứ 4, thứ 6 phải rõ ràng.

Có thể tổng hợp tất cả các yếu tố: *bố cục, vần, đối, niêm, luật bằng trắc, biệt lệ* của bài thơ *thất ngôn bát cú* qua các bảng dưới đây.

Thể bằng (âm tiết thứ 2 của câu 1 mang thanh bằng):

Âm tiết thứ ->		1	2	3	4	5	6	7	
Đề	I	b	b	t	t	t	b	b	-> Vần hoặc trộn vần
	II	t	t	b	b	t	t	b-> vần niêm	

Thực	Đổi nhau	III	t	t	b	b	b	t	t
		IV	b	b	t	t	t	b	b-> vằn niêm
Luận	Đổi nhau	V	b	b	t	t	b	b	t
		VI	t	t	b	b	t	t	b-> vằn niêm
Kết		VII	t	t	b	b	b	t	t
		VII	b	<u>b</u>	t	<u>t</u>	t	<u>b</u>	b-> vằn lục

Ví dụ:

THU ĐIỀU

Đề Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.

Thực Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.

Luận Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.

Kết Tựa gôi ôm cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

(*Nguyễn Khuyến*)

Thê trắc (âm tiết thứ 2 của câu 1 mang thanh trắc):

	Âm tiết thứ ->	1	2	3	4	5	6	7
Đề	I	t	t	b	b	t	t	b -> Vằn hoặc trón vằn
	II	b	b	t	t	t	b	b-> vằn niêm

Thực	Đổi nhau	III	b	b	t	t	b	b	t	b-> vần niêm
		IV	t	t	b	b	t	t		
Luận	Đổi nhau	V	t	t	b	b	b	t	t	b-> vần niêm
		VI	b	b	t	t	t	b		
Kết		VII	b	b	t	t	b	b	t	b-> vần
		VII	t	<u>t</u>	b	<u>b</u>	t	<u>t</u>		
				nhị	tứ		lục			

Ví dụ:

QUA ĐÈO NGANG

Đề Bước tới đèo Ngang bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.

Thực Lom khom dưới núi tiêu vài chú,
Lác đác bên sông chợ mấy nhà.

Luận Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.

Kết Dừng chân đứng lại trời non nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.

(Bà Huyện Thanh Quan)

Hai bài *Thu điếu* và *Qua đèo Ngang* vừa đưa làm ví dụ ở trên có thể coi là hai bài mẫu mực cho *thể bằng* và *thể trắc* của thơ thất ngôn bát cú.

Thơ Đường luật đã có những bài nổi tiếng trong văn học Trung Quốc và Việt Nam. Trong quá trình sử dụng thơ Đường luật, các nhà thơ đã sáng tác ra nhiều dạng khác nhau, nhưng vẫn mang được cốt cách của thơ luật

Đường như: *song điệp* (trong mỗi câu đều có hai âm tiết trùng điệp), *tiệt hạ* (hoặc *triệt hạ*) - (sau mỗi câu đều có chấm lửng, ý thơ dường như chưa dứt), *Thủ vĩ ngâm* (câu đầu và câu cuối bài giống nhau); *Hồi văn*, còn gọi là *thuận nghịch độc* (bài thơ đọc ngược, đọc xuôi đều có nghĩa); *Yết hậu* (câu sau cùng chỉ có một âm tiết - nghĩa là cụt ở sau) và một vài dạng khác nữa...

Do thơ Đường luật bị gò bó về hình thức, nên khó phô diễn những tình cảm phong phú của con người thời nay. Mặc dầu vậy, thơ Đường luật vẫn xuất hiện trong một số hoạt động văn hoá của dân tộc ta như thơ chúc tết, thơ mừng thọ, thơ châm biếm...

2.6.4. *Thơ tự do*

Khi nói đến thơ tự do là nói đến một thể thơ không bị ràng buộc vào những quy tắc như thơ Đường, thơ lục bát...tức là không bị gò bó về vần điệu, về hạn định câu chữ, tạo điều kiện cho nhà thơ diễn tả đối tượng, thể hiện nội dung một cách đặc lực nhất. Có thể nhận thấy một số nét đặc trưng của thơ tự do như sau:

Số âm tiết trong dòng thơ: Có thể từ 1 đến 10, 12 âm tiết trong một dòng thơ và các dòng thơ cũng không nhất thiết phải có số âm tiết như nhau:

Số câu trong một bài thơ cũng không có hạn định,

Cách gieo vần rất linh hoạt: trong bài có thể gieo những vần khác nhau, thậm chí ngay cả ở từng đoạn thơ cũng vậy. Có thể gieo đủ các loại vần: vần chân, vần lưng, vần liền, vần hỗn hợp... cốt sao thể hiện được đầy đủ nhất, sâu sắc nhất những cảm xúc của nhà thơ.

Nhịp điệu thơ tự do cũng rất cơ động, biến hoá: Nhịp thơ được ngắt tùy theo cảm xúc của tác giả.

Với những đặc điểm nêu trên, liệu có thể coi thơ tự do là có tính chất tùy tiện trong cấu tạo hình thức hay không? Thực chất là không thể được, vì

rằng thơ tự do vẫn phải giữ được những phẩm chất của thơ về mặt nội dung cũng như hình thức thể hiện.

Về nội dung: phải có đầy đủ chất lượng đặc trưng của thơ, phải giàu cảm xúc, hình ảnh tập trung, cô đọng.

Về hình thức: phải giữ được sự hài hoà về nhịp điệu. Đó là thứ nhịp điệu do sự sắp xếp tiết tấu trong từng mạch thơ, do âm thanh và sắc thái của ngôn từ ... và đặc biệt là do những quy định nội tại của tình cảm tạo nên.

Vì vậy, không nên nghĩ rằng làm thơ tự do dễ dàng hơn các thể thơ khác. Tự do về hình thức là để phù hợp với việc diễn tả cảm xúc mãnh liệt, chứ không phải là tự do muốn viết sao cũng được.

Phong trào Thơ mới và thơ ca từ cách mạng Tháng Tám đến nay đã ghi nhận được rất nhiều bài thơ tự do có giá trị như *Vội vàng* (Xuân Diệu), *Nhớ* (Hồng Nguyên), *Đồng chí* (Chính Hữu), *Ta đi tới* (Tố Hữu), *Sao chiến thắng* (Chế Lan Viên)...

Trong quá trình phát triển của thơ tự do, một số thể thơ đã được hình thành và tương đối ổn định, được nhiều nhà thơ sử dụng và người đọc cũng ưa thích như: Thể bảy âm tiết, thể tám âm tiết, thể hỗn hợp và cả thơ văn xuôi.

Thông tin phản hồi cho Hoạt động 7

Vận dụng một số kiến thức lí luận để phân tích tác phẩm văn học

2.7.1. Mục đích của việc phân tích tác phẩm văn học

Tác phẩm văn học là đỉnh thể nghệ thuật trọn vẹn, thể hiện đầy đủ một ý định, một quan niệm của nhà văn đối với cuộc sống. Đó là kết quả của một quá trình lao động nghệ thuật vô cùng phức tạp và hoàn toàn do thể giới quan, vốn sống, kỹ thuật, tài năng của nhà văn quy định.

Con đường xây dựng một tác phẩm văn học là cực kỳ phức tạp, mà bất kỳ nhà văn nào cũng phải trải qua. Từ hiện thực cuộc sống muôn màu,

muôn vẻ, nhà văn phải chọn lựa những sự kiện, hiện tượng cơ bản của đời sống, rồi lại từ những cái cơ bản ấy, nhà văn phải dày công suy nghĩ, chắt lọc lấy những cái điển hình nhất và dùng ngôn từ để xây dựng nên những hình tượng của mình theo những loại thể văn học thích hợp.

Nếu con đường xây dựng tác phẩm của nhà văn diễn ra theo *chiều xuôi*, thì con đường phân tích để hiểu biết và khám phá tác phẩm lại đi theo *chiều ngược lại*, tức là phải xuất phát từ chính tác phẩm để đến với hiện thực cuộc sống mà nhà văn đã phản ánh. Đây là con đường mà người giảng dạy văn học thường xuyên phải đi, phải dắt dẫn học sinh của mình tiếp thu hình tượng nghệ thuật của tác phẩm. Học sinh, tùy theo lứa tuổi khác nhau, cũng sẽ tưởng tượng, tái hiện, lý giải rồi đi đến phát hiện và bổ sung cho hình tượng, tái tạo lại hình tượng. Việc làm này không thụ động, mà trái lại, hoàn toàn có tính năng động chủ quan, đầy hứng thú của cả thầy và trò. Như vậy, mục đích của việc phân tích tác phẩm văn học không có gì khác, là để chiếm lĩnh được tác phẩm, nhằm nâng cao nhận thức tác phẩm từ cảm tính đến lý tính. Muốn vậy, việc phân tích cần được tiến hành theo những cách thức nhất định trong sự phối hợp hài hoà giữa trí tuệ và cảm xúc của người đọc, người thưởng thức nghệ thuật ngôn từ.

2.7.2 Những nguyên tắc phân tích tác phẩm văn học

a). Nguyên tắc trọn vẹn, thống nhất nội dung và hình thức

Nguyên tắc này đòi hỏi phải xem xét tác phẩm văn học như là một chỉnh thể thống nhất hữu cơ của tất cả các yếu tố tạo thành, tuyệt nhiên không thể xem tác phẩm văn học chỉ là sự cộng lại đơn thuần của những yếu tố ấy. Chỉ có sự thống nhất hữu cơ mới đem lại cho tác phẩm một ý nghĩa thực sự mới mẻ, mang tính đặc thù rõ rệt. Chẳng hạn, nếu ta nói: "Cái bàn này gỗ tốt", "cái bàn kia có nước sơn đẹp" thì đó mới chỉ có ý nghĩa biểu vật thông thường. Nhưng nếu ta nói như cách nói của tục ngữ: "*Tốt gỗ hơn tốt*

nước sơn", thì lại được hiểu hoàn toàn khác hẳn. Đây là một sự so sánh. Sự so sánh này có mối liên kết nội tại tạo thành các hình tượng mới, thể hiện được nội dung khái quát, tượng trưng, và nội dung này vượt xa hơn cái giá trị biểu vật thông thường của những sự vật đã nói. Từ đây lại cho thấy rằng, nguyên tắc toàn vẹn, thống nhất nội dung và hình thức không thể chấp nhận việc tìm hiểu ý nghĩa của tác phẩm bằng cách đối chiếu các yếu tố của tác phẩm với các sự vật, hiện tượng có trong thực tế. Làm như vậy là đã đơn giản hoá và phá vỡ sự toàn vẹn, thống nhất giữa nội dung và hình thức của tác phẩm văn học.

b). Nguyên tắc thẩm mỹ

Nguyên tắc này đòi hỏi phải xem xét tác phẩm văn học như một thực thể đẹp, một công trình sáng tạo đặc sắc của người nghệ sĩ. Cái đẹp của tác phẩm văn học được coi là một sự sáng tạo hoàn chỉnh, đặc sắc về các phương diện màu sắc, cấu tứ, tính sinh động... chứ không phải là một thứ công cụ nào đó mang tính thực dụng. Nguyên tắc thẩm mỹ cũng đòi hỏi phải đánh giá tác phẩm văn học bằng cách *xuất phát từ chính tác phẩm*, chứ không chỉ xem xét ở những biểu hiện bề ngoài. Việc phân tích cái hay, cái đẹp bao giờ cũng phải xuất phát từ bản thân tác phẩm, làm nổi bật cái đẹp do người nghệ sĩ tạo nên, chứ không phải lấy cái hay cái đẹp từ đâu đó gán cho tác phẩm. Chính vì vậy, vẻ đẹp của từng tác phẩm từ dân gian đến hiện đại đều phải được nhìn nhận theo những cách riêng, không thể lấy tiêu chuẩn cái đẹp của tác phẩm này làm mực thước cho tác phẩm khác. Thêm vào đó, cũng không thể nhìn nhận cái đẹp của tác phẩm văn học bằng những ấn tượng chủ quan và bằng sự nghèo nàn, hạn hẹp của thị hiếu nghệ thuật. Tránh được những điều đó là tránh được sự vi phạm nguyên tắc thẩm mỹ khi phân tích tác phẩm văn học.

c). Nguyên tắc lịch sử

Nguyên tắc này đòi hỏi khi phân tích, đánh giá bất kỳ một tác phẩm văn học nào đều phải đặt nó vào quá trình phát triển của lịch sử xã hội. Chỉ có gắn tác phẩm với thời đại mà nó ra đời, mới có thể đánh giá đầy đủ những đóng góp và những hạn chế của tác phẩm đó. Nguyên tắc lịch sử không cho phép người phân tích, bình giá lấy cách nhìn, cách nghĩ của con người hiện nay để đòi hỏi những điều không thể có ở các tác phẩm trong quá khứ. Chẳng hạn, chúng ta không thể đòi hỏi tác giả của "*Tắt đèn*" phải xây dựng được những nhân vật có tư tưởng cách mạng, tập hợp quần chúng đứng lên đấu tranh, xoá bỏ áp bức bóc lột. Đòi hỏi như vậy là phi lịch sử. Hoặc, chúng ta cũng không thể dùng ngôn ngữ hiện nay để buộc người xưa phải nói theo. Ví dụ, lời vua Quang Trung dụ quân sĩ khi ra Bắc Hà chống ngoại xâm được dịch từ cuốn "*Hoàng Lê nhất thống chí*" như sau: "*Lần này ta ra, thân hành cầm quân, phương lược tiến đánh đã có tính sẵn. Chẳng qua mươi ngày là có thể đuổi được người Thanh*". ở đây, nếu lấy các từ hiện đại như *bản thân* thay thế cho *thân hành*; *chỉ huy, lãnh đạo* thay thế cho *cầm quân*; *phương án tác chiến* thay thế cho *phương lược*; *tiêu diệt, xoá sổ* thay thế cho *đuổi*, thì nội dung sự việc không có gì thay đổi, nhưng vẻ cổ kính, tính trang nghiêm trong những lời nói của Quang Trung sẽ bị mất đi.

Như vậy, nguyên tắc lịch sử sẽ giúp cho việc phân tích và bình giá tác phẩm văn học được khách quan và khoa học, tránh được mọi sự khiên cưỡng không cần thiết. Nguyên tắc lịch sử sẽ có giá trị hơn nhiều, một khi nó kết hợp thật chặt chẽ với các nguyên tắc toàn vẹn, thống nhất nội dung và hình thức, nguyên tắc thẩm mỹ.

2.7.3. Những bình diện cần phân tích ở tác phẩm văn học

a). Phân tích nội dung

Nội dung của tác phẩm văn học là phạm vi hiện thực hoặc tâm trạng được nhà văn quan tâm và phản ánh một cách sáng tạo thông qua suy nghĩ

chủ quan của mình. Nhìn chung, nội dung của một tác phẩm văn học gồm có: Đề tài, chủ đề, tư tưởng chủ đề, nhân vật, tình tiết hoặc cốt truyện...

Để hiểu nội dung tác phẩm văn học, cần phải phân tích các khía cạnh của đề tài, chủ đề, tư tưởng của tác phẩm. Quá trình phân tích tác phẩm là quá trình lý giải những đường nét của hình tượng hoặc tính chất của xung đột giữa các tuyến nhân vật... nhằm làm sáng tỏ cảm hứng chủ đạo của tác phẩm. Việc phân tích nội dung tác phẩm văn học, xét cho cùng, là chỉ ra được hai phương diện cơ bản: *tính tư tưởng*, và *tính chân thật*, vốn gắn bó hữu cơ với nhau trong một tác phẩm.

Việc phân tích kết cấu, cốt truyện có tác dụng làm rõ quá trình vận động của hình tượng, đồng thời cũng góp phần tích cực vào việc phát hiện các tầng bậc nội dung của tác phẩm.

b). Phân tích hình thức

Hình thức của tác phẩm văn học là một hệ thống cơ cấu để tổ chức các yếu tố thuộc nội dung trong một thể thống nhất hoàn chỉnh, cùng với tất cả các phương tiện thể hiện (bố cục và kết cấu, thể loại, ngôn ngữ, các biện pháp nghệ thuật...) để diễn đạt và bộc lộ nội dung ấy. Giá trị về hình thức của tác phẩm chủ yếu được nhìn nhận ở *tính nghệ thuật* của nó.

Phân tích hình thức, tức phân tích nghệ thuật là phân tích *khả năng biểu hiện* của các phương tiện và hình thức nghệ thuật để làm rõ giá trị của các phương tiện đó. Việc phân tích giá trị của ngôn ngữ, kết cấu, chi tiết, nhịp điệu, vần điệu.. là thuộc phạm vi này. Phân tích tính nghệ thuật của hình thức một cách đầy đủ, toàn diện sẽ giúp cho người đọc tưởng tượng, suy ngẫm và cảm nhận được những nét đa dạng của nội dung.

c). Phân tích các hình tượng của tác phẩm

Hình tượng là cách nói rất đặc trưng của văn học đối với người đọc. Tính cụ thể, cảm tính, trực quan của hình tượng tạo cho người đọc như được

tiếp xúc với chính cuộc sống đầy màu sắc, âm thanh, hình dáng vốn có của nó.

Trong tác phẩm văn học có những cảnh vật của tự nhiên, những cảnh tượng của xã hội, nhưng đặc biệt vẫn là hình tượng các nhân vật. Việc phân tích các nhân vật với những cá tính, hành vi, tư tưởng... của nó, sẽ giúp người đọc hiểu được nội dung của phạm vi cuộc sống mà nhà văn đã khái quát trong hình tượng.

Việc phân tích hình tượng cần hết sức chú ý tới những chi tiết nghệ thuật có khả năng khái quát và giàu sức biểu hiện nghệ thuật, nhằm đem lại cho người đọc những nét riêng, độc đáo của từng tác phẩm.

d). Phân tích ngôn ngữ

Tác phẩm văn học là công trình nghệ thuật bằng ngôn từ. Vì vậy, việc phân tích ngôn từ để làm rõ mọi giá trị của tác phẩm là rất cần thiết. Phân tích ngôn từ cần xem xét kỹ cách sử dụng chữ nghĩa, âm thanh, nhịp điệu... để nhận diện cho đúng lời văn, giọng điệu chủ yếu của tác phẩm và nét phong cách riêng của tác giả trong việc sử dụng ngôn từ.

Khi phân tích, cần lưu ý tới hai phương diện cơ bản của ngôn từ là *hiển ngôn* và *hàm ngôn*. *Hiển ngôn* là những điều được biểu đạt thành lời rất tường minh trong tác phẩm. Đó là những điều người đọc có thể hiểu được theo đúng nghĩa đen của sự vật, hiện tượng. Còn *hàm ngôn* là những điều tiềm ẩn, không được trực tiếp nói ra trong tác phẩm. Để hiểu được phương diện hàm ngôn, thì phải dựa vào phương diện hiển ngôn để suy ý trong một phạm vi cho phép. Làm như vậy sẽ gợi được cho người đọc những suy nghĩ đúng về tư tưởng của tác phẩm, giúp họ tiếp cận được với những điều tác giả gửi gắm qua phần "hàm ngôn".

2.7.4. Cách thức phân tích tác phẩm văn học

Đứng trước một tác phẩm văn học, cần phải biết cách huy động hàng loạt kiến thức để phân tích và cảm thụ: kiến thức về *văn học sử* (tức là những kiến thức về lịch sử xã hội, văn học và những mối liên quan giữa chúng); về *tác giả và tác phẩm* (tức là cần hiểu biết tiểu sử tác giả, nguồn gốc tác phẩm), và *những kiến thức về lý luận văn học* (những nguyên lý chung, cấu tạo tác phẩm văn học, loại thể văn học và phương pháp sáng tác).

Những điều đã nêu trên được thực hiện theo một quy trình phối hợp chặt chẽ có tính chất liên hoàn giữa ba mặt: *Đọc kỹ tác phẩm* (áp dụng tất cả các biện pháp về đọc) sao học sinh *tái hiện được tác phẩm* (nhằm khai thác đầy đủ những "hàm ngôn" của tác phẩm trong trí tưởng tượng của học sinh), để rồi từ đó *phân tích tác phẩm* (trong mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức). Cánh cửa của từng tác phẩm văn học đều sẽ được mở ra bằng quy trình khám phá này. Tất nhiên, quy trình này đòi hỏi không ít vốn hiểu biết và các kỹ năng về ngôn ngữ và văn học của cả thầy và trò. Và vì vậy, cũng đòi hỏi cả thầy và trò đều không ngừng cố gắng để đi vào nghệ thuật ngôn từ.

Trên đây là những điểm chủ yếu về cách thức tìm hiểu và phân tích một tác phẩm văn học. Tuy nhiên, để gắn việc phân tích tác phẩm văn học với việc dạy học văn trong nhà trường, thì còn phải lưu tâm tới những nguyên tắc cơ bản trong việc dạy học văn. Đó là các nguyên tắc: Dạy học văn theo đặc trưng bộ môn; Dạy học văn gắn với đời sống; Phát huy tính chủ động, tích cực của chủ thể học sinh trong dạy học văn; Liên kết bộ môn trong dạy học văn; và Phối hợp các phương pháp và biện pháp trong dạy học văn.

Tóm lại, người giáo viên cần nắm bắt được "*cái thần*" của mỗi tác phẩm và chọn sử dụng những cách tốt nhất để dắt dẫn học sinh phân tích và

cảm thụ tác phẩm sao cho thật sự có chất lượng, giúp học sinh nâng cao sự hiểu biết về nghệ thuật và kinh nghiệm vào đời.

Đánh giá sau khi học xong Chủ đề 2

Các câu hỏi và bài tập đánh giá

1. Hãy phân tích đối tượng, nội dung và chức năng của văn học. Khi phân tích cần có thêm những ví dụ cụ thể.

2. Hãy chỉ rõ mối quan hệ hữu cơ giữa các chức năng của văn học. Thử lấy một bài thơ, một câu chuyện trong Sách giáo khoa tiểu học để phân tích và chỉ ra mối liên quan của các chức năng đó.

3. Thế nào là hình tượng và nhân vật văn học? Hãy cho ví dụ lấy từ một tác phẩm văn học cụ thể.

4. Chọn một số truyện trong bộ *Truyện đọc* từ Lớp 1 đến Lớp 5 để phân tích và chỉ ra các loại nhân vật có trong các truyện đó và trình bày quan điểm phân tích của mình trước nhóm hoặc lớp dưới sự chỉ dẫn của giảng viên.

5. Hãy trình bày những kiến thức chủ yếu về đề tài, chủ đề, tư tưởng, kết cấu, cốt truyện của tác phẩm văn học. Tự chọn một tác phẩm văn học và chỉ rõ đề tài, chủ đề, tư tưởng, kết cấu, cốt truyện của tác phẩm đó.

6. Tự chọn từ 3 đến 5 truyện trong bộ *Truyện đọc* từ Lớp 1 đến Lớp 5 để phân tích và chỉ rõ: đề tài, chủ đề, tư tưởng, kết cấu và cốt truyện của các tác phẩm đó.

7. Hãy trình bày những đặc trưng cơ bản của thơ, truyện, kí, kịch. Khi trình bày cần có thêm các dẫn chứng để minh họa.

8. Hãy chọn một bài thơ, một truyện, một kí, một vở kịch viết cho lứa tuổi tiểu học để phân tích và chỉ ra những đặc điểm đã nêu trong phần lí thuyết.

9. Hãy nêu và phân tích những đặc điểm chính của ngôn ngữ văn học. Khi phân tích cần có các dẫn chứng để minh họa.

10. Hãy chỉ rõ những nét đặc biệt trong các kiểu tổ chức ngôn ngữ của tác phẩm văn học.

11. ý nghĩa và tác dụng của các hình thức chuyển nghĩa? Hãy tìm các hình thức chuyển nghĩa có trong thơ và truyện viết cho lứa tuổi tiểu học để phân tích và chỉ ra cái hay, cái đẹp của các hình thức chuyển nghĩa đó.

12. Hãy chỉ rõ những đặc điểm của các thể thơ: lục bát, song thất lục bát, thơ Đường luật và thơ tự do.

13. Tập làm thơ theo các thể đã học (mỗi thể một bài). Làm xong, hãy trao đổi với các bạn cùng lớp để thấy được những điểm đạt và chưa đạt. Rút kinh nghiệm và sửa chữa cho đúng hơn.

14. Hãy phân tích tính chất đặc thù của con đường sáng tác và con đường phân tích tác phẩm văn học. Mục đích của việc phân tích tác phẩm văn học là gì?

15. Hãy nêu và phân tích: Những nguyên tắc phân tích tác phẩm văn học; những bình diện cần phân tích ở tác phẩm văn học và cách thức phân tích tác phẩm văn học. Vận dụng để phân tích một tác phẩm cụ thể.

16. Chọn một truyện, một bài thơ viết cho lứa tuổi tiểu học để phân tích, làm sáng tỏ thêm những điều đã học trong phần lí thuyết.

• **Gợi ý thực hiện các bài tập:**

Bạn có tới 4 tiết để thực hiện 16 bài tập nói trên. Bạn hãy cố gắng thực hiện bằng cách tự trả lời các vấn đề mà không sử dụng đến các tài liệu có liên quan.

Sau đó, Bạn đối chiếu phần bài làm của mình với phần *Thông tin phản hồi cho các hoạt động* để xem mình đã làm đầy đủ hoặc còn thiếu những điểm nào.

Hoàn thành được những công việc đó, tức là Bạn đã tự đánh giá được kết quả học tập của mình.

chủ đề 3

văn học dân gian việt nam

(15 tiết: 10 tiết lí thuyết, 5 tiết thực hành)



Mục tiêu

Kiến thức: Hệ thống hoá những kiến thức cơ bản nhất về Văn học dân gian (VHDG) mà sinh viên đã được học trong chương trình phổ thông, chủ yếu nhấn mạnh các đặc trưng cơ bản của VHDG cũng như của các thể loại truyện cổ và thơ ca dân gian. Bên cạnh đó, chủ đề này còn giúp người học thấy được vai trò, tác dụng của VHDG đối với sự phát triển của trẻ em ở lứa tuổi tiểu học nhằm định hướng tiếp cận cho công tác giảng dạy của họ sau này.

Kĩ năng: Hướng dẫn sinh viên cách đọc, kể, phân tích một số câu chuyện cổ và một số bài ca dao, tục ngữ được sử dụng trong chương trình Tiếng Việt tiểu học.

Thái độ: Giúp sinh viên ý thức được rằng những kiến thức và kỹ năng cơ bản được trang bị trong chủ đề này đều nhằm phục vụ công tác dạy học các văn bản VHDG trong chương trình Tiếng Việt tiểu học.

II. Giới thiệu chủ đề

Chủ đề *Văn học dân gian Việt Nam* được học trong 15 tiết, bao gồm các tiêu chủ đề sau:

- Đại cương về văn học dân gian (4 tiết)
- Truyện cổ dân gian (5 tiết)
- Thơ ca dân gian (5 tiết)
- Kiểm tra (1 tiết)

III. Điều kiện cần thiết để thực hiện chủ đề

Học viên đọc các tài liệu tham khảo sau:

1. Nguyễn Đông Chi, *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, 5 tập, nxb Khoa học xã hội, 1974-1982. (Có thể thay thế bằng các tập truyện cổ dân gian Việt Nam do nxb Kim Đồng in ấn, phát hành) . (**Tài liệu bắt buộc**).
2. Trương Chính, *Bình giải ngụ ngôn Việt Nam*, nxb Giáo dục, 1997.
3. Trần Đức Ngôn – Dương Thu Hương, *Giáo trình văn học thiếu nhi Việt Nam*, nxb Đại học sư phạm, 2003. (**Tài liệu bắt buộc**).
4. Nhiều tác giả, *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, Tập 1: Văn học dân gian, nxb Văn học, HN.1977.
5. Nhiều tác giả, *Từ điển thuật ngữ văn học*, nxb Giáo dục, 1992. (**Tài liệu bắt buộc**).
6. Nhiều tác giả, *Đồng dao và trò chơi trẻ em người Việt*, nxb Văn hoá thông tin, HN.1997.
7. Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, nxb Văn học, 1983.

8. Hoàng Tiến Tựu, *Văn học dân gian Việt Nam*, tập 2, nxb Giáo dục, 1990. (Tài liệu bắt buộc)

IV. nội dung

Tiểu chủ đề 1: Giới thiệu chung về Văn học dân gian (4 tiết)

1. Hoạt động

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm và các đặc trưng Văn học dân gian (2 tiết)



Thông tin cho hoạt động 1:

VHDG xuất hiện ngay từ khi chưa có văn học viết, nó thuộc nền văn hoá sơ khai của mỗi dân tộc, được gọi chung là *Folklore* – tức *Văn hoá dân gian*. *Folklore* là một lĩnh vực rộng lớn, bao gồm những sáng tác nghệ thuật dân gian thuộc nhiều loại hình: nghệ thuật tạo hình (hội hoạ, kiến trúc..), nghệ thuật biểu diễn (chèo, tuồng, cải lương, dân ca..), nghệ thuật ngôn từ (truyện kể, ca dao, tục ngữ...). Trong số các loại hình văn hoá dân gian kể trên, *VHDG* chính là những sáng tác nghệ thuật ngôn từ truyền miệng do con người sáng tạo ra trong khi tham gia các sinh hoạt tập thể nhằm biểu

đạt, ghi lại những tri thức, kinh nghiệm, tư tưởng, tình cảm về cuộc sống xã hội và thiên nhiên, vũ trụ. VHDG được phân biệt với Văn học viết bởi phương thức tồn tại: nếu VHDG là sáng tác ngôn từ truyền khẩu, thì Văn học viết là sáng tác ngôn từ được lưu truyền bằng văn tự (chữ viết trên văn bản), như vậy, chỉ khi nào có chữ viết thì văn học viết mới hình thành và phát triển. Hai bộ phận văn học này vừa cùng tồn tại, vừa biến đổi và ảnh hưởng qua lại lẫn nhau.



Nhiệm vụ:

- + Nhiệm vụ 1: đọc phần thông tin cơ bản, các tài liệu tham khảo số 2, 3, 4.
- + Nhiệm vụ 2: phát biểu cá nhân nêu khái niệm VHDG, phân biệt VHDG với VH viết.
- + Nhiệm vụ 3: đúc kết các đặc trưng của VHDG thông qua thảo luận.



Đánh giá hoạt động 1: SV thực hiện các bài tập sau:

- + *Hãy làm sáng tỏ mối quan hệ giữa hai thuật ngữ Folklore (được hiểu như là sáng tác nghệ thuật dân gian) với thuật ngữ VHDG.*
- + *Nêu và phân tích những đặc trưng cơ bản của VHDG.*

Hoạt động 2: Xác định hệ thống thể loại của VHDG Việt Nam (0,5 tiết)



Thông tin cho hoạt động 2:

Tuy chưa thể giải quyết vấn đề phân loại VHDG một cách triệt để, nhưng dựa vào những tiêu chí cơ bản (về phương thức biểu diễn, phương

thức phản ánh, chức năng chủ yếu, đề tài, thể văn...) có thể chia VHDG thành nhiều chủng loại chính.

Xét về phương thức biểu diễn (hay hình thức diễn xướng), có thể chia VHDG thành bốn loại hình:

- a. Loại hình nói (luận lí): **tục ngữ, câu đố.**
- b. Loại hình kể (tự sự): **các loại truyện kể dân gian như thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười.**
- c. Loại hình hát: **ca dao, đồng dao, hát ru.**
- d. Loại hình diễn: **tuồng, chèo, cải lương, múa rối.**

Xét về phương diện thể loại, có thể chia VHDG thành ba thể loại:

- a. Truyện cổ dân gian: **thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười.**
- b. Thơ ca dân gian: **ca dao, tục ngữ, câu đố, hát ru, đồng dao.**
- c. Sân khấu dân gian: **chèo, tuồng, cải lương, múa rối.**

Hệ thống phân loại trên về cơ bản có thể áp dụng chung cho cả VHDG của người Việt cũng như của các dân tộc thiểu số khác, tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số biệt loại – tức những thể loại độc đáo có mặt trong kho tàng VHDG của một dân tộc nào đó. Đó là **sử thi**, hay **trường ca** như **Đẻ đất đẻ nước** của người Mường, **Đam San** của người Ê Đê, **Sing Nhã** của người Gia Rai; hoặc **truyện thơ** như **Tiến dặn người yêu** của dân tộc Thái.



Nhiệm vụ:

- + Nhiệm vụ 1: đọc phần thông tin cơ bản và tài liệu số 8.
- + Nhiệm vụ 2: kể tên các thể loại VHDG mà mình biết, tự sắp xếp theo nhóm và giải thích vì sao lại sắp xếp như vậy.



Đánh giá hoạt động 2:

Bạn hãy chọn và kể tóm tắt một chuyện cổ và cho biết nó thuộc thể loại nào.

Hoạt động 3: Khái quát giá trị cơ bản của VHDG (1,5 tiết)



Thông tin cho hoạt động 3: VHDG chính là bộ Bách khoa toàn thư vĩ đại của mỗi dân tộc và của cả nhân loại, là nơi kết tinh những tri thức khoa học, tài năng nghệ thuật, tư tưởng tình cảm của nhân dân. VHDG là nguồn cung cấp những kinh nghiệm thực tiễn để vận dụng vào quá trình lao động chinh phục tự nhiên, cải tạo xã hội, thiết lập quan hệ giữa con người với con người. Đồng thời VHDG còn đúc kết các quan điểm thẩm mỹ, đạo đức, các quan niệm ứng xử, những khát vọng cùng lí tưởng sống của nhân dân lao động... Cụ thể như: thần thoại luôn thể hiện quan niệm của người xưa về thế giới, trong mỗi câu chuyện đều chứa đựng những hạt nhân triết học hoặc một cách giải thích nào đó về sự hình thành vũ trụ, các ngành nghề thủ công, những miền địa lí...; truyền thuyết là những trang sử sống động, thấm đẫm niềm tự hào của nhân dân về những người anh hùng dân tộc; Cổ tích là những bài học về tình yêu thương, là nơi người xưa bộc lộ những ước mơ, khát vọng về cuộc sống hạnh phúc trần gian; ngụ ngôn, truyện cười là những tiếng cười chứa sẵn những liều thuốc khi đắng cay, khi ngọt lành không ngoài mục đích chữa các căn bệnh nhận thức, ứng xử cho nhân loại muôn đời; ca dao là gì nếu không phải là điệu hồn của những người yêu nhau, là lời tâm tình về nhân tình thế thái, là tiếng hát ca ngợi quê hương, đất nước con người...; tục ngữ là vốn kinh nghiệm quý báu về nhiều vấn đề của cuộc sống, đặc biệt là kinh nghiệm lao động sản xuất của người nông dân... Không những thế, đối với mỗi dân tộc, VHDG giúp cho người đời sau nhận thức được bề dày lịch sử, truyền thống văn hoá, cốt cách và vẻ đẹp tinh thần của dân tộc mình, từ đó biết phát huy thế mạnh quá khứ, lí giải hiện tại và dự

đoán tương lai. Đối với nền văn học nghệ thuật của mỗi dân tộc, VHGD đều được coi là cội nguồn, là bầu sữa mẹ nuôi dưỡng nó. Nhiều nhà văn, nhà thơ lớn của dân tộc ta đã học tập, tiếp thu những tinh hoa VHGD để sáng tạo ra hình tượng văn học của mình, nhiều thể loại văn học viết đã hình thành trên cơ sở kế thừa và phát triển các thể loại VHGD. Thể thơ lục bát là một thể thơ dân gian đã được sử dụng rất phổ biến trong các tác phẩm văn học viết, kể cả ở thể loại truyện (mà đỉnh cao là *Truyện Kiều*) lẫn thể loại thơ (nhất là thơ hiện đại).

Giữa tâm hồn trẻ em và tâm hồn của người xưa có những điểm tương đồng với nhau. Trẻ em vốn ưa tưởng tượng, thích ước mơ, sống với nhiều xúc cảm mãnh liệt mà VHGD lại là thế giới của tượng và ước mơ, là sản phẩm của tâm hồn và trí tuệ ngây thơ của nhân loại. Vì vậy, một số thể loại VHGD đã trở thành món quà tặng đầy yêu thương của người xưa dành cho các em. VHGD, với tính chất nguyên hợp của mình, đã cung cấp cho trẻ em những hiểu biết về đời sống tự nhiên, xã hội, trả lời một cách thú vị vô vàn thắc mắc của các em về thế giới xung quanh. Con đường nhận thức của trẻ em thường bắt đầu từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, VHGD đã đáp ứng được điều này khi khái quát các bài học nhận thức, giáo dục từ những hình ảnh, tình huống thuộc đời sống thực tiễn. Các bài học giáo dục đạo đức, nhân cách đã được đúc kết trong VHGD chưa bao giờ cũ so với mọi thời đại, bởi vì chúng luôn được khái quát từ triết lí của tình thương. Cha ông ta muốn rằng, mặc dù cuộc sống luôn thay đổi thì cái đọng lại cuối cùng vẫn là lòng nhân ái, sự yêu thương giữa con người với con người.



Nhiệm vụ:

+ Nhiệm vụ 1: đọc phần thông tin cơ bản và các tài liệu số 3, 8.

+ Nhiệm vụ 2: trao đổi ý kiến cá nhân, nêu các giá trị cơ bản của VHDG, cần thấy được rằng những giá trị này bắt nguồn từ các đặc trưng cơ bản của nó. Chẳng hạn, từ tính nguyên hợp của sáng tác dân gian, có thể suy luận ra ý nghĩa khoa học, lịch sử, tôn giáo, văn hoá, nghệ thuật... của nó. Từ tính tập thể – truyền miệng của VHDG, có thể thấy được đóng góp của nó trong việc hình thành và phát triển nền văn học viết của mỗi dân tộc.

+ Nhiệm vụ 3: để nêu bật vai trò, tác dụng của VHDG đối với sự phát triển của trẻ em, SV cần nhìn nhận lại những tác động của VHDG đối với chính mình thông qua hoạt động trao đổi, thảo luận. Có thể thảo luận xung quanh các vấn đề:

* Sự phù hợp giữa tuổi thơ của nhân loại và tuổi thơ của mỗi người về quan niệm thẩm mỹ, trí tưởng tượng.

* Chức năng nhận thức của VHDG đối với đời sống trẻ thơ.

* Chức năng giáo dục trẻ em của VHDG.

Câu hỏi gợi ý cho thảo luận:

- Trong số các thể loại truyện cổ dân gian, bạn thích thể loại nào nhất, vì sao?

- Kể tóm tắt và nêu ý nghĩa của một truyện cổ nào đó mà mình yêu thích.

- Thử ấu thơ, bạn đã bao giờ được nghe mẹ hoặc bà hát ru không? Hãy đọc lời của một trong các bài hát ru đó và phát biểu cảm tưởng về nó.

- Có lúc nào bạn mượn lời ca dao, tục ngữ để diễn đạt điều mình muốn nói không? Tại sao bạn lại làm như vậy?...vv...



Đánh giá hoạt động 3:

Sinh viên thực hiện các bài tập sau:

- + Kể tóm tắt và nêu ý nghĩa một chuyện cổ nào đó mà bạn yêu thích.
- + Khi tiếp xúc với câu đố, trẻ em thu nhận được những gì? Phân tích ví dụ minh họa

2. Thông tin phản hồi cho các hoạt động

- Thông tin phản hồi cho hoạt động 1:

+ Mối quan hệ giữa hai thuật ngữ *Folklore* và VHDG: *Folklore* là một thuật ngữ mang nội hàm rộng chỉ những sáng tác dân gian thuộc nhiều loại hình khác nhau. Còn VHDG là thuật ngữ mang nội hàm hẹp hơn chỉ một trong những loại hình sáng tác dân gian mà thôi – loại hình này sử dụng chất liệu cơ bản là ngôn từ.

+ Nêu và phân tích 3 đặc trưng cơ bản của VHDG:

Đặc trưng thứ nhất: VHDG là những sáng tác ngôn từ mang tính tập thể - truyền miệng. Trước hết, nó là sản phẩm sáng tạo của nhiều người, thuộc nhiều thế hệ qua những thời gian và không gian khác nhau. Có thể hình dung sự ra đời và tồn tại của một tác phẩm VHDG như sau: lúc đầu, một người nào đó, trong giây phút ngẫu hứng nghĩ ra một mẫu chuyện hoặc vài câu phát ngôn trước tập thể, người nghe tiếp nhận với một tinh thần hào hứng, để rồi tái bản bằng lời cho nhiều người khác, vòng tuần hoàn ấy dường như không kết thúc và cũng khó đoán định được thời điểm khởi đầu, quá trình tuần hoàn của VHDG chính là quá trình sửa chữa, bổ sung làm cho nó ngày càng hoàn thiện. Một tác phẩm chỉ có thể trở thành một sáng tác dân gian khi sáng tác đó do một cá nhân khởi xướng, sau đó nhập vào đời sống dân gian, sống cuộc đời nổi trôi trong lòng và trên cửa miệng của tập thể nhân dân thuộc mọi thời đại, ở các địa phương khác nhau. Về chất lượng nội dung, một tác phẩm VHDG phải phản ánh được nhiều nét sinh hoạt, tình cảm, nguyện vọng và mơ ước, cách nhìn nhận về cuộc đời và con người của đông đảo quần chúng nhân dân lao động. Về chất lượng hình thức, tác phẩm

ấy phải kết tinh được thi hiếu thẩm mỹ, tài năng sáng tạo của quần chúng nhân dân thuộc về một dân tộc nhất định và với tư cách như một chỉnh thể có chung điều kiện sinh hoạt, lao động, tranh đấu và sáng tạo nghệ thuật. Tính tập thể – truyền miệng đã tạo nên đặc trưng thẩm mỹ của sáng tác dân gian, trong đó nổi lên hai yếu tố *cách tân* và *kế thừa*. Sự cách tân, không ngừng đổi mới cho phù hợp với cuộc sống vốn đa dạng và biến đổi không ngừng khiến tác phẩm VHDG không bao giờ già cỗi, tụt hậu so với cuộc đời. Ngược lại sự kế thừa luôn đóng vai trò định hướng cho mọi cách tân, đồng thời là một chỉ số quan trọng xác định tính dân tộc cũng như đặc trưng thể loại của tác phẩm. Chính vì vậy, VHDG khác về bản chất so với VH viết. Ví dụ như chỉ có VHDG mới dùng chung các mô típ cốt truyện (mô típ *Người bỏ lột vật, Nộp mạng định kì cho một con vật đã thành tinh, Vật thần kì đem lại hạnh phúc...* trong truyện cổ tích) hoặc các kiểu kết cấu (*kết cấu đối lập trong truyện cổ, kết cấu đối đáp trong ca dao...*), các cụm từ mở đầu các câu ca (*Thân em như..., Hôm qua..., Thân anh như...*). Hoặc chỉ có VHDG mới có nhiều dị bản: cùng một đơn vị tác phẩm có thể có cả một hệ thống nhiều hoặc ít những đơn vị văn bản vừa có những yếu tố giống nhau vừa có những yếu tố khác nhau. Không riêng gì ở Việt Nam mà khắp trên thế giới đều có những câu chuyện cổ tích sử dụng mô típ “Vật thần kì đem lại hạnh phúc” như kiểu truyện *Tấm Cám*. Tuy các chi tiết truyện có thể khác nhau do đặc trưng văn hoá mỗi vùng, nhưng không truyện nào là không có chi tiết sau: nhân vật chính, một cô gái nghèo khổ, được Tiên, Bụt ban cho quần áo đẹp đi dự hội, vì vội vã, cô đã đánh rơi một chiếc giày dọc đường, Vua, Hoàng tử hoặc một thanh niên quý tộc nào đó nhặt được, thấy chiếc giày xinh xắn quá, họ liền mở hội ướm giày, nhờ có phép màu của đôi giày mà chủ nhân của nó được thay đổi số phận, trở nên hạnh phúc. Vô số các câu chuyện cổ tích đều coi các nhân vật Tiên, Bụt là các nhân vật có

chức năng thử thách lòng người để rồi ban thưởng, nếu họ là người tốt, hay trừng phạt nếu họ là những người độc ác, ích kỉ. Ngay cả truyện thần thoại cũng vậy, thần thoại của quốc gia nào cũng xây dựng hình tượng cây cột chống trời với các dáng vẻ khác nhau, từ khi cây cột thần kì này xuất hiện, thế gian mới chấm dứt là một khối hỗn mang và từ đó Trời - Đất được sinh ra.

Cũng chính vì tính tập thể – truyền miệng này mà văn bản VHDG luôn có sự thay đổi theo thời gian tùy theo xu thế tình cảm, tư tưởng của quần chúng nhân dân. Có thể coi văn bản truyện Tấm Cám là một ví dụ điển hình cho điều này. Ban đầu, truyện được kết bằng chi tiết mẹ con Cám tuy được Tấm tha bổng nhưng dọc đường bị Thiên Lôi đánh chết. Bằng cách đó người xưa muốn nói rằng **lưới Trời lồng lộng, tuy thưa nhưng khó lọt**. Thế nhưng càng về sau, khi mà mâu thuẫn giai cấp trong xã hội càng trở nên sâu sắc và khó bề hoá giải, với một tâm trạng luôn bị ức chế, người ta càng không thoả mãn với kết thúc này. Đó là lí do vì sao truyện lại được kết theo một kiểu khác: cô Tấm không thoả hiệp, đã trực tiếp thực thi công lí với một hình phạt vô cùng tàn khốc. Người thời nay vẫn luôn bị ám ảnh bởi điều này, rằng như vậy cô Tấm có còn là một cô gái nhu mì, nhân hậu nữa không? ở đây, chúng ta phải thấy rằng mọi chuyện không phải do cô Tấm – nhân vật – quyết định, mà do tác giả dân gian quyết định.

Đặc trưng thứ hai: VHDG là một loại hình nghệ thuật nguyên hợp cả về nội dung lẫn hình thức phản ánh khiến cho nó không chỉ là một hiện tượng văn học mà còn là một hiện tượng văn hoá. Về nội dung, tác phẩm VHDG phản ánh nhiều phương diện khác nhau của đời sống vật chất và tinh thần trong xã hội, do vậy nó vừa thực hiện chức năng của văn học (thẩm mĩ), của sử học (phản ánh lịch sử), của dân tộc học (phong tục, tập quán, tôn giáo), của triết học, tâm lí học...nghĩa là cùng một lúc tổng kết các tri

thức của nhân dân thuộc nhiều lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học xã hội khác nhau trong dạng thức còn chưa phân chia tách bạch (nghĩa là trong trạng thái nguyên hợp). VHDG gắn với tôn giáo khi nó được dùng như một phương tiện thể hiện thế giới quan, nhân sinh quan của người xưa. Chẳng hạn, sự tồn tại của các vị Thần trong thần thoại là biểu hiện của thế giới quan thần linh. Qua việc miêu tả quyền năng của các vị Thần, người xưa muốn khẳng định rằng sở dĩ thế gian này được hình thành, duy trì và phát triển là nhờ các vị Thần linh, vì vậy thờ Thần, tế Thần là một nghi lễ tất yếu phải có. Tuy vậy, người xưa không hề tuyệt đối hoá vai trò của các vị Thần trong đời sống xã hội, mà còn coi đó là một trong những phương tiện thể hiện con người. Bằng chứng là các vị Thần cũng có những mối quan hệ phức tạp, những tính cách, thậm chí thói xấu như con người: hiếu thắng, ghen tuông, đố kị... (điều này được thể hiện rất rõ trong thần thoại của các quốc gia cổ đại trên thế giới). Về hình thức, khác với tác phẩm văn học viết chỉ được diễn đạt bằng phương tiện ngôn ngữ, tác phẩm VHDG, ngoài việc sử dụng phương tiện chính là ngôn ngữ, còn sử dụng thêm vài phương tiện khác nữa như âm nhạc, vũ điệu, động tác. Chẳng hạn như khi kể chuyện cổ tích có thể kết hợp với các yếu tố ngữ điệu của giọng kể, yếu tố kịch của vẻ mặt, động tác... Một câu lục bát có thể được dùng trong cả hát ru, hát dân ca, hát chèo với những làn điệu âm nhạc khác nhau cùng các động tác vũ điệu khác nhau, với những mục đích khác nhau. Hát ru được dùng trong khuôn khổ sinh hoạt gia đình với mục đích trước hết là để đưa trẻ vào giấc ngủ êm đềm; hát dân ca được dùng trong sinh hoạt cộng đồng nhằm trao gửi tình cảm giữa nam và nữ hoặc nhằm bộc bạch nỗi lòng của một chủ thể trữ tình nào đó...

Đặc trưng thứ ba: VHDG là những sáng tác nghệ thuật mang tính thực hành. Đây chính là chức năng sinh hoạt của VHDG, nó thể hiện sự gắn bó của VHDG với đời sống cộng đồng mà tác phẩm văn học viết

không thể nào có được. Việc sáng tác, trình diễn, nhận thức tác phẩm VHĐG, ngoài mục đích thẩm mỹ, còn nhằm một mục đích khác hơn là đáp ứng một yêu cầu, nhu cầu nào đó trong đời sống sinh hoạt của con người. Ví dụ: câu đố vừa được dùng để thử thách trí tuệ trẻ em vừa được coi là một phương tiện phản ánh gián tiếp các quan hệ xã hội; việc diễn xướng sử thi vừa thoả mãn nhu cầu thưởng thức nghệ thuật vừa là một nghi lễ văn hoá, tín ngưỡng của bà con các dân tộc thiểu số; ca dao được dùng trong hát ru còn trở thành phương tiện bộc lộ tâm tình của người ru; hát dân ca vừa là phương tiện trao đổi tình cảm vừa gắn với các hình thức lễ hội văn hoá...

- Thông tin phản hồi cho hoạt động 2:

Sinh viên có thể sưu tầm và kể một trong số các câu chuyện thuộc các thể loại sau:

- Thần thoại: Thần trụ trời; truyện trăm trứng..

- Truyền thuyết: An Dương Vương; Thánh Gióng; Sơn tinh Thủy tinh...

- Cổ tích: Thạch Sanh, Sọ Dừa, Tấm Cám....

- Ngụ ngôn: Treo biển, Thầy bói xem voi, mặt cửa mướp đấng...

- Truyện cười: Đổi giày, Mua kính, Tham thì thâm,

- Thông tin phản hồi cho hoạt động 3:

- Tiếp xúc với câu đố, trẻ em được học thêm nhiều điều, nhận biết về thế giới xung quanh, rèn tư duy phán đoán, học cách sử dụng ngôn ngữ qua các biện pháp tu từ: nhân hoá, so sánh, ẩn dụ, tượng trưng... (Phân tích một số câu đố để minh họa)

Tiểu chủ đề 2: Tìm hiểu các thể loại truyện cổ dân gian (5 tiết)

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm và các đặc trưng thể loại của truyện cổ dân gian (3 tiết)



Thông tin cho hoạt động 1:

* *Truyện thần thoại*: là thể loại truyện ra đời và phát triển sớm nhất trong lịch sử TCDG, đó là những truyện kể dân gian về các vị thần, các nhân vật anh hùng, các nhân vật sáng tạo văn hoá, nhằm phản ánh và lí giải các hiện tượng tự nhiên và xã hội theo quan niệm vạn vật có linh hồn của người cổ đại. Từ khái niệm đó có thể thấy, thần thoại chính là hình thức nhận thức thế giới mang tính đặc trưng của con người thời cổ. Sự nhận thức đó cơ bản là hoang đường nhưng cũng rất thuyết phục và hấp dẫn vì nó không đơn giản là một sản phẩm tưởng tượng mà nó còn bắt nguồn từ chính niềm tin của họ vào những gì được nhận thức và lí giải. Thần thoại được hình thành từ ba nguồn chủ yếu: từ mâu thuẫn giữa khát vọng giải thích tự nhiên với sự hiểu biết còn hạn chế về tự nhiên của người xưa; từ khát vọng vươn lên chiếm lĩnh, chinh phục tự nhiên của con người và từ khát vọng giải thích các mối quan hệ mới nảy sinh ngày càng đa dạng giữa cá nhân với cá nhân, cá nhân với cộng đồng.

Về đặc trưng, có thể thấy thần thoại có hai đặc trưng nổi bật sau:

Đặc trưng thứ nhất – *Thần thoại thể hiện quan niệm của người xưa về vũ trụ thông qua nhân vật Thần*. Hình tượng thần trong thần thoại chính là

sự phản ánh nhận thức thế giới của người xưa. Người xưa quan niệm rằng các vị thần tạo dựng, điều hành, cai quản thế gian, con người và muôn vật sinh sống, quan hệ với nhau là nhờ vào sự chi phối của thế giới thần linh đó. Các vị thần như Thần Gió, Thần Mưa, Thần Núi, Thần Biển, Thần Mặt Trời, Thần Sét... luôn có mặt trong cuộc sống người xưa khiến con người có thể giao cảm với họ, nhờ họ giúp đỡ che chở. Những chuyện thần thoại cổ xưa nhất miêu tả một *thế giới đa thần*, trong đó vừa có các vị thần đại diện cho các thế lực tự nhiên vừa có các vị thần được coi là thủy tổ của các ngành nghề (Thần Nghề Mộc, Thần Nghề Rèn, Thần Nghề Dệt, Thần Nông...), mỗi vị thần đều được miêu tả như những con người khổng lồ về tầm vóc, siêu phàm về quyền năng, bất khả xâm phạm và càng không thể xúc phạm. Những truyện thần thoại ra đời muộn hơn lại miêu tả một *thế giới nhất thần*, trong đó có một vị thần tối cao cai quản các vị thần khác và cả thế giới, đó chính là sự mô phỏng các thứ bậc xã hội phân chia giai cấp. Trong thần thoại, người xưa thể hiện quan niệm về vũ trụ của mình, đó là quan niệm về ba tầng vũ trụ và bốn thế giới: trên có Trời (Thiên đình), giữa có Con người (Trần gian), dưới có Đất (Âm phủ), Trần gian lại chia thành Nhân gian và Thủy phủ. Các tầng vũ trụ đều thông tỏ với nhau, ảnh hưởng lẫn nhau. Thần thoại còn thể hiện thái độ tôn sùng tự nhiên của người xưa qua quan niệm về *vật tổ*. Người ta tin rằng cộng đồng mình có quan hệ huyết thống với một loài động thực vật nào đó, vì vậy họ tôn thành vật tổ, thờ cúng, gửi gắm niềm tin. Ví dụ người Việt thờ chim lạc và rồng, người Thái thờ chim, người Mường thờ hươu sao...

Đặc trưng thứ hai – *Thần thoại gắn chặt với các hình thức nghi lễ*. Người ta thường diễn xướng thần thoại bằng các nghi lễ cúng tế. Nghi lễ thờ cúng các thần thường có tính hoành tráng, được tổ chức trang trọng bằng các lễ hội trong phạm vi sinh hoạt cộng đồng. Trong lễ hội có phần lễ và phần

hội. Phần lễ thực hành các hành động ma thuật, các nghi thức cúng tế, các hình thức và lời văn khấn nguyện...Phần hội gồm các trò chơi có liên quan đến việc mô tả hành vi, trí tuệ của các thần, thậm chí có những trò chơi dân gian không liên quan trực tiếp nhưng được ghép vào cho thêm phần sôi động. Cả phần lễ và phần hội đều khiến cho không khí các lễ hội thờ thần vừa thiêng liêng vừa vui nhộn.

Thần thoại có ba nội dung cơ bản:

Nội dung thứ nhất – *Thần thoại là phương tiện giải thích nguồn gốc tự nhiên*. ở phương diện này, thần thoại đã thể hiện quan điểm duy vật hồn nhiên, thô sơ của người xưa. Họ hình dung dạng tồn tại ban đầu của vũ trụ là một khối vật chất có tên gọi *khối hỗn mang*, sau đó nhờ sự xuất hiện của một vị thần nào đó, trời đất mới tách xa nhau, vũ trụ từ đó mà hình thành... Truyện thần thoại cổ xưa nhất và nguyên bản nhất của người Việt là *Thần Trụ Trời* đã giải thích rằng từ khi xuất hiện một vị thần khổng lồ thì khối hỗn mang đó mới được tách ra thành Trời và Đất. Vị thần này cao lớn lên chừng nào thì Trời ở xa Đất chừng ấy. Sau này thần đã đào đất đá xây cột chống trời, tạo ra ao hồ, sông ngòi, biển cả; đến khi tin rằng trời không thể sập xuống được thì thần đã phá cây cột chống trời khổng lồ đó đi, khiến cho đất đá văng ra khắp mọi nơi tạo thành đồi núi. Theo cách giải thích của thần thoại, các vị thần không thể dùng các phép màu để kiến tạo ra vũ trụ, mà phải dùng đến sức lao động của chính mình: muốn chống trời, thần phải đào đất đá xây cột hoặc phải dùng đến đôi vai khổng lồ của mình, muốn cho trời đất rộng dài hoặc khớp với nhau, các thần phải dùng tay co kéo hoặc nắm bóp ... Như vậy, thông qua hoạt động của các vị thần, hình tượng người lao động đã được miêu tả một cách gián tiếp, hay nói cách khác, các vị thần trong thần thoại chính là hình tượng người lao động được suy tôn theo hướng thần thánh hoá.

Để thoả mãn khát khao khám phá những bí ẩn của tự nhiên, con người đã đặt ra vô vàn câu hỏi và dùng chính thần thoại để tự trả lời. Chẳng hạn chuyện lũ lụt hàng năm đã được lí giải qua xung đột giữa Sơn Tinh và Thủy Tinh; chuyện mưa ngâu tháng bảy đã được giải thích bằng những giọt nước mắt của cặp vợ chồng Ngưu Lang, Chức Nữ; các vết đen trên mặt trăng đã được giải thích bằng việc thằn Cuội bị giông thổi lên trời cùng cây thuốc trường sinh và con trâu của nó; hiện tượng thủy triều được giải thích bằng hơi thở của con rùa – thần biển; hiện tượng rét muộn tháng ba được giải thích bằng sự vụng về, chậm chạp của nàng Bân; việc ngày đêm dài ngắn được miêu tả bằng công việc khiêng kiệu Thần Mặt Trời của hai tốp người già trẻ khác nhau (Những người già khiêng kiệu thường rất cẩn mẫn, đi đến nơi, về đến chốn, khiến mặt trời về nhà sớm, vì thế mặt đất nhanh tối, đó là những ngày mùa đông; những người trẻ thường nhớn nhạo ngắm trời đất nên kiệu về chậm, khiến ngày dài hơn, đó là những ngày hè)...vv. Thần thoại còn giải thích sự ra đời của phong tục thờ cúng lửa, khẳng định rằng nhờ biết sử dụng lửa mà loài người trở nên vô địch so với muôn loài vật khác. Trong thần thoại Mường, thần Tà Cậm Cọt dạy dân làm ra lửa bằng cách:

...Đi chặt cây nằng làm nọt

Đi chặt cây nứa làm nhui

Lạt giang vàng già chà đi kéo lại

Phát ra ngọn lửa ngòi ngòi.

Nội dung thứ hai – *Thần thoại phản ánh ước mơ sống hoà hợp với tự nhiên và chinh phục tự nhiên của người xưa*. Con người luôn mong ước nương nhờ tự nhiên, mong được tự nhiên che chở, hoà thuận với mình. Vì vậy, họ luôn cầu cúng thần linh, nhờ thần linh bảo vệ. Tuy nhiên, sống giữa tự nhiên hoang sơ và bí ẩn, con người còn luôn khao khát chinh phục, làm chủ tự nhiên. Ước mơ đó được thể hiện qua chiến công của các vị anh hùng

thần thánh. Chẳng hạn như chiến công bắn rụng chín mặt trời giúp mặt đất thoát khỏi hạn hán của dũng sĩ Hậu Nghệ; chiến công đắp núi chống lụt của Sơn Tinh; việc chống Thần Sét của Cường Bạo Đại Vương; việc khiến Trời làm mưa của Cóc cùng các con vật khác... Truyện *Hậu Nghệ bắn mặt trời* kể rằng, khi Ngọc Hoàng tạo ra mặt đất, vì thấy nó ẩm ướt quá nên liền cho mười mặt trời ngày đêm chiếu xuống, từ đó mặt đất trở nên khô hạn. Chàng dũng sĩ Hậu Nghệ lập tức giương cung lên bắn rụng chín mặt trời, khiến mặt trời cuối cùng sợ hãi bay vọt lên cao, mặt đất vì vậy tối tăm, lạnh lẽo. Mọi người và vật lại phải đi gọi mặt trời, nhưng chỉ có gà trống với tiếng gáy vang lừng vui vẻ mới làm cho mặt trời quay trở lại, từ đó mới có phong tục cúng gà trống vào lúc giao thừa với hi vọng có một năm đầy đủ ánh sáng và niềm vui. Những dũng sĩ được miêu tả trong thần thoại vừa khổng lồ về sức vóc, vừa tài ba trong hành trạng, vừa vô tư trong ý thức đấu tranh bảo vệ cộng đồng. Tuy đó mới chỉ là khát vọng chinh phục tự nhiên trong tưởng tượng và bằng tưởng tượng nhưng đã khẳng định thái độ tích cực, không chịu đầu hàng hay tỏ ra bất lực của người xưa trước thiên nhiên.

Nội dung thứ ba – *Thần thoại giải thích nguồn gốc loài người và muôn loài*. Trong cuộc đấu tranh với tự nhiên, khi con người ngày càng khẳng định vị trí hơn hẳn của mình trong vũ trụ thì họ càng có nhu cầu lí giải sự tồn tại của chính bản thân mình. Thần thoại của bất kì dân tộc nào cũng giải thích nguồn gốc của nhân loại hoặc của dân tộc mình. Thần thoại Việt kể rằng, sau khi dùng đất sét nặn ra muôn vật, Ngọc Hoàng lấy chất tinh túy nhất từ đất nặn ra con người, rồi sai mười hai bà mụ hoàn thiện nốt việc dạy con người khóc, cười, trò chuyện... Thần thoại *Đẻ đất đẻ nước* của người Mường cho rằng đôi chim Ấy cái ứa bay ra từ hốc cây vũ trụ đã đẻ một trăm cái trứng, chín mươi chín trứng nở ra muôn vật, còn một cái trứng đặc biệt chim ấp mãi không nở, sau phải nhờ đến chim Tào Trào khôn ngoan đến ấp,

trứng mới nở ra con người. Đối với người Việt Nam, những hình tượng kì ảo như cái bọc trăm trứng của cặp vợ chồng Lạc Long Quân và Âu Cơ, quả trứng đặc biệt của đôi chim Âu cái úa, quả bầu tiên... hoặc các cách lí giải khác về nguồn gốc dân tộc đều thể hiện lòng tự hào hồn nhiên về bản thân và ý thức đoàn kết cộng đồng của họ.

* *Truyện truyền thuyết: là thể loại truyện cổ dân gian có chức năng chủ yếu là phản ánh và lí giải các nhân vật và sự kiện lịch sử có ảnh hưởng quan trọng tới một thời kì, một bộ tộc, một dân tộc, một quốc gia hay một địa phương.* Truyện truyền thuyết bắt nguồn từ thần thoại và có quan hệ mật thiết với thần thoại. ở Việt Nam có nhiều truyện dân gian mang tính chất lưỡng tính, đó là sự pha tạp thể loại giữa thần thoại và truyện truyền thuyết như *Lạc Long Quân và Âu Cơ; Sơn Tinh, Thủy Tinh...* hoặc sự pha tạp giữa truyện truyền thuyết và cổ tích như *Sự tích đầm Dạ Trạch (Truyện Chử Đồng Tử và Tiên Dung); Sự tích bánh chưng, bánh dày; Sự tích hồ Hoàn Kiếm...* Điều chủ yếu mà truyện truyền thuyết muốn phản ánh không phải là lịch sử như thế nào mà là lịch sử đem lại cái gì cho nhận thức và tình cảm của nhân dân. Do sự gắn bó của lịch sử với truyện truyền thuyết và do suốt cả thời gian dài nước ta không có chính sử và chữ viết, nên truyện truyền thuyết đã trở thành nguồn sử liệu gần như duy nhất, đó là lí do khiến cho nhiều người cho rằng truyện truyền thuyết là dã sử (lịch sử không chính thức, lịch sử truyền miệng). Tuy nhiên, truyện truyền thuyết không chỉ đơn thuần là các cứ liệu lịch sử, mà điều quan trọng là, nó là lịch sử được hư cấu qua trí tưởng tượng và tư duy nghệ thuật của người xưa.

Truyện truyền thuyết có hai đặc trưng cơ bản.

Đặc trưng thứ nhất: *Truyện truyền thuyết chịu sự chi phối của thế giới quan thần thoại trong việc xây dựng hình tượng người anh hùng.* Nếu nhân vật của thần thoại là các vị thần hoặc các vị anh hùng nửa người nửa thần, thì nhân vật của truyện truyền thuyết là con người – những nhân vật anh hùng liên

quan đến một sự kiện hay một giai đoạn lịch sử nào đó. Nhưng, xuất phát từ niềm tự hào về cộng đồng dân tộc, cộng với ảnh hưởng của thế giới quan thần thoại, người xưa đã tô điểm cho người anh hùng trong truyền thuyết vàng hào quang thần thánh và nâng họ lên thành thần thánh. Điều này được thể hiện trước hết ở xu thế kết nối người anh hùng cộng đồng với các bậc tổ tiên thần thoại. Lạc Long Quân và Âu Cơ vốn là những nhân vật thần thoại, tượng trưng cho đất và nước, đã trở thành cha mẹ đẻ của Vua Hùng và là tổ tiên của bộ tộc Văn Lang. Người anh hùng làng Gióng là con đẻ của một vị thần khổng lồ đi mây về gió, chỉ để lại dấu tích là những bước chân khổng lồ, thần thoại gọi là ông Đùng hay ông Đổng. Hai Bà Trưng là cháu ngoại Vua Hùng... ảnh hưởng của thế giới quan thần thoại trong truyền thuyết còn được thể hiện ở cách truyền thuyết miêu tả người anh hùng như những người bất tử, họ không bao giờ chết mà trở thành thần thánh. Họ trở thành thần thánh hay chính ước mơ của nhân dân đã nâng họ lên hàng thần thánh để bất tử cùng với núi sông? An Dương Vương khi gặp bước đường cùng đã được Thần Kim Quy đưa xuống Long cung; Thánh Gióng dẹp tan giặc đã bay về trời; Hai Bà Trưng, Bà Triệu cũng bay vút lên trời; Phùng Hưng sau khi mất đã hiện hình trong đám dân quê, nghìn xe vạn ngựa bay trên khoảng ngọn cây nóc nhà... Bằng cách đó, truyền thuyết muốn khẳng định rằng những người anh hùng bất tử đã làm nên hào khí anh linh của đất nước, luôn phù trợ cho con cháu đời sau chiến thắng kẻ thù, xây dựng đất nước.

Đặc trưng thứ hai – *Truyền thuyết phản ánh lịch sử một cách độc đáo, thể hiện quan điểm đánh giá của quần chúng nhân dân về lịch sử.* Nói tới truyền thuyết của một dân tộc là nói tới các vấn đề thuộc về một giai đoạn hoặc một nhân vật lịch sử của dân tộc ấy. Tuy nhiên, truyền thuyết không sao chép lịch sử mà luôn lựa chọn và sáng tạo, bởi vì không phải bất cứ nhân vật và sự kiện nào cũng trở thành đối tượng chú ý của truyền thuyết. Khi

sáng tạo truyền thuyết, người dân luôn thể hiện quan điểm đánh giá của mình về lịch sử. Có thể thấy, truyền thuyết thường quan tâm chú ý hơn tới những nhân vật có nguồn gốc nông dân hoặc gần gũi với dân, đó chính là biểu hiện sâu sắc của tư tưởng đề cao vai trò người bình dân. Có những nhân vật lịch sử được cả chính sử, truyền thuyết, lẫn văn học viết quan tâm, nhưng truyền thuyết phản ánh theo một xu hướng khác. Cùng là đề cao phẩm chất, tài năng của người anh hùng và bày tỏ thái độ tôn kính, nhưng truyền thuyết thường kể về mối quan hệ của người anh hùng với quần chúng, khẳng định rằng nhân dân là người đóng vai trò không nhỏ trong chiến thắng của người anh hùng. Thánh Gióng đã lớn lên một phần nhờ vào bảy nong com ba nong cà của bà con làng Phú Động. Trần Hưng Đạo chiến thắng quân Nguyên là nhờ vào Phạm Ngũ Lão - người đan sọt làng Phù ủng, người quản tượng Dã Tượng, người phụ tá Yết Kiêu, bà lão hàng nước trên bến Bạch Đằng. Lê Lợi có thể chiến thắng quân Minh là nhờ vào thanh gươm Thuận thiên do Lê Thận dâng cho, nhờ Lê Lai liều chết cứu chúa, nhờ người bán dầu Trần Nguyên Hãn... Nếu ở chính sử, sự chính xác của các sự kiện là một yêu cầu bắt buộc, thì ở truyền thuyết, sức tác động của sự kiện vào tình cảm, nhận thức người thưởng thức mới là vấn đề được quan tâm hàng đầu. Vì vậy, lịch sử trong truyền thuyết luôn được kì ảo hoá, mĩ hoá. Các nhân vật hay sự kiện được miêu tả là có thực nhưng không hoàn toàn giống như thực. Qua con mắt dân gian, lịch sử đã được nhào nặn, thêm thắt, trở nên sinh động, hấp dẫn và nhất là được giải quyết theo mong ước của nhân dân. Để thể hiện lòng tôn kính của nhân dân, truyền thuyết không miêu tả cái chết của nhân vật lịch sử như một sự kết thúc mà là sự bất tử. Để khẳng định triều Lí là triều đại được lòng trời, thuận lòng dân, nhân dân đã sáng tạo ra bao huyền thoại về vị vua Lí Thái Tổ. Từ việc thần báo mộng sự ra đời của vua, Thần Bạch Mã chỉ đất định đô, đến việc rồng vàng hiện ra chào đón vua nơi định

đô mới. Yết Kiêu sở dĩ bơi lặn giỏi là nhờ nuốt lông trâu thần, Cai Vàng nhảy qua được ba nóc nhà là nhờ túm lông đặc biệt ở ngón chân cái, Lê Lợi làm nên nghiệp lớn nhờ thanh gươm Rùa Vàng cho mượn... Sự kì ảo hoá đó không những không làm méo mó hiện thực, mà còn làm cho sự kiện lịch sử nổi bật hơn, thể hiện rõ hơn tình cảm và sự ghi ơn của nhân dân đối với nhân vật lịch sử.

Truyền thuyết có ba nội dung cơ bản.

Nội dung thứ nhất – *Truyền thuyết ca ngợi chiến công chinh phục tự nhiên, xây dựng nền văn hiến trong thời kì đầu dựng nước.*

Công cuộc dựng nước của tổ tiên ta là một quá trình đấu tranh lâu dài chống lại các thế lực tự nhiên. Theo sự cắt nghĩa của truyền thuyết *Lạc Long Quân và Âu Cơ*, một truyện dân gian lưỡng tính giữa thần thoại và truyền thuyết, Lạc Long Quân - Âu Cơ không chỉ là tổ tiên của nòi giống con Lạc cháu Hồng mà còn là những người dạy dân khai phá đất hoang, trồng lúa, dệt vải, làm nhà... để duy trì và bảo tồn nòi giống. Lạc Long Quân đã lập được ba chiến công lớn: diệt Ngư tinh ở biển, Mộc tinh trên rừng, Hồ tinh ở đồng bằng đem lại đất đai rộng lớn cho cư dân Lạc Việt. Truyền thuyết về các vua Hùng đã phản ánh sự kế tục của người đời sau đối với sự nghiệp Tiên Rồng thuở trước. Hùng Vương định đô ở núi Nghĩa Lĩnh, đầu năm xuống đồng cày mở những luống đất đầu tiên, chọn người tài cai quản đất nước, trừng trị kẻ phản tặc bất nghĩa... Sơn Tinh dâng núi chặn đánh thủy quái, gánh trên vai hai trái núi Chẹ và núi Chẹ Đùng để lấp sông, đằng sau Sơn Tinh là dân chúng hỗ trợ chống lụt... An Tiêm, Chủ Đồng Tử, Tiên Dung chính là những người anh hùng mở đất, khai phá vùng đất phía nam của Tổ quốc, dạy dân trồng lúa nước; Lang Liêu là người tôn vinh giá trị hạt gạo khi sáng tạo ra bánh chưng và bánh dày tượng trưng cho trời đất. Họ chính là những người anh hùng lao động, anh hùng văn hoá được dân chúng

tôn thành thần thánh. Họ là đại diện cho trí tuệ, tài năng, tinh thần đoàn kết, niềm tin và mơ ước của nhân dân lao động. Những kì tích chinh phục tự nhiên, sáng tạo văn hoá của họ chính là minh chứng cho nếp nghĩ, nếp cảm của một dân tộc sớm hình thành nền văn minh lúa nước.

Nội dung thứ hai – *Truyền thuyết đề cao sự nghiệp giữ nước, chống ngoại xâm của dân tộc.*

Thánh Gióng là nhân vật tiêu biểu của truyền thuyết thời kì đầu phản ánh nội dung này. Gióng không chỉ là người anh hùng của một địa phương mà là đại diện của cả cộng đồng, trong đó có sự dồn tụ của sức người, từ bà mẹ nghèo đã chịu đựng đắng cay nuôi dưỡng Gióng, đến dân làng dành cơm cà cho Gióng ăn, đến vũ khí bằng sắt và gậy tre mà Gióng dùng đánh giặc... Nơi nào vó ngựa Gióng đi qua, nơi ấy thành địa danh lịch sử: kẻ Chợ, kẻ Lim, kẻ Ngườm, sông Tô, đồi Nùng, làng Cháy, kẻ Mát, sông Đuống, núi Sóc... Gióng là bài ca chiến trận bất hủ, là biểu tượng tình đoàn kết cộng đồng trong buổi đầu giữ nước của dân tộc ta. Sau hình tượng Gióng, phải kể đến hình tượng An Dương Vương. Dời đô về đồng bằng, phát triển sản xuất, tăng cường lưu thông buôn bán, xây thành đắp lũy, chế tạo vũ khí, tuyển chọn nhân tài... là những hành động táo bạo của một thủ lĩnh có tầm kinh bang tế thế. Nhưng do chủ quan, xa rời quần chúng, không tin tưởng ở quần thần, quá tin vào sức mạnh của vũ khí, An Dương Vương đã để đất nước rơi vào tay giặc. Nhân dân thật công bằng khi đã trừng phạt ông bằng cách để cho ông phải tự tay giết chết con gái yêu của mình, đồng thời lại tỏ lòng ngưỡng mộ qua hình ảnh miêu tả thần Kim Quy rẽ nước đưa ông xuống thủy cung. Các truyền thuyết đời sau vẫn tiếp tục mạch nguồn cũ, thể hiện niềm tự hào dân tộc qua hình ảnh các vị anh hùng như Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Mai Thúc Loan... Càng ngày, người anh hùng càng được miêu tả với những mối quan hệ xã hội phức tạp hơn, với vẻ đẹp phi

thường và hoàn hảo trong cả hành động, lời nói lẫn hình ảnh kì vĩ khi ra trận. Câu nói của Bà Triệu đã trở thành biểu tượng của truyền thống bất khuất trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc: *Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, dựng quyền độc lập, cởi ách nô lệ*. Truyền thuyết về các anh hùng giữ nước là nguồn sử liệu phong phú, lấp chỗ trống cho lịch sử nghìn năm Bắc thuộc. Đời sau, khi viết lại lịch sử, các sử gia không thể không dựa vào sự đánh giá của nhân dân qua truyền thuyết. Hình tượng người anh hùng đã được nhận thức và đánh giá trên một quan điểm khách quan, đúng đắn, khác hẳn với quan niệm của giai cấp phong kiến coi người anh hùng chỉ là đại diện cho một giai cấp, một dòng họ làm theo mệnh trời giữ yên ngôi báu.

Nội dung thứ ba – *Truyền thuyết phản ánh phong trào nông dân khởi nghĩa*. Trong khi chế độ phong kiến bước vào giai đoạn suy thoái, bộc lộ bản chất ích kỉ thì mâu thuẫn giữa nhân dân và quý tộc phong kiến càng thêm gay gắt. Truyền thuyết về anh hùng nông dân đã phản ánh mâu thuẫn này, việc người nông dân vùng lên tháo cũi sổ lồng, chống vua quan phong kiến, lên làm vua đã trở thành một thực tế xã hội. Các lãnh tụ nông dân khởi nghĩa đã trở thành những người tiêu biểu cho lớp người bần cùng trong xã hội phong kiến. Họ biết tự nhận thức về số phận bi thảm của mình và thực trạng xã hội. Tuy chưa thật sâu sắc và triệt để, nhưng nhận thức ấy đã đưa họ đến với hành động đập đổ bất công ngang trái, san bằng tình trạng giàu nghèo trong xã hội. Vì vậy, ở những thiên truyền thuyết này, âm điệu phê phán xã hội được thể hiện song song với âm điệu ngợi ca những người anh hùng áo vải. Hành động của người anh hùng ban đầu chỉ bột phát, nhưng dần dần sẽ đi đúng hướng. Đó là những hành động nghĩa hiệp lấy của nhà giàu chia cho người nghèo hoặc trả thù cho người nghèo. Đỉnh cao quyết liệt trong hành động của họ là tuyên chiến với giai cấp thống trị, bị chúng coi là *giặc cỏ*,

làm nghiêng ngả cả xã hội phong kiến. Cuộc đời chiến đấu của người anh hùng nông dân tuy ngắn ngủi nhưng đã thể hiện được tư tưởng tự do, bình đẳng. Tuy nhiên, truyền thuyết cũng chỉ ra những hạn chế về mặt tư tưởng của lãnh tụ nông dân. Đó là những biểu hiện của tính chất anh hùng các nhân, sự manh mún trong tổ chức, tầm nhìn hạn chế... Chẳng hạn như Hầu Tào, khi triều đình bắt mẹ của ông làm con tin, ông đã không vượt khỏi được chữ hiếu tầm thường để mưu việc lớn và vì vậy đã làm cho cuộc khởi nghĩa bị tiêu diệt. Chàng Lía, sau khi chiếm được thành đã chiếm luôn của cải cùng vợ của kẻ thù, vì vậy người phụ nữ kia đã làm nội ứng cho quân triều đình đánh vào... Ngoài giá trị nghệ thuật, truyền thuyết về người anh hùng nông dân cũng trở thành nguồn sử liệu quý giá, chống lại cái nhìn xuyên tạc của chính sử nhà nước phong kiến về các cuộc khởi nghĩa nông dân.

** Truyện cổ tích: Là thể loại truyện cổ dân gian ra đời trong thời kì xã hội đã phân chia giai cấp nên mang chủ đề xã hội, phản ánh những xung đột đặc trưng cho các thời kì lịch sử, khi đã có chế độ tư hữu tài sản, có gia đình riêng, có mâu thuẫn và đấu tranh giai cấp. Vừa miêu tả và lí giải hiện thực, cổ tích vừa thể hiện mơ ước của người lao động về một cuộc sống tốt đẹp hơn thực tại. Ở một bộ phận chủ yếu, yếu tố tưởng tượng thần kì còn mang lại cho cổ tích một đặc trưng nổi bật trong phương thức phản ánh.*

Truyện cổ tích có hai đặc trưng cơ bản.

Đặc trưng thứ nhất – *Truyện cổ tích được sáng tác với mục đích giáo dục đạo đức cho trẻ em.* Nó tác động đến trẻ em từ xúc cảm nghệ thuật chân thực đến nhận thức lí tính. Tiếp xúc với cổ tích, trước hết trẻ em được vui buồn với số phận những con người cụ thể, sau đó những quan niệm, nhận xét về cái đẹp, cái thiện mới dần dần được hình thành trong suy nghĩ, tác động đến hành vi của các em. Đối tượng miêu tả của truyện cổ tích là những

con người “nhỏ bé” không có địa vị xã hội và tiềm lực kinh tế. Họ đều là những người mang những phẩm chất lí tưởng theo quan niệm của người lao động xưa: cần cù, chân thật, nhân hậu. Càng qua thử thách, phẩm chất của họ càng ngời sáng. Vì vậy, hành vi và nhân cách của họ có sức hấp dẫn đặc biệt với trẻ em, trở thành mẫu mực cho trẻ học tập. Trái ngược với những con người lí tưởng đó là kẻ ác, những con người luôn áp chế người khác, lừa lọc, tham lam. Trong xung đột với nhân vật chính diện, các nhân vật phản diện này đều thất bại dưới hình thức này hay hình thức khác, giữ chức năng là những phản ví dụ nhằm hoàn thiện đầy đủ ý nghĩa các bài học giáo dục đạo đức của cổ tích. Vì vậy, song hành với cô Tấm luôn là cô Cám, có Thạch Sanh thì phải có Lí Thông, có người anh tham lam, xảo quyệt thì phải có người em thật thà, có cô chị độc ác thì phải có cô em nhân hậu, có ác quỷ thì phải có người anh hùng... Những xung đột xã hội được thể hiện trong cổ tích, suy cho cùng là những xung đột được gói gọn trong phạm trù đạo đức với những mặt đối lập: thiện - ác, tốt - xấu, trung thực - gian xảo, chăm chỉ - lười biếng, độ lượng - hẹp hòi... Những biểu hiện tính cách ấy được miêu tả đầy ấn tượng và nhất quán qua các nhân vật chức năng, các nhân vật này có những tính cách được ấn định từ trước, không thay đổi theo hoàn cảnh, khắc sâu trong tâm trí trẻ em một hình ảnh nào đó, từ đó cung cấp cho trẻ một bài học đạo đức nào đó.

Đặc trưng thứ hai – *Truyện cổ tích phản ánh thực tại một cách độc đáo*. Nếu thần thoại và truyền thuyết chú ý đến những đề tài cao cả thuộc vấn đề tồn vong của một dân tộc thì truyện cổ tích lại quan tâm tới những quan hệ của con người trong sinh hoạt đời thường. Tuy vậy, khác với hiện thực ngoài đời, các yếu tố thực tế trong cổ tích luôn đan xen với yếu tố kì ảo, tạo ra một *vườn cổ tích* rất độc đáo. Những gì phi lí, không thể tồn tại ngoài đời thì đều được chấp nhận dễ dàng trong cổ tích. Cũng từ đó, nó rọi chiếu

một thứ ánh sáng đặc biệt vào cuộc đời tối tăm đầy khổ đau của con người, thôi thúc tiềm năng và niềm lạc quan của họ. Đề tài, tư tưởng, thậm chí mô típ cốt truyện của cổ tích có tính chất toàn nhân loại, nhưng mỗi dân tộc lại có cách thể hiện riêng độc đáo, tạo ra những không gian cổ tích khác nhau. Chẳng hạn, cùng sử dụng mô típ ước mơ, truyện *Tám Cám* của Việt Nam có cách miêu tả khác với truyện *Cô bé Lọ Lem* của Pháp. Cô Tám mất giày khi đi hội làng, còn cô Lọ Lem đánh rơi giày khi đi khiêu vũ ở hoàng cung.

Căn cứ vào phương thức phản ánh, có thể chia truyện cổ tích thành hai loại: *Cổ tích thần kì* và *Cổ tích sinh hoạt*.

Cổ tích thần kì là loại cổ tích ra đời sớm, luôn luôn sử dụng yếu tố thần kì khi xây dựng cốt truyện và miêu tả số phận nhân vật, nếu thiếu sự can thiệp của nó, câu chuyện khó lòng tiếp tục. Khuynh hướng nổi bật của nó là miêu tả hiện thực theo chiều hướng lí tưởng hoá, không nhấn mạnh điều đang có mà trình bày điều người ta mong muốn có. Vì vậy, mọi mâu thuẫn xung đột đều được giải quyết theo xu hướng thoả mãn khát vọng tự do và hạnh phúc của người xưa. Những con người nhỏ bé vốn bị thua thiệt đủ điều sẽ được thay đổi số phận. Người em bất hạnh sẽ được ra đảo vàng, những cô bé mồ côi sẽ trở thành những bà hoàng, anh trai cày sẽ thành con rể phú ông, Thạch Sanh lên làm vua, những chàng ngốc thông minh, nhanh nhẹn sẽ nắm quyền hành, vợ chồng Sọ Dừa sẽ mãi hạnh phúc bên nhau... Những kẻ độc ác, xấu xa đều bị trừng phạt: kẻ thì chết, kẻ bị biến thành các con vật xấu xí bị ruồng bỏ và lên án. Do sử dụng chung nhiều mô típ cốt truyện nên cổ tích thần kì không có cốt truyện phong phú, một câu chuyện có thể có nhiều dị bản. Những mô típ cốt truyện phổ biến là: “Người bỏ lột vật” (*Sọ Dừa*), “Người chết đi sống lại trong kiếp loài vật hoặc cây cỏ” (*Tám Cám*), “Nộp mạng định kì cho một con vật đã thành tinh” (*Thạch Sanh*), “Ba điều ước”, “Dũng sĩ cứu người đẹp khỏi ma thuật phù thuỷ”... Do sử dụng

yếu tố thần kì nên kết thúc của cổ tích thần kì luôn có hậu, thoả mãn lòng mong muốn của nhân dân, đặc biệt phù hợp với thị hiếu thẩm mỹ của trẻ thơ. Thực tế đã chứng minh rằng sự có mặt của yếu tố thần kì trong cổ tích đã tạo nên sức hấp dẫn đặc biệt của nó đối với trẻ em. Trẻ có thể thả hồn theo trí tưởng tượng hoang đường về các nàng công chúa xinh đẹp, đáng thương bị phù phép và vô cùng mãn nguyện trước hình ảnh các chàng công tử hào hoa vượt qua mọi thử thách giải cứu cho nàng. Trẻ vô cùng thán phục trước các cử chỉ yêu thương mà các nhân vật chính diện đầy nhân ái dành cho những con người bất hạnh hoặc các con vật bé bỏng, đồng thời vô cùng thoả mãn khi thấy kẻ ác bị trừng phạt. Trẻ được xâm nhập vào thế giới kì diệu của cỏ cây, hoa lá, của các phép màu cổ tích với những phép thần thông biến hoá, viên ngọc ước, thuốc trường sinh, gây sinh tử, cây đàn thần, niêu cơm thần, ông Bụt, bà Tiên...

Cổ tích sinh hoạt là loại cổ tích ra đời muộn, khi mâu thuẫn xã hội đã trở nên gay gắt, nhân dân không còn ảo tưởng dùng yếu tố kì ảo để giải quyết các vấn đề xã hội. Vì vậy, ở đây, yếu tố hiện thực đóng vai trò quan trọng hơn yếu tố kì ảo, số phận nhân vật về cơ bản giống với diễn biến cuộc đời thực. Những vấn đề tồn tại xã hội như kiếp người nghèo khổ bất hạnh, bị kịch lòng tin, các tệ nạn xã hội, sự bực bõ vô đạo trong quan hệ giữa người với người...đều được phản ánh trong cổ tích sinh hoạt với những kết cục chẳng mấy tươi sáng. Chẳng hạn, cùng nói về tệ nạn lừa lọc, gian xảo trong xã hội, nhưng cổ tích thần kì và cổ tích sinh hoạt có những cách xử lí rất khác nhau. Có thể lấy hai truyện *Cái cân thủy ngân* và *Bà lớn đười ươi* làm ví dụ. Vốn là một truyện cổ tích thần kì, *Cái cân thủy ngân* khuyên người ta trung thực trong làm ăn buôn bán. Điều này bộc lộ qua những biểu hiện ăn năn, hối hận của người lái buôn có cái cân thủy ngân nọ, và qua phần kết có hậu của câu chuyện, rằng nhờ vậy, những đứa con quý sứ của ông ta đều

được Trời lần lượt gọi về, cuối đời ông ta được sống một tuổi già yên ổn bên những đứa con ngoan ngoãn. Vốn là một truyện cổ tích sinh hoạt, *Bà lớn đười ươi* chỉ đơn giản thuật lại một mảnh đời lừa đảo của những kẻ lưu manh: chúng dạy cho một con đười ươi nói tiếng người, tuy nhiên nó chỉ nói được duy nhất vài tiếng “được được, tốt tốt”, chúng cho đười ươi vào một chiếc kiệu đóng giả làm bà lớn đi mua tơ lụa loại hảo hạng, cuối cùng đã khuan được cả kho tơ lụa quý của một ông chủ nhẹ dạ. Câu chuyện không lên án kẻ xấu, không ái ngại cho nạn nhân, mà nêu lên một quy luật: chừng nào con người còn quan tâm tới các món hời thì chừng đó còn bị thua thiệt. Tuy nhiên, mơ ước công bằng, dân chủ vẫn được thể hiện ở nhóm truyện phân xử với các vị quan toà công minh, chẳng hạn như *Những hạt thóc giống*, *Cậu bé thông minh*, *Mồ côi xử kiện...* mà sách giáo khoa Tiếng Việt tiểu học đã giới thiệu. Yếu tố thần kì có thể vẫn được sử dụng nhưng thường tập trung ở cuối truyện, nhằm tô đậm hiện thực, thể hiện một ý đồ nghệ thuật nào đó nhiều hơn là để thể hiện ước mơ.

Truyện cổ tích có hai nội dung cơ bản.

Nội dung thứ nhất – *Truyện cổ tích miêu tả hiện thực cuộc sống của người xưa*. Hiện thực ấy được thể hiện qua các mâu thuẫn gia đình và xã hội được phản ánh trong cổ tích. Trước hết là mâu thuẫn về quyền lợi vật chất trong khuôn khổ gia đình phụ quyền. Với quan niệm *quyền huynh thế phụ*, xã hội công khai thiên vị người đàn ông và người con cả trong gia đình, nên trong gia đình bắt đầu xuất hiện sự bất bình đẳng giữa các thành viên. Thực tế này đã được cổ tích miêu tả thông qua mô típ *chia tài sản*: khi cha qua đời, người anh đứng ra chia tài sản, chiếm hết phần hơn, chỉ cho em những phần không đáng kể (*Cây khế*, *Núi cười*, *Hà rằm hà rạc...*). Tuy không miêu tả mâu thuẫn trực diện, nhưng cổ tích đã nêu bật bản chất trái ngược giữa họ bằng cách đặt họ đứng trước những hoàn cảnh thử thách như nhau, những

cách cư xử khác nhau của họ sẽ đẩy họ ngày càng xa nhau và dẫn họ đến những kết cục trái ngược. Mâu thuẫn về tình cảm nảy sinh trong quá trình hình thành những quan hệ mới giữa các thành viên của gia đình, khi thành viên mới có thể đe dọa các thành viên khác cả về quan hệ tình cảm lẫn vị thế và quyền lợi vật chất. Thành viên đó có thể là người con dâu, con rể trong gia đình. Truyện *Sự tích trầu cau* đã miêu tả quá trình rạn nứt tình cảm giữa hai anh em mồ côi giống nhau như hai giọt nước vốn hết mực thương yêu nhau, kể từ khi người chị dâu xuất hiện. Kết cục của nó là cái chết bi thảm của cả ba bên bờ một con suối. Truyện *Sợ Dừa* và những truyện có chung mô típ *Người bỏ lột vật*, cũng đặt ra một vấn đề tương tự, hai người chị sẵn sàng hãm hại em gái hồng mong chiếm đoạt người em rể, khi thấy anh ta không những không còn là sợ dừa mà còn thi đỗ Trạng nguyên. Thành viên mới ấy cũng có thể là người di ghê, cha dượng, người con riêng... Trong quan hệ với kẻ mồ côi, họ luôn là thế lực áp chế, hãm hại, đẩy kẻ mồ côi vào bước đường cùng, làm nảy sinh những mâu thuẫn đối kháng (*Tám Cám, Nói ra hoa ra ngọc, Sự tích chim đa đa...*). Mâu thuẫn gia đình phát triển lên một mức độ nào đó, khi các thành viên của gia đình trở thành người đại diện cho các giai cấp đối lập nhau, thì mâu thuẫn xã hội sẽ xuất hiện. Lợi ích giữa các giai cấp đối kháng luôn là vấn đề mà cốt tích quan tâm và thể hiện qua hai tuyến nhân vật kẻ giàu – người nghèo. Người lao động nghèo khổ luôn bị lợi dụng, bóc lột, khinh rẻ, lừa gạt, nhiều lúc họ bị rơi vào hoàn cảnh bi thảm, nhưng nhiều lúc họ đã được đền bù xứng đáng (*Cây tre trăm đốt, Thạch Sanh, Lọ nước thần, Bốn chàng trai khoẻ, Sự tích chim hít cô, Sự tích ba ông đầu rau...*). Trong cốt tích không chỉ tồn tại những mâu thuẫn xung đột mà còn tồn tại những cảnh đời: cuộc sống giàu sang của kẻ thượng lưu và cuộc sống cùng quẫn của những người nghèo khổ. Truyện *Sự tích con thạch sùng* miêu tả cuộc thi của cải giữa Thạch Sùng và một vị quan lớn trong triều,

trong khi *Sự tích chim hít cô* lại tả cảnh chết đói thương tâm của một người đàn bà cô độc cùng với đứa cháu mồ côi. Truyện *Sự tích con muỗi* kể về một người chồng hết lòng yêu thương, chiều chuộng vợ mà vẫn bị phụ bạc, bên cạnh đó *Người thiếu phụ Nam Xương* lại kể chuyện người vợ tuy một lòng chung thủy mà vẫn bị nghi ngờ bởi người chồng ghen tuông. Trong khi phản ánh những xung đột, mâu thuẫn, những cảnh trái ngang trong gia đình và xã hội, cổ tích luôn bộc lộ cái nhìn thương cảm, nâng đỡ và tin cậy đối với những con người nhỏ bé, bất hạnh, tinh thần nhân ái bàng bạc khắp nơi trong thế giới cổ tích, gọi lên trong lòng người thưởng thức những tình cảm mãnh liệt, đó chính là cách cổ tích chuyển tải những bài học đạo đức đến tâm hồn trẻ em.

Nội dung thứ hai – *Truyện cổ tích miêu tả thế giới ước mơ của người lao động lương thiện*. Sống trong một xã hội đầy rẫy bất công ngang trái, người lao động đã tự an ủi mình bằng những điều tốt đẹp được tạo ra nhờ trí tưởng tượng về một xã hội tốt đẹp gấp nhiều lần thực tại. Đó chính là thế giới của ước mơ. Nhờ vào yếu tố thần kì, người xưa đã làm một cuộc cách mạng trong tưởng tượng, vươn tới khát vọng đạo đức, công lí, chiếu rọi ánh sáng kì ảo của niềm hạnh phúc vào cõi đời bất hạnh họ đang sống, khiến họ trở nên yêu đời và sống mạnh mẽ, tích cực hơn. Bằng những hình tượng nhân vật gần gũi với cuộc đời thực, cổ tích đã trình bày lí tưởng của nhân dân về một xã hội công bằng, dân chủ, trong đó những con người lương thiện với những phẩm hạnh tốt đẹp sẽ được hưởng hạnh phúc xứng đáng. Khi đề cao vai trò của các phẩm chất đạo đức, coi đó là điều kiện quyết định sự đổi thay số phận của nhân vật, người xưa đã thể hiện lí tưởng đạo đức của mình. Ông Bụt chỉ đến với cô Tấm, anh Khoai, người chồng thương vợ, cô gái chăn trâu nghèo khổ...mà không đến với những kẻ độc ác nếu như không phải để trừng phạt. Bằng những yếu tố thần kì khác như tâm thần

bay, đôi giày vạn dặm, cây đũa thần, chiếc đèn thần, thuốc trường sinh, gậy sinh tử, chiếc mâm thần... người xưa đã mong đến với một cuộc sống sung sướng, đầy đủ, nhàn hạ, trường sinh bất tử. Những ước mơ đó thể hiện tinh thần lạc quan, niềm tin vào sự tất thắng của điều thiện và lẽ công bằng mà nhân dân gửi gắm trong cổ tích.

** Truyện ngụ ngôn: là loại truyện cổ dân gian được đặt ra cốt để gửi gắm một ý răn đời, một kết luận luân lí, triết lí, một quan niệm nhân sinh hay một nhận xét về thực tế xã hội, với lối biểu hiện thông thường là nhân hoá giới tự nhiên để nói chuyện về con người.*

Chính biện pháp nghệ thuật nhân hoá mà ngụ ngôn thường sử dụng đã khiến cho nhiều người nhầm lẫn ngụ ngôn với truyện đồng thoại. Cần phải phân biệt hai thể loại này. Ngụ ngôn là sáng tác dân gian, tác giả của nó, ngoại trừ một số tên tuổi hay được nhắc đến, là tác giả tập thể, độ dài truyện ngụ ngôn rất khiêm tốn, trong khi truyện đồng thoại là sáng tác của các nhà văn hiện đại dành cho trẻ em, dung lượng truyện có thể dài ngắn bất kì, nhưng dù sao cũng dài hơn truyện ngụ ngôn vì ngụ ngôn chỉ bao hàm một tình huống, trong khi đồng thoại là cả một câu chuyện có mở đầu có kết thúc. Có thể lấy truyện đồng thoại *Dé Mèn phiêu lưu kí* của nhà văn Tô Hoài làm ví dụ.

Nói tới truyện ngụ ngôn của một số nước trên thế giới, người ta hay nhắc đến một số tên tuổi như: Êdốp (Hilap), La Phôngten (Pháp), Lep Tônxtôi (Nga), Trang Tử (Trung quốc)...Điều này làm nảy sinh tranh cãi: vậy ngụ ngôn có phải là sáng tác dân gian hay không? Thực tế cho thấy, các nhà văn, nhà văn hoá nói trên, trên cơ sở các cốt truyện ngụ ngôn dân gian, đã sáng tạo, bổ sung thêm chi tiết mới hoặc cách diễn đạt mới, làm cho cốt truyện dân gian trở nên hấp dẫn và sâu sắc hơn. Đó chính là công việc *làm nhuận sắc* truyện ngụ ngôn, mà bổ sung chưa hẳn đã là sáng tạo ra cái mới.

Do vậy, không thể nghi ngờ rằng ngụ ngôn không phải là sáng tác dân gian, chỉ có điều, có thể nó đã sớm được sáng tác theo con đường chuyên nghiệp.

Ngụ ngôn có bốn đặc trưng cơ bản.

Thứ nhất, ngụ ngôn rất ngắn gọn. Mỗi câu chuyện chỉ nêu lên một tình huống ứng xử và giải quyết tình huống đó, vì vậy ngụ ngôn không quan tâm tới việc miêu tả chi tiết. Nhiều khi, một câu chuyện chỉ được lược thuật bằng vài câu đơn giản, bởi vì trong đó người kể đã khéo khai thác vốn sống của người nghe. Ví dụ truyện *Thả mồi bắt bóng* – người ta không cần kể con chó đã có được miếng mồi trong trường hợp nào, cây cầu mà nó đi qua là cây cầu gì, nhưng chỉ qua chi tiết nó nhìn thấy bóng mình dưới nước ngỡ là có con chó to hơn cấp miếng mồi to hơn, người đọc hiểu ngay rằng đó là một cây cầu độc mộc hay cầu tre lắt léo. Về số lượng câu chữ, ngụ ngôn rất kiệm lời, bởi vì nó nói với người đời chủ yếu bằng hàm ngôn mà thôi.

Thứ hai, nhân vật của ngụ ngôn thường là loài vật được nhân hoá. Vì vậy mỗi truyện ngụ ngôn là một ẩn dụ lớn. Các nhân vật loài vật trong ngụ ngôn đều là nhân vật chức năng, đóng vai trò tượng trưng cho một kiểu người nào đó trong xã hội. Những con thú dữ thường là hình ảnh của kẻ có quyền lực và sức mạnh; những con vật bé nhỏ thường là hình ảnh của người lương thiện, luôn là nạn nhân của kẻ mạnh, nhưng đôi khi, bằng lòng dũng cảm và trí thông minh, họ có thể làm cho kẻ mạnh phải nể sợ. Trong truyện *Cọp, cò, cáo và chuột* của ngụ ngôn Việt Nam thì cọp đóng vai đức vua, các con vật còn lại là thần dân có bốn phận chăm sóc nhà vua trong đau ốm, chúng lần lượt bị khép tội chết vì hoặc là dám nói sự thật như cò, hoặc là nịnh hót như chuột, hoặc là không có chính kiến như cáo. Câu chuyện khiến người ta tự hỏi: vậy đức vua muôn thần dân phải cư xử như thế nào? Trong truyện *Thỏ và cá sấu* hoặc *Kiến giết voi* các con vật bé nhỏ đã can đảm đương đầu với thử thách bằng khả năng của mình. Thỏ đã kích động vào

thói tự mãn của cá sấu, khiến hắn phải ngoác miệng ra kêu *ha ha ha* nhờ vậy mà thoát chết. Kiến đã chui vào tai voi, nhằm chỗ da mỏng nhất mà đốt, lại buộc voi đập đầu vào đá, khiến voi một phen kinh hoàng, hét kêu ngạo. Truyện ngụ ngôn của mọi quốc gia đều có nhân vật con ếch, đó là hình ảnh của những kẻ vừa đốt nát lại hay tự cao tự đại. Trong truyện *Ếch ngồi đáy giếng* của Việt Nam, con ếch luôn cho mình là to lớn, quan trọng nhất, điều đó quả là đúng trong phạm vi đáy giếng, nhưng khi ra tới bên ngoài, ếch đã bị một con trâu giẫm chết bẹp. Tương tự như vậy, nhân vật con quạ trong ngụ ngôn chính là hình ảnh của những kẻ hấp tấp, nôn nóng. Trong truyện *Chim khách và quạ*, vì hấp tấp nên quạ đã không phân biệt được sự khác nhau về bản chất giữa tiếng kêu của mình và tiếng kêu của chim khách, đã thế, khi bị mọi người xua đuổi còn trách chim khách là không chân thành.

Thứ ba, ngụ ngôn luôn đặt ra mục tiêu triết lí. Mỗi một câu chuyện ngụ ngôn hàm chứa trong đó ít nhất một bài học triết lí, đó là lí do vì sao nó được coi là túi khôn của nhân loại. Bài học triết lí được thể hiện hoặc công khai qua nhan đề câu chuyện và qua lời nói của nhân vật, hoặc kín đáo qua hàm ngôn của nó. Để chuyển tải lời triết lí, nhan đề truyện phải là những thành ngữ hoặc những lời nhận xét ngắn gọn thấu tóm toàn bộ ý nghĩa của câu chuyện. Rất nhiều truyện ngụ ngôn Việt Nam lấy tên là thành ngữ tiếng Việt: *Đẽo cày giữa đường, Thả mồi bắt bóng, Thầy bói xem voi, ếch ngồi đáy giếng, Mạt cưa mướp đắng, Mèo lại hoàn mèo...*Nhiều khi, để rõ ý nghĩa của một thành ngữ nào đó, người ta sẽ đi tìm gợi ý từ câu chuyện ngụ ngôn mà thành ngữ đó đứng tên. Chẳng hạn, *Mạt cưa mướp đắng* kể về hành vi đánh tráo dưa chuột thành mướp đắng của một anh nông dân trồng dưa chuột. Cũng chỉ vì dưa chuột được mùa, giá rẻ, mướp đắng mất mùa, giá đắt mà anh ta buộc lòng phải làm như vậy. Ai ngờ, anh ta đã bị lừa bởi một bà bán cám, vì vậy mang về nhà một thúng mạt cưa. Qua đó, người nghe có thể

hiểu *Mặt cửa mướp đấng* là một thành ngữ mang nghĩa giống với các thành ngữ và tục ngữ sau: *Tham thì thâm, Gậy ông đập lưng ông, Vở quýt dày móng tay nhọn, Kẻ cắp bà già gặp nhau, Kẻ tám lạng người nửa cân, Tương kế tựu kế...* Trong truyện ngụ ngôn, lời nói của nhân vật chỉ trở thành lời triết lí khi nó có khả năng nêu lên một nhận xét hoặc đúc kết một bài học nào đó, về mặt hình thức, nó thường là câu kết truyện. Chẳng hạn như lời của con đom đóm trong *Phù du và đom đóm: Cái kiếp vờ của anh ta chỉ sống có nửa ngày, anh ta hiểu sao được chuyện có sáng có tối, chuyện có mặt trời lặn. Thế mà mình đi tranh cãi với anh ta, hoá chẳng vô ích lắm sao!* Hoặc lời của ông hàng xóm người chôn vàng: *Bác có vàng mà chẳng dám chi tiêu gì, chỉ đem chôn rồi đào lên ngắm nghĩa thì nó có khác gì hòn đá đâu! (Chôn vàng).*

Ngoài hình thức công khai bài học triết lí kể trên, đại đa số truyện ngụ ngôn để cho lời triết lí tiềm ẩn trong tình huống truyện, đòi hỏi người nghe phải tự đúc kết. Chính vì vậy, tùy vào sự hiểu biết của mỗi người mà câu chuyện có những ý nghĩa khác nhau. Qua truyện *Treo biển*, người nghe có thể đúc kết được ít nhất hai bài học triết lí. Một từ phía anh chủ cửa hàng cá, do thiếu hiểu biết về mục đích công việc mình làm, nên luôn bị động bởi ý kiến người ngoài; một từ phía những người qua đường góp ý cho tấm biển hiệu của anh ta: họ thực tâm muốn gây rối, đâm bị thóc chọc bị gạo, nên đã dùng lô gích lập luận chặt chẽ để che đậy sự thiếu thành ý của mình, khiến đối phương không biết xoay xử ra sao. ở đây, tác giả dân gian đã dành sự phê phán cho cả hai đối tượng. Với hành vi kéo cây lúa lên của anh nông dân trong câu chuyện ngụ ngôn cùng tên, người ta đã phê phán thái độ nôn nóng, đốt cháy giai đoạn do thiếu hiểu biết về quy luật sự sống của anh ta.

Thứ tư, ngụ ngôn dùng các bài học kinh nghiệm thực tiễn để giáo dục người đời. Các bài học giáo dục đều được nêu lên qua những tình huống ứng

xử cụ thể, đúc kết các phương châm hành động, vì vậy có tính trải nghiệm cao, điều này đặc biệt thuyết phục trẻ em. Ngụ ngôn đã sử dụng lối phủ định để khẳng định nhằm khái quát các bài học giáo dục. Bằng cách đó, nó đã giúp cho người đi sau khỏi mắc những sai lầm đáng tiếc của người đi trước. La Phongten nhận xét: *Một thứ luân lí trần trụi dễ làm cho người ta chán nản, truyện kể làm cho điều luân lí lọt tai cùng với nó.*

Truyện ngụ ngôn có hai nội dung chính.

Nội dung thứ nhất – *Ngụ ngôn nêu lên triết lí ứng xử dân gian.* Cuộc sống có biết bao biến cố và thử thách đòi hỏi con người phải vượt qua, hiểu được điều đó, các tác giả ngụ ngôn đã giới thiệu một số tình huống có tính chất điển hình trong quan hệ, ứng xử để người đời tham khảo. Các tình huống này thuộc về cả mặt tích cực lẫn mặt tiêu cực, giúp người đời chọn lọc và phán xét. Ngụ ngôn thường phê phán những sai lầm trong suy nghĩ, hành động, lối sống của người đời và chỉ ra rằng những điều ấy tất yếu sẽ dẫn đến thất bại. Truyện *Kéo cây lúa lên* phê phán anh nông dân vì thiếu hiểu biết đã can thiệp thô bạo vào quá trình phát triển của cây lúa, khiến nó không những không chóng lớn mà còn chết sạch. Truyện *Chị bán nôi đất* trách cứ nhẹ nhàng thói ảo tưởng chủ quan của nhiều người. Truyện *Mạt cưa mướp đắng* gói trong đó bao nhiêu lời khuyên bổ ích: vò quýt dày, móng tay nhọn; gây ông đập lưng ông; hại người chẳng bỏ khi người hại ta; kẻ tám lạng, người nửa cân... Nhìn chung, triết lí trong truyện ngụ ngôn là thứ triết lí thực tiễn, nặng về cách đối nhân xử thế, khuyên người ta sống thế nào cho hợp lí hợp tình. Khác với cổ tích, ngụ ngôn không nêu lên một lí tưởng đạo đức nào mà nêu lên những bài học kinh nghiệm về đạo đức. Những bài học này không phải là ước mơ kì diệu mà là cái đã xảy ra ngay trong cuộc đời thực với những thất bại và thành công của nó. Nếu ai đó định khoe khoang sức mạnh thì trước hết hãy nhớ tới tình huống dở khóc dở cười của chú voi

khổng lồ trong câu chuyện *Voi và chim chích*, bởi vì người ta chưa thể được coi là mạnh nếu chưa từng biết đến cái gọi là thủy triều. Bên cạnh việc phê phán sai lầm, ngụ ngôn đã khuyến khích lòng tự tin của con người khi giới thiệu những tình huống dẫn đến thành công và chỉ ra nguyên nhân của chúng: tất cả đều tùy thuộc vào bản lĩnh của mỗi người hay mỗi tập thể mà thôi. Sở dĩ hội đồng nhà chuột (*Hội đồng chuột*) không thể đeo chuông cổ mèo vì hội đồng ấy toàn những kẻ đã sợ chết lại đạo đức giả, nói cách khác là hèn nhát ở mọi phương diện; còn họ nhà kiến (*Kiến giết voi*) giết được voi vì kiến biết đoàn kết, biết mượn sức voi để đánh voi. Chim chích (*Voi và chim chích*) thắng voi trong cuộc thi uống nước biển vì nó đã nắm được quy luật của thủy triều. Chú sẻ (*Chú mèo rửa mặt*) thoát chết trong gang tấc vì đã biết dùng kích tướng kẻ đánh vào thói sĩ diện của mèo...

Nội dung thứ hai – *Ngụ ngôn phản ánh cuộc đấu tranh xã hội*. Xét điều kiện lịch sử – xã hội trong đó ngụ ngôn dân gian hình thành thì có thể thấy thực tại được miêu tả một cách ẩn dụ trong ngụ ngôn chính là thực tại xã hội phong kiến có tầng lớp thống trị và bị trị. Điều này được bộc lộ qua sự đối lập giữa hai loại nhân vật trong ngụ ngôn, một loại có sức mạnh nhưng độc ác, còn loại kia yếu hơn nhưng tài trí thông minh (hổ và sóc, cọp và người, thỏ và cá sấu, gà trống và cáo, mèo và chuột...). Truyện không tập trung miêu tả cuộc đấu tranh giữa hai loại nhân vật này mà chủ yếu nêu lên những bài học kinh nghiệm về kẻ thù và phương châm hành động của những người lương thiện. Truyện ngụ ngôn đã vạch trần bản chất của tầng lớp thống trị qua hình ảnh các con vật khi thì tàn ác, khi thì giả nhân giả nghĩa như con cọp trong *Cọp, cò, cáo và chuột*; con cò trong *Cò và cá*, con hổ trong *Con hổ ăn chay*, con ác là trong *Chèo bẻo và ác là*... Từ nhận thức đó, ngụ ngôn nêu lên những bài học đắt giá về sự nhẹ dạ, mất cảnh giác với kẻ thù. Tiêu biểu nhất là bài học của cá mẹ trong *Cò và cá*. Vốn bản tính đăm

đuổi vì con, cá chuối mẹ đã vội tin những lời đường mật của cò, đồng ý để cò giúp mình chuyển nhà sang một nơi ở mới với hi vọng có nhiều thức ăn hơn, để các con mau lớn hơn, rút cục cả con lẫn mẹ đều làm mồi ngon cho cò. Cũng có lúc ở một vài truyện, con người được miêu tả cụ thể trong quan hệ có tính chất đối kháng. Truyện *Hai kiểu áo* đã đặt nhân vật ông quan bên cạnh nhân vật anh thợ may, khiến cho sự ngu ngốc cùng bản chất nịnh trên nạt dưới của ông ta càng nổi bật bên cạnh sự khôn khéo trong cách thức đấu tranh của anh thợ may nọ. Thái độ đấu tranh xã hội mà ngụ ngôn bộc lộ tuy không phong phú lắm nhưng luôn tập trung vào việc khuyên người ta cảnh giác với kẻ mạnh, đoạn tuyệt dứt khoát với kẻ thù.

** Truyện cười: là một thể loại truyện dân gian chứa đựng cái hài, dùng tiếng cười làm phương tiện chủ yếu để thực hiện chức năng phê phán, châm biếm, đả kích cái xấu và mua vui giải trí. Trong đó cái hài chính là sự phát hiện ra sự không phù hợp giữa nội dung và hình thức, giữa bản chất và hiện tượng, là hình thức đặc biệt của sự phủ nhận, phê phán.*

Truyện cười có hai đặc trưng cơ bản.

Thứ nhất, khuôn khổ phản ánh của truyện cười là những yếu tố gây cười. Truyện cười luôn phát hiện những cái đáng cười trong đời sống xã hội, đó là cái trái tự nhiên, trái với nhịp điệu bình thường của cuộc sống, cái đã trở nên lỗi thời nhưng lại bảo thủ, trở thành vật cản bước tiến của xã hội. Tuy nhiên, truyện cười chỉ miêu tả những hiện tượng vừa có khả năng gây cười vừa có khả năng phơi trần cái xấu. Vì vậy nó chỉ quan tâm đến cuộc sống đời thường, với những biểu hiện tầm thường của tất cả mọi giới. Nhân vật của truyện cười không có anh hùng cũng chẳng có thánh nhân, đều ngang bằng cá mè một lứa. Từ Phật Bà, Chúa Liễu, Diêm Vương, Ngọc Hoàng đến vua, quan, thầy, kẻ bình dân...đều có thể trở thành cái đáng cười vì đều có thể mắc các nhược điểm và mọi thói xấu.

Thứ hai, mục đích của truyện cười là dùng cái cười để phê phán cái xấu, cái chưa hoàn thiện. Mục đích đó nằm ngay trong bản chất của cái cười với tư cách là một hành động phát hiện ra cái xấu, cái giả dối, cái mâu thuẫn, đồng thời là một hình thái đặc biệt của sự phê phán, phủ nhận. Nói cách khác, truyện cười dùng cái cười làm phương tiện nhận thức và cải tạo hiện thực. Thông qua cái cười và cùng cái cười, cả người kể và người nghe cùng thấy được một điều gì đó về con người và xã hội. Vì vậy, giống như ngụ ngôn, truyện cười cũng rất ngắn, giàu kịch tính. Mọi nét tâm lí, tính cách, hành động, cử chỉ, lời nói của nhân vật được lựa chọn kĩ và được đặt vào một thời điểm chớp nhoáng có khả năng phơi bày cô đọng nhất chân tướng của sự việc.

Căn cứ vào nội dung, có thể chia truyện cười thành hai loại: *Truyện khôi hài (truyện hài hước)* và *Truyện trào phúng*.

Truyện khôi hài chủ yếu được dùng để giải trí và giáo dục nhẹ nhàng. Đó là những truyện cười nêu lên những thói xấu hoặc những khiếm khuyết thông thường trong nhận thức, tính cách mà người đời thường mắc phải. Truyện kết thúc bằng tiếng cười sảng khoái, không ác ý. Trong không khí vui vẻ, cảm thông, thân ái, câu chuyện giúp cho người nghe tự rút ra bài học mà vẫn không bị phật ý. Những thói xấu của con người thường bị chế giễu trong truyện cười là: tham ăn, keo kiệt, lười nhác, ở bẩn, sợ vợ, nói khoác, nói dựa, đãng trí, nhầm lẫn, dốt nát, máy móc, thích khoe khoang...vv...Thói tham ăn thường được nhắc nhở trong truyện cười nhằm giúp con người tự nhận thức và điều chỉnh hành vi của mình, tránh rơi vào tình trạng ló bịch (*Cho nó khỏi lạc đàn, Làm theo lời vợ dặn...*). Thói sợ vợ cũng là một đề tài quen thuộc trong chuyện cười (*Sợ vợ chết cứng, Giàn lí đở, Chẳng phải tay ông...*). Chuyện dốt nát, máy móc cũng vậy (*Đi chợ, Thả lò ngọn cây* – một anh ngốc chẳng biết làm ăn gì, một hôm vợ anh ta sai anh

ta đi thả lờ bắt cá, loay hoay mãi không biết làm thế nào, anh ta liền hỏi ý kiến vợ, chị vợ bực mình bảo rằng cứ thấy chỗ nào nhiều phân cò thì thả lờ ở đó, kết quả là anh ta mang lờ treo hết lên cây sung vì thấy dưới gốc cây trắng những phân cò). Sách giáo khoa Tiếng Việt tiểu học mới đã khai thác cái cười nhẹ nhàng ở một số truyện trào phúng để giáo dục trẻ em: *Mua kính* – khuyên trẻ không thể ỷ vào phép màu của chiếc kính mà tránh né nhiệm vụ học hành; *Đổi giày* – phê phán thói quen sinh hoạt cầu thả, bừa bãi của người đời trong đó có trẻ em, khẳng định rằng, nguy hiểm hơn, thói bừa bãi đó còn tác động vào cả nếp nghĩ và việc làm hàng ngày của của chúng ta, làm rối loạn mọi trật tự cuộc sống; *Há miệng chờ sung* – cười người đã lười mà còn dám chê thói xấu đó ở người khác, thật chẳng biết mình là ai! *Đi chợ* – phê phán những người quá máy móc dẫn đến hỏng việc, ngay cả chuyện đồng nào mua mắm đồng nào mua tương, bát nào đựng mắm bát nào đựng tương họ cũng coi là một vấn đề...

Truyện trào phúng được dùng để châm biếm, đả kích thói xấu của một hạng người có mặt trong các thứ bậc xã hội. Những người này có thể vừa mắc phải những thói xấu thông thường vừa mắc cả những thói xấu thuộc về bản chất giai cấp mà mình đại diện. Cái cười ác ý nhằm vào những tên nhà giàu vừa keo bẩn vừa độc ác; bọn hào lí, quan lại vừa hay xu nịnh cấp trên vừa nạt nộ kẻ dưới; các loại thầy như thầy cúng, thầy đồ, thầy địa lí, thầy bói, nhà sư... vừa dốt nát vừa kém tư cách; các nhân vật *chóp bu* cầm cân nảy mực nhưng cũng tầm thường như bao người khác, hành động không theo một nguyên tắc nào... Có thể lấy truyện *Thầy đồ ăn vụng chè* làm ví dụ. Thầy đi làm gia sư tại nhà một bà goá, bà chủ hằng đêm đóng cửa cẩn thận và còn để một đàn chó dữ canh cửa. Bấy lâu thầy không được ăn uống thoả thuê, bữa đó, nhà có cỗ cúng, thầy đã ăn no lại còn ăn vụng thêm chè, nên đêm đau bụng. Không thể ra ngoài được, thầy đành phải dùng đến cái tráp

của mình. Sớm hôm sau, khi thầy lén mang tráp ra khỏi nhà, gia chủ tưởng thầy bỏ đi nên đã cố giằng cái tráp giữ thầy ở lại. Kết cục, cái tráp tung ra và sự thật bị phơi bày. Cùng với câu chuyện này, những truyện *Thầy đồ nói liều, Thầy đồ liếm mật, Dũ dĩ là con dù di, Bất là cây bất...* đã miêu tả hoàn tất bản chất thối nát của những kẻ được coi là lắm chữ. Tương tự như vậy, những truyện *Trinh với Liêm, Quan huyện thanh liêm, Thần bia trả nghĩa, Nhưng nó lại phải bằng hai mày...* đã nêu bật bản chất tham lam, dốt nát của các bậc cha mẹ dân.

Truyện cười được đặt ra không phải là để giải trí đơn thuần mà là để nêu lên những nhận thức sâu sắc, nghiêm túc về con người và xã hội, là vũ khí đấu tranh giai cấp sắc bén người xưa dùng để phủ nhận những điều phi lí tồn tại trong xã hội phong kiến đang tan rã.



Nhiệm vụ:

- + Nhiệm vụ 1: đọc phần thông tin cơ bản và các tài liệu số 3, 5, 8.
- + Nhiệm vụ 2: kể tên các thể loại TCDG, nêu những hiểu biết của mình về từng thể loại, chủ yếu là các vấn đề: khái niệm, đặc trưng cơ bản, nội dung, ý nghĩa của chúng đối với việc giáo dục trẻ em.



Đánh giá hoạt động 1 – SV thực hiện các câu hỏi và bài tập sau:

- + *Hãy dùng một số từ ngữ ngắn gọn để phân biệt các thể loại TCDG và liệt kê các loại nhân vật tiêu biểu cho từng thể loại.*
- + *Phân tích một vài truyện truyền thuyết tiêu biểu nhằm làm rõ đặc trưng kì ảo hoá lịch sử của truyền thuyết.*
- + *Tại sao nói cổ tích là thể loại truyện cổ dân gian được dùng để giáo dục đạo đức cho trẻ em?*
- + *Nêu hai hình thức thể hiện bài học triết lí trong truyện ngụ ngôn.*

Hoạt động 2: Hướng dẫn phương pháp tiếp nhận và phân tích TCDG (2 tiết)



Thông tin cho hoạt động 2:

Đặc điểm tiếp nhận của trẻ em: Trong hai phương diện quan trọng của tiếp nhận văn học là *đồng cảm* và *đối thoại* thì bạn đọc trẻ em mới chỉ đạt tới mức độ đồng cảm. Đồng cảm là cùng cảm thông, người đọc hiểu được những gì tác giả muốn nói, từ ý nghĩa trực tiếp đến gián tiếp, cái hiển ngôn tới cái hàm ngôn, hiểu tình cảm, tư tưởng tác giả muốn biểu đạt... Tiếp xúc với tác phẩm văn chương, trẻ em bộc lộ ngay thái độ yêu ghét đối với từng nhân vật, đồng tình hay phản đối ngay hành vi này hay hành vi khác của họ, đồng thời nêu lên những nhận xét đánh giá từ những tình cảm yêu ghét đó. Như trên đã nói, TCDG tác động đến tình cảm của bạn đọc trước, sau đó mới tác động đến nhận thức của họ, điều đó giải thích vì sao trẻ em lại yêu thích TCDG đến vậy. Cũng chính vì hoạt động tiếp nhận văn học của trẻ em còn nặng về xúc cảm, cảm tính, nên càng cần đến sự định hướng dẫn dắt của người lớn.

Cụ thể, cần hướng dẫn trẻ em cách tiếp cận các tác phẩm TCDG theo các hướng sau:

- Từ góc độ đặc trưng thể loại: điều này giúp trẻ nhanh chóng nắm bắt được nội dung cơ bản cũng như mục đích sáng tác của từng thể loại.
- Từ góc độ nhân vật: mỗi thể loại xây dựng một kiểu nhân vật riêng cho mình, vì vậy nhân vật là nơi hội tụ những vấn đề cơ bản nhất của nhận thức đời sống và tình cảm thẩm mỹ mà tác phẩm thể hiện.
- Từ các mô típ cốt truyện hoặc các thủ pháp nghệ thuật tiêu biểu.



Nhiệm vụ:

- + Nhiệm vụ 1: đọc phân thông tin cơ bản.
- + Nhiệm vụ 2: trình bày những hiểu biết của mình về đặc điểm tâm sinh lí của trẻ em - đối tượng tiếp nhận TCDG trong chương trình Tiếng Việt tiểu học.
- + Nhiệm vụ 3: thảo luận, nêu ý kiến về phương pháp tiếp nhận và phân tích TCDG sao cho phù hợp với đặc trưng thể loại và đối tượng tiếp nhận.
- + Nhiệm vụ 4: phân tích một số TCDG trong chương trình Tiếng Việt tiểu học, lựa chọn văn bản tác phẩm và phân tích theo các định hướng đã nêu trong nhiệm vụ 2. GV cho SV trình bày cá nhân, đóng góp ý kiến thảo luận, sau đó chữa bài.



Đánh giá hoạt động 2 – SV thực hiện các câu hỏi và bài tập sau:

- + *Cần lưu ý những vấn đề nào khi dạy từng thể loại truyện cổ dân gian cho HS tiểu học?*
- + *Nêu vài biện pháp đúc kết bài học giáo dục từ truyện cổ dân gian.*



Thông tin phản hồi cho các hoạt động:

- **Thông tin phản hồi cho hoạt động 1:**
 - + Phân biệt các thể loại TCDG và liệt kê các loại nhân vật tiêu biểu cho từng thể loại: Nói đến thần thoại là nói đến đặc trưng giải thích nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc sự sống thông qua vai trò cùng hoạt động của các nhân vật Thần. Nói đến truyền thuyết là nói về những câu chuyện cổ có cách miêu tả lịch sử độc đáo – lịch sử và các nhân vật lịch sử được kì ảo hoá, thể hiện thái độ đánh giá của nhân dân, nhân vật của truyền thuyết thường bất tử, trở thành Thánh nhân, có khả năng *âm phù dương trợ*. Nói đến cổ tích là

nói đến những truyện cổ sử dụng yếu tố thần kì để phản ánh hiện thực và mơ ước của người xưa, từ số phận những con người nhỏ bé, bất hạnh mà nêu lên những bài học đạo đức cho trẻ em. Ngụ ngôn là những bài học triết lí được đúc kết từ những tình huống ứng xử cụ thể, với các nhân vật loài vật là chủ yếu. Truyện cười chế giễu những thói xấu, cái thiếu hoàn thiện của con người bằng tiếng cười với các nhân vật đủ loại từ người thường đến thánh thần.

+ Phân tích các truyện thuyết *Thánh Gióng; An Dương Vương; Sơn Tinh, Thủy Tinh...* hoặc một số truyện tự chọn khác nhằm làm rõ đặc trưng kì ảo hoá lịch sử của truyện thuyết. Cần chỉ ra những sự thực lịch sử được phản ánh trong các câu chuyện đó, đồng thời phân tích vai trò của các yếu tố kì ảo, hoang đường mà truyện thuyết sử dụng nhằm tôn vinh công trạng những người anh hùng.

+ Truyện cổ tích được coi là thể loại được sáng tác với mục đích giáo dục đạo đức cho trẻ em vì: những mâu thuẫn, xung đột trong gia đình, ngoài xã hội được cổ tích phản ánh đều xoay quanh phạm trù đạo đức, các nhân vật chính diện hay phản diện đều thể hiện lí tưởng đạo đức của người xưa, đó là quan niệm ở hiền gặp lành, ác giả ác báo (Phân tích một số ví dụ tiêu biểu).

+ Hai hình thức thể hiện bài học triết lí trong truyện ngụ ngôn là công khai và tiềm ẩn. Các bài học được đúc kết bằng nhan đề câu chuyện hoặc bằng lời nói của nhân vật đều trực tiếp cung cấp cho người nghe những thông tin cần thiết sau khi giới thiệu một tình huống ứng xử nào đó. Các bài học buộc người nghe phải tự khái quát qua hàm ngôn câu chuyện là những bài học gián tiếp, sức mạnh của nó phụ thuộc khá nhiều vào khả năng lĩnh hội của người nghe (Lấy ví dụ và phân tích).

- Thông tin phản hồi cho hoạt động 2:

+ Khi dạy từng thể loại truyện cổ dân gian cần lưu ý những vấn đề sau:

* Với thần thoại: nêu rõ vai trò của các vị thần trong việc giải thích tự nhiên của người xưa.

* Với truyền thuyết: đặc biệt nhấn mạnh các công trạng của người anh hùng và cho HS thấy rõ thái độ tôn sùng của người xưa đối với họ thông qua việc sử dụng các chi tiết hư cấu.

* Với cổ tích : khơi dậy tình cảm yêu thương chia sẻ của HS thông qua số phận các nhân vật, đúc kết các bài học giáo dục từ cốt truyện.

* Với ngụ ngôn: cần làm rõ ý nghĩa tượng trưng của các nhân vật loài vật, giúp HS phát hiện các bài học triết lí của truyện.

* Với truyện cười: khai thác cái cười trong truyện thông qua những biểu hiện bất bình thường của nhân vật.

+ Vài biện pháp đúc kết bài học giáo dục từ truyện cổ : sử dụng câu hỏi gợi ý, sử dụng phép so sánh, sử dụng bài tập trắc nghiệm...

Tiểu chủ đề 3: Tìm hiểu các thể loại văn vần dân gian (5 tiết)

Hoạt động 1: Nhận diện các thể loại văn vần dân gian (3 tiết)



Thông tin cho hoạt động 1: thơ ca dân gian bao gồm 4 thể loại chính là ca dao, tục ngữ, câu đố, đồng dao.

* *Ca dao: là phần lời của bài hát dân gian (dân ca), là thơ ca dân gian truyền thống.*

Ca dao có hai đặc trưng cơ bản.

Thứ nhất, về phạm vi phản ánh, ca dao là nơi bộc lộ xúc cảm, tình cảm, tư tưởng của quần chúng nhân dân lao động, là tiếng tơ đàn muôn điệu của tâm hồn quần chúng. Đó là tình cảm nảy sinh trong công việc lao động, trong quan hệ gia đình, cộng đồng, đặc biệt là quan hệ lứa đôi.

Thứ hai, về thể thơ, thể thơ được dùng phổ biến nhất trong ca dao là lục bát (90% số bài sử dụng thể thơ này), song thất, song thất lục bát, hỗn hợp tự do. Sở dĩ như vậy là vì thể thơ lục bát có khả năng biểu hiện tự nhiên những trạng thái tình cảm đa dạng, tinh tế của con người, lại dễ nhớ, dễ thuộc vì vậy dễ truyền tụng.

Nội dung ca dao vô cùng phong phú, nhưng nổi bật nhất và sâu sắc nhất là nội dung phản ánh tình cảm gia đình và các mối quan hệ cộng đồng.

Khi nói về quan hệ gia đình, ca dao đã thể hiện sâu sắc đạo lí truyền thống dân tộc: đề cao chữ hiếu, xem trọng quan hệ ruột thịt máu mủ, giáo dục tình cảm đoàn kết trong gia đình.

- Con người có cố có ông

Như chim có tổ, như sông có nguồn.

- Công cha như núi ngất trời

Nghĩa mẹ như nước ngời ngời biển đông.

- Khôn ngoan đá đáp người ngoài

Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.

Khi nói về thiên nhiên đất nước, ca dao coi đó vừa là đối tượng miêu tả vừa là phương tiện nghệ thuật thể hiện tình cảm, thường là tình yêu quê hương đất nước, niềm tự hào về vẻ đẹp, sự giàu có của quê hương.

- Gió đưa cành trúc la đà

Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương

Mật mù khói toả ngàn sương

Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ.

- Làng ta phong cảnh hữu tình
Dân cư giang khúc như hình con long
Nhờ trời hạ kế sang đông
Làm nghề cày cấy vun trồng tốt tươi.
- Đò từ Đông Ba, đò qua Đập Đá
Đò về Vĩ Dạ, thẳng ngã ba Sinh
Lờ đờ bóng ngả trăng chênh
Tiếng hò xa vọng, nặng tình nước non.

Khi đề cập tới tình yêu và quan niệm hôn nhân, ca dao đã bày tỏ mọi cung bậc tình cảm sâu kín của người lao động, từ việc tỏ tình, nỗi niềm tương tư, trách móc, thề nguyện đến khát vọng hạnh phúc...

- Có yêu thì nói rằng yêu
Không yêu thì nói một điều cho xong
Làm chi dở đực dở trong
Lờ đờ nước hén cho lòng tương tư.
- Bao giờ sum họp một nhà
Chồng cày, vợ cấy, mẹ già đưa cơm.
- Muối ba năm muối đang còn mặn
Gừng chín tháng gừng hãy còn cay
Đạo cương thường chớ đổi đừng thay
Dẫu có làm nên danh vọng hay rủi có ăn mày ta cũng
theo nhau.

Các bài ca giao duyên đều miêu tả tình huống nảy sinh tình cảm, nền tảng của các cuộc gặp gỡ là khung cảnh thiên nhiên trữ tình và khung cảnh lao động sôi nổi: đêm trăng tát nước, buổi sớm cắt cỏ, buổi chiều câu cá... Chúng khẳng định một nét rất đặc trưng trong tình cảm của người lao động: tình yêu nảy nở và thăng hoa trong cuộc sống lao động hàng ngày.

Khi nói về quan hệ xã hội, ca dao trở thành lời tâm tình của những tâm hồn đau khổ. Đó là tiếng hát than thân của những người đi ở, người nông dân nghèo, trẻ chăn trâu, người đi phu, người phụ nữ, đặc biệt là người phụ nữ. Xã hội phong kiến phụ quyền tồn tại hàng ngàn năm với những quan niệm bất công, khắt khe, đã đẩy người phụ nữ xuống địa vị thấp kém nhất trong gia đình và ngoài xã hội, khiến họ phải chịu đựng bao nỗi khổ nhục cả về vật chất lẫn tinh thần. Những câu ca này thường bắt đầu bằng các cụm từ *Thương thay, Thân em như...*

- *Thương thay con quốc giữa trời*
Dẫu kêu ra máu, biết người nào nghe.

- *Thân em như giếng giữa làng*
Người khôn rửa mặt, người phàm rửa chân.

- *Thân em như ớt chín cây*
Càng tươi ngoài vỏ, càng cay trong lòng.

Có biết bao nỗi khổ mà người phụ nữ phải chịu đựng, nhưng nỗi khổ thường được nhắc tới trong các câu hát than thân là nỗi khổ tinh thần, nỗi khổ của thân phận mong manh, nhỏ bé, ít giá trị. Thân phận là điều lớn lao, thiêng liêng thì lại được so sánh với hạt mưa sa, chổi đầu hè, miếng cau khô, cọc bờ rào, giếng giữa làng... Không phải người phụ nữ không ý thức được vẻ đẹp phẩm giá của mình, bằng chứng là họ còn ví mình như tấm lụa đào, giếng nước trong, cây quế giữa rừng... nhưng những phẩm chất đáng quý ấy không được xã hội vốn coi trọng đàn ông biết đến. Tính chất tương đồng trong cấu trúc và đa dạng trong các hình ảnh so sánh ở các câu hát than thân đã tạo ra một hệ thống mở, hút lấy tiếng lòng thổn thức của phụ nữ bao thế hệ và bao vùng đất. Chưa chát hơn nữa, có những câu ca trực tiếp tạo nên sự đối lập về vị thế giữa đàn ông và phụ nữ, chủ thể nhận thức ở đây là phụ nữ:

- *Anh như chỉ gấm thêu cờ*

Em như rau má mọc bờ giếng khơi.

- Anh như tán tía, tán vàng

Em như manh chiếu nhà hàng bỏ quên.

Thủ pháp nghệ thuật quen thuộc của ca dao là so sánh, ẩn dụ, nhân hoá và dùng các biểu tượng.

So sánh là sự cụ thể hoá những khái niệm trừu tượng, những đối tượng khó miêu tả, nắm bắt trên cơ sở đối chiếu và tìm ra những dấu hiệu tương đồng nhằm làm nổi bật đặc điểm của sự vật này qua thuộc tính của sự vật khác. So sánh trong ca dao nhằm thực hiện chức năng biểu cảm.

- Nhớ ai con mắt lim dim

Chân đi thắt thểu như chim tha mồi.

- Đôi ta như thê con tằm

Cùng ăn một lá, cùng nằm một nong.

- Tình anh như nước dâng cao

Tình em như dải lụa đào tằm hương.

Ẩn dụ là lối so sánh ngầm dựa trên cơ sở đồng nhất hai hiện tượng tương tự. Trong ca dao, ẩn dụ có ý nghĩa nhận thức và biểu cảm.

- Em tưởng nước giếng sâu, em nói sợi dây dài

Ai ngờ giếng cạn, em tiếc hoài sợi dây.

- Xưa kia ngọc ở tay ta

Bởi ta chênh mảng, ngọc ra tay người.

Một số hình ảnh ẩn dụ, do được sử dụng lặp đi lặp lại trở thành kí hiệu bền vững mang tính biểu tượng: *trúc – mai, thuyền – bến, loan – phượng, mận - đào...*(biểu tượng kép), *con cò, con bóng, con rùa, con hạc...*(biểu tượng đơn).

** Tục ngữ: là thể văn vần dân gian gồm những câu nói ngắn gọn, dễ nhớ, dễ truyền, có chức năng đúc kết kinh nghiệm, tri thức lâu đời của nhân dân về thiên nhiên, lao động sản xuất, con người và xã hội.*

Về đặc trưng thể loại, tục ngữ nổi lên là một kho kinh nghiệm, kho triết lí dân gian sâu sắc. Nó khác với ngụ ngôn ở hình thức câu nói ngắn gọn, vừa là đơn vị ngôn ngữ đặc biệt vừa là một hiện tượng ý thức xã hội. Chức năng thực hành – sinh hoạt của tục ngữ được vận dụng một cách tự nhiên khiến cho nó gắn bó với lời ăn tiếng nói hàng ngày. Bao kinh nghiệm sống ở đời: cách đối nhân xử thế ; cách xem thời tiết; cách chọn giống cây trồng, vật nuôi; cách nuôi dạy con cái... đã được tục ngữ đúc kết và truyền tụng. Càng trải qua nhiều trải nghiệm cuộc đời, người ta càng thấy ý nghĩa của một thứ tư duy lôgic thực tiễn sắc sảo, đầy sức thuyết phục trong tục ngữ.

- Biết thì thừa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe.

- Mẹ ngoảnh đi con dại, mẹ ngoảnh lại con khôn.

- Không thầy đố mày làm nên.

- Dưa La, cà Láng, nem Bàng, tương Bần, nước mắm Vạn Vân, cá rô đằm Sét.

- Chê thằng một chai, vớ thằng hai nậm.

- Đóm đầu thì nuôi, đóm đuôi thì thịt.

Về nội dung, tục ngữ là kho kinh nghiệm quý giá về muôn mặt đời sống: thiên nhiên, lao động sản xuất, xã hội – lịch sử, phong tục tập quán, con người...

- Uốn cây từ thuở còn non

Dạy con từ thuở con còn thơ ngây.

- Đắc thời đắc thế thì hơn

Sa cơ rộng cũng như giun khác gì.

- Biết thì thừa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe.

Tục ngữ có cấu trúc điển hình là cấu trúc đối xứng. Tục ngữ thường gồm hai vế có quan hệ chặt chẽ với nhau, cân bằng về số lượng từ, cân xứng về từ loại và chức năng. Câu đố có âm điệu rất nhịp nhàng, nhịp ngữ âm và nhịp lô gíc, tức là nhịp điệu và sự tổ chức ý tứ, rất tương ứng, hài hoà với nhau.

- *Được làm vua, thua làm giặc.*

- *Thứ nhất vợ đại trong nhà*

Thứ nhì trâu chậm, thứ ba rựa cùn.

- *Mềm nắn, rắn buông.*

* *Câu đố: là thể loại văn vần dân gian có chức năng chủ yếu là phản ánh đặc điểm của sự vật, hiện tượng bằng phương pháp giấu tên và nghệ thuật lạ hoá, được dùng trong sinh hoạt tập thể nhằm thử tài suy đoán, kiểm tra sự hiểu biết của mọi người, đặc biệt là trẻ em, hoặc mua vui, giải trí.*

Câu đố có hai đặc trưng thể loại.

Thứ nhất, về mục đích sáng tác, câu đố được sáng tạo nhằm phát triển tư duy cho con người, đặc biệt là trẻ em. Câu đố thực sự là trò chơi trí tuệ, vừa có tác dụng phát huy trí tưởng tượng vừa rèn luyện tư duy lô gíc và khả năng phát hiện vho trẻ em. Vì vậy, về bản chất câu đố là một bài toán đang cần có lời giải đúng. Những đặc điểm của đối tượng đố được miêu tả trong phần dữ liệu đố, đó là phần lời thơ hoặc văn xuôi có vần. ở đây, đối tượng có thể được miêu tả theo lối so sánh với một vật chuẩn có sẵn hoặc nói chệch sang một sự vật khác, đòi hỏi người giải đố phải gọi tên sự vật đó ra. Các sự vật, hiện tượng được miêu tả trong câu đố thường là những gì quen thuộc, gần gũi trong cuộc sống hàng ngày, nhờ câu đố, lại được tái hiện trong tư duy và nhận thức của con người khiến người ta nhớ mãi. Nếu như đó là sự vật lạ, thì cũng là dịp để trao đổi học tập, mở rộng kiến thức.

Thứ hai, về hình thức thể hiện, câu đố sáng tạo ra một thế giới hình tượng ẩn dụ bằng việc sử dụng phép lạ hoá. Phép lạ hoá vốn là cách thức thể hiện hình tượng quen thuộc của thơ ca và văn chương nghệ thuật nhằm tạo ra chất lượng mới cho những gì được phản ánh, đó là hệ quả của việc sử dụng các biện pháp tu từ trong diễn đạt ngôn ngữ. Với mục đích đánh lạc hướng tư duy của người giải đố, câu đố dẫn người ta đi thật xa đối tượng bằng những ẩn dụ kì ảo, mặc dù vẫn không bỏ qua việc miêu tả đặc điểm đối tượng. Do vậy, câu đố càng trừu tượng bao nhiêu thì càng hấp dẫn bấy nhiêu.

Câu đố có hai nội dung cơ bản, một mặt cung cấp những tri thức thông thường về các sự vật, hiện tượng trong cuộc sống (đặc điểm hình dáng, màu sắc, công dụng, tên gọi...), mặt khác, bằng hàm ngôn, câu đố đã bóng gió đề cập đến những vấn đề thuộc về quan hệ xã hội của con người.

Câu đố về cái chiếu mang dáng dấp một câu hát than thân của người phụ nữ bất hạnh trong đường tình duyên. Những đặc điểm của cái chiếu cói khi còn mới, khi đã cũ, khi được mang ra giặt và phơi được miêu tả rất sinh động qua thủ pháp nhân hoá, so sánh, ẩn dụ, đồng thời tâm trạng đau khổ, thái độ trách cứ của chủ thể trữ tình cũng cứ dần hiện lên qua từng câu chữ, gợi niềm cảm thông của người giải đố:

*Vốn xưa em trắng như ngà
Chàng đem dầu dãi nên đà em thâm
Đem ra mà đập mà dâm
Bón bề tâm tã âm thâm cùng ai.*

Câu đố về việc đeo kính lại bóng gió nhắc đến nỗi oan khuất của người lương thiện khi họ là nạn nhân của sự thiếu nghiêm minh trong thi hành pháp luật:

Hai thằng có tội thì không

Hai thằng không tội thì gông hai thằng.

Tinh thần dân chủ cũng được thể hiện khá đậm nét trong câu đố khi nó sử dụng các từ ngữ, hình ảnh xúc phạm bề trên với tiếng cười hóm hỉnh:

- Tai nghe, miệng nói, đít làm vua.

- Vừa bằng hạt đỗ, ăn cỡ với vua.

Câu đố không hoàn toàn là một bài toán khô khan mà thấm đẫm tình yêu của người lao động đối với sự vật, là tiếng vang của những lời tâm sự, của những quan niệm về nhân sinh, về thời cuộc, là biểu hiện của khiếu hài hước dân gian.

** Đồng dao: là những câu hát dân gian có nội dung và hình thức phù hợp với trẻ em, được trẻ em hát lên lúc vui chơi, có thể do người lớn sáng tác nhưng cũng có thể do trẻ em sáng tác. Đồng dao còn được gọi là Ca dao và vè cho trẻ em.*

Đặc trưng nổi bật của đồng dao là gắn với hoạt động vui chơi của trẻ em, trẻ hát đồng dao trong sinh hoạt và trong khi chơi các trò chơi dân gian.

Các câu hát của trẻ trong sinh hoạt hàng ngày thường là các câu vè (*vè chim, vè cây, vè hoa, vè quả...*) với thể thơ phổ biến là thơ bốn , năm chữ. Các câu vè liên kết chặt chẽ với nhau theo cặp, mỗi cặp gồm hai vế, tạo thành một kết cấu vững chắc. Vế thứ nhất nêu đặc điểm hoặc một gợi ý có tính ẩn dụ nào đó về tên gọi của sự vật, vế thứ hai nêu tên gọi của sự vật đó, hai vế được nối với nhau bằng liên từ *là*. Trật tự giới thiệu của vè có thể là xuôi nhưng cũng có thể là ngược, các bài học nhận thức tự nhiên vì vậy mà vui vẻ và hấp dẫn.

Vè nói xuôi:

Dây ở trên mây

Là trái đầu rồng.

Có vợ có chồng

*Là trái đu đủ.
Chọc ra nhiều mũ
Là trái mít ướt.
Mình tựa gà xước
Vốn thiệt trái thơm...
(Về trái cây)*

Về nói ngược:

*Bao giờ cho đến tháng ba
Ếch cắn cổ rắn tha ra ngoài đồng
Hùm nằm cho lợn liếm lông
Một chục quả hồng nuốt lão tám mươi
Năm xôi nuốt trẻ lên mười
Con gà, be rượu nuốt người lao đao...*

Hát vòng tròn: đó là các bài hát không có phần kết do sự phối hợp vần giữa câu đầu và câu cuối, hát hết bài lại trở lại từ đầu (*Chim ri là di sáo sậu, Lúa ngô là cô đậu nành, Tập tầm vông, Con kiến mà leo cành đa...*).

Các bài ca vui chơi thường gắn với một trò chơi dân gian nào đó, có thể là các trò chơi vận động với các hình thức, luật chơi linh hoạt khác nhau (*Rồng rắn lên mây, Thả đĩa ba ba, Rồng rồng rắn rắn, Câu ếch...*), có thể là các trò chơi ít vận động hơn, với số lượng người tham gia ít hơn (*Nu na nu nống, Xìa cá mè đè cá chép, Kim kìm kim, Chi chi chành chành, Chuyền thẻ...*). Chúng đều có những tác dụng tích cực đối với trẻ cả về phương diện phát triển thể lực, trí tuệ, củng cố tình bạn lẫn giáo dục ý thức...

Phân biệt sự khác nhau giữa các thể loại văn vần dân gian (ca dao, tục ngữ, câu đố, đồng dao) trên cơ sở tìm hiểu khái niệm, đặc trưng thể loại cùng nội dung cơ bản của chúng. Tìm hiểu ý nghĩa, tác dụng của các thể loại thơ ca dân gian dành riêng hoặc phù hợp với trẻ em. Hướng dẫn phương pháp phân

tích thơ ca dân gian qua việc thực hành phân tích một số câu ca trong chương trình Tiếng Việt tiểu học.

- Nhiệm vụ:

+ Nhiệm vụ 1: đọc phần thông tin nguồn và các tài liệu liên quan.

+ Nhiệm vụ 2: rút ra các khái niệm *Ca dao*, *Tục ngữ*, *Câu đố*, *Đồng dao*. Phân biệt sự khác nhau giữa chúng.

+ Nhiệm vụ 3: trao đổi thảo luận về nội dung cơ bản của từng thể loại, đặc biệt là *Câu đố* và *Đồng dao* vì đây là các thể loại thơ ca dân gian dành riêng cho trẻ em.

- Đánh giá hoạt động 1 - SV thực hiện các bài tập sau:

+ *Nêu đặc trưng cơ bản của các thể loại thơ ca dân gian.*

+ *Nêu tác dụng của phép lạ hoá trong câu đố.*

+ *Trình bày hình thức diễn xướng một số bài đồng dao vui chơi.*

<p>Hoạt động 2: Tìm hiểu, phân tích một số thể loại thơ ca dân gian phù hợp và dành riêng cho trẻ em (2 tiết)</p>
--



Thông tin cho hoạt động 2: Các thể loại thơ ca dân gian dành riêng cho trẻ em chính là câu đố và đồng dao. Bên cạnh đó, một số câu ca dao thể hiện tình yêu quê hương đất nước, tình cảm gia đình, tình yêu lao động cũng rất gần gũi và bổ ích đối với trẻ. Chúng đều tác động tới trẻ em từ những phương diện sau:

+ Về mặt nhận thức: Câu đố và đồng dao đều cung cấp cho trẻ những tri thức đời sống, đó là giúp trẻ có được những hiểu biết về thế giới đồ vật,

cây cối, các con vật, các hiện tượng đời sống qua những câu ca dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thuộc.

+ Về phương diện tình cảm: Khi tham gia các hoạt động đó – giải đố hoặc tham gia các trò chơi dân gian, tình bạn của các em càng được gìn giữ và phát triển. Các em được sống trong không khí chan hoà, thân ái, được cùng nhau chia sẻ niềm vui, được trao đổi, thậm chí tranh cãi về cùng một vấn đề, được củng cố ý thức cộng đồng. Ngày nay, trẻ ít chơi các trò chơi dân gian, cũng một phần vì vậy mà ý thức cộng đồng của các em nhiều phần giảm sút. Khi được nghe các câu ca dao với nội dung đề cao vẻ đẹp của non sông đất nước, vẻ đẹp của tình cảm gia đình và cộng đồng, các em đã được tiếp xúc với những lời khuyên nhủ chí tình, với những tình cảm thánh thiện, nhất là khi hiểu thêm về những suy nghĩ, nhận xét về thân phận con người mà người xưa gửi gắm trong thơ ca dân gian, các em sẽ thấy trân trọng cuộc sống hơn.

+ Về phương diện thẩm mỹ: thơ ca dân gian là nguồn suối ngọt ngào bồi dưỡng năng lực hiểu và sử dụng tiếng mẹ đẻ của trẻ thơ. Các em học được bao cách diễn đạt độc đáo trong thơ ca dân gian, biết cách nói nhiều ngụ ý, nhiều hình ảnh bay bổng, biết học người xưa sử dụng các biện pháp tu từ khi diễn đạt...

Khi hướng dẫn HS tìm hiểu, phân tích thơ ca dân gian, cần tiếp cận theo các định hướng sau:

- Từ đặc trưng thể loại: đó là những gợi ý cho việc hiểu nội dung cũng như mục đích mà các câu ca hướng tới.

- Từ các biện pháp nghệ thuật: có thể là cách gieo vần, cách kết cấu, cách dùng từ, thể hiện hình ảnh... chúng giúp người đọc hiểu và khám phá vẻ đẹp của hình tượng.

- Từ góc độ tình cảm: thơ ca dân gian cũng như thơ ca nói chung, luôn là nơi gửi gắm, bộc lộ tình cảm. Vì vậy, khi muốn hiểu rõ nội dung một câu ca, phải bắt đầu từ góc độ tình cảm.



Nhiệm vụ:

+ Nhiệm vụ 1: đọc phần thông tin cơ bản cùng các tài liệu tham khảo số 3 và 7.

+ Nhiệm vụ 2: trao đổi, thảo luận về ý nghĩa, tác dụng của ca dao, câu đố, đồng dao ở các phương diện giáo dục nhận thức, tình cảm và thẩm mỹ cho trẻ em.



Đánh giá hoạt động 2: Lựa chọn và phân tích một số câu ca dao, tục ngữ, câu đố... trong chương trình Tiếng Việt tiểu học.



Thông tin phản hồi cho các hoạt động

- Thông tin phản hồi cho hoạt động 1:

+ Đặc trưng của các thể thơ dân gian: Căn cứ vào thông tin nguồn đã được cung cấp, phân tích một số dẫn chứng ở mỗi thể loại nhằm làm nổi bật đặc trưng của từng thể loại.

+ Tác dụng của phép lạ hoá trong câu đố: tạo ra đặc trưng phản ánh sự vật của câu đố, phục vụ mục đích đố - giải. Phép lạ hoá khiến cho câu đố đạt được hai yêu cầu: vừa miêu tả sinh động, chính xác đối tượng, vừa đánh lạc hướng người giải đố. Hệ quả của nó là làm cho câu đố trở nên đa nghĩa, hấp dẫn.

+ Hình thức diễn xướng một số bài đồng dao vui chơi: đó là hoạt động tổ chức các trò chơi dân gian kết hợp với hát đồng dao của trẻ em. Có thể giới thiệu một số trò chơi tiêu biểu như: *Rồng rắn lên mây, Thả đĩa ba ba, Xỉa cá mè đè cá chép, Kim kìm kim...*

- **Thông tin phản hồi cho hoạt động 2:** trong bài viết, SV phải nêu được nội dung, ý nghĩa, các biện pháp nghệ thuật tiêu biểu của các câu ca. VD. Bài *Cảnh đẹp non sông* (SGK Tiếng Việt 3, tập 1) là tập hợp các bài ca dao nói về một số cảnh đẹp thuộc ba miền đất nước, nên các bài ca dao này đều có chung ý nghĩa thể hiện niềm tự hào của nhân dân về quê hương đất nước tươi đẹp. Về nghệ thuật, nổi bật lên là việc lựa chọn từ ngữ, hình ảnh, màu sắc trong thể hiện. Chẳng hạn, tả cảnh hồ Tây, tác giả dân gian sử dụng các nét vẽ chấm phá, gợi nhiều hơn tả, giúp người đọc tưởng tượng ra mặt nước hồ trong sương sớm. Tả cảnh Lạng Sơn, tác giả đã dùng các từ ngữ *bổ công, mảng vui* để diễn tả tâm trạng hào hứng, say mê của người trẩy hội...vv...

Hoạt động 4: Kiểm tra (1 tiết)

1. Mục đích kiểm tra: khảo sát khả năng tiếp nhận kiến thức và các kỹ năng tìm hiểu, phân tích thơ ca dân gian của SV.

2. Nội dung kiểm tra:

- Kiến thức: yêu cầu nắm vững các nội dung cơ bản của từng thể loại thơ ca dân gian.

- Kỹ năng: giải thích tại sao câu đố và đồng dao lại là hai thể thơ dân gian dành riêng cho trẻ em. Lấy ví dụ minh họa.

V. Đánh giá sau khi học xong tiêu mô đun

1. Các câu hỏi và bài tập - Viết thành bài văn theo các đề sau:

Đề 1. Bằng các tác phẩm đã đọc và đã học, anh (chị) hãy chứng minh rằng VHDG giúp trẻ thơ lớn lên cả về tâm hồn và trí tuệ.

Đề 2. Hãy làm sáng tỏ câu nói của Macxim Gorki: *Truyện cổ tích luôn luôn chiếu rọi ánh sáng vào một thế giới khác.*

Đề 3. Giải thích vì sao nhân vật ngụ ngôn được coi là nhân vật chức năng. Phân tích một số nhân vật trong truyện ngụ ngôn để làm sáng tỏ chức năng của chúng.

Đề 4. *So sánh, ví von là thủ pháp nghệ thuật được sử dụng thường xuyên và phổ biến nhất trong ca dao truyền thống.* Hãy phân tích một số câu ca dao làm sáng tỏ ý kiến trên.

Đề 5. Đặc điểm của tục ngữ là lời ít ý nhiều, cô đọng ngôn ngữ đến mức tối đa, có cấu trúc đối xứng. Hãy chứng minh.

2. Thông tin phản hồi của đánh giá

Đề 1. Cần giải thích: + Khi nói đến *tâm hồn* là nói đến lĩnh vực xúc cảm tình cảm của trẻ em.

+ Khi nói đến *trí tuệ* là nói đến lĩnh vực nhận thức và phát triển tư duy của trẻ.

Cần dùng dẫn chứng để chứng minh rằng VHDG luôn có tác dụng bồi dưỡng tình cảm và nhận thức cho trẻ. VD. Thân thoại giải đáp cho trẻ những thắc mắc *Tại sao? Như thế nào? Từ đâu?* Truyền thuyết hình thành trong trẻ em niềm tự hào về truyền thống văn hiến của dân tộc. Cổ tích tạo ra mối quan hệ cảm thông hoặc phê phán giữa trẻ em và các nhân vật chính diện hoặc phản diện. Câu đố khắc sâu trong tâm trí trẻ những hiểu biết về thế giới xung quanh...

Đề 2. Cần giải thích khái niệm *thế giới khác* được dùng ở đây: thế giới của ước mơ, của những điều tốt đẹp, khác hẳn với thế giới hiện thực trong đó chứa đựng những điều rủi ro, bất hạnh của người lao động. Sau đó chứng minh rằng cổ tích, đặc biệt là cổ tích thần kì luôn thể hiện ước mơ của người xưa, về hai phương diện chủ yếu là lí tưởng đạo đức và khát vọng công lí.

Đề 3. Nhân vật ngụ ngôn là nhân vật chức năng vì chúng được sáng tạo nhằm nêu bật đặc điểm tính cách cũng như hành vi ứng xử của một kiểu người nào đó, những điều đó được ấn định ngay từ đầu câu chuyện và được thể hiện một cách nhất quán ở ngụ ngôn toàn thế giới. Có thể chứng minh qua các nhân vật tiêu biểu như:

- Nhân vật con ếch tượng trưng cho những kẻ vừa thiếu hiểu biết vừa bảo thủ.

- Nhân vật con cáo là hình ảnh của kẻ xảo quyệt.

- Nhân vật con quạ đại diện cho kẻ nôn nóng, hấp tấp.

- Nhân vật thú dữ là đại diện của kẻ mạnh...

Đề 4. Cần giới thiệu về biện pháp so sánh: là sự cụ thể hoá các khái niệm và đối tượng trừu tượng, khó miêu tả và nắm bắt, được thực hiện trên cơ sở đối chiếu và tìm ra những dấu hiệu tương đồng nhằm làm nổi bật thuộc tính, đặc điểm của sự vật, hiện tượng này qua thuộc tính, đặc điểm của sự vật khác.

Sau đó phân tích một số câu ca dao nhằm làm rõ ý nghĩa, tác dụng của biện pháp so sánh.

Đề 5. Khẳng định tính chất cô đọng, hàm súc của tục ngữ: mỗi câu tục ngữ là một cấu trúc ngữ pháp hoàn chỉnh, mặc dù có thể chỉ gồm 3, 4, 5 chữ, câu dài nhất là một câu thơ lục bát. Các chữ trong câu có kết hợp chặt chẽ, mỗi chữ đều đóng vai trò quan trọng, nếu thiếu chữ hoặc thay đổi trật tự các chữ sẽ dẫn đến việc phá vỡ cấu trúc đó.

Hình thức đặc trưng của tục ngữ là cấu trúc đối xứng, gồm hai vế, yếu tố đối phải cùng loại về chức năng và lô gíc:

- *Rút dây, động rừng.*

- *Mềm nắn, rắn buông.*

- *Chim khôn hót tiếng rảnh rang*

Người khôn tiếng nói dịu dàng dễ nghe...

Chủ đề 4

Văn học thiếu nhi Việt Nam

(15 tiết: 10 tiết lý thuyết 05 tiết thực hành)

1. Mục tiêu

1.1. **Kiến thức:** Trang bị cho sinh viên (SV) những hiểu biết chung nhất về Văn học thiếu nhi Việt Nam , giúp SV có được những kiến thức liên quan đến mảng Văn học thiếu nhi được tuyển chọn trong sách giáo khoa **Tiếng Việt** tiểu học (Kể cả chương trình Cải cách giáo dục lẫn Chương trình mới).

1.2. **Kĩ năng:** Bồi dưỡng cho SV năng lực cảm thụ và phân tích các tác phẩm Văn học thiếu nhi, từ đó biết vận dụng các kĩ năng này vào việc dạy học các phân môn *Tập đọc, Kể chuyện, Tập làm văn* ở tiểu học.

1.3. **Thái độ:** Giúp SV hiểu rằng những kiến thức về Văn học thiếu nhi là kiến thức tối thiểu, cơ sở mà mỗi giáo viên tiểu học tương lai đều phải được chuẩn bị và tự tích lũy.

2. GIỚI THIỆU chủ đề

STT	Tên các tiểu chủ đề	Số tiết	Trang số
1	Khái quát về văn học thiếu nhi	3	
2	Giới thiệu một số tác giả tác phẩm tiêu biểu	7	
3	Thực hành phân tích một số tác phẩm (hoặc đoạn trích) trong sách giáo khoa Tiếng Việt tiểu học	4	
4	Kiểm tra	1	

3. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 3.1. Lã Bắc Lý, *Văn học trẻ em*, nxb Giáo dục, 2002.
- 3.2. Trần Đức Ngôn - Dương Thu Hương, *Văn học thiếu nhi Việt Nam*, nxb Giáo dục, 1998. *(Tài liệu bắt buộc)*.
- 3.3. Vân Thanh, *Phác thảo văn học thiếu nhi Việt Nam*, nxb Khoa học xã hội, 1999. *(Tài liệu bắt buộc)*.
- 3.4. Vân Thanh, *Văn học thiếu nhi như tôi được biết*, nxb Kim Đồng, 2000.
- 3.5. Vân Thanh – Nguyễn An, *Bách khoa thư văn học thiếu nhi Việt Nam*, nxb Từ điển bách khoa, 2003.

4. NỘI DUNG

Tiểu chủ đề 1: Giới thiệu khái quát về văn học thiếu nhi (3 tiết)

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm Văn học thiếu nhi



Thông tin cho hoạt động 1: Văn học thiếu nhi (VHTN) vốn là một khái niệm (KN) gây nhiều tranh cãi giữa các nhà nghiên cứu phê bình, giảng dạy văn học (VH) và các nhà văn, nhà thơ. Các nhà nghiên cứu, phê bình, giảng dạy VH cho rằng trong quá trình tiếp nhận VH, không cần phân biệt rạch ròi đối tượng tiếp nhận bằng cách chia đối tượng tiếp nhận thành hai loại người lớn và trẻ em, bởi vì người lớn và trẻ em đều thích những tác phẩm văn học hấp dẫn, có giá trị nghệ thuật cao. Trong khi đó các nhà văn, nhà thơ lại cho rằng rất cần có sự phân biệt đó, vì trong sự nghiệp sáng tác văn học của mình, có nhiều nhà văn, nhà thơ đã dành trọn vẹn tâm huyết để sáng tạo ra những tác phẩm dành riêng cho trẻ em. Hơn nữa, thực tế sáng tác cho thấy có một đội ngũ đông đảo các nhà văn, nhà thơ, vừa sáng tác

cho người lớn, vừa sáng tác cho trẻ em. Trong ý thức của mỗi nhà văn, nhà thơ, việc sáng tác cho trẻ em có những yêu cầu đòi hỏi khác với việc sáng tác cho người lớn, cho nên tác phẩm văn học dành cho mỗi đối tượng chắc chắn cũng có những đặc điểm khác nhau.

Để dung hoà các ý kiến tranh luận, năm 1992, các tác giả cuốn **Từ điển thuật ngữ văn học** lần đầu tiên đã giới thiệu khái niệm VHTN như sau: *Văn học thiếu nhi, theo nghĩa hẹp, là các tác phẩm văn học hoặc phổ cập khoa học dành riêng cho trẻ em, theo một phạm vi rộng, chỉ cả các tác phẩm văn học thông thường (cho người lớn) đã đi vào phạm vi đọc của trẻ em.*



Nhiệm vụ:

- + Nhiệm vụ 1: đọc phần thông tin cơ bản.
- + Nhiệm vụ 2: tìm hiểu xem khái niệm mà Từ điển cung cấp đã có đầy đủ ý nghĩa chưa.
- + Nhiệm vụ 3: bổ sung thêm những thông tin cần thiết cho khái niệm đã nêu, nếu cảm thấy chưa đầy đủ.



Đánh giá hoạt động 1: SV trả lời các câu hỏi và thực hiện các bài tập sau:

- + *Nêu cách hiểu đầy đủ về khái niệm Văn học thiếu nhi.*
- + Một tác phẩm có các nhân vật là trẻ em đã có thể coi là tác phẩm VHTN chưa ?

Hoạt động 2: Tìm hiểu quá trình phát triển và những thành tựu chính của VHTN Việt Nam



Thông tin cho hoạt động 2: VH viết cho thiếu nhi thực sự hình thành với tư cách một bộ phận VH từ khi Nhà xuất bản Kim Đồng được thành lập (17 - 6 - 1957), nhưng trước đó đã có một số nhà văn quan tâm tới việc viết và dịch sách cho các em.

Trước cách mạng tháng Tám: Các nhà văn của chúng ta thường dịch truyện của các nhà văn Pháp như Thơ ngụ ngôn La Fonten và Truyện cổ Perô, hoặc cho xuất bản sách viết bằng tiếng Pháp như loại sách *Livre du petit* (Sách cho trẻ em) để các em rèn tiếng Pháp qua truyện đọc. Ngoài ra các nhà văn còn dành một số mục trên báo, hoặc một số tủ sách ở Nhà xuất bản (ví dụ như tủ sách *Truyện bá* của nhóm *Tự lực văn đoàn*) để đăng những tác phẩm văn học phục vụ trẻ em. Những tác phẩm này, ngoài giá trị giải trí, còn đề cập đến cuộc sống của trẻ em nghèo hoặc góp phần giáo dục nếp sống lành mạnh, giàu lí tưởng cho thiếu nhi. Ví dụ như *Con mèo mắt ngọc* (1942) của Nam Cao; những truyện viết cho thiếu nhi của Tô Hoài, trong đó có *Đế Mèn phiêu lưu kí* (1941) đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới ngay sau khi xuất bản lần đầu , một vài truyện thơ *Nàng Bạch Tuyết và bảy Chú Lùn, Tám Cám* của Tú Mỡ...

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mĩ: Tờ *Thiếu sinh* - tiền thân của báo *Thiếu niên tiền phong* đã được ra mắt từ 1946. Hàng năm, vào những dịp Trung thu, Tết hay những dịp biểu dương, khen ngợi thiếu nhi, Bác Hồ đều có thơ chúc tết, thơ khen cho các cháu. Sau đó xuất hiện một số sách mang tên Kim Đồng của các nhà văn đang tham gia kháng chiến viết cho các em như: *Chiến sĩ canô* của Nguyễn Huy Tưởng, *Hoa Sơn* của Tô Hoài, *Dưới chân cầu mây* của Nguyễn Hồng, *Chú Giao làng Sen* của Nguyễn Tuân. Nội dung chủ yếu của các cuốn sách này là nêu các tấm gương thiếu nhi dũng

cảm trong kháng chiến. Sách Kim Đồng là một sự gợi ý cho việc thành lập Nhà xuất bản Kim Đồng sau này.

Sau khi hoà bình được lập lại: Vì mới ra đời, đội ngũ sáng tác văn học thiếu nhi của Nhà xuất bản Kim Đồng còn chưa được ổn định nên chủ yếu truyện dịch và truyện cổ được in với số lượng lớn. Chỉ đến khi phát động phong trào viết về cuộc kháng chiến chống Pháp trong các nhà văn thì mới có một loạt tác phẩm có giá trị. Đứng đầu là các tác phẩm Đất rừng phương Nam (1957) của Đoàn Giỏi, *Hai Làng Tà Pình và Động Hia* (1958) của Bắc Thôn, *Em bé bên bờ sông Lai Vu* (1958) của Vũ Cao, *Cái Thặng* (1961) của Võ Quảng, *Vừ A Dính* (1963) của Tô Hoài... Những tác phẩm này đã lấy nhân vật thiếu nhi làm trung tâm, miêu tả cuộc sống sinh hoạt, những đóng góp của các em vào công cuộc kháng chiến của dân tộc. Năm 1960, Nguyễn Huy Tưởng đã cho ra đời hai truyện lịch sử xuất sắc: *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* và *Kể chuyện Quang Trung*. Như vậy, một đội ngũ các nhà văn viết cho thiếu nhi đã hình thành. Ngoài các tác giả, tác phẩm đã nêu trên, còn có rất nhiều tên tuổi khác. Về văn xuôi có Trần Thanh Địch với *Tổ tâm giao*, Bùi Hiền với *Đôi bạn nhỏ*, Nguyễn Kiên với *Chú đất nung*, Đức Lân với *Kim Đồng*, Kim Lân với *Ông Cản Ngũ*; Viết Linh và Phan Văn Đổ với Bản thông cáo viết trên lá cây; Phong Nhã với các mẫu chuyện nhỏ (*Cây bách tán, Lo cho các cháu, Đôi giày làm bác ầm chân, Quả táo của Bác Hồ*) viết về tình cảm giữa Bác Hồ và các cháu thiếu nhi, Nguyễn Đình Thi với *Cái tết của mèo con*, Phạm Ngọc Toàn với truyện khoa học *Lai Ka*; Bùi Minh Quốc với *Những mẫu chuyện về bé Ly*....

Về thơ có Vũ Ngọc Bình, Huy Cận , Nguyễn Bá Dậu, Bảo Định Giang, Thanh Hải, Tế Hanh, Phạm Hồ, Thái Hoàng Linh, Võ Quảng , Nguyễn Xuân Sanh, Xuân Tửu.....

Vào năm 1961, *Tuyển tập thơ văn cho thiếu nhi* (1945 -1960) được ra đời bởi Nhà xuất bản Văn học . Trong lời giới thiệu "*Con đường phát triển của phong trào sáng tác cho thiếu nhi*", nhà văn Tô Hoài có viết:

"Tuyển tập này cũng là một cái nền, một cuốn lịch thì đúng hơn - từ kháng chiến tới ngày nay xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, trong khi miền Nam còn chìm đắm, loạn lạc, đau thương. Trên nền thời gian và lịch sử ấy đã nổi lên hình ảnh các em nhỏ của chúng ta hồn nhiên và cần cù, tươi vui mà nhẫn nại chiến đấu, học tập và lao động. Khung cảnh và con người thiếu nhi Việt Nam thật trong sáng, tràn đầy đức tính lạc quan đáng yêu của con em chúng ta " .

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mĩ: Hàng loạt tập truyện và thơ được xuất bản, đã khẳng định được bước tiến của văn học viết cho thiếu nhi. Tiêu biểu là *Truyện viết cho thiếu nhi* (1961) của Nguyễn Huy Tưởng, *Hai bàn tay chiến sĩ* (Tuyển tập chọn lọc về đề tài kháng chiến chống Pháp), *Dòng nước xiết* (Tập truyện ngắn và ký về đề tài miền Bắc chống Mĩ), *Mãng tre* (1971), tập thơ của Võ Quảng. ở thời kỳ này, đề tài kháng chiến chống Pháp tiếp tục được khai thác với những thành tựu mới. Tiêu biểu là *Đội du kích thiếu niên Đình Bảng* (1963) của Xuân Sách - viết về tập thể anh hùng nhỏ tuổi hoạt động trong lòng địch vùng Đình Bảng (Bắc Ninh), *Quê nội* của Võ Quảng (1973) quay lại một thời kỳ xa hơn làm sống lại những ngày sau cách mạng tháng Tám, tràn đầy một tinh thần ngợi ca chế độ mới đã đem lại sự đổi thay cho cả một vùng quê duyên hải miền Trung.

Bên cạnh đó, đề tài chống Mĩ cũng đã được quan tâm kịp thời phù hợp với những bước đi của lịch sử. Các tác phẩm viết về đề tài này đã miêu tả cuộc sống chiến đấu của thiếu niên trong vùng tạm chiếm và nêu bậc những gương anh hùng cho thiếu nhi học tập. Chủ yếu đó là những nhân vật

thật như những đứa con đảm đang, hiếu thảo của chị út Tịch trong *Mẹ vắng nhà* của Nguyễn Thị, dũng sĩ diệt Mĩ Hồ Văn Mên được vinh dự đi dự đại hội anh hùng và dũng sĩ diệt Mĩ toàn miền Nam, được chụp ảnh cùng bà Nguyễn Thị Định trong cuốn truyện *Hồ Văn Mên* của Lâm Phương năm 1969, em bé Cả Xên trong *Chú bé Cả Xên* (1963) của Minh Thoa.

Đề tài lịch sử được tiếp nối sau Nguyễn Huy Tưởng là *Sát Thát* (1971) của Lê Vân và Nguyễn Bích, *Bên bờ Thiên Mạc* (1967), *Trên sông truyền hịch* (1973), *Trăng nước Chương Dương* của Hà Ân. Các tác phẩm đã dựng lại các sự kiện phức tạp của lịch sử trong những thời kỳ chống ngoại xâm và đã khắc họa thành công một số nhân vật lịch sử. Tuy nhiên, các tác phẩm này còn nặng nề, chưa gây được nhiều hứng thú cho bạn đọc nhỏ tuổi.

Nhìn chung, sách viết về truyền thống yêu nước chống ngoại xâm của dân tộc qua nhiều thời kỳ lịch sử đã miêu tả khá chân thật hình ảnh của các em thiếu niên trưởng thành trong hoàn cảnh gay go ác liệt. Cuộc sống của các nhân vật trong chiến đấu thường phong phú, sôi nổi, phù hợp với tính ưa hoạt động, ưa phiêu lưu của các em, nên được các em yêu thích.

Nhưng cuộc sống của các em không chỉ có chiến đấu mà còn có học tập, vui chơi, nhất là ở miền Bắc, khi những ngôi trường mọc nên khắp nơi, các em đều được đi học, được phấn đấu trở thành những chủ nhân tương lai của đất nước. Việc phản ánh cuộc sống đó chiếm một phần không nhỏ trong sáng tác cho các em ở giai đoạn này. Nếu như đề tài về cuộc sống trẻ em trước 1945 còn rất mờ nhạt, thì giờ đây cuộc sống ấy đã được khẳng định qua những tác phẩm viết về nhà trường - đặc biệt là nhà trường trong những năm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mĩ trên miền Bắc. ở đây các em

vừa học tập vừa lao động, đào hầm đắp lũy, vừa đi sơ tán, vừa tải đạn, cứu thương...

Đó là những tác phẩm *Chú bé sợ toán* (1965) của Hải Hồ, *Năm thứ nhất* (1965) của Minh Giang, *Trận trung kết* (1975) của Khánh Hoà, *Những tia nắng đầu tiên* (1971) của Lê Phương Liên, *Hoa cỏ đặng* của Nguyễn Thị Như Trang, *Mái trường thân yêu* của Lê Khắc Hoan, *Tập đoàn san hô* (1966) của Phan Thị Thanh Tú.

Những vui buồn dưới mái trường, tình bạn, kỷ niệm.... là hành trang không thể thiếu cùng các em vào đời.

Học tập gắn liền với lao động, vì vậy cuộc sống lao động của các em cũng được miêu tả khá rõ nét trong những tác phẩm viết về đề tài nông thôn. Các em tham gia vào phong trào hợp tác hoá giúp cho việc cải tiến công cụ, tăng năng xuất lao động và mở rộng phạm vi của các "Hợp tác xã măng non" của mình. Nhiều tác phẩm khá hay đã xuất hiện như *Con bả số 4* của Nguyễn Quỳnh, *Làng cháy* (1965) của Bùi Hiền, *Xã viên mới* (1965) của Minh Giang, *Những cô tiên áo nâu* của Hoàng Anh Đường, *Kể chuyện nông thôn* của Nguyễn Kiên.

Sự phát triển mạnh mẽ của loại truyện về con người mới dưới nhiều dạng khác nhau là một sự kiện đáng chú ý trong văn học viết cho thiếu nhi giai đoạn này. Đó là sự hưởng ứng của các nhà văn đối với phong trào thi đua *Nghìn việc tốt* của các em. Có các loại sách khổ nhỏ, hoàn toàn ghi lại các sự kiện, những con người một cách vắn tắt mà đầy đủ như các tập *Việc nhỏ nghĩa lớn*. Người ta đã thống kê được 16 tập như vậy, nhưng sau này, nó ít được bạn đọc lưu tâm đến, bởi tính nghệ thuật không cao. Có loại sách viết về người thực việc thực dưới dạng hư cấu ít hoặc nhiều, như *Cô bé 20* (1966) của Văn Biên theo thể đồng thoại. Người kể chuyện ở đây là một chú

Bê được anh Hồ Giáo - anh hùng lao động trên nông trường Ba Vì - hết lòng chăm sóc. Có loại là hồi ký như *Lớn lên nhờ cách mạng* của Phùng Thế Tài . Có loại tự truyện như *Những tháng năm không quên* (1970) của Nguyễn Ngọc Kí và truyện kể như *Hoa Xuân Tú* (1967) của Quang Huy. Hai cuốn sách này đã nêu lên những tấm gương sáng về nghị lực, khắc phục hoàn cảnh tàn tật để vươn lên trở thành những con người có ích cho xã hội.

Mảng sách khoa học được hình thành và phát triển nhờ vào sự đóng góp của những người làm công tác khoa học và các nhà văn chuyên một đề tài như Việt Linh với *Ông than đá* và *Quả trứng vương* , Vũ Kim Dũng với *Cô Kiến trinh sát*, Thế Dũng với *Thảm xanh trên ruộng*, Hoàng Bình Trọng với *Bí mật một khu rừng*, Phan Ngọc Toàn với *Đỉnh núi làng Ba.....* tạo nên một thời kỳ sung sức của thể loại này. Nhưng rất tiếc, cho đến nay chỉ còn duy nhất nhà văn Việt Linh đơn độc theo đuổi một đề tài mà vai trò và tác dụng của nó ngày càng lớn trước đòi hỏi của thời đại.

Thơ cho thiếu nhi tiếp tục phát triển với những tên tuổi quen thuộc (trong số đó có những tác giả suốt đời chỉ chuyên viết cho trẻ em) với những tập thơ mới như *Chú bò tìm bạn* (1970) của Phạm Hồ, *Chồng nụ chồng hoa* (1971) của Định Hải, *Mầm bé* (1974) của Ngô Việt Dinh.....

Từ khi đất nước thống nhất: Số lượng tác giả, tác phẩm viết cho thiếu nhi ngày càng phát triển, đa dạng và phong phú. Cùng với sự ra đời của những tập sách nghiên cứu về văn học thiếu nhi như *Truyện viết cho thiếu nhi dưới chế độ mới* (1982) của Vân Thanh, *Đôi điều tâm đắc* (1985) của Vũ Ngọc Bình ... là sự xuất hiện các tờ tạp chí : *Mực tím*, *Aó trắng*, *Hoa học trò*, *Tuổi xanh*, *Vì trẻ thơ*....bên cạnh những tờ báo truyền thông.

Đề tài chống thực dân Pháp được hoàn thiện thêm với *Tảng sáng* (1977) của Võ Quảng và *Dòng sông thơ ấu* (1985) của Nguyễn Quang Sáng

với những màu sắc vui tươi lạc quan, miêu tả sự trưởng thành của các em trong quá trình tham gia kháng chiến, giới thiệu cho bạn đọc hình ảnh một thế hệ Vệ quốc đoàn trẻ trung, dũng cảm.

Một số tác phẩm ôn lại những gian truân thời chống Mỹ như *Hồi đó ở Sa Kỳ* (1981) của Bùi Minh Quốc, *Cát chảy* (1983) của Thanh Quế.

Đặc biệt, giai đoạn này xuất hiện những tác phẩm viết cho lứa tuổi mới lớn với những biểu hiện tâm lý phức tạp, đặt các em trong những mối tương quan với hoàn cảnh, với cuộc sống buộc phải tự lựa chọn và giải quyết. *Tuổi thơ im lặng* (1987) của Duy Khánh, *Tuổi thơ dữ dội* (1988) của Phùng Quán, *Miền thơ ấu* (1988) của Vũ Thu Hiền... Đây là loại sách gây được nhiều hứng thú và tạo nhiều tranh cãi cho độc giả, nó cũng đáp ứng được phần nào việc thể hiện những khát vọng và thái độ tự tin của lớp trẻ trong hoàn cảnh mới. Nó tiếp tục trong mạch găm (với sự đứt quãng hơn nửa thế kỷ) truyền thống tự truyện xuất sắc như *Những ngày thơ ấu* của Nguyên Hồng, *Cỏ dại* của Tô Hoài, *Sống nhờ* của Mạnh Phú Tư.

Năm 1995, nhà xuất bản Văn học, với sự cộng tác của một số nhà văn lão thành viết cho thiếu nhi như Phạm Hồ, Định Hải... đã xuất bản *Tuyển tập văn học cho thiếu nhi* (Văn học Việt Nam sau Cách mạng tháng tám) có số trang gấp đôi so với tuyển tập trước, giới thiệu những cây bút đã dành nhiều thời gian và tâm huyết cho các em, đồng thời còn giới thiệu nhiều cây bút trẻ đang sung sức, tác phẩm của họ đã được in trên các báo, các tuyển tập nhỏ, phần nhiều là truyện ngắn, thơ... đã được bạn đọc kiểm nghiệm. Đó là những gương mặt nhà thơ, nhà văn như Trần Thanh Địch (anh có truyện *Một căn cầu* được giải nhất của Hội nhà văn Việt Nam năm 1993), Nguyễn Hoàng Sơn (có tập thơ *Dắt mùa thu vào phố* được giải nhất của Hội nhà văn Việt Nam năm 1993), Trần Thiên Hương (được giải nhì năm 1993 với truyện

ngắn *Bây giờ bạn ở đâu* cùng một số truyện ngắn khác), Dương Thuần (được giải nhất năm 1986 - 1987 với tập thơ *Cười ngựa đi săn*), Mai Ngọc Uyển (được tặng giải thưởng thơ viết cho thiếu nhi năm 1987 với một số tập thơ như *Sao Hôm Sao mai, Cánh buồm huyền thoại, Trăng trên ống khói*), Xuân Quỳnh với tập thơ *Bầu trời trong quả trứng*, Hồ Việt Khuê với những truyện ngắn dí dỏm tuổi học trò đã in thành tập *Có gì không mà tặng bông hồng...* cùng với rất nhiều tên tuổi khác. Tuy nhiên, trong khuôn khổ có hạn của tuyển tập, chỉ những bài thơ và truyện ngắn được giới thiệu trọn vẹn, một số truyện dài đặc sắc được trích đoạn, còn những truyện dài khác không có điều kiện để giới thiệu thêm.

Từ đầu thập kỷ 90, Nhà xuất bản Đồng Nai đã thiết lập *Tủ sách Hoa niên* với phương châm "tạo điều kiện để các em học sinh được giải trí lành mạnh, định hướng tốt cho việc đọc tác phẩm văn học, nâng cao trình độ thưởng ngoạn và hình thành nhân cách đạo đức tốt trong sinh hoạt gia đình, học đường và xã hội". *Tủ sách Hoa Niên* được phân chia bằng ba chủng loại: loại *Hoa xanh* - gồm những tác phẩm nói về tình yêu gia đình, quê hương nhân loại; loại *Hoa đỏ* - gồm những tác phẩm khoa học; loại *Hoa tím* - gồm những tác phẩm viết về tình cảm của lứa tuổi mới vào đời.

Gần đây, nhà xuất bản Kim Đồng cũng thiết lập *Tủ sách vàng* giới thiệu những tác phẩm văn học thiếu nhi đặc sắc trong và ngoài nước, với khuôn khổ nhỏ xinh giống như sách của *Tủ sách Hoa Niên*, giúp các em bỏ túi dễ dàng.

Năm 1992, lần đầu tiên KN Văn học thiếu nhi đã được giới thiệu trong *Từ điển thuật ngữ văn học*. Điều này đánh dấu một mốc phát triển của văn học thiếu nhi, dung hoà và chấm dứt ở mức độ nào đó những cuộc tranh

luận gay gắt giữa giới sáng tác và giới phê bình, nghiên cứu xung quanh vấn đề: Liệu có cái gì là văn học thiếu nhi ?

Trước việc tổ chức thường xuyên các trại sáng tác, các cuộc thi viết cho thiếu nhi, các cuộc vận động sáng tác trong các em... (do Hội nhà văn Việt Nam và các báo, tạp chí phối hợp tiến hành), có thể tin tưởng rằng văn học thiếu nhi ngày càng được củng cố và phát triển cả về đội ngũ sáng tác lẫn số lượng, chất lượng tác phẩm. Tuy nhiên, thể loại kịch bản văn học cho các em từ trước tới nay ít được quan tâm phát triển và hầu như chưa thu được chính trị thành quả gì đáng kể.



Nhiệm vụ

+ Nhiệm vụ 1: đọc phần thông tin cơ bản và các tài liệu tham khảo số 1, 2, 3.

+ *Nhiệm vụ 2: nêu được đặc điểm phát triển của từng giai đoạn VHTN cùng các tác giả tác phẩm tiêu biểu.*

+ Nhiệm vụ 3: trao đổi thêm về một số tác giả, tác phẩm cụ thể.



Đánh giá hoạt động 2: SV thực hiện các bài tập sau:

+ *Kể tên một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu cho từng chặng đường phát triển của VHTN Việt Nam.*

+ *Tóm tắt cốt truyện của một tác phẩm VHTN Việt Nam tự chọn.*

Hoạt động 3: Thống kê, phân loại các thể loại VHTN trong chương trình Tiếng Việt tiểu học



Thông tin cho hoạt động 3: Căn cứ vào phân bố chương trình *Tiếng Việt* mới, có thể thấy văn bản dạy học được giới thiệu trong chương trình bao gồm các *văn bản văn học* và *các văn bản khác*. Trong văn bản VH, VHTN chiếm một tỉ lệ không nhỏ, vì đối tượng tiếp nhận ở đây là các em HS tiểu học. Ngoài thơ viết cho các em và sáng tác thơ của các em, chương trình tiểu học mới đã giới thiệu các văn bản *truyện khoa học, truyện danh nhân, truyện sinh hoạt, truyện đồng thoại, truyện cổ tích mới*.

Truyện khoa học: Là những mẫu chuyện phổ biến kiến thức khoa học thường thức cho trẻ em. Trước hết nó phải là truyện, sau đó các truyện đó phải giúp người đọc khám phá vấn đề nhận thức khoa học nào đó. VD. *Gà tí tê với gà* (*Tiếng Việt 2*, tập 1), *Gấu trắng là chúa tò mò* (*Tiếng Việt 2*, tập 2).

Truyện danh nhân: Là những mẫu chuyện viết về những người nổi tiếng thuộc một lĩnh vực nào đó như lịch sử, khoa học, nghệ thuật, công nghệ... Mỗi câu chuyện thường nêu lên một tình huống, một chi tiết có thực trong cuộc đời họ, giúp người đọc hiểu thêm những đóng góp cũng như phẩm chất con người họ. VD. *Bác sĩ Y-éc-xanh, Ông tổ nghề thêu* (*Tiếng Việt 3*, tập 2); *Bình nước và con cá vàng, Dù sao trái đất vẫn quay* (*Tiếng Việt 4*, tập 2).

Truyện sinh hoạt: là những câu chuyện phản ánh đời sống học tập, sinh hoạt, tâm lý tình cảm của trẻ em, xoay quanh các mối quan hệ gia đình, bạn bè, nhà trường. Truyện thường nêu lên các tình huống ứng xử nhằm giáo dục đạo đức, nhân cách cho trẻ em. VD. *Mẩu giấy vụn, Sáng kiến của bé Hà*

(*Tiếng Việt 2*, tập 1); *Người lính dũng cảm, Chiếc áo len* (*Tiếng Việt 3*, tập 1), *Chị em tôi* (*Tiếng Việt 4*, tập 1).

Truyện đồng thoại: là sáng tác của các nhà văn hiện đại, sử dụng nghệ thuật nhân hoá loài vật để kể chuyện về con người, đặc biệt về trẻ em, vì vậy, nhân vật chủ yếu là loài vật. VD. *Cậu bé và cây si già* (*Tiếng Việt 2*, tập 2); *Cuộc chạy đua trong rừng* (*Tiếng Việt 3*, tập 2); *Dế Mèn bênh vực kẻ yếu, Chú đất nung* (*Tiếng Việt 4*, tập 1).

Truyện cổ tích mới: là sáng tác của các nhà văn hiện đại dành cho trẻ em, sử dụng hình thức kể chuyện như cổ tích: mô típ cốt truyện, yếu tố thần kì... và cũng đặt ra mục đích giáo dục đạo đức cho trẻ em như cổ tích. VD. *Bà cháu, Sự tích cây vú sữa* (*Tiếng Việt 2*, tập 1); *Chuyện bốn mùa* (*Tiếng Việt 2*, tập 2).

Bảng tổng hợp các tác phẩm (hoặc trích đoạn tác phẩm) VHTN VN trong chương trình Tiếng Việt TH .

Lớp	Thơ	Truyện		
		Khoa học	Danh nhân	Đồng thoại
Một	16	2		
Hai	10	2	4	5
Ba	19		7	3
Bốn	6	2	10	2
Năm	18	2	3	1



Nhiệm vụ:

- + Nhiệm vụ 1: đọc phần thông tin cơ bản.
- + Nhiệm vụ 2: đọc các văn bản đã được lấy làm ví dụ cho từng thể loại VHTN trong SGK Tiếng Việt tiểu học.
- + Nhiệm vụ 3: tìm bổ sung các ví dụ khác trong SGK.



Đánh giá hoạt động 3: SV thực hiện các bài tập sau:

- + *Phân biệt sự khác nhau giữa truyện danh nhân và các trích đoạn báo chí về danh nhân.*
- + *Nêu các nhận xét, đánh giá về tỉ lệ phân bố VHTN VN ở các khối lớp tiểu học và giải thích về sự phân bố đó.*



Thông tin phản hồi cho các hoạt động

- Thông tin phản hồi cho hoạt động 1:

+ Khái niệm mà Từ điển cung cấp mới chỉ được làm rõ về phương diện ngoại diện mà chưa được làm sáng tỏ về phương diện nội hàm (có nghĩa là khái niệm này mới chỉ được giới thiệu ở phạm vi của nó). Cần phải bổ sung thêm các thông tin sau: Về bản chất, VHTN luôn lấy trẻ em làm đối tượng phản ánh và phục vụ, vì vậy, nhân vật của nó thường là trẻ em, nội dung phản ánh luôn xoay quanh các vấn đề thuộc đời sống sinh hoạt, học tập, tâm lí, tình cảm của trẻ em. Phẩm chất mà VHTN cần đạt tới là sự phù hợp với nhận thức, tình cảm và thị hiếu thẩm mĩ của trẻ em. VHTN bao

gồm cả những tác phẩm do người lớn viết cho trẻ em và cả những tác phẩm do trẻ em viết, miễn là chúng thoả mãn những điều thuộc về bản chất của VHTN.

+ Một tác phẩm có nhân vật là trẻ em chưa hẳn là một tác phẩm VHTN vì tác phẩm VHTN phải thoả mãn thêm điều kiện: các vấn đề đặt ra trong nội dung tác phẩm phải liên quan mật thiết tới đời sống sinh hoạt, lao động, học tập, tâm lí tình cảm của trẻ, phải coi đó là mục đích sáng tác .

- Thông tin phản hồi cho hoạt động 2:

+ SV phải kể được tên các tác giả, tác phẩm tiêu biểu cho từng chặng đường phát triển của VHTN dựa trên sự giới thiệu của GV.

+ SV có thể tóm tắt cốt truyện của một tác phẩm VHTN tự chọn : *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* của Nguyễn Huy Tưởng, *Đất rừng phương Nam* của Đoàn Giỏi, *Dế Mèn phiêu lưu kí* của Tô Hoài, *Đội du kích thiếu niên Đình Bảng* của Xuân Sách . . .

- Thông tin phản hồi cho hoạt động 3:

+ Sự khác nhau cơ bản giữa một văn bản báo chí viết về danh nhân và một truyện danh nhân là: văn bản báo chí thường nêu các con số thống kê, các mốc thời gian và các sự kiện tiêu biểu trong cuộc đời của một người nổi tiếng nhằm giúp người đọc nhớ và hiểu rõ hơn về năng lực cũng như vai trò, vị trí của người đó trong sự phát triển của nhân loại hoặc của một cộng đồng nào đó; còn truyện danh nhân luôn chứa đựng yếu tố truyện, tức phải có cốt truyện hoặc các sự kiện liên quan trực tiếp tới một người nổi tiếng, câu chuyện có khả năng làm nổi bật tính cách, bản lĩnh, tài năng và công hiến... của con người đó. SV có thể lấy ví dụ minh hoạ trong SGK Tiếng Việt tiểu học.

+ SV căn cứ vào bảng tổng hợp các tác phẩm văn học thiếu nhi trong chương trình Tiếng Việt tiểu học để nêu lên các nhận xét về số lượng tác phẩm, tỉ lệ phân bố thể loại ở các khối lớp, lí do hoặc tác dụng của sự phân bố...

Tiểu chủ đề 2: Giới thiệu một số tác giả, tác phẩm VHTN (7 tiết)

Hoạt động 1: Tìm hiểu thơ văn Bác Hồ viết cho trẻ em (1 tiết)



Thông tin cho hoạt động 1: Bác Hồ luôn quan tâm tới thiếu niên, nhi đồng. Bác dùng thơ văn như một phương tiện tuyên truyền, giáo dục, động viên trẻ em. Năm 1941, Bác viết hai bài thơ *Kêu gọi thiếu nhi* và *Trẻ chăn trâu* nhằm phân tích cho các em thấy nỗi nhục mất nước, giáo dục các em lòng yêu nước, căm thù giặc, kêu gọi các em tham gia Hội nhi đồng cứu quốc. Lúc này, thơ ca được Bác sử dụng như một thứ vũ khí tuyên truyền, vận động cách mạng, với một lối viết giản dị, dễ hiểu.

Bác chỉ ra nguyên nhân nỗi khổ của trẻ em:

Ấy là vì Nhật vì Tây

Ra tay vợ vét đoạ đày chúng ta

Làm cho tan cửa nát nhà,

Trẻ con vất vả, người già đắng cay.

(Trẻ chăn trâu)

Bác kêu gọi các em đóng góp sức mình vào sự nghiệp cách mạng, cùng người lớn cứu nước cứu nhà:

Vậy nên trẻ em nước ta

Phải đoàn kết lại để mà đấu tranh

Người lớn cứu nước đã đành

Trẻ em cũng góp phần mình một tay

(Kêu gọi thiếu nhi)

Người cũng chỉ ra rằng chỉ có con đường gia nhập Hội Nhi đồng cứu quốc mới là con đường đúng đắn nhất để trẻ em lựa chọn, cống hiến:

“ Nhi đồng cứu quốc, hội ta,

ấy là lực lượng, ấy là cứu tinh.

ấy là bộ phận Việt Minh,

Dân mình khắc cứu dân mình mới xong.,

(Trẻ chăn trâu)

Năm 1945 Bác viết một loạt thư: *Thư gửi cho học sinh nhân ngày khai trường tháng 9 năm 1945, Thư gửi nhi đồng toàn quốc nhân dịp Tết Trung thu 1945, Thư gửi báo Thiếu sinh.* Trong thư, Bác đã đặt các em vào địa vị của những chủ nhân xã hội mới, giúp các em hiểu rõ hơn quyền lợi, niềm tự hào của người dân một nước độc lập, tự do, đồng thời giúp các em ý thức rõ hơn vai trò, nhiệm vụ của mình trong hoàn cảnh mới.

“ Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, dân tộc Việt Nam có được vẻ vang sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các cháu. “⁽¹⁾” Các cháu hãy nghe lời Bác, lời của một người lúc nào cũng ân cần mong mỏi cho các cháu được giỏi giang. “²

(1) (2) Thư gửi cho HS nhân ngày khai trường tháng 9 năm 1945, làm theo lời Bác Hồ dạy, nxb Kim Đồng 1966

Trong những năm kháng chiến chống Pháp gian khổ, Bác vẫn luôn dành sự quan tâm, chăm sóc dạy dỗ cho thiếu niên, nhi đồng, Bác vẫn thường viết thư gửi cho các cháu nhân dịp Tết Trung thu.

Trung thu năm 1951, Bác viết:

Trung thu trăng sáng như gương

Bác Hồ ngắm cảnh nhớ thương nhi đồng .

Sau đây Bác viết mấy dòng

Gửi cho các cháu tỏ lòng nhớ nhung.

Đó là những dòng tâm sự của một người ruột thịt đối với những người ruột thịt, không hề có khoảng cách giữa người đứng đầu nhà nước với những công dân bé nhỏ nữa.

Trung thu năm 1954, Bác viết:

“ Trăng trung thu trong đẹp, sáng rọi khắp nơi từ Nam đến Bắc. Cũng như lòng Bác yêu quý tất cả các cháu miền Bắc và miền Nam (. . .) lần này Bác bận việc quá, không rảnh làm thơ gửi cho các cháu, Bác chỉ chúc cho các cháu vui vẻ, mạnh khoẻ, ngoan ngoãn và cố gắng thi đua học hành. . .

Đến ngày Nam Bắc một nhà

Các cháu sum họp thì ta vui lòng .

Không chỉ gửi gắm tình cảm vào các bức thư, Bác còn luôn dặn dò, dạy bảo các cháu bằng những lời đúc kết ngắn gọn, dễ nhớ, dễ thuộc:

Mong các cháu cố gắng

Thi đua học và hành

Tuổi nhỏ làm việc nhỏ

Tuỳ theo sức của mình

(Thư trung thu năm 1952)

Năm điều Bác dạy đã được Bác đúc kết và hoàn thiện trong nhiều năm (từ 1954 đến 1966). Những sửa đổi, thêm bớt đó chứng minh một cách cụ thể sự quan tâm đặc biệt của Bác đối với vấn đề giáo dục thiếu nhi. *Năm điều Bác dạy* đã tạo ra những phong trào thi đua sôi nổi, rộng lớn, liên tục trong các thể hệ thiếu nhi với nhiều hình thức phong phú: phong trào nghìn việc tốt, kế hoạch nhỏ, Hợp tác xã Măng non, Nuôi trâu bò khoẻ, Vì miền Nam ruột thịt. . . Bác còn viết thư, làm thơ động viên khuyến khích các em mỗi khi các em lập được chiến công, hoặc truyền cho các em niềm tin vào tương lai của cuộc kháng chiến chống Pháp :

Khắp nơi Nam, Bắc, Tây, Đông ,

Đưa tin thắng trận, cờ hồng tung bay

Các cháu vui thay !

Bác cũng vui thay !

Thu sau so với thu này vui hơn

(Thư trung thu năm 1953)



Nhiệm vụ:

- + Nhiệm vụ 1: đọc phần thông tin cơ bản và tài liệu tham khảo số 3, 4.
- + Nhiệm vụ 2: đọc diễn cảm và nêu nội dung của các bài thơ Bác viết cho thiếu niên, nhi đồng mà mình biết.
- + Nhiệm vụ 3: nhận xét về thơ văn Bác viết cho trẻ em.



Đánh giá hoạt động 1: Yêu cầu SV phát biểu những suy nghĩ, cảm nhận của mình sau khi đọc thơ Bác viết cho các em.

Hoạt động 2: Tìm hiểu về tác giả Tô Hoài cùng tác phẩm *Đế Mèn phiêu lưu kí* (2 tiết)

- Thông tin cho hoạt động 2:

+ **Những thông tin cần nắm vững về tác giả Tô Hoài:** Ông sinh ngày 27 tháng 9 năm 1920 trong một gia đình làm nghề thủ công, tên khai sinh là Nguyễn Sen. Trong đời hoạt động văn nghệ vừa sáng tác cho người lớn, vừa sáng tác cho trẻ em của mình, ông đã sử dụng nhiều bút danh khác nhau, nhưng Tô Hoài là bút danh được sử dụng nhiều nhất (đây là tên ghép của hai địa danh: sông Tô Lịch và phủ Hoài Đức). Quê nội ở thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Tây), nhưng ông sinh ra, lớn lên và thực sự gắn bó với quê ngoại là làng Nghĩa Đô, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay thuộc quận Cầu Giấy, Hà Nội).

Tuổi thơ nhọc nhằn, học hết bậc tiểu học, ông đã phải kiếm sống bằng nhiều nghề khác nhau và đã có duyên với văn chương. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ thời kì Mặt trận bình dân, làm thư kí ban trị sự Hội ái hữu thợ dệt Hà Đông, tham gia tổ chức Thanh niên phản đế, Hội truyền bá chữ quốc ngữ. Năm 1943, ông gia nhập Hội văn hoá cứu quốc, viết báo bí mật, tuyên truyền cách mạng cho tới tổng khởi nghĩa tháng Tám và đã từng bị thực dân Pháp bắt giam. Thời gian này, ông thường viết về cái làng ven đô với cuộc sống lầm than nơi xóm thợ của mình. Đó là *Giăng thề* (truyện, 1941), *Quê người* (tiểu thuyết, 1942), *Nhà nghèo* (tập truyện ngắn, 1943), *Xóm Giếng ngày xưa* (truyện, 1943), *Cỏ dại* (hồi kí, 1944). Sáng tác cho

thiếu nhi của ông chủ yếu là những truyện đồng thoại như *Dế Mèn phiêu lưu kí*, *Đám cưới Chuột*, *Dê và Lợn*, *Trê và Cóc*, *Võ sĩ Bọ Ngựa*... Đặc biệt, ông đã thử sức mình trong một tập truyện đồng thoại cho người lớn với những vấn đề tế nhị và thú vị, đó là *O chuột* (1943).

Sau cách mạng tháng Tám, Tô Hoài công tác tại nhiều cơ quan báo chí, văn nghệ khác nhau. Trong kháng chiến chống Pháp, ông là phóng viên, rồi chủ nhiệm báo Cứu quốc, tham gia chiến dịch Việt Bắc, Tây Bắc. Vì vậy ông đã thành công với một số tác phẩm viết về miền núi: Núi cứu quốc (tập truyện ngắn, 1949), Xuống làng (tập truyện ngắn, 1950), Truyện Tây Bắc (tập truyện, 1954). Từ 1954 đến nay, sáng tác của ông ngày càng phong phú về thể loại. Truyện ngắn (Khắc trước, Người ven thành...); bút kí (Thành phố Lênin, Tôi thăm Campuchia, Lãng Bác Hồ...); kịch bản phim (Vợ chồng A Phủ, Kim Đồng); tiểu thuyết (Mười năm, Miền Tây, Tuổi trẻ Hoàng Văn Thụ...); Hồi kí Cát bụi chân ai; tiểu luận (Người bạn đọc ấy, Một số kinh nghiệm viết văn của tôi, Sổ tay viết văn). Ông cũng vẫn đều tay sáng tác cho thiếu nhi. Ngoài các truyện đồng thoại ra (Con mèo lười, Chim chích lạc rừng, Những mẩu chuyện nhỏ), ông còn viết truyện cổ (Chuyện nỏ thần, Chuyện Ông Gióng, Đảo hoang, Nhà Chử); truyện Hai ông cháu và đàn trâu, Kim Đồng, Vừ A Dính. Tác phẩm của ông đã được in thành nhiều tuyển tập: Tuyển tập Tô Hoài (ba tập, 1993), Tuyển tập truyện ngắn Tô Hoài (ba tập, 1994), Tuyển tập truyện viết cho thiếu nhi (hai tập, 1994).

Với những đóng góp của mình, Tô Hoài đã vinh dự nhận được nhiều giải thưởng văn học: Giải nhất giải thưởng văn nghệ năm 1954-1955 (*Truyện Tây Bắc*), giải A giải thưởng Hội văn nghệ Hà Nội năm 1970 (*Quê nhà*), giải thưởng Hội nhà văn á-Phi (*Miền Tây*), giải thưởng Hồ Chí Minh về văn hoá-nghệ thuật năm 1996. Với các tác phẩm và công trình khảo cứu

về Hà Nội, ông được coi là nhà Hà Nội học, được mời tham gia Ban tổ chức lễ kỉ niệm *Nghìn năm Thăng Long-Đông Đô-Hà Nội* sẽ diễn ra vào năm 2010.

Trong lĩnh vực sáng tác cho trẻ em, ông rất thành công với thể loại mang tính chất đặc thù: truyện đồng thoại. Vì vậy, sở trường của ông là văn miêu tả, đặc biệt là miêu tả loài vật. Nhiều đoạn văn của ông đã được coi là mẫu mực cho học sinh phổ thông cũng như những ai muốn trưởng thành trong nghề viết. Không chỉ công hiến bằng sáng tác văn học, ông còn là một nhà phê bình, nghiên cứu văn học với các bài viết có tính chất đúc kết và phổ biến kinh nghiệm cho các cây bút trẻ. Được đánh giá là cây đại thụ trong làng văn học thiếu nhi, nhưng trong suy nghĩ, tình cảm của trẻ em, ông mãi mãi là bác Dế Mèn phúc hậu.

+ ***Những thông tin chính về tác phẩm Dế Mèn phiêu lưu kí***: Đây là tác phẩm đầu tay đồng thời là tác phẩm đỉnh cao của nhà văn Tô Hoài. Ban đầu, tác phẩm này được đăng thành hai mẫu chuyện trên báo, đó là *Con Dế Mèn* và *Dế Mèn phiêu lưu kí*. Năm 1941, được in thành truyện *Dế Mèn phiêu lưu kí* và lập tức được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới, đem lại sự nổi tiếng cho tác giả.

Các thế hệ trẻ em Việt Nam đều say sưa đọc tác phẩm này.

Trước hết, tác phẩm hấp dẫn người đọc ở cốt truyện phiêu lưu, bởi các cuộc phiêu lưu bao giờ cũng hứa hẹn những điều bất ngờ và thú vị. Theo chân nhân vật Dế Mèn trong hai cuộc phiêu lưu vào thế giới loài vật và loài người, các em được đến với thế giới loài vật, đặc biệt là giới côn trùng, hiểu thêm về đặc điểm cũng như thói quen sinh hoạt của chúng. Đồng thời, nhờ tính chất ẩn dụ tượng trưng của các nhân vật, các em được hiểu biết thêm về các mối quan hệ gia đình, hàng xóm, bạn bè của mỗi người. Chẳng hạn, các

em hiểu được thói quen sinh hoạt của họ nhà đế thông qua những trang miêu tả về tuổi thơ của Đế Mèn nơi bờ cỏ ven đầm nước: đế sống trong hang, ăn cỏ, ngày thường ngủ, tối mới tụ tập nhảy múa, ca hát. Hẳn các em sẽ nhớ mãi hình ảnh một chú Đế Mèn hay vuốt râu, thích nằm khểnh, không khoái sự đơn điệu lặp lại của cuộc sống nhàn tản thường ngày: “ Ngày nào đêm nào, sớm và chiều nào cũng ngần ấy thứ việc, thứ chơi. Kể đời mà được như thế cũng khá an nhàn, nhưng mới đầu còn thấy hay hay, về sau cũng nhàm dần”. Tuy nhiên, chú ta cũng khá ích kỉ khi không chịu giúp đỡ anh bạn Đế Choắt hàng xóm đào một cái hang cho tươm tất, khiến Choắt gặp rủi ro trong một pha nghịch ngợm của Mèn. Tệ hơn nữa, chú còn rất hiểu thắng, thích được coi là nhà vô địch đế chọi mà không hiểu rằng đó là tội ác. Cho nên, các em sẽ rất khoái trá khi chứng kiến cảnh Mèn bị bác Xiển Tóc cảnh cáo bằng cách cắt cụt hai sợi râu khiến đầu Mèn từ đó trọc lóc, để cho mỗi lần vuốt sợi râu tưởng tượng, Mèn lại nhớ lại bài học về lẽ sống và sức mạnh mà bác đã dạy cho. Các em còn được biết đến xóm Cù Lao, nơi sinh sống của các con vật sống trong đầm lầy như ếch Côm, Cóc, Nhái Bén, Rắn Mòng...đồng thời được hiểu thế nào là cách sống *ếch ngồi đáy giếng* mà dân gian vẫn truyền tụng. Theo chân Đế Mèn, bạn đọc còn đến với tổng Châu Châu, gặp gỡ các côn trùng đồng cỏ như Chuồn Chuồn, Bọ Ngựa, Bọ Muồm, Cào Cào, Châu Châu, Châu Châu Voi...và cũng được sống với không khí lễ hội dân gian ngập tràn tinh thần thượng võ của cuộc so tài bầu Chánh, Phó thủ lĩnh. Trong chuyến xâm nhập vào hang Kiến của Mèn cùng các bạn, các em cũng được biết đến tổ chức rất chặt chẽ cùng sự lợi hại của họ nhà Kiến. Như vậy, một bức tranh hiện thực nhưng không kém phần lãng mạn đã mở ra trước mắt các em qua từng trang sách. Lãng mạn vì vẻ đẹp của tình bằng hữu và của những ước mơ tìm hiểu, khám phá thế giới mà các nhân vật thể hiện.

Điều thứ hai, với hình thức hồi kí của nhân vật chính, tác giả đã lựa chọn cách kể chuyện từ ngôi nhân vật, khiến những gì được tả, được kể vừa hiện lên sinh động, chân thực, vừa mang tính trải nghiệm cá nhân, tác động trực tiếp tới tình cảm, nhận thức của trẻ, vì vậy mà càng có sức thuyết phục. Bạn đọc trẻ em như được tham gia trực tiếp vào câu chuyện, sống với những cảm nhận của nhân vật, dễ đồng cảm, sẻ chia và vì vậy cũng dễ *ngấm* những bài học làm người mà tác giả đã khéo *cài đặt* trong tác phẩm, biến quá trình giáo dục thành tự giáo dục. Với những điều Dế Mèn tâm sự, các em sẽ thấy hiện hiện trước mắt những cảnh ngộ nguy hiểm, những pha thi đấu hoành tráng cùng những lo lắng, toan tính, những băn khoăn, dằn vặt mà Mèn đã trải qua. Chẳng hạn như trong cảnh Mèn vô tình gây ra cái chết của Dế Choắt, nằm trong cái hang an toàn của mình, Mèn đã ôm đầu sợ hãi như thế nào khi tưởng tượng ra sức mạnh của những cú mổ như trời giáng mà chị Cốc trút lên Dế Choắt; trong cảnh Mèn bị sặc nước trong hang, khi nước dâng lên đến cổ, Mèn đã nghĩ tới hai phương án hoặc là chui tọt xuống đáy hang may ra còn cái ngách phụ nào đó chưa bị phát hiện, hoặc là nhảy đại ra bên ngoài may ra chạy thoát, ấy vậy mà bọn trẻ đã đoán được suy tính đó, cắm lưỡi dao và que nứa chặn đường rút xuống đáy hang của Mèn; trong cảnh thi đấu đầu tiên với đương kim vô địch để chọi, Mèn đã cho bạn đọc biết những cảm giác khó chịu của mình về cái bộ mặt hờn hờn, khinh khỉnh của gã, về sự lợi hại của cú đá hậu gia truyền của họ nhà dế mà Mèn đã sử dụng để hạ đo ván gã, về sự ngạc nhiên của chính mình khi thấy từ khi chân mình chạm vào mặt gã kia thì bao nhiêu cái ngông nghênh của gã lại truyền sang mình bằng hết; rồi cảnh cứu chị Nhà Trò, cảnh lên đường du ngoạn cùng Dế Trũi, cảnh Mèn dạy cho gã Bọ Ngựa huênh hoang bài học về tinh thần thượng võ... Có thể thấy, nhân vật vừa kể vừa bộc lộ suy nghĩ, cảm nhận cá nhân trong việc khám phá chính bản thân mình và khám phá thế

giới xung quanh. Như vậy, khi đọc tác phẩm, bạn đọc trẻ em không chỉ được tham gia vào chuyến phiêu lưu kết nối bạn bè của nhân vật mà còn được tham gia vào hành trình khám phá thế giới nội tâm của chính nhân vật nữa. Bạn đọc và nhân vật trẻ em trở thành bạn đồng hành, đó là một cảm giác thú vị.

Điều thứ ba, bằng sở trường của mình, tác giả đã miêu tả rất thành công các đặc điểm ngoại hình, hành động, tính cách các nhân vật loài vật, biến chúng thành các hình ảnh tượng trưng cho một số kiểu người trong xã hội, tạo ra các nhân vật mang tính chất *biểu tượng kép*. Tính chất này chính là đặc điểm của các nhân vật loài vật nói chung, nhân vật đồng thoại nói riêng bởi vì các nhân vật loài vật thường chứa đựng trong nó cả các đặc điểm của loài vật lẫn những đặc điểm của con người, chúng hoà hợp thống nhất trong từng biểu hiện của nhân vật. Nếu tách bạch ra, có thể thấy các đặc điểm loài vật thường được thể hiện qua hình dáng bên ngoài, các cử chỉ và thuộc tính của nhân vật, còn các đặc điểm của con người luôn bộc lộ qua tính cách nhân vật, mà tính cách lại là tổng hợp của hành động, lời nói, suy nghĩ, quan hệ... Các em nhỏ có thể hình dung ra vẻ cường tráng của dê cụ Dế Mèn (*đôi càng mẫm bóng, những cái vuốt ở chân, ở khoeo cứ cứng dần và nhọn hoắt, cả người rung rinh một màu nâu bóng mỡ soi gương được và rất ưa nhìn, đầu to ra và nổi từng tảng, sợi râu dài và uốn cong một vẻ rất đĩnh đạc*), vẻ ốm yếu thảm hại của Dế Choắt (*người gầy gò và dài lêu nghêu như một gã nghiện thuốc phiện, mặt mũi thì lúc nào cũng ngẩn ngẩn ngơ ngơ*), vẻ hiên ngang của Xiên Tóc (*lực lưỡng và uy nghi bọc mình trong bộ giáp đồng hun rất cứng*), vẻ hóm hỉnh của mấy anh Bọ Ngựa và Dế Chọi (*cái khắc cổ vươn ra, cái mặt ngẩn cùn nhưng cái cằm vuông bạnh lún, con mắt đu đưa, chân nhấc từng bước cao ngang đầu gối kiểu bước chân ngỗng*),

cách thức rất ta đây kẻ giờ và hách dịch; bé loắt choắt thế mà đã bắt chước đầu được bộ mặt hờn hờn, khinh khỉnh từ cái dáng đi khụng khiêng, vẻ coi thiên hạ như rác), vẻ đờn hèn của Dế Anh Hai (hoảng hốt, luống cuống, bói rói cả càng lẫn râu, thất kinh trẽ cả hai râu mũi xuống), vẻ gia trưởng của Dế Anh Cả (mới dùm tuổi mà lụ khụ hơn cả người già lẫn cấn), vẻ kịch cỡm của gã Chim Trạ ư làm đờn trái mùa (đã hóp má rồi lại hay tỏ vẻ hơ hơ trai tơ, bộ cánh sặc sỡ không hợp tí nào với bộ mặt âm thầm của lão)... Để có được những đoạn văn miêu tả đặc sắc đó, hẳn tác giả phải dày công quan sát, tìm hiểu thế giới loài vật. Khi được hỏi vì sao tác giả lại am hiểu về loài vật như vậy, rằng vì sao những gì ông miêu tả cứ như đang hiển hiện sống động trước mắt người đọc như vậy, nhà văn Tô Hoài đã khẳng định: cái làng ven đô của tôi có một cái đầm nước, bên bờ đầm là một bãi cỏ, tôi và bọn trẻ trong làng luôn chơi đủ mọi trò trẻ con ở đó như hun dế, giật cỏ gà chọi nhau, bắt chuồn chuồn, kéo vó tôm, bơi lội... vì vậy tôi biết rất rõ về ngõ ngách của một anh gọng vó mới ở dưới đầm lên, cái thân hình béo núc ních của chị Cốc trong mùa tôm cá, rồi sự khác biệt của Dế Mèn với Dế Trũi, Châu Châu với Châu Châu Voi, Chuồn Chuồn ớt với Chuồn Chuồn Tương...vv. Cùng với những dáng vẻ bề ngoài đó, các em lại được tiếp xúc với hình tượng một cậu bé hiếu động, hiếu thắng, thẳng thắn, hào hiệp... qua nhân vật Dế Mèn, một anh chàng ngang bướng là Dế Trũi, một hiệp sĩ – ả sĩ Xiển Tóc, các gã lác cắc như Bọ Ngựa và Dế Chọi, các gã đờn hèn và giả đạo đức như Dế Anh Cả và Dế Anh Hai, những người đáng thương như Dế Choắt... Để làm được điều đó, ngoài khả năng quan sát và miêu tả ra, tác giả còn phải tự trang bị cho mình vốn sống xã hội phong phú và phải có niềm đam mê được đóng góp công sức của mình vào việc thay đổi, cải tạo các mối quan hệ xã hội.

Điều thứ tư, tác phẩm đã xây dựng được hình ảnh đẹp đẽ về tình bạn bền vững giữa đôi bạn Dế Mèn và Dế Trũi, giúp các em cảm nhận được giá trị của tình bạn. Đó thực là đôi tri âm không hẹn mà gặp, là anh em kết nghĩa sinh tử có nhau. Họ cùng giống nhau ở niềm say mê khám phá thế giới, không chấp nhận sự tù túng, nhàm chán của cuộc sống thường nhật; đều thẳng thắn, hào hiệp, trung thành và dũng cảm. Trong khi Dế Anh Cả và Dế Anh Hai đều hèn nhát, sợ đi xa, sợ khó khăn, gian khổ thì Dế Mèn và Dế Trũi đã khăn gói lên đường để xem thế giới này còn có những gì khác nữa. Mèn và Trũi đã phải trải qua bao gian khó: suýt chết đói trên một vùng mênh mông nước trắng mười ngày liền, khiến Trũi đã phải nghĩ đến chuyện một trong hai người phải hi sinh thân mình để cho người kia sống nhằm tiếp tục hành trình; bị cư dân xóm Cù Lao trục xuất vì tội nói năng phạm thượng, trong nguy khốn, Mèn đã phải cõng Trũi bay qua lạch nước bằng đôi cánh mỏng manh của mình; trong cuộc giao tranh với đàn Châu Chấu Voi tại Tổng châu chấu nhân một ngày đầu đông đi tránh rét, Trũi đã bị bắt làm con tin, khiến Mèn phải lặn lội đi tìm; khi Mèn bị cầm tù trong hang Chim Trá, chính Trũi đã phát hiện ra tiếng hát của Mèn và giải cứu; khi Mèn, Trũi, Xiển Tóc cùng đàn Châu Chấu Voi bị đàn kiến xiết chặt vòng vây, Trũi đã mở một con đường máu trở về Tổng châu chấu xin tiếp viện. Nhưng để trở thành những con người ưu tú với những hành vi quả cảm như vậy, họ, đặc biệt là Dế Mèn, đã phải trải qua những lần lột xác đau đớn bởi sai lầm, khuyết điểm. Do vậy, những băn khoăn, trăn trở của nhân vật cũng phần nào giúp trẻ em nhìn nhận lại chính mình. Có cảm giác như giữa nhân vật và bạn đọc trẻ em không còn khoảng cách nữa khi Dế Mèn tâm sự: *Tôi buồn lắm, buồn tưởng chết được. Phần thì ăn năn tội lỗi. Phần thì ngao ngán đời mình. Cuộc đời đã nửa thời xuân mà chưa làm nổi điều gì có ích. Chỉ những nay làm mai lỗi (...)* Còn chi buồn bằng, tuổi thì trẻ, gân thì cứng, máu thì cuộn

cuộn với trái tim và tấm lòng thiết tha mà đành sống theo khuôn khổ bằng phẳng: ngày hí húi bới đất làm tổ, đêm đi ăn uống và tụ tập chúng bạn nhảy múa đông dài. Tôi không muốn, cho đến lúc nhắm mắt, vẫn phải ân hận chẳng biết đằng cuối cánh đồng mênh mông kia còn những gì lạ và cuộc đời ở đấy ra sao.

Điều thứ năm, tác phẩm hấp dẫn các em bé đang tuổi trưởng thành ở lí tưởng sống tiến bộ: đề cao tình đoàn kết cộng đồng. Trong hoàn cảnh đất nước chưa được độc lập, đương nhiên tác giả phải kín đáo gửi gắm tư tưởng này qua hình tượng các nhân vật – tư tưởng trong tác phẩm. Đó là hình tượng Xiển Tóc và phần nào là các hình tượng Dế Mèn, Dế Trũi, Châu Chấu Voi. Họ tâm niệm: *cùng nhau đi khắp thế giới kết làm anh em (...)* Tình bạn tốt đẹp, ấy là lẽ phải nhất trên thế gian. Có thể nói, âm vang sâu lắng nhất còn lại trong tâm hồn các em là những khát vọng hướng đến một cuộc sống phóng khoáng, tự do, những ước mơ về một thế giới đại đồng trong đó hết thấy những ai có lòng tốt thì cùng nhau kết anh em. Đó cũng chính là cách hiểu của nhà văn về chủ nghĩa cộng sản với tất cả vẻ đẹp lí tưởng và sự mơ hồ trong suy nghĩ hồi ấy.



Nhiệm vụ

+ Nhiệm vụ 1: SV đọc tác phẩm *Dế Mèn phiêu lưu kí*, đọc phần thông tin cơ bản và các tài liệu tham khảo số 1, 2.

+ *Nhiệm vụ 2: trao đổi những hiểu biết của mình về tác giả, tác phẩm. Đó là các vấn đề: tiểu sử, con người, sự nghiệp sáng tác, những tác phẩm đã học, đã đọc...*

+ Nhiệm vụ 3: kể tóm tắt nội dung truyện *Đế Mèn phiêu lưu kí*, phát biểu cảm tưởng về một số nhân vật chính của tác phẩm như Đế Mèn, Xiển Tóc, Đế Trũi...

- **Đánh giá hoạt động 2:** SV thực hiện các bài tập sau:

+ *Trình bày những đóng góp chủ yếu của nhà văn Tô Hoài trong lĩnh vực sáng tác cho thiếu nhi.*

+ *Tóm tắt cốt truyện **Đế Mèn phiêu lưu kí**.*

+ *Phân tích tính chất biểu tượng kép của nhân vật Đế Mèn.*

Hoạt động 3: Tìm hiểu tác giả Nguyễn Huy Tưởng cùng tác phẩm *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* (1 tiết)



Thông tin cho hoạt động 3:

+ **Những điều cần biết về tác giả Nguyễn Huy Tưởng:** Ông sinh ngày 6-5-1912 tại xã Dục Tú, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội), mất ngày 25-7-1960. Khi còn là học sinh, ông đã tham gia phong trào yêu nước của thanh niên, học sinh ở Hải Phòng. Năm 1942, ông gia nhập Hội Văn hoá cứu quốc. Sau cách mạng, ông trở thành một trong những nhà lãnh đạo Hội. Trong kháng chiến chống Pháp, ông tham gia thành lập Hội Văn nghệ Việt Nam và góp phần xây dựng nền văn nghệ kháng chiến.

Là người chuyên viết truyện kể lịch sử cho cả người lớn lẫn trẻ em, trong lĩnh vực nào ông cũng có những đóng góp đáng kể. Cho người lớn, ông có *Đêm hội Long Trì* (tiểu thuyết đã được chuyển thể thành phim), *Bắc Sơn* (kịch), *Vũ Như Tô* (kịch), *Sống mãi với Thủ đô* (tiểu thuyết)... Cho trẻ em, ông có *Lá cờ thêu sáu chữ vàng*, *Kể chuyện Quang Trung*. Tuy không nhiều, nhưng truyện lịch sử của ông, bên cạnh một số truyện cổ, chuyện người thật việc thật ông viết cho các em, đã giúp các em hiểu thêm về truyền thống anh hùng, nhân ái của dân tộc ta. Ông là người tham gia sáng lập và là giám đốc nhà xuất bản Kim Đồng. Sáng tác cho thiếu nhi của ông đã được in thành tuyển tập *Truyện viết cho thiếu nhi*, trong đó có một số tác phẩm đã được trích giới thiệu trong chương trình Tiếng Việt tiểu học như: *Tìm mẹ*, *Lá cờ thêu sáu chữ vàng*, *Đôi bàn tay chiến sĩ*.

+**Những điều cần biết về tác phẩm *Lá cờ thêu sáu chữ vàng***: Trên cơ sở mấy dòng diễn ca lịch sử vắn tắt: *Hoài Văn tuổi nhỏ chí cao, Cờ đề sáu chữ quyết vào lập công (Đại Nam quốc sử diễn ca)*, và những nét tóm tắt mà lịch sử đã ghi lại: *Uất ức vì không được dự bàn việc nước, Trần Quốc Toản đã bóp nát quả cam trong tay mà không biết. Lúc trở về, Quốc Toản lập một đội quân hơn một nghìn gia nô và thân thuộc, sắm vũ khí, đóng chiến thuyền chờ ngày giết giặc cứu nước. Trên lá cờ của đội quân do người thiếu niên đó chỉ huy, người ta thấy đề sáu chữ : Phá cường địch, báo hoàng ân*, tác giả Nguyễn Huy Tưởng đã sáng tạo nên *Lá cờ thêu sáu chữ vàng*. Ông quan niệm rằng, tiểu thuyết chỉ cần không mâu thuẫn với lịch sử, còn những chi tiết sử sách không nói, nhà văn có quyền nói. Vì vậy, truyện của ông tuy có nhiều chi tiết hư cấu nhưng vẫn không xa lạ với hiện thực. Chi tiết kết nghĩa anh em giữa Quốc Toản và Thê Lộc đã thể hiện rõ tình đoàn kết chiến đấu của nhân dân ta từ miền xuôi đến miền ngược. Quan hệ giữa

người tướng già với Quốc Toản chính là hình ảnh thể hiện sự tiếp nối các thế hệ tre già măng mọc. Tác phẩm không những miêu tả quá trình trưởng thành nhanh chóng của vị thiếu niên anh hùng Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản, mà còn tái hiện hào khí *sát Thát* của cả dân tộc trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông lần thứ nhất của triều đại nhà Trần. Hào khí Đông A đã được ghi dấu bằng các hội nghị Bình Than, Diên Hồng và những câu nói bất hủ của Trần Thủ Độ (*Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin Bệ hạ đừng lo*); của Trần Bình Trọng (*Thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc*); của Trần Quốc Tuấn (*Trước hết chém đầu thần đã rồi hãy hàng*)...

Tác phẩm được mở đầu bằng hội nghị Bình Than. Vua Trần Nhân Tông cùng triều thần cấp tốc họp bàn việc nước trên bến sông. Quốc Toản vì nhỏ tuổi chưa được phép tham gia, đã chầu chực cả buổi trên bến, rồi liêu chết xuống thuyền nói lời tâm huyết: *Cho giặc mượn đường là mất nước, xin quan gia cho đánh*. Khi bị đối xử như một đứa trẻ, Quốc Toản đã tự chiêu mộ binh sĩ, tự tìm giặc đánh. Dưới lá cờ đề sáu chữ *Phá cường địch, báo hoàng ân* mà Quốc Toản đã dày công tìm tòi với ý tưởng *Chữ đề phải quang minh chính đại như ban ngày. Chữ đề phải là lời thề quyết liệt. Chữ đề phải làm cho quân sĩ phấn khởi, cho kẻ địch kinh hồn*, đội quân sáu trăm tráng sĩ đã ra trận, lập nhiều chiến công. Cuối cùng, Quốc Toản đã được công nhận là tướng trong triều, vinh dự được giao nhiệm vụ chặn đánh quân Toa Đô tại Hàm Tử quan. Như vậy, để thuyết phục nhà vua tin rằng mình đã lớn, đã đủ sức gánh vác việc nước, vị thiếu niên anh hùng ấy đã phải đi con đường vòng đầy chông gai, không nề hà gian khổ, hi sinh. Cảm phục trước tấm gương dũng cảm của Quốc Toản, tác giả, học theo người xưa trong truyền thuyết, đã miêu tả nhân vật như một hình ảnh bất tử: *Minh mặc áo bào đỏ, cưỡi con ngựa bạch trắng phau, vai đeo cung tên, lưng đeo thanh gươm báu*

gia truyền, trên vai pháp phối lá cờ đỏ thêu sáu chữ vàng căng lên trong gió.

Tác phẩm hấp dẫn trẻ em bởi ngôn ngữ trang trọng hoành tráng đậm chất sử thi, bởi nghệ thuật xây dựng nhân vật lịch sử cùng những hiểu biết về tâm lí các cậu trai đang tuổi trưởng thành. Bạn đọc trẻ em dễ dàng chia sẻ với sự tổn thương do nhà vua vô tình gây ra cho cậu khi ban cho cậu trái cam quý, cũng như rất khoái trá, đồng tình với hành vi tự chiêu mộ binh sĩ có phần liều lĩnh của cậu, cùng nín thở với những nguy hiểm cậu gặp phải và thờ phào mãn nguyện khi thấy cậu chinh phục được lòng tin của nhà vua. Qua các đoạn độc thoại nội tâm nhân vật và các chi tiết li kì, hấp dẫn, có thể thấy con người Trần Quốc Toản vừa có nét khí khái của một triều thần giàu lòng yêu nước, sẵn tinh thần trách nhiệm, vừa có nét tự ái cá nhân của một cậu bé nhiều sĩ diện, sẵn táo bạo, liều lĩnh. Đặc biệt, nhờ thành công của nghệ thuật xây dựng nhân vật lịch sử với những yếu tố chính như: lựa chọn tình huống thử thách buộc nhân vật phải vượt qua để tự khẳng định (Làm thế nào để được tham gia đánh giặc khi bị nhà vua coi là còn nhỏ và chinh phục được nhà vua thay đổi suy nghĩ về mình?); lựa chọn những chi tiết tiêu biểu nhằm khắc họa phẩm chất anh hùng của nhân vật (rất sốt sắng với việc nước khi tổ quốc lâm nguy, bất chấp nguy hiểm bày tỏ chính kiến với nhà vua; tuy không được nhà vua cho phép vẫn tự chiêu mộ binh sĩ, tự tìm giặc đánh; biết sử dụng chiến thuật đánh du kích tiêu hao sinh lực địch tại biên giới Lạng Sơn, biết liên kết tạo sức mạnh tổng hợp với nghĩa quân trại Ma Lục...); miêu tả nhân vật theo nguyên tắc đối lập (tuy ngoại hình xinh tươi như con gái, nhưng lời nói thì đanh thép, cảm xúc thì mãnh liệt, hành động thì táo bạo) ... tác phẩm *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* đã trở thành truyện kể lịch sử tiêu biểu của văn học thiếu nhi Việt Nam. Gấp cuốn sách lại, bạn đọc trẻ em

còn nhớ mãi các hành động anh hùng pha chút liều lĩnh của Quốc Toản như: liều chết can gián nhà vua tại hội nghị Bình Than, thao thức đêm trắng để tìm sáu chữ đề trên lá cờ, dũng cảm giải vây cho Chiêu Thành Vương, bình tĩnh sáng suốt chỉ huy binh lính trong trận thủy chiến Hàm Tử quan... và nhớ mãi hình ảnh bất tử của người anh hùng nhỏ tuổi.



Nhiệm vụ

+ Nhiệm vụ 1: đọc tác phẩm *Lá cờ thêu sáu chữ vàng*, phần thông tin cơ bản và các tài liệu tham khảo 1, 2, 5.

+ Nhiệm vụ 2: trình bày miệng những thu hoạch của mình sau khi đọc. Nội dung cần trình bày là những vấn đề liên quan đến tiểu sử tác giả, những hiểu biết về nội dung, nghệ thuật của tác phẩm, thậm chí, có thể giới thiệu về đoạn trích *Trần Quốc Toản ra quân* hoặc *Bóp nát quả cam* trong chương trình Tiếng Việt tiểu học.



Đánh giá hoạt động 3: SV thực hiện các bài tập sau:

+ Tóm tắt cốt truyện *Lá cờ thêu sáu chữ vàng*.

+ Phân tích nhân vật Trần Quốc Toản.

Hoạt động 4: Tìm hiểu tác giả Trần Đăng Khoa cùng tập thơ *Góc sân và khoảng trời* (2 tiết)



Thông tin cho hoạt động 4:

+ **Một số thông tin chính về nhà thơ Trần Đăng Khoa:** Anh sinh ngày 26-4-1958 tại làng Điền Trì, xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, trong một gia đình nông dân. Sinh ra và lớn lên ở một làng quê đồng

bằng Bắc bộ, trong những năm tháng chiến tranh chống Mỹ diễn ra ác liệt trên cả hai miền Nam, Bắc của Tổ quốc, Trần Đăng Khoa đã sớm hiểu được những nỗi vất vả, gian lao của mọi người dân, trong đó có cha mẹ mình và giá trị của cuộc sống hoà bình. Vì vậy, thơ anh là tiếng hát yêu đời ca ngợi cuộc sống. Người bạn thơ vong niên của anh, bà Madolen Riphô, đã phát hiện ngay ra điều đó trong lần đầu tiên đọc thơ anh. Theo bà, thơ Trần Đăng Khoa đã giúp bà cắt nghĩa được lí do vì sao trước đây Việt Nam thắng thực dân Pháp và bây giờ thắng đế quốc Mỹ, những câu thơ tràn đầy tinh thần lạc quan, thể hiện thái độ *trông chết, cười ngạo nghễ* của người Việt Nam ấy có sức mạnh hơn những quả bom. Với tất cả những gì đã làm được trong hai tập thơ trẻ con *Góc sân và khoảng trời*, *Từ góc sân nhà em*, anh được coi là Thần đồng thi ca và là Nhà thơ mục đồng.

Thần đồng thi ca (hay Thần đồng thơ) là từ ngữ thích hợp nhất để nói về nhà thơ thiếu nhi Trần Đăng Khoa. Thần đồng vì với tuổi đời ít ỏi, anh đã làm được nhiều bài thơ hay và lạ. Lạ và hay ở mức trước đó chưa hề thấy và sau đó cũng chẳng thấy thêm. Nhiều em bé cùng lứa với anh, cho dù có làm thơ, có nổi tiếng, cũng không đạt “cỡ” Trần Đăng Khoa, các nhà thơ người lớn đã thành danh lại càng không thể viết như em Khoa, cháu Khoa được nữa. Ngay từ nhỏ, anh đã làm nên một hiện tượng không chỉ của riêng Việt Nam mà còn là hiện tượng của thế giới. Vì vậy, tên tuổi cũng như thơ anh được nhiều người trên thế giới biết đến. Đặc biệt ở Pháp, cuốn phim tài liệu *Thế giới nhỏ của em Khoa* được nhận giải thưởng mang tên lãnh tụ cộng sản Pôn Voay-ăng Cu-tuya-riê (Paull Vailland Couturier). Năm 1967, các nhà thơ Xuân Diệu, Huy Cận cùng một số đại biểu có trách nhiệm chăm sóc giáo dục thiếu nhi ở trung ương, tỉnh, huyện và xã đã dự một cuộc họp bàn việc giúp đỡ, bảo vệ Khoa để cho tài năng thơ của anh phát triển tự nhiên theo

đúng sự chân thực của trẻ thơ. Từ đó trở đi, anh thường xuyên nhận được sự quan tâm chăm sóc của các nhà văn, nhà thơ, nhà báo, các tổ chức xã hội cùng bạn bè, thầy cô giáo.

Để trở thành một Thần đồng thơ, ngoài tài năng thiên bẩm, anh đã phải bèn bĩ phấn đấu, tích lũy ngay từ nhỏ. Mặc cho người đời coi là Thần đồng, anh chỉ khiêm tốn tự nhận là một người thợ làm thơ, làm nhiều nên có kĩ năng kĩ xảo mà thôi. Trần Đăng Khoa làm thơ từ hồi đi học lớp vỡ lòng (lớp 1 bây giờ) theo lối bắt chước những gì anh đã đọc được và viết theo thể nhật kí, ghi chép các việc xảy ra hàng ngày. Khi đó, anh chưa ý thức được thể nào là tư duy nghệ thuật, các câu thơ của anh còn ở dạng ghi chép sự vật khá thật thà. Bài thơ đầu tiên được đăng báo khi anh tám tuổi là bài *Con bướm vàng* vẫn còn dấu ấn của những câu thơ tả thực thật thà như vậy, nhưng nhờ có hai điệp khúc đầu và cuối: *Con bướm vàng, Con bướm vàng...* có khả năng mô phỏng sự dao động nhẹ nhàng của đôi cánh bướm đang chập chờn khi xa khi gần, đồng thời gợi ra ánh mắt khi thì hời hợt, khi thì tiếc nuối của một cậu bé đang dõi theo, nên đã trở thành một mốc giới quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển tư duy nghệ thuật của anh. Kể từ đó và qua nhiều lần gửi bài đăng báo, được sự góp ý chỉ bảo tận tình của các nhà thơ lão thành như Xuân Diệu, Tố Hữu, Chế Lan Viên, Huy Cận... cùng với vốn liếng văn học tích lũy được trong sách vở, anh đã vượt qua được những ấu trĩ ban đầu, bổ sung thêm cho hành trang thơ của mình những kiến thức bổ ích. Vì vậy, anh luôn khiến ai tiếp chuyện cũng phải ngạc nhiên vì những hiểu biết rất tường tận về văn chương nghệ thuật mà anh bộc lộ.

Vừa thừa hưởng những tinh hoa văn hoá dân gian được truyền tụng qua những câu chuyện cổ mẹ kể, qua những lời ru của bà và của mẹ, Khoa

còn sớm biết tiếp thu những tinh hoa văn hoá đương đại được thể hiện qua những ý tưởng đẹp đẽ của các nhà văn, nhà thơ, sáng tạo lại trong tác phẩm của mình để đạt đến *bút pháp người lớn*.

Là một trong các tác giả của trào lưu thơ thiếu nhi thời chống Mỹ, Trần Đăng Khoa cùng các bạn đã viết về nhiều đề tài khác nhau. Đó là những đề tài mang âm hưởng thời đại như: Lòng kính yêu Bác Hồ; lòng căm thù giặc Mỹ, chán ghét chiến tranh; tình cảm đặc biệt với chú bộ đội; niềm tự hào về sức mạnh Việt Nam trong chiến tranh... Nhưng, khác với các bạn, Trần Đăng Khoa còn dành sự quan tâm đặc biệt cho cảnh sắc quê nhà với các bài thơ viết về góc sân, khoảng trời, cánh đồng, dòng sông... nơi anh sinh ra và lớn lên, để rồi đóng góp thêm cho nền thơ ca Việt Nam một Nhà thơ mục đồng. Có thể nói, những bài thơ nông thôn đã tạo nên phong cách nghệ thuật riêng của anh ngay từ nhỏ.

Năm 17 tuổi, anh xung phong đi bộ đội, tham gia đoàn quân giải phóng vào tiếp quản Sài Gòn, rồi trở thành chiến sĩ làm nhiệm vụ quốc tế tại chiến trường Campuchia và sống cuộc đời lính đảo Trường Sa. Nếu như hồi nhỏ, anh dành nhiều tình yêu thương và cảm phục cho chú bộ đội, thì sau này, anh cũng hay viết về người lính trong bản thân mình, về đồng đội mình. Bài *Đợi mưa trên đảo Sinh Tôn* của anh được tặng giải A của báo Văn nghệ năm 1982 và được phổ nhạc cùng bài *Chút thơ tình của người lính biển*. Trường ca *Khúc hát người anh hùng* được giải thưởng của Bộ thương binh và xã hội và Hội Nhà văn Việt Nam năm 1975. Báo *Người giáo viên nhân dân* (nay là *Giáo dục và thời đại*) đã tặng anh giải A cuộc vận động sáng tác văn học về thầy giáo và nhà trường năm 1987.

Sau khi tốt nghiệp trường viết văn Nguyễn Du, anh đã theo học tiếp trường viết văn Gorki (Cộng hoà liên bang Nga) rồi trở về công tác tại tạp

chí Văn nghệ quân đội, hiện đang phụ trách trang Lí luận phê bình. Những năm tháng làm việc tại đây cộng với khiếu hài hước sẵn có đã giúp anh hoàn thành tập phê bình và chân dung văn học mang tên *Chân dung và đối thoại* (1998). Với những nhận xét, đánh giá khá mới mẻ về các hiện tượng văn học nước nhà, cuốn sách của anh khiến người yêu văn học đặc biệt quan tâm với các ý kiến khen chê khác nhau. Có thể nói, cú *lội ngược dòng* này đã làm cho tên tuổi Trần Đăng Khoa một lần nữa được nhiều người nhắc đến. Giải thích về hướng đi mới của mình, anh nói: Thời buổi kinh tế thị trường mà, khi cái phỏ lính này (tức phỏ Lý Nam Đế) đã thay đổi đến không thể nhận ra, người ta đua nhau mở cửa hiệu, thì tôi cũng phải đục tường ra một cái lỗ hin hin, bày một cái mẹt, trên có tí thơ, tí văn, tí phê bình...để đua cùng thiên hạ chứ!

Trần Đăng Khoa là một tác giả quen thuộc của chương trình Tiếng Việt tiểu học, nhất là chương trình mới hiện nay. Lớp 1: *ò ó o...*, *Kể cho bé nghe*; Lớp 2: *Tiếng võng kêu*, *Cây dứa*; Lớp 3: *Khi mẹ vắng nhà*; Lớp 4: *Trăng ơi...từ đâu đến?*; *Mẹ ốm*; Lớp 5: *Hạt gạo làng ta*. (Chương trình cải cách giáo dục trước đây có thêm bài : *Nghe thầy đọc thơ*).

+ ***Tập thơ Góc sân và khoảng trời***: tìm hiểu tập thơ *Góc sân và khoảng trời*, thực chất là tìm hiểu thơ tuổi thơ Trần Đăng Khoa. Các bài thơ anh sáng tác thời thơ ấu đã được in thành nhiều tập (chưa kể các tập in chung): *Từ góc sân nhà em* (1968), *Thơ Trần Đăng Khoa, tập 1* (tuyển 1966-1969, in năm 1970), *Góc sân và khoảng trời* (1973), *Khúc hát người anh hùng* (trường ca 1975), *Kể cho bé nghe* (1979), *Thơ Trần Đăng Khoa, tập 2* (tuyển 1969-1975, in năm 1983). Như trên đã nói, thơ Trần Đăng Khoa viết về nhiều vấn đề của đời sống: mang âm hưởng thời đại là các bài thơ anh viết về Bác Hồ, về chiến tranh; mang phong cách nghệ thuật riêng là

các bài thơ anh viết về nông thôn. Vì vậy, nhà thơ thiếu nhi Trần Đăng Khoa có thể được nghiên cứu ở hai tư cách: Nhà thơ thiếu nhi thời chống Mỹ và Nhà thơ mục đồng.

Khoa-nhà thơ thiếu nhi, những tiếng hát mạnh hơn những quả bom-đó là nhan đề bài báo viết về thơ Trần Đăng Khoa đăng trên báo Nhân đạo chủ nhật số 181-năm 1967 của nữ nhà thơ Pháp Madolen Riphô, thể hiện rõ sự đánh giá cao về sức sống, sức chiến đấu chống chiến tranh trong thơ anh. Những năm tháng chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ trên miền Bắc đã để lại dấu ấn rõ rệt trong thơ Khoa. Tuy không trực tiếp cầm súng đánh giặc như các anh bộ đội, không phải trực tiếp đối mặt với giặc Mỹ như các bạn nhỏ miền Nam, nhưng hàng ngày Khoa cùng các bạn vẫn phải sống trong cảnh nguy hiểm của các trận bom, phải mũ rom túi thuốc đến trường, chứng kiến cảnh các trận địa phòng không nhả đạn, cảnh bắt giặc lái, cảnh các đoàn quân ra trận chi viện cho tiền tuyến... Vô tình trở thành nhân chứng của lịch sử, Khoa đã ghi lại bằng thơ những gì anh quan sát được về tội ác của giặc Mỹ, về vẻ đẹp của người lính, về ý chí vươn lên của trẻ em Việt Nam trong chiến tranh.

Thời ấy, ghét Mỹ, người Việt Nam thích chửi Mỹ, mà chửi Tổng thống mới thấy hả hê. Khoa đã từng chửi như vậy:

Ngu xuân nhất nhì

Là Tổng thống Mỹ

(Kể cho bé nghe)

Sau này, có lần anh đã tự biên tập thơ của mình, bỏ hai câu này đi, lập tức bị phản đối, vì chính những câu thơ này đã thể hiện tâm tư tình cảm một thời của người dân ta, chúng đem lại số phận lịch sử cho bài thơ, tiếng chửi ấy là sự thật. Khoa đã nói nhiều về sự thật của cuộc chiến tranh mà

Mĩ thực hiện ở Việt Nam. Đó là tội ác huỷ diệt Mĩ gieo rắc khắp nơi, không
chừa bất cứ đối tượng nào. Trong thư Gửi bạn Chi- lê, Khoa viết:

Thằng Mĩ nó đến nước tôi
Búp bê nó giết, bao người nó tra
Nó bắn cả cụ mù loà
Nó thiêu cả bé chưa và được com.

Trong khi Mĩ ra sức rêu rao rằng mục tiêu chúng oanh tạc chỉ là các
căn cứ quân sự, thì Khoa đã miêu tả thực chất của những cuộc ném bom ấy.
Hậu quả của chúng là những mắt mắt đau thương, xáo trộn trong cuộc sống
thường nhật. Đây là cảnh đàn gà táo tác chia lìa trong bom đạn:

Gà mẹ ơi!
Mày không biết trên trời
Có những quả bom lao xuống như gió độc
Mày chưa kịp gọi con, đã bị vùi trong đất
Có nhìn thấy gì đâu
Xác con mày bay lên cùng với những lá trầu.

(Nói với con gà mái)

Cảnh hoang tàn đổ nát của một chốn thờ phụng linh thiêng:
Cột đèn, đạn Mĩ xiên ngang
Bàn thờ đã lạnh khói nhang lâu rồi

(Ngôi đền Bãi Cháy)

Là nỗi lòng đau khổ của một đứa trẻ mất đi người bạn nhỏ thân thiết:
Nghe bom thằng Mĩ nổ
Mày bỏ chạy đi đâu?
Tao chờ mày đã lâu
Com phân mày để cửa.
Sao không về hả chó?

*Tao nhớ mày lắm đó
Vàng ơi là Vàng ơi!...*

(Sao không về Vàng ơi!)

Sự thật ấy đã vạch trần bộ mặt giả nhân giả nghĩa của kẻ thù, vì vậy nó cho thấy thái độ nhận thức của trẻ thơ trước hiện thực cuộc sống, nó giải thích vì sao trẻ em các nước có chiến tranh không tin vào những giọt nước mắt cá sấu của kẻ sát nhân. Năm 1972, khi giặc Mĩ ném bom Hà Nội dữ dội nhất, được biết Tổng thống Mĩ trong một chuyến đi nước ngoài đã nhỏ nước mắt trước mộ một em nhỏ bị Hitle tàn sát, Khoa đã mượn lời em nhỏ đó để tố cáo:

*Tên phát xít Nich-xon đã cúi mặt viếng tôi
Tôi nhìn thẳng vào mặt hắn
ý nghĩ hắn chạy từ đầu xuống chân
Từ chân ngấm xuống đất sâu, nên tôi nghe hết:
“Nếu mày sống thì ông cũng giết!”*

(Lời một bạn gái 12 tuổi)

Cha ông ta nói Ghét như đào đất đổ đi, Khoa đã mượn câu nói đó để thể hiện thái độ không đội trời chung với giặc trong một bài thơ đầy kịch tính là Em kể chuyện này:

*Đêm qua
Giặc Mĩ rơi xuống cánh đồng ta
Các chú dân quân dong nó đi xa
Còn lại dấu chân nó in trên cát
Những dấu chân độc ác
Trông vào nhức mắt
Các bạn đào đổ xuống ao sâu.*

Tuy vậy, tâm hồn ngây thơ của Khoa cũng như của các bạn vẫn không sao hiểu nổi tại sao lại có những kẻ tuy là người mà lại độc ác như vậy:

Ô, nó cũng giống người

Mà sao ở trên trời

Nó ác thế!

(A! em biết thằng Mĩ rồi!)

Từ nhận thức về kẻ thù, Trần Đăng Khoa thể hiện lòng tin vào chủ bộ đội, hiện thân của sức mạnh Việt Nam trong chiến tranh. Trong thơ anh, chủ bộ đội chính là thần tượng để trẻ em gửi gắm tình cảm yêu quý, ngưỡng mộ và mơ ước thầm kín của mình. Hình ảnh chủ luôn song hành với những chiến công phi thường. Khoa kể lại điều đó bằng các câu thơ giàu chất suy tư:

Em được nghe trong chuyện của anh

Chủ bị thương tự chặt tay mình

Tay còn lại ôm bom lao vào đồn giặc

Chủ úp bụng xuống dây thép gai nhọn hoắt

Cho đồng đội băng qua như một chiếc cầu.

(Điều anh quên không kể)

Có lúc, giọng thơ Khoa như một tiếng reo vui sáng khoái khi nói về nỗi sợ hãi của giặc:

Em nhìn đáy nước trong veo

Máy bay một mảnh cắm xiêu vẹo hà

Thảo nào các chú đã xa

Thằng giặc chẳng dám bay qua nơi này.

(Trận địa bỏ không)

Bằng thực tế và những cảm nhận cá nhân, Khoa không chỉ thấy được sự vĩ đại của chủ bộ đội qua những chiến công chấn động địa cầu mà còn

thấy chiều sâu tâm hồn của chú. Dấn thân trong bom đạn, ngày đêm giáp mặt với cái chết, hơn ai hết chú hiểu được giá trị của sự sống, vì vậy luôn nâng niu những giọt sống quý giá trong những khoảnh khắc im lặng của chiến tranh. Người đọc có thể cảm nhận rõ điều đó khi nghe Khoa miêu tả hoạt động của một khẩu đội pháo:

*Pháo vươn theo ngọn cờ hồng
Trong tay một chú vẫy trong nắng chiều
Gió đồng vui reo
Cánh đồng rộng rãi
Nòng pháo bỗng nhiên dừng lại
Bao nhiêu cái mũ lắng nghe
Xa xa từ một bụi tre
Tiếng chim chích choè
đang
hót
(Tiếng chim chích choè)*

Hoặc khi Khoa kể lại những việc chú vẫn làm mỗi khi đóng quân tại nhà dân. Cậu bé Khoa một lần nữa lại ngạc nhiên bởi chưa thể hình dung được mối liên hệ giữa những chiến công và các việc làm bình dị của chú:

*Cháu nghe chú đánh những đàu
Những tàu chiến cháy, những tàu bay rơi
Đến đây chỉ thấy chú cười
Chú đi gánh nước, chú ngồi đánh bi.
(Gửi theo các chú bộ đội)*

Khoa còn phát hiện được sự khiêm tốn của chú khi chú kể rất nhiều về người khác, nhưng :

Chỉ có điều anh quên không kể

Anh vừa được tuyên dương là một anh hùng.

(Điều anh quên không kể)

Những nhận thức và tình cảm đó đã lí giải và sao anh và những đứa trẻ sống cùng thời với anh luôn hướng về các chú, dành mọi sự quan tâm cho chú bộ đội và luôn mơ ước một ngày nào đó cũng được lên đường đánh giặc. Từ hình ảnh người lính, Trần Đăng Khoa đã khái quát những bài học sâu sắc về lẽ sống, khiến bạn đọc ngạc nhiên bởi sự già dặn trong những suy tư của anh. Anh có thể nhận ra cái chưa hoàn hảo của cuộc đời mình khi gặp lại người thầy giáo thương binh với đầu nạng hai bên như hai hàng lỗ đáo vẫn ngày ngày đến trường dạy học. Anh có thể tôn vinh người lính thành thầy giáo, người thầy của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam, đó là một cách tri ân thành kính:

Chú thành thầy giáo cháu rồi

Dạy cho cháu học thành người Việt Nam.

(Giữ cho chúng cháu khoảng trời bình yên)

Lòng căm thù giặc và thái độ yêu quý, ngưỡng mộ đối với chú bộ đội là những tình cảm lớn trong thơ viết về chiến tranh của Trần Đăng Khoa. Nhưng sẽ thật thiếu sót nếu không đề cập đến sức sống, vẻ đẹp tâm hồn của lứa măng non lớn lên trong khói lửa chiến tranh được thể hiện trong thơ anh, bởi vẻ đẹp ấy được hun đúc từ những nhận thức lớn lao về thời đại ấy. Thơ Khoa đã tái hiện tư thế ung dung, bình tĩnh hiên ngang một thời của các em nhỏ trong đó có chính bản thân mình. Anh đã cho bạn bè quốc tế biết đến vẻ cứng cỏi không sợ chết của trẻ em Việt Nam, rằng đạn bom không thể huỷ diệt được những niềm vui thơ trẻ. Các em vẫn đến trường:

Chúng tôi đến lớp ngày ngày

Mũ rom tôi đội, túi đầy thuốc men

Ao trường vẫn nở hoa sen

Bờ tre vẫn chú đế mèn vuốt râu.

(Gửi bạn Chilê)

*Vẫn chơi các trò chơi quen thuộc, cánh diều tuổi thơ vẫn ngạo nghệ
vươn lên trên miệng hố bom, tạo nên hình ảnh về sự bất tử:*

Cánh diều vàng nắng

Trời xanh cao hơn

Dây diều em cầm

Bên bờ hố bom.

(Thả diều)

*Khoa đã thể hiện những ý nghĩ khôn trước tuổi của mình và các bạn,
rằng thời ấy trẻ em đã biết thế nào là đánh Mĩ, ngay từ thời cắp sách tới
trường, các em đã nuôi trong mình mơ ước được noi gương người lớn, đứng
lên bảo vệ Tổ quốc:*

Em lắng nghe thầy giảng từng lời

Rung động bao điều suy nghĩ

Nghe âm vang bàn chân đi đánh Mĩ

Nghe âm vang tiếng gọi của chiến trường

Em đi suốt chiều dài yêu thương

Chiều sâu đất nước

Theo những dấu chân người thầy đi trước.

(Bàn chân thầy giáo)

*Người ta nói tình cảm trong thơ trẻ con của Trần Đăng Khoa đã có
những biểu hiện của lí trí là vì vậy!*

*Nhà thơ mục đồng Trần Đăng Khoa: Các nhà phê bình văn học vẫn
gọi anh như vậy khi muốn khẳng định phong cách nghệ thuật của một cây
bút chuyên môn thực sự mặc dù tuổi đời còn rất nhỏ.*

Với những bài thơ viết về nông thôn làng quê Bắc bộ, tên tuổi của Trần Đăng Khoa đã được đặt ngang hàng với tên tuổi của các nhà thơ nông thôn từng nổi tiếng trong quá khứ như: Nguyễn Khuyến - nhà thơ của làng cảnh Việt Nam, Nguyễn Bính - nhà thơ chân quê, Anh Thơ - người vẽ tranh quê bằng thơ, Đoàn Văn Cừ - ca sĩ của đồng quê. Đó là một vinh dự lớn cho một nhà thơ, chưa kể là nhà thơ tí hon! Vậy mà, ngoài tên tuổi Nguyễn Khuyến ra, xem ra, Trần Đăng Khoa còn được đánh giá cao hơn các nhà thơ còn lại. Theo tác giả Nguyễn Đăng Mạnh thì làng quê đã tạo nên thơ Khoa từ màu sắc đến linh hồn, trong khi một số nhà thơ Mới chưa thật sự nhập thân vào đối tượng mà họ miêu tả.

Hơn nữa, cho dù cùng viết về một đề tài, cùng miêu tả một đối tượng thì các nhà thơ vẫn có những lối thể hiện khác nhau. Cái khác cơ bản của thơ Trần Đăng Khoa là giọng điệu trẻ con: lối xưng hô, cách cảm, cách tả cảnh vật, con người bằng con mắt non tơ, tâm hồn hồn nhiên yêu đời của một đứa trẻ... Đó chính là những điều làm nên chất Mộc đồng một đi không trở lại trong thơ anh.

Cách Trần Đăng Khoa xưng hô trong thơ chính là một phần làm nên giọng điệu trẻ con của thơ anh. Trong rất nhiều bài, anh đã xưng mày, tao. Hai chữ ấy vốn đã được dùng thoải mái trong thơ ca dân gian nhưng lại dường như là một thứ cấm kỵ trong thơ ca bác học. Bởi thế mà cách xưng mày tao của Khoa vừa có cái tươi tắn hồn nhiên, lại vừa như bổ sung thêm một kiểu xưng hô suồng sã, đời thường làm cho thơ ca giàu có hơn lên. Khoa từng viết:

Trăng bay như quả bóng

Đứa nào đá lên trời.

Chữ Đứa nào hồn nhiên, trẻ con kia đã được người biên tập sửa thành Bạn nào cho hợp với cách nói năng của thiếu niên ngày ấy. Thế nhưng, với

một mật độ xưng hô mà, tao khá nhiều trong thơ anh, người ta không thể sửa sao cho xuể. Làm sao có thể thay 6 chữ tao và 4 chữ mày ở bài Đánh thức trâu mà không làm hỏng mất cái hồn của bài thơ, chí ít là không hỏng mất sự tiếp nối với mạch hát dân gian trong câu hát của bà mà Khoa đã lấy làm lời đề từ cho bài thơ? Giả sử Khoa chỉ xưng hô mày, tao duy nhất ở một bài đó thôi thì có lẽ bỏ công ra mà sửa cũng đáng. Đằng này trong bài Sao không về Vàng ơi! anh đã 11 lần xưng tao và 15 lần gọi mày. Rồi ở cả các bài như Đánh tam cúc, Nói với con gà mái, Nhớ bạn...Khoa cũng dùng lối mày, tao như vậy. Phải chăng vì tần số mày, tao quá nhiều, không thể thay thế được, nên cứ phải để cho Khoa gọi hàng ngày ra sao thì cũng viết vào thơ như thế? Cũng nhờ vậy mà thơ ca hiện đại đã xuất hiện một lối xưng hô rất mới mẻ. Nhưng không phải bao giờ Khoa cũng xưng hô như vậy, cùng với tuổi tác và sự khôn lớn, cái kiểu mày, tao cũng dần rời bỏ anh. Bài Nhớ bạn viết vào mùa hè năm 1972 có lẽ là bài cuối cùng Khoa dùng lối nói mày, tao để chuyển sang lối xưng hô em, cháu, ta. Bài thơ Câu cá có thể xem như một bước chuyển tiếp trong cách xưng hô đó. Khoa gọi cá là chúng mày nhưng lại xưng ta:

Cá cá chúng mày ơi

Dù con to con nhỏ

Nếu chạm vào môi ta

Đều nằm khoèo trong giỏ.

Khi xưng ta, nhất là ở bài Bến đò (1972), Khoa viết: Ta thềm nhìn những kỉ niệm ấu thơ, thì hình như tuổi thơ đã rời bỏ anh rồi. Bởi vì cách xưng em, xưng cháu trước đó vẫn khiến giọng thơ anh mang vẻ trẻ thơ đáng yêu (Em kể chuyện này, Mưa, Buổi sáng nhà em...).

Ngoài cái lối mày, tao thân mật suông sã, giọng điệu thơ Trần Đăng Khoa còn được tạo bởi cái nhìn trình nguyên và kì diệu của tâm hồn con trẻ.

Chỉ có cái nhìn ấy, đôi tai ấy mới có thể nhìn, nghe và cảm thấy được những điều không ai thấy được khi đã thành người lớn. Ngây thơ, hồn nhiên là bảo bối có sức mạnh nhiệm màu biến những gì tầm thường, quen thuộc, nhàm chán thành mới mẻ, quý giá, thiêng liêng, kì diệu.

Người ta nói, giữa tâm hồn của con người thơ hồng hoang với tâm hồn một đứa trẻ thời nay có một sự gắn bó đặc biệt, đó là sự đồng điệu về cách nhìn, cách cảm thế giới. Bởi vì, giống với người xưa, trong con mắt trẻ thơ, tất cả đều là sinh thể, là những vật - người có cuộc sống riêng bí ẩn và lí thú. Khoa đã nhìn cảnh trời mưa bằng cái nhìn như vậy. Cho nên ông trời mới trở thành một dũng tướng mặc giáp đen ra trận, sấm chính là ông Thiên lôi vui tính biết khanh khách cười, cò gà rung tai nghe, bụi tre tần ngần gõ tóc, hàng bưởi đu đưa, bé lũ con đầu tròn trọc lóc... Anh cũng nhìn thấy đàn kiến bé tí tẹo trong Đám ma bác giun: Cầm hương kiến đất bạc đầu, khóc than kiến cánh khoác màu áo tang...; thấy thóc thở hí hóp trên sân trong ngày mùa. Chúng ta sẽ càng ngạc nhiên hơn khi biết Khoa đã có một dụng ý nghệ thuật rất riêng khi miêu tả nhíp thở hí hóp của thóc. Đó là hình ảnh được thể hiện dựa trên sự liên tưởng về những con cá mắc cạn, hạt thóc gồm hai mảnh vỏ trấu chấp lại, rất giống với mang cá.

Chỉ với khuôn khổ nhỏ hẹp là góc sân và khoảng trời, Khoa đã tạo ra được cả một thế giới riêng huyền diệu chỉ trẻ thơ mới có. Trong thế giới ấy, Trâu là một cậu bé hay ngủ vùi cần phải đánh thức, thức dậy rồi lại có thể ngủ ngay đấy cho nên muốn nói chuyện cần làm bằng được cho chú ta mở mắt ra:

*Trâu ơi hãy tỉnh lại
Mở mắt xanh ra nào
Lá nào muốn cho tao
Thì mày chìa ra nhé*

Cây dừa là người bạn quảng giao: Giang tay đón gió, gật đầu gọi trăng.

Cau là tay kém chịu nóng:

Cây cau nó bức quá

Phành phạch quạt liên hồi.

Tre luôn là các cô gái quê ưa làm đóm, hay chải tóc bên bờ ao. Các con vật nuôi giống như những đứa trẻ hay nói, hay hỏi, tạo nên một khung cảnh khá nhộn nháo:

Hay nói ầm ỹ

Là con vịt bầu.

Hay hỏi đâu đâu

Là con chó vện.

Hay chằng dây điện

Là con nhện con.

(Kể cho bé nghe)

Gà con thật ngây thơ đáng yêu với Đôi mắt tròn trong như hai giọt nước. Mèo khoang rất cay cú được thua khi chơi bài với bé Giang:

Quân này mày được

Quân này tao chui

Mèo ta phổng mũi

“Ngoao! Ngoao” một hồi

- Quân này mày chui

Quân này tao được

Mèo bồng đong tai

Mắt xanh như nước

- à thôi, mày được

Bé Giang dõ dãnh

Mèo thè lưỡi đỏ

Liếm vào răng nanh.

(Đánh tam cúc)

Gà trống là hay tán tỉnh:

Mụ gà cục tác như điên

Làm thẳng gà trống huyên thuyên một hồi.

(Buổi sáng nhà em)

Nghệ thuật nhân hoá, ẩn dụ, liên tưởng, tưởng tượng luôn được Khoa sử dụng kết hợp với khả năng nghe. Khoa đã nghe thấy bao âm thanh bí ẩn và kì lạ. Từ tiếng kêu và tiếng thở của con sâu đến tiếng sương đang đọng mật, tiếng rì rào rặng dưới há miệng uống sương, tiếng rơi rất mỏng như là rơi nghiêng của chiếc lá đêm khuya. Không chỉ nghe, Khoa còn hiểu được tiếng nói của loài vật, vì vậy có khả năng giao cảm đặc biệt với chúng:

à uôm ếch nói ao chuôm

Rì rào gió nói cái vườn rộng rênh

Âu âu chó nói đêm thanh

Tẻ...te...gà nói sáng banh ra rồi

Vi vu gió nói mây trôi

Thào thào trời nói xa vời mặt trăng.

Có thể nói, Khoa đã dùng mọi giác quan cùng với tâm hồn nhạy cảm để chiếm lĩnh và mô tả thế giới nhỏ của mình, tạo nên những ấn tượng tổng hợp với sự chuyển đổi cảm giác, vì vậy có được những phát hiện mới mẻ từ những sự vật thân quen. Bài Hương đồng là một thể nghiệm rất thành công của anh. Chưa ai nói Đồng âm trăng non như anh cả, chắc đó là ấn tượng tổng hợp về vẻ sương khói đồng chiều kết hợp với ánh sáng nhọt nhọt của trăng đầu tháng cộng với hơi đất ẩm ướt trên những luống cày? Chỉ biết mọi chi tiết miêu tả trong bài thơ đều đem lại một hình dung về không gian rộng

rãi, hương đất nồng nàn, hạt giống đang nảy mầm trong sự mờ màu của đất...Hương của đất, men của đất đã làm nên máu thịt của những người con lớn lên từ đất, giữa đất và người luôn có một sự giao cảm thân thiết:

Đi trong ngào ngạt

Niềm vui gieo trồng

Thịt da ta cũng

Toả hơi ruộng đồng.

Bài Hạt gạo làng ta và Thả diều cũng vậy. Hạt gạo được anh ví như hạt vàng vì nó là sự kết tinh của hương vị đất trời, không gian, thời gian, nắng mưa gió bão và lịch sử những ngày đánh Mĩ anh hùng. Cánh diều không chỉ giản đơn là một trò chơi mà còn là biểu tượng của cuộc sống lao động cần mẫn của bà con nông dân và là biểu tượng của hoà bình.

Chất mục đồng chính là đặc sắc nghệ thuật của thơ Trần Đăng Khoa, nó là kết quả của một quá trình lao động nghệ thuật nghiêm túc kết hợp với khả năng kì diệu giúp anh nhận thấy những điều bị bỏ qua trong con mắt vô tâm của mọi người. Nghĩ về nhà thơ Trần Đăng Khoa là người ta nghĩ ngay đến những câu thơ mộc mạc như lời hát mục đồng, mặc cho cậu bé mục đồng ấy đã bao nhiêu tuổi: *Đất trời cách một gang mây, Và tôi cùng với luống cày toả hương; Mái gianh ơi hơi mái gianh, Ngắm bao mưa nắng mà thành quê hương.*



Nhiệm vụ:

+ Nhiệm vụ 1: SV đọc kĩ tập thơ *Góc sân và khoảng trời* và các tài liệu tham khảo số 1, 2, 5.

+ Nhiệm vụ 2: thảo luận tự do – trình bày hiểu biết của mình về tác giả Trần Đăng Khoa và các bài thơ tuổi thơ của anh; phân tích một số câu thơ đặc sắc.

+ *Nhiệm vụ 3: xem băng hình, tìm hiểu các bài thơ Trần Đăng Khoa viết về nông thôn.*

Hướng dẫn học theo băng hình

1. Mục đích của đoạn băng

Đoạn băng nhằm minh hoạ cách vận dụng một số biện pháp dạy học theo hướng tích cực hoá hoạt động của người học. Nội dung đoạn băng thể hiện các hoạt động tương tác giữa người học và người dạy xoay quanh việc tìm hiểu các bài thơ nông thôn của Trần Đăng Khoa, củng cố kiến thức về tập thơ *Góc sân và khoảng trời*. Đồng thời đoạn băng còn giúp người học nắm vững phong cách nghệ thuật của tác giả này.

2. Những hoạt động trong khi xem băng

- Tập trung chú ý theo dõi và ghi chép vấn đề.
- Phát hiện những vấn đề cần trao đổi thêm cả về cách thức tổ chức dạy học lẫn ý kiến thảo luận của các bạn SV trong băng.

3. Những hoạt động sau khi xem băng

- Góp thêm ý kiến cá nhân về các vấn đề đã phát hiện khi xem băng.
- Chốt lại kết luận về đặc điểm các bài thơ nông thôn của Trần Đăng Khoa.



Đánh giá hoạt động 4 - SV thực hiện các bài tập sau:

- + Giới thiệu vấn đề về tác giả Trần Đăng Khoa.

- + Phân tích một số câu thơ tự chọn của Trần Đăng Khoa.
- + Nêu cách hiểu của mình về một vài bài thơ của Trần Đăng Khoa đã được sử dụng trong chương trình Tiếng Việt tiểu học.

Hoạt động 5: Tìm hiểu về tác giả Phạm Hồ và tập thơ *Chú bò tìm bạn* (2 tiết)



Thông tin cho hoạt động 5:

+ **Những điều cần biết về tác giả Phạm Hồ:** Ông còn có bút danh là Hồ Huy, sinh ngày 28-11-1926 tại xã Nhơn An, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Thuở nhỏ, Phạm Hồ học ở trường làng, sau đó là ở Tam Kỳ, Huế, rồi học trung học tại trường Quốc học Quy Nhơn. Năm 1943, ông đỗ Thành Chung, chưa kịp thi Tú Tài thì cách mạng tháng Tám thành công, ông tham gia hoạt động thông tin tuyên truyền tại Quy Nhơn, sau đó làm thư kí thường trực ở Chi hội văn hoá cứu quốc Bình Định do nhà thơ Trần Mai Ninh làm Chi hội trưởng. Năm 1947, ông làm biên tập viên báo tin tức Bình Định rồi được cử đi học lớp hội hoạ kháng chiến liên khu năm do họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung phụ trách. Sau đó, ông làm cán bộ sáng tác của Chi hội văn nghệ liên khu năm và được bầu làm Ủy viên Ban chấp hành Đoàn hội họa liên khu năm. Năm 1949-1950, ông được cử đi dự Hội nghị văn nghệ ở Việt Bắc cùng với nhà văn Nguyễn Văn Bổng và được bầu làm Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành Chi hội văn nghệ liên khu năm.

Năm 1955, ông tập kết ra Bắc, làm công tác đối ngoại ở Hội văn nghệ Trung ương. Ông là một trong các thành viên (cùng với Nguyễn Huy Tưởng, Võ Quảng, Tô Hoài...) sáng lập ra Nhà xuất bản Kim Đồng (1957), có nhiều đóng góp cho sự phát triển của nhà xuất bản. Năm 1960, ông làm biên tập viên tại Nhà xuất bản Văn học. Từ 1965-1983, ông làm biên tập viên tại tuần

báo Văn học (báo Văn nghệ ngày nay). Năm 1983, ông công tác tại Hội nhà văn, tiểu ban Văn học thiếu nhi và làm công tác đối ngoại. Trước khi nghỉ hưu năm 1994, ông là Chủ tịch Hội đồng Văn học thiếu nhi và Phó trưởng ban đối ngoại Hội nhà văn Việt Nam.

Ông là một nhà văn vừa viết cho người lớn, vừa viết cho trẻ em với nhiều thể loại: truyện ngắn, tiểu thuyết, thơ, phê bình văn học... Nhưng tên tuổi ông được khẳng định bởi các tác phẩm viết cho trẻ em. Sáng tác cho trẻ em của ông đã được tuyển thành các tập: Chú bò tìm bạn (thơ); Cây bánh tét của người cô (truyện ngắn); Chuyện hoa, chuyện quả (truyện cổ tích mới); Nàng tiên nhỏ thành ốc (kịch).

Trong sự nghiệp sáng tác của mình, ông đã nhận được nhiều giải thưởng: Giải A cuộc vận động sáng tác cho thiếu nhi (1957-1958) với tập thơ Chú bò tìm bạn; Giải A cuộc vận động sáng tác cho thiếu nhi (1967-1968) với tập thơ Chú vịt bông; Giải chính thức về thơ viết cho thiếu nhi của Hội đồng Văn học thiếu nhi, Hội nhà văn Việt Nam (1985) với tập thơ Những người bạn im lặng; Giải thưởng cuộc thi sáng tác kịch bản cho thiếu nhi do Hội nghệ sĩ sân khấu tổ chức (1986) với vở kịch Nàng tiên nhỏ thành ốc... Một số tập thơ của ông đã được dịch ra tiếng Nga, Trung Quốc, Pháp, Đức.

Ông còn là dịch giả của nhiều tác phẩm thơ, truyện thiếu nhi. Năm 1993, ông đã tổ chức triển lãm tranh của mình. Tuy nhiên, ông quan niệm: Theo lời khuyên của nhà thơ Trần Mai Ninh, tôi học vẽ chỉ cốt để làm thơ hay hơn mà thôi.

Các bài thơ của Phạm Hồ được sử dụng trong chương trình Tiếng Việt tiểu học mới: Mẹ, mẹ ơi, cô bảo (lớp 1); Đàn gà mới nở (lớp 2); Đôi que đan (lớp 4). (Chương trình Cải cách giáo dục trước đây có bài Chú bò tìm bạn).

+ **VỀ TẬP THƠ CHÚ BÒ TÌM BẠN:** Nội dung bao trùm nhất trong thơ Phạm Hồ là tình bạn. Nó được khái quát từ các nhân vật và mối quan hệ giữa các nhân vật trong thơ ông. Viết cho trẻ em, ông đã tái hiện thế giới trẻ thơ qua hình ảnh những người bạn đặc biệt đáng yêu gần gũi mà các em vẫn tiếp xúc hàng ngày. Đó là Những người bạn nhỏ (tên một tập thơ nhỏ của ông): những con vật nuôi ngộ nghĩnh như chó, mèo, gà, thỏ, trâu, bò, dê, ngỗng... Là Bạn trong vườn (tên một tập thơ khác): thế giới cỏ cây hoa lá có mặt quanh ta như chuối, hồng, bưởi, cam, nhãn, vải, thị, lựu, mít, dứa... Là Những người bạn im lặng (tên một tập thơ khác): thế giới đồ vật âm thầm làm những việc có ích cho đời như chổi, đinh, hộp thư, que đan, bảng chỉ đường... Là Những người bạn hay kêu (tên một tập thơ khác): thế giới của âm thanh cuộc sống như tàu hoả, xe chữa cháy, radiô, máy khâu...

Ngoài việc kể tên hoặc miêu tả đặc điểm nổi bật của đối tượng, cung cấp cho trẻ em những bài học tự nhiên và xã hội sinh động, nhà thơ còn giúp các em làm quen với những người bạn mới, cũng tốt bụng và đáng yêu như các em vậy. Mỗi bài thơ là một câu chuyện nhỏ xinh, một tiếng cười hóm hỉnh, tuy vậy không vì thế mà kém phần triết lí, giúp trẻ tiếp cận với nhiều chuyện rất thật, mà lạ vô cùng. Ông tâm sự: “Tôi đặc biệt chú ý tới tình bạn trong đời sống con người. Trong hơn mười tập thơ viết cho các em, đã có sáu tập tôi viết về tình bạn”. Có thể nói, tình bạn đã tạo nên phong cách thơ Phạm Hồ. Từ điểm xuất phát là tình bạn, ông đã đề cập một cách gợi cảm, sinh động tới tình yêu thiên nhiên, tình mẹ con, bà cháu, tình cảm yêu trường, yêu lớp học... những tình cảm thiêng liêng luôn cần được vun đắp trong cuộc sống trẻ thơ.

án tượng mà nội dung thơ Phạm Hồ đem lại là những bất ngờ, thú vị trong cuộc sống trẻ thơ đầy nhàm lẫn, tò mò và thắc mắc. Ông đặc biệt chú ý miêu tả các tình huống có khả năng bộc lộ sự ngây thơ, ngộ nghĩnh để giới

thiếu một thứ logic riêng chỉ tồn tại trong thế giới tuổi thơ, đó là logic của thơ ngây. Vì vậy, tiếp xúc với những nhân vật trong thơ ông, trẻ em như được nhìn thấy chính mình.

Đây là một chú Bê đòi bú, chỉ thích làm nũng mẹ:

- Nhanh cho con bú tí

Đói, đói rồi mẹ ơi!

- Gì mà nặng lên thế

Mới nhả vú đầy thôi

- Nhả vú là đói rồi

Mẹ ơi con bú tí!!!

Một chú bò thật thà, ngốc nghếch, dễ thương:

Bò ra sông uống nước,

Thấy bóng mình ngỡ ai

Bò chào : Kìa anh bạn

Lại gặp anh ở đây!

(Chú bò tìm bạn)

Một chú dê nhanh nhẩu đoảng, hay xét đoán theo bề ngoài:

Đám đất phẳng phiu

Cỏ xanh xanh biếc

Nhảy vào đây chơi

Êm chân phải biết

Bỗng bê: “ôi chết!”

Uống nước một hồi

Lên bờ nhìn lại:

“Đúng ao bè rồi!”

Một đàn gà con vì quá mãi vâng lời nên đã tự mâu thuẫn:

Mẹ gà hỏi gà con

*Đã ngủ chưa đấy hả
Cả đàn gà nhao nhao:
“Đã ngủ rồi đấy ạ!”
Một củ cà rốt giống hệt chú bé hiếu động:*

Lá xanh

Củ đỏ

Lớn nhỏ

Bên nhau

Đất đội

Ngập đầu

Nhảy lên

Đẹp thật

Tên em

Cà rốt

Củ đỏ

Lá xanh.

Một chiếc Bắp cải xanh giống như một cô bé dịu dàng, ngoan ngoãn:

Bắp cải xanh

Xanh mát mắt

Lá cải sắp

Sắp vòng tròn

Bắp cải non

Nằm ngủ giữa.

Về phương diện nghệ thuật, thơ Phạm Hồ tỏ ra rất thành công ở lối nhại đồng dao với nhịp điệu câu thơ nhịp nhàng, sinh động, vui tươi, dễ nhớ dễ thuộc. Chúng giống như những câu hát hoặc những trò chơi dân gian. Sáo đậu lưng trâu là một ví dụ:

*Thách anh trâu đày
Đánh được sáo đen!
Anh quật đuôi lên
Sáo sà xuống đất,
Anh quay sừng húc
Sáo lại lên lưng,
Sáo mổ tứ tung
Là anh thua nhé!*

Nhiều bài thơ của ông có dáng dấp những câu đố dân gian. Đây là quả dưa:

*Đầu xanh mũ vua
Mình vàng áo giáp
Một trăm con mắt
Nhìn quanh bốn bề.
Còn đây quả lựu:
Hoa như lửa bay
Quả sơn vàng óng
Hạt nằm như ong
Từng bọng, từng bọng.*

Ông còn thường xuyên sử dụng nghệ thuật đối thoại trong thơ bằng cách ghi lại câu chuyện giữa các nhân vật, nhằm nêu và cắt nghĩa nhanh nhất những thắc mắc của trẻ em. Chuyện lòng trắng, lòng đỏ, thành mỏ, thành chân của các chú gà đã được thể hiện bằng lời hỏi đáp của gà con và gà mẹ trong bài Gà con với quả trứng:

*- Tròn nhẵn, trắng hồng,
Quả gì thế mẹ?
Hay là đá chăng?*

Mồ xem thử nhé!...
- Chính là con đó
Những ngày trước xa
Con nằm trong vỏ
Lớn dần, chui ra...
- Mẹ lại nói đùa!
Con bay, con chạy
Còn hòn đá này
Mãi không động đây!
- Mẹ nói đúng đấy
Lớn, con hiểu dần:
Nhiều chuyện rất thật
Mà lạ vô cùng!
Giọt sương, trong cách cắt nghĩa của nhà thơ trở thành một món quà
của tình bạn:

Bướm em hỏi chị:
- Chị ơi, vì sao
Hoa hồng lại khóc?
- Không phải đâu em
Đấy là hạt ngọc
Người gọi là sương
Sao đêm gửi xuống
Tặng cô hoa hồng...

(Bướm em hỏi chị)

Cùng với các màn đối thoại, nhịp điệu thơ Phạm Hồ còn được tạo bởi nghệ thuật mô phỏng âm thanh. Ông nhại và mô phỏng tiếng kêu của các con vật, các sự vật được miêu tả. Đó là tiếng bò ậm ò...gọi bạn trong hoàng

hôn, tiếng còi xe chữa cháy Có ngay!... Có ngay!, tiếng máy khâu Sắp xong rồi, sắp xong rồi, sắp xong rồi!, tiếng Ngõng ôn bài mỗi lúc một về:

Thấy trính trong ổ

Ngõng đọc: O! O!

Thấy gáo trên vò,

Ngõng quờ (q), quờ học

Thấy lưỡi câu sắt,

Ngõng nhảm i, i

Nhìn sừng trâu đi,

Ngõng cờ (c), cờ mãi.

Đặc biệt, trong bài Sen nở ông còn mô phỏng một thứ âm thanh hết sức mơ hồ là nhịp tim đập qua việc sử dụng thể thơ tự do hai tiếng một dòng. Bằng cách ấy, ông muốn giải thích cho trẻ em rằng, không thể dùng mắt thường để nhìn xem sen nở từng cánh ra sao cũng như không thể nhìn thấy qua mỗi ngày trẻ em đã lớn lên như thế nào, nhưng có thể cảm nhận được kết quả của quá trình ấy, bởi vì thực chất mỗi ngày các em vẫn lớn lên qua từng nhịp tim đập. Đọc thật chậm từng câu thơ, các em sẽ thấy sự sống bí ẩn và thiêng liêng biết chừng nào!

...Bé về

Hỏi mẹ

Bé về,

Hỏi cha:

- Ao gần,

Ao xa,

Giờ nào

Sen nở?

- Con ơi

*Sen nở
Không như
Cửa sổ
Tay người
Mở ra
Dịu dàng
Sen nở
Nhẹ hơn
Hơi thở
Chậm hơn
Trăng đi
Mà sen
Nở đầy
Ao kia
Hồ nọ...
Con ơi
Sen nở
Như con
Lớn lên
Ngồi rình
Mà xem
Nào ai
Thấy rõ!
Chỉ biết
Sen nở
Và con
Lớn lên!*

Khi đi tìm những cách thể hiện phù hợp với tâm hồn trẻ thơ, nhà thơ Phạm Hồ không những giúp các em hiểu thêm những cái hay, cái đẹp quanh mình mà còn giới thiệu cho các em những điều lạ lùng luôn tuôn chảy trong nhịp sống, như những quả trứng tròn một ngày kia biến thành đàn gà xinh xắn, như các em hôm nay lòng còn đầy những thắc mắc về mọi chuyện, ngày mai đã vụt lớn lên.



Nhiệm vụ

- + *Nhiệm vụ 1: đọc phần thông tin cơ bản và các tài liệu 1, 2, 4, 5.*
- + *Nhiệm vụ 2: thảo luận nhóm - trao đổi thu hoạch cá nhân về tác giả Phạm Hồ, nội dung và các yếu tố nghệ thuật tiêu biểu của tập thơ Chú bò tìm bạn.*
- + *Nhiệm vụ 3: đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận, thi đọc thơ giữa các nhóm.*



Đánh giá hoạt động 5: SV trả lời câu hỏi và thực hiện bài tập sau:

- + *Tại sao nói Phạm Hồ là nhà thơ của tình bạn?*
- + *Nêu và phân tích những yếu tố nghệ thuật chính của tập thơ Chú bò tìm bạn.*



Thông tin phản hồi cho các hoạt động

- *Thông tin phản hồi cho hoạt động 1: SV phát biểu những cảm nhận của mình sau khi đọc thơ Bác viết cho các em. Yêu cầu: thấy được rằng tuy bận rộn rất nhiều việc, nhưng vào những dịp đặc biệt như tết Trung thu, ngày khai trường, Bác vẫn luôn giành sự quan tâm chăm sóc cho các cháu. Nội dung các bức thư của Bác, dù bằng văn vần hay văn xuôi, luôn ngập tràn tình thương yêu của một vị Lãnh tụ*

đồng thời là người Cha, người Bác mong muốn các cháu khôn lớn, sống cuộc đời có ích cho nước nhà.

- Thông tin phản hồi cho hoạt động 2:

+ Khi trình bày những đóng góp của Tô Hoài trong lĩnh vực sáng tác cho thiếu nhi cần nhấn mạnh những điều sau: Ông là một trong những tác giả viết cho thiếu nhi từ trước cách mạng tháng Tám và bền bỉ theo đuổi sự nghiệp này; ông rất thành công với thể loại truyện đồng thoại, tiêu biểu nhất là tác phẩm *Dế Mèn phiêu lưu kí*; ông còn tham gia đào tạo các nhà văn và viết nhiều bài nghiên cứu, phê bình về văn học thiếu nhi.

+ Tóm tắt cốt truyện *Dế Mèn phiêu lưu kí* cần dựa trên các sự kiện chính của tác phẩm: tuổi thơ hiếu động của *Dế Mèn* bên bờ đầm nước; lần phiêu lưu bất đắc dĩ biến *Dế Mèn* thành nhà vô địch *dế chọi*; lần phiêu lưu cùng *Dế Trũi* giúp *Mèn* trở thành trung tâm đoàn kết, biến muôn loài thành bè bạn.

+ Tính chất biểu tượng kép của nhân vật *Dế Mèn* được biểu hiện rõ ở chỗ: tác giả đã khéo kết hợp các đặc điểm của loài vật với các đặc điểm tính cách của một cậu bé hiếu động trong nhân vật này. Khi tả *Dế Mèn* là *dế cụ* thì ra là *dế cụ*, khi tả *Mèn* với những lầm lỗi rất người thì ra ngay một cậu *choai choai*, hiếu động, hiếu thắng, ân hận đầy rồi quên ngay đấy. Đặt *Mèn* trong mối quan hệ với cộng đồng, tác giả muốn cho câu chuyện của *Mèn* cùng các bạn mãi mãi là câu chuyện của các em hôm nay và ngày mai.

- Thông tin phản hồi cho hoạt động 3:

+ Tóm tắt cốt truyện *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* theo các chi tiết chính: *Quốc Toản* tha thiết đề nghị nhà vua cho phép mình tham gia đánh giặc nhưng bị từ chối với lí do tuổi còn nhỏ; để được đánh giặc, *Quốc Toản* đã tự chiêu mộ binh sĩ, luyện tập võ nghệ dưới lá cờ “*Phá cường địch, báo hoàng ân*”, lập được nhiều chiến công tại biên giới *Lạng Sơn*; nhờ giải nguy cho

Chiêu Thành Vương, Quốc Toản được nhà vua công nhận là tướng trong triều, được tham gia đánh trận Hàm Tử.

+ *Khi phân tích nhân vật Trần Quốc Toản, cần làm rõ tính cách anh hùng của một triều thần cùng những biểu hiện tâm lí trẻ con của một cậu thiếu niên 16 tuổi ở nhân vật: rất có tinh thần yêu nước, vì nước; dễ xúc động khi bị coi thường, rất táo bạo, liều lĩnh khi có tình trái lệnh nhà vua với suy nghĩ: chờ đến lúc lớn lên nếu hết giặc rồi thì đâu còn cơ hội đánh giặc.*

- Thông tin phản hồi cho hoạt động 4:

+ *Giới thiệu vắn tắt về tác giả Trần Đăng Khoa: Cần giải thích rõ tại sao anh được thừa nhận là Thần đồng thơ và Nhà thơ mục đồng.*

+ *Chọn phân tích một số câu thơ hay của Trần Đăng Khoa. VD:*

Ngoài thêm rơi cái lá đa

Tiếng rơi rất mỏng như là rơi nghiêng.

(Đêm Côn Sơn)

Tiếng diều vàng nắng

Trời xanh cao hơn

Dây diều em cầm

Bên bờ hồ bom.

(Thả diều)

Nắng mưa từ những ngày xưa

Lặn trong đời mẹ đến giờ chưa tan.

(Mẹ ốm)

Hạt gạo làng ta

Những trưa tháng sáu

Nước như ai nấu

Chết cả cá cờ

*Cua ngoi lên bờ
Mẹ em xuống cấy.*

(Hạt gạo làng ta)

+ *Nêu cách hiểu về một vài bài thơ Trần Đăng Khoa trong chương trình Tiếng Việt tiểu học. Sau đây là một số gợi ý:*

Bài ò ó o... miêu tả quang cảnh một ngày mới ở làng quê. Tiếng gà được được ví như một phép màu đánh thức vạn vật, làm chúng hồi sinh với một sức sống mới, sôi nổi, mãnh liệt. Nhịp thơ sôi động cùng điệp từ Giục góp phần làm nổi bật thêm điều đó.

Bài Hạt gạo làng ta khẳng định sự quý giá của hạt gạo bằng lời tổng kết: Em vui em hát, Hạt vàng làng ta. Để chứng minh cho điều đó, các đoạn thơ đã miêu tả những khó khăn nguy hiểm mà người nông dân phải gánh chịu trong quá trình làm ra hạt gạo: khó khăn do thời tiết khắc nghiệt, do bom đạn chiến tranh. Nhưng không chỉ có vậy, hạt gạo còn đáng quý bởi nó đã hấp thụ bao vẻ đẹp tâm hồn của người làm ra nó: những nỗ lực vượt khó, tinh thần lạc quan yêu đời không quản ngại hi sinh... cùng vẻ đẹp của đồng đất làng quê với vị phù sa, hương sen thơm, nắng nồng, gió mát...

Bài Khi mẹ vắng nhà toả hơi ấm vào lòng người đọc bởi tình yêu và lòng hiếu thảo của nhân vật trữ tình - đứa con dành cho mẹ.

Bài Tiếng võng kêu là câu hát ru hời của một người anh dành cho cô em gái bé bỏng. Giai điệu các câu thơ mô phỏng nhịp chao nghiêng của cánh võng lúc đưa đều, khi chậm dần lại. Lời thơ phảng phất vị ca dao, tràn đầy tình yêu thương với bé, giống bao lời ru khác, lời ru của anh vừa đưa em vào giấc ngủ vừa giúp em hiểu thêm vẻ đẹp cuộc sống xung quanh.

- Thông tin phản hồi cho hoạt động 5:

+ *Cắt nghĩa lí do khiến Phạm Hồ được coi là nhà thơ của tình bạn: đối tượng và cách thức miêu tả trong thơ ông đều nhằm mục đích giới thiệu cho các em nhỏ những người bạn tốt.*

+ Những yếu tố nghệ thuật chính của tập thơ *Chú bò tìm bạn*: nghệ thuật nhân hoá, đối thoại, mô phỏng âm thanh.

Tiểu chủ đề 3: Phân tích một số tác phẩm (hoặc đoạn trích) trong SGK Tiếng Việt tiểu học



Thông tin cho hoạt động: *SV thực hành phân tích một số tác phẩm hoặc đoạn trích của các nhà văn, nhà thơ tiêu biểu được giới thiệu trong SGK Tiếng Việt tiểu học.*



Nhiệm vụ

+ *Nhiệm vụ 1: phân tích bài thơ Đàn gà mới nở của Phạm Hồ (SGK Tiếng Việt 2, tập 1) nhằm khám phá vẻ đẹp của đàn gà mới nở mà tác giả miêu tả trong bài thơ.*

SV làm việc cá nhân – tự phân tích bài thơ (có thể dùng các câu hỏi đọc hiểu làm phương tiện) và trình bày những suy nghĩ của mình về bài thơ.

+ *Nhiệm vụ 2: Phân tích bài thơ Cây dứa của Trần Đăng Khoa (SGK Tiếng Việt 2, tập 2), phát hiện và nêu được ý nghĩa tác dụng của các biện pháp nghệ thuật tác giả đã sử dụng để miêu tả cây dứa.*

SV làm việc cá nhân - tự phân tích bài thơ, sau đó trao đổi thảo luận về nội dung và nghệ thuật của bài.

+ *Nhiệm vụ 3: tương tự như vậy, SV tiến hành phân tích các bài văn Bóp nát quả cam của tác giả Nguyễn Huy Tưởng (SGK Tiếng Việt 2, tập 2) và Dế Mèn bênh vực kẻ yếu của Tô Hoài (SGK Tiếng Việt 4, tập 1).*



Đánh giá hoạt động: *SV thực hiện các bài tập sau:*

- + *Viết* một đoạn văn ngắn miêu tả đàn gà mới nở.
- + Phân tích những câu thơ mình thích nhất trong bài thơ Cây dừa.
- + Nêu kịch tính của tình huống Trần Quốc Toàn bóp nát quả cam.
- + Tại sao có thể tặng cho Dế Mèn danh hiệu hiệp sĩ?

Thông tin phản hồi cho hoạt động

- Bài Đàn gà mới nở: GV xem và sửa lỗi bài viết của SV.

Gợi ý nội dung đoạn văn: chính vì đối tượng miêu tả chính trong bài thơ là đàn gà mới nở, nên tác giả còn miêu tả cả những hoạt động của gà mẹ, từ đó tạo ra hình ảnh đẹp về tình mẫu tử. Đặc điểm của các chú gà con được nhấn mạnh ở các hình ảnh: lông vàng mát dịu, mắt đen sáng ngời, liu liu chạy, như hòn tơ nhỏ lăn tròn. Hình ảnh gà mẹ được miêu tả qua những hành động bảo vệ và chăm sóc đàn con: dang cánh che chở cho con khỏi nguy hiểm, dẫn con đi kiếm mồi.

Đàn gà con trong bài thơ cùng một lúc trở thành đối tượng âu yếm của cả gà mẹ lẫn của tác giả khi tình cảm của tác giả dâng trào qua lời cảm thán: Ôi! Chú gà ơi! Ta yêu chú lắm! Trong phút chốc, đàn gà con không chỉ đơn thuần là các con vật đáng yêu mà còn là hình ảnh dễ thương của những em bé mới chào đời cần được yêu thương chăm sóc.

- Bài Cây dừa: GV có thể gợi ý - đối tượng miêu tả của bài thơ không có gì mới mẻ, xa lạ bởi vì cây dừa là loài cây rất quen thuộc với người Việt Nam. Nhưng qua cách miêu tả của tác giả, nó bỗng hiện ra với những hình ảnh mới mẻ, ngộ nghĩnh. Đó chính là nghệ thuật lạ hoá của văn chương nghệ thuật. Nghệ thuật nhân hoá, ẩn dụ và so sánh đã biến cây dừa khi thì thành một người bạn tốt thích giao lưu, khi thì thành một người lính dũng cảm bảo vệ Tổ quốc. Các câu thơ tạo ra bức tranh đồng quê thanh bình với

bầu trời đầy nắng gió, trăng sao... trong đó cây dừa là trung tâm liên kết các yếu tố khác nhau của bức tranh đó.

- Bài Bóp nát quả cam: kịch tính của tình huống bóp nát quả cam trong đoạn trích được tạo bởi những xung đột, mâu thuẫn giữa nhân vật và hoàn cảnh. Đất nước lâm nguy, là trai thời loạn, Quốc Toản nóng lòng được tham gia đánh giặc, ngặt nỗi nhà vua chê còn nhỏ tuổi không cho tham gia việc nước. Hành động của nhân vật là kết quả của những cảm xúc trái ngược: tự ái, uất ức, căm thù, bất lực...

- Bài Dế Mèn bênh vực kẻ yếu: Dế Mèn được coi là hiệp sĩ vì đã biết dùng sức mạnh, ảnh hưởng của mình để cứu giúp chị Nhà Trò thoát khỏi hoàn cảnh éo le, bất hạnh.

Hoạt động 4: Kiểm tra (1 tiết)

1. Mục đích kiểm tra:

- Kiểm tra một số kiến thức cơ bản của VHTN Việt Nam nhằm đánh giá năng lực học tập của SV.

- Thông qua các bài tập thực hành, đánh giá kỹ năng cảm thụ, phân tích văn thơ của SV.

2. Nội dung kiểm tra: ngoài việc yêu cầu SV kể tên một số nhà văn, nhà thơ viết nhiều cho thiếu nhi, giới thiệu tóm tắt một số tác phẩm VHTN mình đã đọc và yêu thích, GV có thể chọn một trong số các đề bài trong mục “Đánh giá sau khi học xong chủ đề 4” dưới đây cho SV làm bài.

5. Đánh giá sau khi học xong chủ đề 4

5.1. Các câu hỏi đánh giá - Viết thành bài văn theo các đề sau:

Đề 1. Tìm hiểu nghệ thuật xây dựng nhân vật lịch sử của nhà văn Nguyễn Huy Tưởng qua tác phẩm **Lá cờ thêu sáu chữ vàng**.

Đề 2. Tại sao nói Dế Mèn rất giống với một cậu bé tuy hiếu động, hiếu thắng nhưng luôn có ý thức hướng thiện và phục thiện?

Đề 3. Hãy phân tích hình ảnh cánh cò tuổi thơ trong thơ Trần Đăng Khoa.

Đề 4. Phân tích bài thơ **Chú bò tìm bạn** của nhà thơ Phạm Hồ.

5.2. Thông tin phản hồi của đánh giá: Gợi ý trả lời các đề bài cho sẵn.

Đề 1. Cần khẳng định rằng nhân vật lịch sử nói chung và nhân vật lịch sử trong tác phẩm của nhà văn Nguyễn Huy Tưởng đều là những người anh hùng. Trần Quốc Toản là một anh hùng nhỏ tuổi, vì vậy ngoài lòng yêu nước, tinh thần dũng cảm ra, Quốc Toản còn có những biểu hiện tâm lí của một thiếu niên luôn có ý thức tự khẳng định mình, nhiều khi tỏ ra táo bạo đến mức liều lĩnh.

Những biện pháp nghệ thuật được tác giả sử dụng để xây dựng nhân vật:

- Lựa chọn tình huống thử thách buộc nhân vật phải vượt qua.
- Lựa chọn chi tiết tiêu biểu làm nổi bật phẩm chất nhân vật.
- Miêu tả nhân vật theo nguyên tắc tương phản.

Đề 2. Nên tìm những biểu hiện của con người trong nhân vật Dế Mèn để làm sáng tỏ vấn đề: Tính cách và đặc điểm tâm lí của Mèn có nhiều điểm tương đồng với một cậu bé đang tuổi trưởng thành – kiêu ngạo, hiếu thắng, ngỗ ngược vì vậy hay mắc sai lầm. Bù lại, Mèn luôn biết suy nghĩ, sửa chữa các sai lầm của mình, hơn nữa Mèn luôn biết trăn trở tìm ra ý nghĩa của cuộc sống, vươn lên khỏi cái tầm thường. Vì vậy, nhân vật Dế Mèn luôn gần gũi với bạn đọc nhỏ tuổi, thậm chí đã trở thành hình ảnh tượng trưng cho nhiều cậu bé đang ở tuổi mới lớn.

Đề 3. Cần khẳng định rằng cánh cò là hình ảnh rất quen thuộc của ca dao, trong thơ mình, Trần Đăng Khoa đã làm sống lại một lần nữa ý nghĩa tượng trưng xưa của nó, đồng thời sáng tạo thêm những ý nghĩa mới. Ví dụ hình ảnh con cò khoẻ khoắn, mạnh bạo, dũng cảm đi đón cơn mưa trong Con cò trắng muốt; cảnh đàn cò lao động khéo léo, nhẹ nhàng trong Em kể chuyện này; hình ảnh cánh cò phóng khoáng trong Góc sân và khoảng trời; hình ảnh cánh cò mềm mại vẫy nắng trong Tiếng võng kêu...

Đề 4. Khi phân tích bài thơ Chú bò tìm bạn cần làm nổi rõ các ý sau:

- Người bạn trong suy nghĩ của chú bò thực chất là cái bóng của chính chú mà chú không nhận ra. Đó là một sự nhầm lẫn đáng yêu.

- Bức tranh làng quê thanh bình trong đó chú bò là nhân vật chính được vẽ bằng những nét vẽ vui nhộn bởi nghệ thuật nhân hoá: mặt trời rúc bụi tre, nước cười toét miệng, bò ngoái trước, nhìn sau...

Chủ đề 5

Văn học nước ngoài trong chương trình tiểu học
(15 tiết: 10 Lí Thuyết + 5 Bài tập)

◎ I. Mục tiêu

1. Về kiến thức

+ Trình bày được những kiến thức về văn học nước ngoài và những tác phẩm văn học nước ngoài được dạy trong nhà trường tiểu học.

+ Phân tích được những nét đặc sắc của văn học nước ngoài được dạy ở nhà trường tiểu học.

2. Về kĩ năng

+ Cảm nhận được cái hay, cái đẹp của văn học nước ngoài được dạy ở nhà trường tiểu học.

+ Sử dụng được các kiến thức về văn học nước ngoài vào việc dạy học ở tiểu học theo tinh thần tích hợp.

3. Về thái độ

+ Thể hiện được tinh thần chủ động và sáng tạo trong việc sử dụng các kiến thức và kĩ năng về văn học nước ngoài vào hoạt động dạy học tiếng Việt ở tiểu học.

+ Luôn có ý thức trau dồi khả năng cảm thụ cái hay, cái đẹp của các tác phẩm văn học nước ngoài và vận dụng vào việc dạy học tiếng Việt ở tiểu học.

Giới thiệu về *chủ đề 5*

Trong Chủ đề này gồm có các Tiêu chủ đề sau:

1. Giới thiệu chung về văn học nước ngoài được dạy trong chương trình tiểu học.
2. Giới thiệu một số tác giả, tác phẩm.
3. Tập phân tích một số tác phẩm (hoặc đoạn trích) trong Sách giáo khoa tiểu học.

III. Điều kiện để học tập *chủ đề 5*

Để học tập chủ đề này Bạn cần có các tài liệu sau đây:

1. Chương trình tiểu học, Ban hành theo Quyết định số 43/2001/QĐ-BGD&ĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ngày 9 tháng 11 năm 2001.
2. *Văn học*, Tập III, Giáo trình dùng trong các trường Sư phạm đào tạo giáo viên tiểu học, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Vụ Giáo viên, 1992.
3. Bộ Sách giáo khoa *Tiếng Việt* từ Lớp 1 đến Lớp 5.
4. Bộ *Kể chuyện* từ Lớp 1 đến Lớp 5.
5. Bộ *Truyện đọc* từ Lớp 1 đến Lớp 5.

IV. Nội dung

Như đã giới thiệu ở phần trên, Chủ đề này có ba nội dung, tức là có ba *Tiểu chủ đề* Bạn cần tìm hiểu. Dưới đây là các Tiêu chủ đề cụ thể.

Tiểu chủ đề 1:

Những nét chung về văn học nước ngoài
được dạy trong chương trình tiểu học

Hoạt động 1: Tìm hiểu những nét chung về văn học

nước ngoài được dạy trong chương trình tiểu học (2 tiết)



Thông tin cơ bản cho Hoạt động 1

Để tìm hiểu một cách khái quát về những tác phẩm văn học nước ngoài được dạy trong chương trình tiểu học, Bạn cần có các tài liệu như đã thống kê trong Mục III: Điều kiện để học tập *Chủ đề 5*. Những tài liệu đó được coi là những tài liệu nguồn, giúp Bạn tìm hiểu nội dung của vấn đề này.

Để giải quyết từng khía cạnh của bài học, Bạn cần lần lượt hoàn thành các *hoạt động* với những *nhiệm vụ* tương ứng.

Bây giờ, Bạn cần làm rõ từng khía cạnh của nội dung bài học theo các *nhiệm vụ* và *hoạt động* gợi ý cho Bạn.



Nhiệm vụ

Để hoàn thành *Hoạt động 1*, Bạn cần tiến hành các *Nhiệm vụ* sau:

Nhiệm vụ 1:

Tìm các tài liệu đã nêu ở trên (Từ nguồn sách của thư viện, của cá nhân...).

Nhiệm vụ 2:

Khi đọc các tài liệu, Bạn cần ghi chép, thống kê những tác phẩm văn học nước ngoài và những bài văn viết về những con người và cảnh vật ở nước ngoài.

Nhiệm vụ 3:

Sau khi ghi chép, thống kê những tác phẩm văn học nước ngoài, những bài viết về con người và cảnh vật ở nước ngoài, Bạn hãy viết nhận xét về văn học nước ngoài trong chương trình tiểu học theo suy nghĩ của Bạn.



Đánh giá Hoạt động 1

Bạn hãy tự đánh giá về mức độ hoàn thành *Hoạt động 1* của mình bằng việc trả lời các câu hỏi sau đây:

a). Sự phân bố các tác phẩm văn học nước ngoài trong chương trình tiểu học như thế nào?

b). Văn học nước ngoài trong chương trình tiểu học có vai trò và vị trí như thế nào trong việc dạy học và góp phần hình thành nhân cách cho học sinh của nhà trường chúng ta?

Tiểu Chủ đề 2: Giới thiệu một số tác giả nước ngoài và tác phẩm của họ được dạy ở nhà trường tiểu học Việt Nam

Hoạt động 2: Tìm hiểu về một số tác giả nước ngoài và tác phẩm của họ được dạy trong chương trình tiểu học Việt Nam (8 tiết)



Thông tin cơ bản cho Hoạt động 2

Để tìm hiểu các về một số tác giả nước ngoài có tác phẩm được dạy trong chương trình tiểu học, Bạn cần có các tài liệu đã giới thiệu ở Mục III: Điều kiện cần thiết để học tập *Chủ đề 5*. Ngoài ra, Bạn cần tìm đọc những cuốn sách sau:

+ *Từ điển văn học*, Tập I, II, NXB Khoa học xã hội, 1983 , hoặc *Từ điển văn học*, Bộ mới, NXB Thế giới, 2004.

+ *Truyện cổ Andécxen*, Tập I, II, NXB Văn học, 1986, do Nguyễn Văn Hải – Vũ Minh Toàn dịch.

+ *Truyện cổ Grim*, NXB Văn hoá, Tập I, III, III, NXB Văn hoá, 1996, do Hữu Ngọc dịch.

Đây được coi là những tài liệu nguồn, giúp Bạn tìm hiểu những tác giả nước ngoài có tác phẩm được dạy trong nhà trường tiểu học của ta. Cụ thể là:

+ Andécxen và tác phẩm *Bà Chúa Tuyết*.

+ Grim và tác phẩm *Nàng Bạch Tuyết và Bảy Chú Lùn*.

+ Héc-tô Malô và tác phẩm *Không gia đình*.

+ Gorki và tác phẩm *Thời thơ ấu*.

Để giải quyết từng vấn đề của bài học, Bạn cần lần lượt hoàn thành các *hoạt động* với các *nhiệm vụ* tương ứng.

Bây giờ, Bạn cần làm rõ từng khía cạnh của nội dung bài học theo các *nhiệm vụ* và *hoạt động* gợi ý cho Bạn.



Nhiệm vụ

Để hoàn thành *Hoạt động 2*, Bạn cần tiến hành các *Nhiệm vụ* sau:

+ *Nhiệm vụ 1:*

Tìm các tài liệu đã được chỉ dẫn ở trên (Từ nguồn sách của thư viện, của cá nhân...)

+ *Nhiệm vụ 2:*

Khi đọc các tài liệu, Bạn cần ghi chép, lựa chọn các kiến thức có liên quan đến bài học.

+ *Nhiệm vụ 3:*

Sau khi đọc và lựa chọn được những kiến thức cần thiết, Bạn hãy viết về các tác giả nước ngoài và tác phẩm của họ được dạy trong nhà trường tiểu học Việt Nam theo suy nghĩ của riêng mình.



Đánh giá Hoạt động 2

Bạn hãy tự đánh giá về mức độ hoàn thành *Hoạt động 2* của mình bằng việc trả lời các câu hỏi dưới đây:

a). *Các tác giả nước ngoài có tác phẩm được dạy ở nhà trường tiểu học Việt Nam có vị trí như thế nào trong nền văn học thế giới ?*

b). Tác phẩm của các nhà văn nước ngoài được chọn dạy trong chương trình tiểu học Việt Nam phản ánh được những giá trị nào trong đời sống xã hội ?

c). ý nghĩa và tác dụng của những tác phẩm của các nhà văn nước ngoài được chọn dạy trong chương trình tiểu học Việt Nam là gì ?

Tiểu chủ đề 3: Tập phân tích một số tác phẩm (hoặc đoạn trích) văn học nước ngoài trong sách giáo khoa tiểu học

Hoạt động 3: Phân tích một số tác phẩm (hoặc đoạn trích) văn học nước ngoài trong Sách giáo khoa tiểu học (5 tiết)



Thông tin cơ bản cho Hoạt động 3

a). Mục đích của phần này là nhằm giúp Bạn tập phân tích một số tác phẩm văn học nước ngoài (nguyên tác hoặc đoạn trích) có trong chương trình và sách giáo khoa tiểu học. Các tác phẩm chọn để phân tích là do Bạn tự quyết định. Bạn cần chọn tối đa là 5 tác phẩm.

b). Muốn phân tích, Bạn cần tìm hiểu tác phẩm thật kỹ càng, sau đó, Bạn tiến hành việc soạn từng bài theo một thiết kế nhất định để thuận tiện cho việc trình bày nội dung và nghệ thuật của tác phẩm đó, cốt sao cho mạch lạc và có sức thuyết phục.

c). Bạn có thể chọn mô hình thiết kế **G.I.P.O** đã được gợi ý cho Bạn ở **Tiểu chủ đề 3** của **Chủ đề 1**, phần **Hệ thống hoá kiến thức về văn học Việt Nam đã học ở Trung học phổ thông**.



Nhiệm vụ

Để hoàn thành *Hoạt động 3*, Bạn cần thực hiện các *Nhiệm vụ* sau:

Nhiệm vụ 1:

a). Bạn hãy chọn 5 tác phẩm (hoặc đoạn trích) về văn học nước ngoài từ Sách giáo khoa Tiếng Việt hoặc trong bộ *Truyện đọc* (gồm 5 tập: từ Lớp 1 đến Lớp 5).

b). Bạn hãy đọc thật kĩ các tác phẩm đã chọn.

c). Bạn hãy phác thảo đề cương cho từng bài phân tích.

Nhiệm vụ 2:

a). Bạn tiến hành việc soạn thảo bài phân tích cho từng tác phẩm theo mô hình thiết kế đã chọn.

b). Bạn trao đổi suy nghĩ của mình với các bạn cùng nhóm về từng bài phân tích đã soạn.

c). Bạn có thể tiếp thu ý kiến đóng góp của các bạn để điều chỉnh, thêm, bớt những điều cần thiết cho bài phân tích.

Nhiệm vụ 3:

a). Bạn trình bày bài phân tích của mình trước cả lớp.

b). Lắng nghe ý kiến đóng góp của các bạn; Ghi chép những điều các bạn đã góp ý; Trao đổi lại những điều mà Bạn cảm thấy chưa thật thoả đáng.

c). Lắng nghe ý kiến nhận xét, đánh giá và tổng kết của giảng viên phụ trách lớp. Sau đó, Bạn viết lại bài phân tích của mình một lần nữa rồi đưa vào Hồ sơ học tập của mình để sử dụng khi cần thiết.



Đánh giá hoạt động 3

Bạn hãy tự đánh giá về mức độ hoàn thành *Hoạt động 3* của mình bằng việc trả lời các câu hỏi sau đây:

a). Các bài phân tích đã được soạn thảo thật chu đáo hay chưa?

b). Việc tập phân tích các tác phẩm văn học nước ngoài trong chương trình tiểu học đã đem lại cho Bạn những điều gì bổ ích?

c). Bạn có nhận xét hoặc yêu cầu gì về các tác giả, tác phẩm văn học nước ngoài trong chương trình và sách giáo khoa tiểu học?



Thông tin phản hồi cho các hoạt động

Thông tin phản hồi cho *Hoạt động 1*

Tìm hiểu những nét chung về văn học nước ngoài được dạy trong chương trình tiểu học

Phần văn học nước ngoài được đưa vào chương trình tiểu học chủ yếu ở hai phân môn *Tập đọc* và *Kể chuyện*. Mục đích của phần này là bước đầu giúp học sinh tiểu học “*nhìn ra thế giới*” thông qua những bài tập đọc và những truyện kể, đồng thời cũng bước đầu hình thành cho các em cái nhìn về vị thế của đất nước và dân tộc mình trong mối quan hệ với các quốc gia và dân tộc khác trên thế giới.

Các tác giả nước ngoài và tác phẩm của họ được chọn để đưa vào chương trình tiểu học đều là những tác giả, tác phẩm tiêu biểu, được văn học thế giới khẳng định. Các tác giả, tác phẩm đó phần lớn đều viết về thiếu nhi hoặc viết cho thiếu nhi.

Dưới đây là một số nét khái quát về văn học nước ngoài trong chương trình tiểu học và những giá trị của các tác phẩm đó đối với việc giáo dục nhằm hình thành những phẩm chất tốt đẹp cho con người.

a). *Về các tác phẩm văn học nước ngoài trong chương trình tiểu học*

Trong chương trình tiểu học có khoảng hơn 100 truyện dân gian cùng với các bài, các đoạn trích văn thơ của các tác giả nổi tiếng trên thế giới. Các tác giả và tác phẩm ấy đã để lại những dấu ấn khó phai trong tâm trí của bạn đọc ở lứa tuổi tiểu học về những kiến thức phong phú của đời sống, về

những khát vọng cao cả của con người từ ngàn xưa cho đến bây giờ trên khắp trái đất của chúng ta.

Văn học nước ngoài trong chương trình tiểu học đã đem đến cho bạn đọc nhỏ tuổi của chúng ta những cốt truyện hay, những hình tượng đẹp, làm giàu cho trí tưởng tượng của các em, bồi đắp thêm cho các em những tình cảm, những ước mơ mới mẻ, giàu tính nhân văn. Văn học nước ngoài trong chương trình tiểu học cũng đem lại cho các em những hiểu biết về đất nước và con người của nhiều quốc gia trên thế giới như Lào, Campuchia, Trung Quốc, Nga, Đức, Anh, Pháp... Đó thực sự là một tri thức vô cùng phong phú và đa dạng cho lứa tuổi của các em.

Con số thống kê về tỉ lệ văn học nước ngoài trong chương trình tiểu học cho thấy như sau: Phân môn *Tập đọc* ở Lớp 5 có tỉ lệ văn học nước ngoài là 20%; ở các lớp 2, 3, 4 chiếm khoảng 6-8%. Trong phân môn *Kể chuyện*, văn học nước ngoài có tỉ lệ ở Lớp 1: 20%, Lớp 2: 44%, Lớp 3: 46%, Lớp 4: 28% và Lớp 5: 33%.

b). *Về nội dung các tác phẩm văn học nước ngoài trong chương trình tiểu học*

Căn cứ vào các tác phẩm văn học nước ngoài được chọn đưa vào chương trình tiểu học, có thể nhận thấy nội dung giáo dục cho lứa tuổi này được đặt ở vị trí hàng đầu. Dưới đây là một số điểm chủ yếu.

+ *Giáo dục lòng nhân ái*

Dân tộc nào cũng vậy, lòng nhân ái, tức là lòng thương yêu con người, đều được coi trọng. Lòng nhân ái toát lên từ nhiều truyện được lựa chọn đưa vào chương trình tiểu học. Những truyện như “*Đất nước Triệu voi*” (Truyện cổ Lào – Lớp 5), “*Truyện thuyết về xứ Ba-un-lê*” (Truyện cổ Châu Phi – Lớp 3), “*Chuyện kể về những bông hồng*” (Thần thoại Hy Lạp – Lớp 3)...là khá tiêu biểu nói về tình thương yêu của những con người đối với nhau, là sự hi

sinh cao cả của những con người cho đất nước của mình. Sự hi sinh ấy đến thần linh cũng bị cảm hoá...

+ *Ca ngợi tài năng và trí tuệ của con người*

Các tác phẩm văn học đã ca ngợi tài năng của con người. Đó là con người có khát vọng cháy bỏng muốn làm chủ thiên nhiên, chinh phục thiên nhiên, bắt thiên nhiên phải phục tùng lợi ích của con người. Những truyện ở Lớp 3 và Lớp 4 như: *Nhà bác học Êđixon và bà cụ già, Aliôsa, Nhà toán học Poátxông, Ali Baba và bốn mươi tên cướp, Nhà bác học Galilê...* đều là những truyện toát lên tinh thần ấy.

+ *Coi trọng những giá trị đạo đức*

Sống trong thiên nhiên và trong cộng đồng xã hội, con người luôn phải ứng xử với các mối quan hệ vô cùng phức tạp và đa dạng. Muốn tồn tại và không ngừng phát triển, con người thường phải đặt ra những chuẩn mực đạo đức. Những chuẩn mực đạo đức có khi thành văn, có khi bất thành văn nhưng bao giờ cũng là điểm tựa để mọi người làm theo. Và ở đâu cũng vậy, ai làm đúng, làm tốt đều được ngợi ca, còn ai làm sai, làm xấu đều bị chê cười. Văn học nước ngoài trong chương trình tiểu học đã đem đến cho các em nhiều câu chuyện nói về những chuẩn mực đạo đức trong các mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, giữa gia đình và nhà trường, giữa cái thiện và cái ác, giữa bạn và thù...Đó là những mối quan hệ phải được nhận chân một cách thật rành rẽ, tường minh.

Văn học nước ngoài trong chương trình tiểu học với các truyện đọc, truyện kể và những bài học trong sách Tiếng Việt từ Lớp 1 đến Lớp 5 đã đem lại cho các em những hiểu biết mới mẻ về nhiều phương diện khác nhau của các dân tộc ở những chân trời xa xôi... Mảng văn học này như là những tinh hoa của nhân loại, đã thực sự trở thành nguồn bổ sung cho phân văn học của nước nhà trong chương trình tiểu học cả về tư tưởng lẫn nghệ thuật.

Thông tin phản hồi cho Hoạt động 2

Tìm hiểu về một số tác giả nước ngoài và tác phẩm của họ được dạy trong nhà trường tiểu học

2.2.1. Andécxen và tác phẩm *Bà Chúa Tuyết*

a). Đôi nét về tác giả

Andécxen (1805 – 1875) sinh trưởng trong một gia đình làm nghề thợ giày, ở thành Ôđenzê nước Đan Mạch. Andécxen luôn phải sống trong cảnh nghèo khó, bị coi thường và chế giễu là “dân đen”, nhưng ông không lấy làm hổ thẹn vì sự gần gũi với những người lao khổ, mà ngược lại, ông còn tự hào vì được làm bạn với những người lao khổ ấy. Ông là thành viên của “Liên đoàn thợ thuyền” và thường đọc những truyện về thế giới thần tiên do mình sáng tác cho những người thợ nghe.

Tài năng của Andécxen được thể hiện ở cả văn và thơ, nhưng người ta lại biết đến văn của ông nhiều hơn, đặc biệt là những truyện cổ tích do ông kể lại. Năng khiếu kể chuyện cổ tích của Andécxen được bộc lộ ngay từ thuở nhỏ. Các truyện cổ tích do Andécxen kể đều mang đậm dấu ấn đặc biệt của trí tưởng tượng vô cùng phong phú và sáng tạo của ông, cũng vì thế, truyện của ông luôn có sức hấp dẫn lớn đối với người đọc. Truyện cổ tích của Andécxen cuốn hút trẻ nhỏ đã đành, nhưng nó cũng làm cho người lớn yêu thích, bởi lẽ, truyện cổ tích của ông hàm chứa một giá trị nhân văn sâu sắc. Giá trị ấy luôn tỏa sáng, làm cho người ta tin tưởng vào một tương lai tốt đẹp, cái thiện thắng cái ác, chính nghĩa thắng gian tà, những bất công trên đời sẽ bị xoá bỏ...Andécxen đúng là một nghệ sĩ nhân đạo chủ nghĩa.

b). Đôi nét về tác phẩm “*Bà Chúa Tuyết*”

+ Cơ sở xã hội của truyện: Đó là xã hội Châu Âu nói chung và Đan Mạch nói riêng hồi thế kỉ XIX, lúc đang diễn ra quá trình tích lũy của chủ

nghĩa tư bản và cũng là lúc diễn ra những mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Xã hội tư sản, với sự ngự trị của đồng tiền, đã tàn phá mọi giá trị đạo đức truyền thống, đã tha hoá con người một cách không thương tiếc. Đó chính là hiện thực mà truyện *Bà Chúa Tuyết* phản ánh.

Truyện cho ta thấy cái xấu và cái ác đang có mặt ở khắp mọi nơi. Chiếu gương của bọn quỉ là biểu hiện của cái xấu và cái ác đang hoành hành, là sự phủ nhận mọi chân lí, bởi vì, nhìn vào chiếc gương ấy thì cái tốt đẹp trở thành xấu xa, cái xấu xa lại càng xấu xa hơn, khiến người ta khiếp sợ. Điều đáng sợ hơn nữa là chiếc gương ấy đã bị vỡ ra thành muôn nghìn mảnh nhỏ, chúng có thể bắn vào mắt, vào tim mỗi người, làm cho họ trở nên thờ ơ với đời, nhìn đời một cách thiên lệch, méo mó. Cái thiên lệch, méo mó ấy có sức tàn phá rất khủng khiếp, nó làm cho con người không còn biết phân biệt trắng đen, phải trái, không còn biết tìm đâu ra người tốt nữa, nó đẩy con người chìm vào cuộc sống bản năng. Bằng truyện *Bà Chúa Tuyết*, Andécxen đã nhắc nhở loài người hãy biết cảnh giác với những mảnh gương độc hại và quái ác của lũ quỉ.

+ Andécxen đã phản ánh cái xấu và cái ác khá tinh tế, sâu sắc. Đó cũng là cách giúp con người biết tránh cái ác, cảnh giác với cái xấu, và như thế, đã ngầm thể hiện tấm lòng nhân đạo của ngòi bút Andécxen. Nhưng không phải chỉ dừng ở đấy, nhà văn đã bộc lộ khá rõ thái độ của mình trong việc chống lại cái xấu, cái ác. Ông khẳng định ánh sáng của lương tri, của chân lí sẽ xua tan những xấu xa, hắc ám và tình thương yêu rộng lớn của con người, dù có phải trải qua muôn vàn gian khổ, hi sinh, nhưng cuối cùng sẽ chiến thắng tất cả. Đó có thể coi là ý nghĩa nhân đạo trực tiếp và cụ thể của truyện *Bà Chúa Tuyết*, được thể hiện qua “lòng tốt diệu kì” mà Giécđa đã dành cho Kay.

+ Andécxen đã sử dụng thể loại cổ tích để nói về một xã hội có thật và cũng qua đó thể hiện thái độ của mình đối với cuộc sống. Truyện có nghĩa đen và nghĩa bóng khá đặc sắc. Nghĩa đen của hình tượng được coi là *truyện cổ tích cho trẻ em*. Truyện xoay quanh việc em Giécđã đi cứu bạn là Kay đã bị mảnh gương của quỷ bắn vào mắt và tim. Giécđã đã vượt qua nhiều chặng đường gian nan, có lúc gần như đối mặt với cả cái chết (lúc gặp lũ kẻ cướp), nhưng lòng yêu thương cao cả, chân thành của em đã cảm hoá được tất cả. Em đã nhận được sự khích lệ và cảm thông. Những giọt nước mắt yêu thương của Giécđã thấm vào tim Kay và những giọt nước mắt cảm động của Kay đã làm tan đi những mảnh gương của quỷ và để hai em lại được trở về bên nhau. Nghĩa bóng của hình tượng được coi là *truyện cổ tích cho người lớn*. Người lớn có thể rút ra ý nghĩa sâu xa của truyện thông qua nghĩa đen của hình tượng. Nghĩa bóng đây chính là những giá trị về hiện thực và nhân đạo của truyện.

+ Truyện *Bà Chúa Tuyết* có kết cấu không phức tạp, nhưng khá hấp dẫn. Truyện thứ nhất và thứ hai đưa ra hình tượng chiếc gương của quỷ và những mảnh vỡ của nó là tượng trưng cho những điều ác đang hoành hành. Giécđã và Kay là tượng trưng cho tình yêu thương đậm thắm của con người. Tình yêu thương và cái ác không thể dung nạp được nhau, nó bùng nổ khi mảnh vụn từ chiếc gương của quỷ bắn vào mắt và vào tim bé Kay. Diễn biến của truyện càng trở nên căng thẳng khi bé Kay đã nhiễm phải cái xấu từ những mảnh gương của quỷ, dám nhại lại lời bà và cư xử thô bạo với người bạn gái thân thiết của mình, rồi đoạn tuyệt mọi thứ quan hệ với con người để đến với vương quốc băng giá của Bà Chúa Tuyết. Các truyện thứ ba, thứ tư, thứ năm và thứ sáu kể về những chuỗi ngày không mệt mỏi đi tìm bạn của Giécđã. Tình cảm chân thành của Giécđã đã cảm hoá được nhiều đối tượng khác nhau để cuối cùng đến được hang ổ của đối phương. Truyện thứ bảy là

kết cục của toàn bộ câu chuyện, một kết cục tự nhiên, xúc động và mang đậm ý nghĩa nhân sinh.

+ Truyện có những chi tiết khá đặc sắc. Hình tượng chiếc gương của quỷ và những mảnh vỡ của nó đã nói được rất nhiều về sự tàn phá của các xấu và cái ác đối với con người. Truyện cũng tập trung thể hiện những tình cảm yêu thương giữa những con người rất thành công. Sáu truyện trong bảy truyện nhỏ đã miêu tả khá tinh tế những giọt nước mắt của Giécđã với các trạng thái đau khổ, xót xa, thương yêu, mừng rỡ và những giọt nước mắt của Kay với các trạng thái hối hận, mừng tủi...

Tóm lại, truyện *Bà Chúa Tuyết* có những thành công rất lớn về xây dựng hình tượng và về ý nghĩa nhân sinh. Nhiều thế hệ đã đọc *Bà Chúa Tuyết*, nhiều thế hệ tiếp theo cũng sẽ đọc truyện này. Mỗi thế hệ sẽ đều biết chất lọc từ ý nghĩa sâu xa của truyện những bài học bổ ích để sống và làm người chân chính.

2.2.2. Grim và tác phẩm *Nàng Bạch Tuyết và Bảy Chú Lùn*

a). Đôi nét về tác giả

Grim là họ của hai anh em nhà bác học và nhà văn người Đức: Jacob Grim (1785-1863) Wilhelm Grim (1786-1859). Họ là những người có hoạt động thống nhất trong cuộc đời và trong cả sự nghiệp. Họ cùng sinh trưởng trong một gia đình công chức, cùng tốt nghiệp đại học và cùng dành nhiều tâm lực cho nghiên cứu ngôn ngữ và văn học. Grim đã từng làm người trông coi thư viện cho nhà vua, làm giáo sư đại học tổng hợp Béclin, làm Viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Béclin và họ đã từng là những thành viên quan trọng của Nhóm lãng mạn chủ nghĩa Đức.

Anh em nhà Grim đã phối hợp biên soạn nhiều công trình có giá trị như *Từ điển tiếng Đức* (Quyển 1 trong 4 quyển) và đặc biệt là cuốn *Truyện*

cổ trẻ em và truyện kể trong nhà nổi tiếng khắp thế giới. Đây là công trình nghiên cứu, sưu tập những truyện cổ dân gian rất công phu, thu hút được tinh hoa của thi ca dân gian. Tài năng của anh em nhà Grim được thể hiện ở chỗ khi dựng thành truyện, họ vẫn giữ được giọng điệu và cách diễn tả của người kể dân gian. Anh em nhà Grim cũng dựa vào nguồn sáng tác của các nhà văn để xây dựng truyện, nhưng họ vẫn cố gắng lưu giữ được vẻ đẹp hồn nhiên của những lời ca và phong vị dân gian. Bộ sách do anh em nhà Grim sưu tập được có hơn hai trăm truyện, trong đó có những truyện nổi tiếng nhất như: *Nàng Bạch Tuyết và Bảy chú lùn, Người đẹp ngủ trong rừng, Lọ Lem, Con ngỗng vàng, Con yêu râu xanh, Con mèo đi hia...* Bộ truyện cổ của anh em nhà Grim được xuất bản là một trong những sự kiện lớn của văn học Đức hồi đầu thế kỉ XIX.

Anh em nhà Grim đã có công lớn đối với văn học Đức về các phương diện sưu tầm, nghiên cứu văn học dân gian, ngôn ngữ học... và được coi là những người sáng lập Khoa ngữ văn Đức. Họ cũng được coi là những người đặt nền móng cho ngành phonclog của Đức vào hồi đầu thế kỉ XIX.

b) Đôi nét về tác phẩm *Nàng Bạch Tuyết và Bảy chú lùn*

+ “*ở hiền gặp lành*”, “*ác giả, ác báo*” là quan niệm khá phổ biến trong dân gian và cũng là điều mơ ước thiết tha nhất của những người lao động từ ngàn xưa cho đến bây giờ. Những điều ấy thường được phản ánh trong các truyện cổ tích hay nhất của dân tộc ta cũng như của các dân tộc khác trên thế giới. *Nàng Bạch Tuyết và Bảy chú lùn* là một thiên truyện cổ đặc sắc của anh em nhà Grim viết về chủ đề này.

+ Truyện xoay quanh sắc đẹp của Bạch Tuyết và lòng đố kị ghen ghét của mẹ Hoàng hậu độc ác.

- Bạch Tuyết xinh đẹp, ngây thơ, trong trắng. Bạch Tuyết được nhiều người giúp đỡ, chở che và cứu sống, đó là: người thợ săn nhân hậu,

bảy chú lùn tốt bụng, chàng hoàng tử từ tâm và cả đến chim muông trong rừng cũng một lòng quý mến, phù trợ.

- Mụ Hoàng hậu vô cùng độc ác, ghét ghen một cách hèn hạ, xấu xa. Mụ không muốn cho bất cứ ai trên đời này được đẹp hơn mụ, kể cả Bạch Tuyết là con của nhà vua, chồng của mụ. Mụ đã bốn lần dùng những quỷ kế để hãm hại Bạch Tuyết: *lần thứ nhất* mụ sai người mang Bạch Tuyết vào rừng rồi giết đi; *lần thứ hai* mụ giả trang làm một bà hàng xén, tự mình vượt bảy ngọn núi đến nhà các chú lùn để dụ cho Bạch Tuyết mua chiếc áo lót đẹp và buộc thắt thật chặt để Bạch Tuyết nghẹt thở mà chết; *lần thứ ba* mụ giả làm một bà lão đến nhà bảy chú lùn dụ dỗ Bạch Tuyết mua chiếc lược tẩm thuốc độc và tự tay chải đầu cho Bạch Tuyết để giết chết nàng; *lần thứ tư* mụ cũng tự tay tẩm thuốc độc vào một nửa quả táo để lừa cho Bạch Tuyết ăn và chết. Như vậy, cả thảy là bốn lần mụ hoàng hậu đã mưu toan giết chết Bạch Tuyết: một lần mụ muốn dùng bàn tay người khác, còn ba lần mụ tự mình nghĩ kế giết Bạch Tuyết.

+ *Kết cấu của truyện*: Truyện có kết cấu đơn giản, dễ theo dõi những diễn biến tâm lí của các nhân vật.

- Nàng Bạch Tuyết ngây thơ, trắng trong, khờ dại. Bạch Tuyết cũng như bao cô gái trẻ khác đều dễ quên những việc đã qua, dễ bị lừa phỉnh bởi những lời đường mật, những món quà hấp dẫn... Mặc dù Bạch Tuyết đã được các chú lùn căn dặn rất kĩ càng, nhưng vì nhẹ dạ, cả tin nàng vẫn quên băng và bị lừa gạt.

- Mụ hoàng hậu nham hiểm, biết lợi dụng những điểm yếu ở tuổi trẻ của Bạch Tuyết để đưa nàng vào mọo lừa. Sắc đẹp của Bạch Tuyết tăng lên đến đâu thì nỗi ghét ghen, đố kị và sự ích kỉ trong lòng mụ hoàng hậu cũng tăng lên đến đó. Và đến cực điểm, lúc mụ hoàng hậu nhìn thấy sự

lộng lẫy của Bạch Tuyết trong lễ cưới, thì cả một khối ghét ghen, đố kị và ích kỉ đã làm vỡ tung quả tim độc ác của mẹ.

+ *Yếu tố kì diệu*: Đây là nét rất chung của các truyện cổ tích từ Đông sang Tây. Yếu tố kì diệu luôn được can thiệp để phù trợ cho cái thiện có nguy cơ bị cái ác đè bẹp. ở truyện này, ít nhất có 3 lần yếu tố kì diệu đã xuất hiện để cứu sống Bạch Tuyết, cứu sống cái thiện, chống lại cái ác. Đó cũng là ước muốn chung của nhân dân trong các truyện cổ dân gian.

Tóm lại, truyện *Nàng Bạch Tuyết và Bảy chú lùn* đã đem lại cho người đọc những cảm nhận, những suy nghĩ về cái tốt và cái xấu, cái thiện và cái ác...một cách thật sâu sắc, đủ để làm những bài học quý ở đời...

2.2.3. Héc-tô Malô và tác phẩm *Không gia đình*

a). Đôi nét về tác giả

Héc-tô Malô (1830 – 1907) sinh ra trong một thời kì có nhiều biến động lịch sử quan trọng. Chế độ quân chủ phản động đã bị quần chúng lao động và giai cấp tư sản tự do lật đổ trong cuộc cách mạng năm 1830. Giai cấp đại tư sản lên nắm quyền lãnh đạo. Giai cấp này vừa lo đối phó với giai cấp quý tộc muốn khôi phục địa vị đã bị mất trong cuộc cách mạng 1789, vừa muốn hạn chế những quyền lợi về dân sinh, dân chủ đối với người lao động. Đây cũng là lúc nền kinh tế tư sản phát triển mạnh, giai cấp công nhân ngày càng đông. Đời sống của giai cấp công nhân vô cùng khổ cực. Mâu thuẫn giữa giai cấp đại tư sản và giai cấp công nhân ngày càng gay gắt đã dẫn tới cuộc cách mạng 1848. Giai cấp công nhân đã trở thành lực lượng nòng cốt của cuộc cách mạng vì tự do và quyền sống của con người. Nhưng một lần nữa, quần chúng cách mạng, chủ yếu là nông dân và công nhân, lại bị lừa dối. Vì thế, giai cấp công nhân Pháp không ngừng đấu tranh để giành lấy quyền lợi cho mình mà đỉnh cao là Công xã Pari năm 1871.

ở Pháp, vào thế kỉ XIX, đã xuất hiện chủ nghĩa lãng mạn và chủ nghĩa hiện thực. Hai dòng văn học này đã để lại cho nhân loại những tên tuổi khổng lồ và những tác phẩm bất hủ.

Sinh ra vào đúng thời kì cách mạng 1830 rồi trưởng thành trong bầu không khí cách mạng sục sôi của quần chúng lao động để dẫn tới Công xã Pari 1871, đồng thời cũng được sống trong không khí văn học của đất nước, Héc-tô Malô đã có được những yếu tố hết sức cần thiết cho lí tưởng thẩm mĩ và cho sự sáng tạo của mình.

Héc-tô Malô là nhà văn chuyên viết tiểu thuyết, ông đã có trên 70 tác phẩm. Cuốn tiểu thuyết nổi tiếng nhất của ông là *Không gia đình*.

b). *Đôi nét về tác phẩm*

Tiểu thuyết *Không gia đình* kể lại cuộc đời lưu lạc của chú bé Rê-mi, qua đó ca ngợi lòng nhân ái cao đẹp của con người – một yếu tố quan trọng giúp con người có những suy nghĩ và hành động đúng đắn để đạt tới hạnh phúc ở đời. Tiểu thuyết này có những điểm đáng chú ý như sau:

+ Truyện phản ánh một hiện thực về đời sống nghèo khó của những người lao động: Những người nông dân như bà Bác-bơ-ranh, bác A-can-h và đàn con đều lao động cần cù mà không gặp may. Bà Bác-bơ-ranh phải bán đi con bò sữa để có tiền cho chồng đi hầu kiện. Nhà bác A-can-h bị mưa đá tàn phá hoa màu, lâm vào cảnh vỡ nợ, bác phải ngồi tù, gia đình li tán. Những người công nhân mỏ bị tai nạn vì nổ khí độc và nạn lụt mỏ đã cướp đi hàng trăm con người, trong đó có Rê-mi cũng là nạn nhân. Và người trí thức như thầy giáo thì phải kiếm sống thêm bằng nghề đóng giày, khâu vá; người nhạc sĩ phải làm thêm nghề thợ cạo; người ca sĩ đã nổi danh một thời phải đổi tên để làm chủ một đoàn xiếc chó và khi... Đó là một hiện thực đen tối của những người lao khổ.

+ Truyện ca ngợi những tấm lòng nhân ái, biết đùm bọc lẫn nhau trong hoạn nạn, sống với nhau có thuỷ, có chung. Bà Bábóranh nuôi dạy Rêmi như con đẻ; gia đình bác Acanh luôn sẵn lòng cứu mang Rêmi khi em gặp nạn; cụ Vitali thương yêu Rêmi với tấm lòng nhân từ của một nhà giáo dục... Tất cả những tấm lòng ấy đã để lại cho Rêmi những ấn tượng không bao giờ mờ phai và ghi ơn một cách sâu đậm. Và khi có điều kiện thì biết đền ơn, đáp nghĩa một cách xứng đáng...

+ Truyện cũng ca ngợi tình bạn thuỷ chung, cảm động giữa Rêmi và Matchia. Lúc sang, lúc hèn họ luôn có nhau, biết tôn trọng, cảm thông và hi sinh cho nhau.

Quả thật, những tấm lòng nhân ái trong hoàn cảnh *Không gia đình* đã trở thành mái ấm chở che cho những mảnh hồn cô đơn, lưu lạc...

+ Truyện cũng thể hiện những quan điểm về giáo dục thiếu nhi khá tiến bộ. Điều này được bộc lộ khá rõ ở mục tiêu, nội dung và phương pháp giáo dục. Cụ Vitali bảo Rêmi: “Ông sẽ rèn luyện cháu thành người thực sự”. Nội dung để giáo dục Rêmi thành người không có gì khác là những yêu cầu về đạo đức đối với con người, với xã hội và với chính bản thân mình. Bên cạnh việc dạy đạo đức là dạy lao động và rèn luyện ý chí, nuôi lòng tự tin trong mọi hoàn cảnh. Cụ Vitali đã nói với Rêmi: “Có gan phấn đấu thì thời vận xấu cũng hoá tốt”. Để đạt được mục tiêu và nội dung giáo dục như vậy, thì phương pháp của những người dạy trong truyện cũng khá tiến bộ. Họ yêu cầu người dạy phải hết lòng thương yêu người học, phải hiểu được tâm lí của người học để áp dụng những phương pháp thích hợp. Họ cũng chú ý tới sự kết hợp nội dung và hình thức học tập, biết gây hứng thú cho người học... Truyện *Không gia đình* có lẽ vì những điểm nói trên về giáo dục mà được nhiều bậc cha mẹ tìm đọc. Mặc dù truyện được viết từ năm 1878, mà đến nay vẫn có ý nghĩa thời sự.

+ Truyện có kết cấu mạch lạc, có hậu, dễ theo dõi, rất phù hợp với tâm lí tuổi thiếu nhi. Kết cấu của truyện rất chú ý tới việc làm nổi bật cái đẹp của lòng nhân ái, của tình người. Matchia vui mừng khôn xiết khi biết Rêmi thoát nạn trong trận lụt ở mỏ, mà quên đi có nhiều người đang giẫm bừa lên mình. Còn Rêmi thì dạy Actơ phải học bài ngữ ngôn như thế nào để nó đọng lại trong đầu mình...Những nét ấy như đã tạo nên chất thơ cho truyện này và đó cũng là sức hấp dẫn đối với người đọc.

+ Truyện có hai tuyến nhân vật khá rõ rệt. Những nhân vật chính diện có nét chung là rất giàu lòng nhân ái, nhưng mỗi người trong họ lại có cách biểu hiện riêng. Cụ Vitali, các em Rêmi, Mátchia, bà Bábóranh, bà Miiligon... đều có những nét tính cách riêng không thể trộn lẫn được. Một vài nhân vật phản diện cũng rất ấn tượng như tên Garôphi thì độc ác, lì lợm; tên Giêm Miligon thì nham hiểm, xảo trá...Khắc hoạ được những nhân vật sinh động như vậy cũng là một thành công rất đáng ghi nhận của tác giả.

Tóm lại, *Không gia đình* của Hecto Malô là một tác phẩm thành công cả về nội dung và nghệ thuật. Truyện thu hút được bạn đọc nhỏ tuổi và cả người lớn cũng yêu thích bởi tình yêu lao động, tình yêu con người và lòng vị tha cao cả...

2.3.4. Mácxim Gorki và tác phẩm *Thời thơ ấu*

a). Đôi nét về tác giả

M.Gorki (1868 – 1936) là nhà văn Nga vĩ đại, nhà hoạt động văn hoá - xã hội nổi tiến toàn thế giới. Ông là người khởi xướng trào lưu văn học hiện thức xã hội chủ nghĩa.

M.Gorki, tên thật là Alêcxây Macximôvits Pêscôv, sinh trưởng trong một gia đình lao động ở miền nam nước Nga. Lúc mười bốn tuổi Gorki đã

mồ côi cả cha mẹ, phải ở với ông bà ngoại. Ông đã làm nhiều nghề để kiếm sống (đi ở, bới rác, phụ bếp trên tàu thủy, phụ việc trong xưởng làm tượng thánh...). Phải bỏ học sớm, nhưng ông là người rất ham học, đặc biệt là ham đọc các tác phẩm của Puskin, Gôgôn, Đôxtôievski, Sécxia, Huygô, Hainơ, Sile... Ông cũng rất chú tâm đọc những sách về triết học, lịch sử, chính trị, kinh tế và tích cực tham gia những buổi sinh hoạt trao đổi, tranh luận của sinh viên.

M.Gorki vừa sáng tác văn học, vừa tham gia hoạt động cách mạng. Ông đã nhiều lần bị bắt, bị giam và bị đi đày. Ông đã bị Sa hoàng từ chối chọn làm viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm khoa học (năm 1902). Các hoạt động cách mạng của ông ngày càng mở rộng. Ông gia nhập Đảng dân chủ-xã hội và tham gia vào cuộc cách mạng 1905. Ông đã gặp Lênin vào tháng 11 năm 1905.

Do thất bại của cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất và việc xuất bản tiểu thuyết “*Người mẹ*”, M.Gorki không thể về nước hoạt động. Ông ở nước ý bảy năm nhưng vẫn bám sát tình hình cách mạng của đất nước.

Sau khi Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, M.Gorki được giao nhiều trọng trách về văn hoá-xã hội. Năm 1934, ông tham gia thành lập Hội nhà văn Nga và làm Chủ tịch hội này.

Cuộc đời và sự nghiệp văn học gắn liền với cách mạng của M.Gorki có thể chia thành mấy giai đoạn chính như sau:

Giai đoạn thứ nhất: Trước Cách Mạng Nga 1905. Đây là giai đoạn M.Gorki viết các tác phẩm nổi tiếng như *Makar Tsudra*, *Bà lão Idécghin*, *Bài ca chim ưng*, *Bài ca chim báo bão*, truyện vui *Ba người*, truyện dài *Phoma Gorđeev*, kịch *Dưới đáy*.

Giai đoạn thứ hai: Những năm ở Mỹ (1905 – 1907). Đây là thời kì M.Gorki viết các tác phẩm như *Những cuộc phỏng vấn của tôi, ở Mỹ*. Cũng

trong giai đoạn này, ông viết tác phẩm bất hủ *Người mẹ* và vở kịch *Những kẻ thù*.

Giai đoạn thứ ba: Trước Cách mạng tháng Mười Nga (1907 – 1917). Đây là giai đoạn M.Gorki viết *Những truyện nước ý* và các cuốn tự truyện *Thời thơ ấu*, *Kiểm sống* cùng nhiều truyện ngắn, tùy bút khác.

Giai đoạn thứ tư: Sau Cách mạng tháng Mười Nga (1917 – 1936). Đây là giai đoạn M.Gorki viết những tác phẩm nổi tiếng như: *Những trường đại học của tôi* (1922, tập thứ 3 của bộ ba tự truyện), *Sự nghiệp của gia đình Ac-tamônôv* (1925), *Cuộc đời của Clim Xamghin* (4 tập, được viết từ 1925 đến 1936 – năm M.Gorki qua đời)... Bên cạnh những sáng tác, M.Gorki còn viết hàng loạt bài lí luận có ý nghĩa chỉ đạo sâu sắc vào thời kì chuẩn bị cho Đại hội nhà văn Liên Xô lần thứ nhất (1934) như: *Bàn về văn xuôi*, *Bàn về kịch*, *Bàn về ngôn ngữ*, *Về chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa*...

M.Gorki đã lao động sáng tạo trong suốt hơn bốn mươi năm vì sự nghiệp giải phóng nhân dân và đất nước, vì lí tưởng cao đẹp của chủ nghĩa xã hội.

a). Đôi nét về tác phẩm *Thời thơ ấu*

Thời thơ ấu là một tác phẩm trong bộ ba tự truyện của M.Gorki. Tác phẩm này nói về sự hình thành tính cách của Aliôsa Pêscôv trong quá trình chống lại cá xấu, cái ác và khát khao hướng tới cái tốt đẹp, công bằng và nhân đạo. Có được tinh thần ấy là nhờ chỗ Aliôsa vừa có những phẩm chất đạo đức rất tốt đẹp, vừa được sống giữa những con người chân chính.

Tác phẩm *Thời thơ ấu* có những giá trị cơ bản như sau:

Về nội dung:

Thời thơ ấu đề cập tới những con người và những mối quan hệ xã hội góp phần tạo nên tính cách của Aliôsa Pêskôv. Người phải kể đến trước tiên là ông ngoại Karisin của Aliôsa. Con người này có hai nét tính cách khá rõ

rệt là gia trưởng và tiểu chủ. Là gia trưởng, ông ta thu tóm và điều hành mọi công việc trong gia đình bằng quyền uy và bạo lực. Ông không tán thành cuộc hôn nhân của con gái Vácvara với Mácxim (bố của Aliôsa). Khi biết lễ cưới đang được tiến hành ở nhà thờ, ông đã cùng gia nhân và hai cậu con trai mang giáo mác, súng ống đến để phá đám và hành hung chú rể. Nhưng ông đã thất bại. Về nhà, ông trút giận lên người vợ một cách thậm tệ. Đối với các cháu ông cho rằng phải giáo dục bằng đòn roi và chính Aliôsa đã là nạn nhân của lối giáo dục này. Có những trận đòn khủng khiếp tới mức làm cho Aliôsa ốm liệt giường. Là tiểu chủ, ông ta thể hiện rất rõ tính tham lam, keo bản dẫn đến bất nhân. Ông không muốn gả con gái cho Mácxim, mà muốn thông gia với những nơi có địa vị cao và giàu có. Khi thành ông chủ, ông ta đã đẩy bác Grigôri, người bạn từ thuở hàn vi ra đường, vì bác đã già, mắt đã kém, để bác trở thành một người hành khất đáng thương. Với anh Tsrganóc, ông ta chỉ tìm cách bóc lột. Khi anh này chết ông không thể nhỏ được một giọt nước mắt.

Mặc dầu vậy, ông Karisin cũng có những điểm đáng được tính đến. Ông làm việc rất chăm chỉ. Ông cũng biết phục thiện bằng việc đón con gái và con rể về ở nhà mình. Ông bắt hai đứa con trai phải xin lỗi anh chị. Ông rất chú ý tới việc học hành của Aliôsa. Ông đã dạy chữ và Thánh thi cho cháu. Khi Aliôsa mồ côi cha, ông bảo cháu: “Phải tập chỉ trông cậy vào mình, đừng để kẻ khác dắt mũi mình. Hãy sống lạng lẽ, bình thản, nhưng phải cứng cỏi”. Những lời ấy cũng đã để lại dấu ấn khá đậm trong tâm hồn thơ ấu của Aliôsa...

Những người cậu ruột của Aliôsa là Mikhain và Iakôv có những nét tính cách giống hệt nhau. Họ đều tham lam, độc ác và tàn nhẫn. Họ đã định phá đám cưới của chị, định dim chết anh rể dưới hồ băng, và chính họ đã gây ra cái chết của Tsrganóc.

Cũng cần phải kể đến một vài nhân vật khác như bố dượng của Aliôsa là Evghêni Mácximôv - một loại Sở Khanh; tay đánh xe ngựa Piôt – là một tên ăn trộm đầy ác ý...

Nhưng nếu chỉ có những con người như vậy thì tính cách của Aliôsa khó có thể trở nên tốt được. Điều đáng mừng là bên cạnh Aliôsa luôn có những con người nhân hậu, nâng đỡ, chở che cho cậu. Đó là bà ngoại của Aliôsa. Bà là người giàu lòng yêu thương, thông cảm với mọi người. Chính bà đã giấu chồng để cho hai con làm lễ cưới ở nhà thờ. Rồi bà cũng là người nói khéo với chồng để cho con gái và con rể về ở nhà mình. Khi con rể chết, bà dành cả tình thương cho Aliôsa mồ côi. Chính bà ngoại đã là người truyền cho Aliôsa những cái đẹp từ các truyện cổ dân gian và sau này đã trở thành hành trang đi kiếm tìm chân lí của Aliôsa. Bà ngoại là người tốt bụng, song cũng là người cam chịu, không dám chống lại thói gia trưởng của chồng, bởi vì bà luôn tâm niệm: ông phải chịu trách nhiệm về bà trước Chúa, nên bôn phận bà là phải chịu đựng! Đó cũng là điểm yếu ở bà.

Còn Mácxim - bố của Aliôsa là nhân vật được hồi tưởng lại trong *Thời thơ ấu*, nhưng lại vô cùng đậm nét. Đó là một con người có bản lĩnh, rất đường hoàng, cứng cỏi, có nghị lực. Con người đó biết yêu đắm say, có trách nhiệm với vợ con. Con người đó rất biết ơn mẹ vợ. Đối với bố vợ - người không tán thành cuộc hôn nhân của mình, Mácxim vẫn cư xử rất đường hoàng và thẳng thắn nói với ông: “Bố ạ, bố hãy vì Chúa, bố đừng tưởng con đến để xin của hồi môn đâu. Không, con đến chỉ là để tỏ lòng tôn kính bố vợ”. Đối với hai cậu em vợ, những kẻ đã định giết mình, Mácxim cũng sẵn sàng tha thứ. Thái độ sống ấy đã cảm hoá được người bố vợ. Đối với Aliôsa, Mácxim đã nuôi dạy tận tình, không bao giờ dùng roi vọt. Lúc con bị dịch tả, Mácxim đã tự mình chăm sóc con và đã bị nhiễm bệnh rồi qua đời.

Những con người tốt như vậy đã tạo nên một môi trường xã hội nhân ái, góp phần hình thành tính cách của Aliôsa và nó cũng trở thành động lực để Aliôsa vượt qua mọi gian khổ, sống xứng đáng với danh nghĩa con người.

Vậy có thể nhìn nhận sự phát triển tính cách của Aliôsa như thế nào? Có thể nhận thấy những nét cơ bản như sau: Tính cách của Aliôsa được hình thành và phát triển theo một quá trình vận động hợp lí. Những phẩm chất vốn có đã được củng cố và phát triển khi được tiếp xúc với cái tốt, cái thiện; đồng thời cũng được thử thách và tôi luyện trong cuộc đấu tranh chống lại cái ác, cái xấu.

+ Những phẩm chất ban đầu đã cho thấy Aliôsa là cậu bé thích quan sát, ham học hỏi, ham hiểu biết, yêu quý bà ngoại và bố mẹ. Những phẩm chất ấy không phải tự nhiên mà có, nó phải được kế thừa từ những phẩm chất vốn có của bố mẹ.

+ Những phẩm chất ấy được củng cố, rèn luyện và phát triển trong quá trình được sống với cái thiện và chống lại cái ác. Aliôsa rất yêu quý bà, thích gần bác Grigôri, anh Tsuganóc và bác “Tốt lắm”, muốn kết bạn với những đứa trẻ hàng xóm hiền lành, những đứa trẻ nghèo mà tốt bụng... Aliôsa dành một tình yêu thiêng liêng nhất cho mẹ. Từ trong đáy lòng, cậu không muốn mẹ tái giá. Vì thế, khi thấy mẹ ngã khụy xuống, thở khò khè, mà bố dượng thì ăn mặc bánh bao đang giờ cái căng dài ngoẵng đập vào người mẹ, cậu đã lập tức nắm lấy con dao, vật kỉ niệm của bố mà mẹ còn giữ được, ráng lấy sức đâm vào sườn bố dượng. Việc làm bột phát mang tính trẻ con, nhưng xuất phát từ một động lực chính đáng: nhân danh tình thương chống lại sự tàn nhẫn, chà đạp nhân phẩm. Tình thương đó như được nhân lên gấp bội và ở một vị thế cao hơn, mang ý nghĩa tích cực hơn, nó sẽ cùng Aliôsa vào đời và sẽ đứng vững trước mọi thử thách.

Về nghệ thuật:

Thời thơ ấu của M.Gorki có những nét nghệ thuật đáng kể như sau:

+ Kết cấu của truyện đơn giản. Sự việc được diễn ra theo một trục thời gian và được sắp xếp vào các chương từ phạm vi nhỏ là gia đình, đến phạm vi rộng lớn hơn là ngoài xã hội. Các sự việc đều được tập trung vào nhân vật chính.

+ Cách kể chuyện rất hấp dẫn. Sự việc thường được kể lại rất ngắn gọn nhưng lại có sức chứa lớn. Người đọc cứ như bị cuốn đi theo dòng chảy của các sự việc. Cái khéo của tác giả là kể chuyện gắn với những cảm xúc, làm cho người đọc cảm nhận được nội dung một cách sâu sắc.

+ Cách tả người, tả cảnh, tả tâm trạng cũng có nhiều nét đặc sắc, hấp dẫn, làm cho cả những thứ tưởng như vô hình cũng hiển hiện một cách sinh động: “Lời nói của bà tôi đặc biệt trầm bổng nghe như tiếng chuông đồng. Nó khắc sâu vào trí nhớ tôi dễ dàng như những đoá hoa và cũng dịu dàng rục rĩ đầy nhựa sống”.

Tóm lại, *Thời thơ ấu* là một cuốn tự truyện hay viết về cuộc sống tâm hồn của tuổi thơ, nói về cái thiện, cái ác và sự chiến thắng tất yếu của cái thiện đối với cái ác. *Thời thơ ấu* đã được đánh giá rất cao ngay từ lúc mới xuất hiện. Chúng ta hãy đọc nó với tâm lòng trân trọng và chắc chắn sẽ tìm thấy những điều thật bổ ích và lí thú, đồng thời cũng là dịp để mỗi người nhớ về tuổi thơ của mình...